Số: 9212/SXD-QLHĐ-VLXD; 10/11/2026; 12:31:45; +07:00

Phụ lục 1
BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI THÁNG 10 NĂM 2026

(Ban hành kèm theoVăn bản số /SXD-QLHĐ&VLXD ngày / /2026 của Sở Xây dựng)

Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Thép Việt - Nhật:	Việt Nam			Giá tại nơi bán	16.141	16.500	16.671	16.250	16.500	16.500	16.261	16.500	16.500	16.500
2	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	Thép Việt - Nhật:	Việt Nam			Giá tại nơi bán	16.349	15.965	16.390	16.200	16.300	16.300	15.567	16.300	16.300	16.300
3	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	Thép Việt - Nhật:	Việt Nam			Giá tại nơi bán	16.253	15.880	16.390	16.150	16.300	16.300	15.533	16.300	16.300	16.300
4	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Thép Hòa Phát	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.513	15.300	15.090	14.500	15.000	15.350	15.550	15.533		
5	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	Thép Hòa Phát	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.358	15.100	15.325	15.050	15.000	15.750	15.600	15.587	15.000	15.000
6	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	Thép Hòa Phát	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.517	15.200	15.325	15.100	15.000	15.500	15.700		15.000	15.000
7	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Thép Pomila	Việt Nam			Giá tại nơi bán										
8	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	Thép Pomila	Việt Nam			Giá tại nơi bán										
9	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	Thép Pomila	Việt Nam			Giá tại nơi bán										
10	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - (CB240T)	Thép Việt Mỹ	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.565	15.510	15.550	14.850	15.850	14.850	15.200			
11	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 20) - (CB300V/Gr40)	Thép Việt Mỹ	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.275	15.100	15.000	14.650	15.000	14.950	15.050	15.000	15.000	15.000
12	Thép xây dựng	Thép hình mạ các loại kẽm	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép hình mạ các loại kẽm		Việt Nam			Giá tại nơi bán	17.000	17.000	18.070	17.000	17.000	18.875	17.700		17.000	17.000
13	Thép xây dựng	Thép hình, thép tấm các loại	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép hình, thép tấm các loại		Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.500	16.000	16.392	16.000	16.000	17.050	15.000	16.000	16.000	16.000
14	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460
15	Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 8mm (CB240T)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460
16	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980
17	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780
18	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060
19	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.860	15.860	15.860	15.860	15.860	15.860	15.860	15.860	15.860	15.860
20	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160
21	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng đóng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407
22	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Bền Sun Phát PCB40-MS	đồng/tấn	TCVN 7711:2013	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam				1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407
23	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô	đồng/tấn	TCVN 6260:2020 dành cho Xây tô	Dạng bao (40kg ± 0,4 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam				1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704
24	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam				1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111
25	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam				1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704
26	Xi măng	Xi măng bao PCB40	Đồng /Bao	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	bao 50kgs	CN CTCP Xi Măng Thăng Long	Việt Nam		Giao đến chân công trình		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
27	Xi măng	Xi măng rời PCB50	Đồng /Tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	xá dạng rời	CN CTCP Xi Măng Thăng Long	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
28	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50kg	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620
29	Xi măng	Xi măng xây trát MC25	kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao 50kg	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435
30	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB50	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667
31	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574
32	Xi măng	Xi măng Pooc lăng PC40	kg	TCVN 2682:2020 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759
33	Xi măng	Xi măng Pooc lăng PC40	kg	TCVN 2682:2020 QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50kg	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
34	Xi măng	Xi măng Pooc lăng bền sunfat trung bình loại PCMSR40 (xi măng rời)	kg	TCVN 6067:2018 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852
35	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB30 (xi măng rời)	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481
36	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp bền sun phát trung bình PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574
36		Xi măng Pooc lăng hỗn hợp bền sun phát trung bình PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	Đóng bao 50kg	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620
37	Xi măng	Xi măng Pooc lăng xi lò cao PCBBFS 40	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620
37		Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40 - Econs40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50 kg	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481
38	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	kg	TCVN 6260-2020 QCVN 16:2023/BXD	Nhãn hiệu SCG, đóng bao 50kg	Cty CP ĐT và CN Bửu Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Ấp Bình Thạnh, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796
39	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	kg	TCVN 6260-2020 QCVN 16:2023/BXD	Nhãn hiệu Starmax, đóng bao 50kg	Cty CP ĐT và CN Bửu Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Ấp Bình Thạnh, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667
40	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB50	kg	TCVN 6260-2020 QCVN 16:2023/BXD	Nhãn hiệu SCG, dạng xá	Cty CP ĐT và CN Bửu Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Ấp Bình Thạnh, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	1.241	1.241	1.241	1.241	1.241	1.241	1.241	1.241	1.241	1.241
41	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Bình Dương	Việt Nam	NM xi măng Bình Dương	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.990									
42	Xi măng	Xi Măng Supreme Standard, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Bình Dương	Việt Nam	NM xi măng Bình Dương	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.804									
43	Xi măng	Xi Măng Biceco, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.690									
44	Xi măng	Xi Măng Biceco, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Bình Dương	Việt Nam	NM xi măng Bình Dương	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.690									
45	Xi măng	Xi Măng xanh ECO, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Bình Dương	Việt Nam	NM xi măng Bình Dương	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.690									
46	Xi măng	Xi Măng Hà Tiên Miền Đông, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Bình Dương	Việt Nam	NM xi măng Bình Dương	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.806									
47	Xi măng	Xi Măng Hà Tiên Xanh, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Bình Dương	Việt Nam	NM xi măng Bình Dương	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.806									
48	Xi măng	Xi măng Supreme Power, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.988	1.988	1.988	1.988	1.988	1.988	1.988	1.988	1.988
49	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.990	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990
50	Xi măng	Xi Măng Supreme Standard, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868
51	Xi măng	Xi Măng Biceco, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868
52	Xi măng	Xi Măng xanh ECO, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868
53	Xi măng	Xi Măng Hà Tiên Miền Đông, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868
54	Xi măng	Xi Măng Hà Tiên Xanh, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868
55	Xi măng	Xi măng Phoenix, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.804									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
56	Xi măng	Xi măng Phoenix, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.804									
57	Xi măng	Xi Măng Premium Phoenix, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.990									
58	Xi măng	Xi Măng Premium Phoenix, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.990									
59	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME SHIELD	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050
60	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME SHIELD	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050
61	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCBBFS40-HS	kg	TCVN 7711:2013	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME SHIELD	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070
62	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCBBFS50-HS	kg	TCVN 7711:2013	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME SHIELD	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070
63	Xi măng	Xi măng Poóc lăng xi lò cao Loại I,(PCBBFS50)	kg	TCVN 4316:2007	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME UNISOIL	2.001	2.001	2.001	2.001	2.001	2.001	2.001	2.001	2.001	2.001
64	Xi măng	Xi măng Poóc lăng xi lò cao Loại I,(PCBBFS40)	kg	TCVN 4316:2007	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME UNISOIL	2.001	2.001	2.001	2.001	2.001	2.001	2.001	2.001	2.001	2.001
65	Xi măng	Xi măng Poóc lăng xi lò cao Loại II, (PCBBFS50)	kg	TCVN 4316:2007	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME UNISOIL	2.001	2.001	2.001	2.001	2.001	2.001	2.001	2.001	2.001	2.001
66	Xi măng	Xi măng Poóc lăng xi lò cao Loại II, (PCBBFS40)	kg	TCVN 4316:2007	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME UNISOIL	2.001	2.001	2.001	2.001	2.001	2.001	2.001	2.001	2.001	2.001
67	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS	kg	TCVN 7711:2013	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME FLOW	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951
68	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME FLOW	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951
69	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS	kg	TCVN 7711:2013	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME FLOW	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951
70	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB50	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050
71	Xi măng	Xi măng Poóc lăng bền sun phát PCMSR40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME OPC	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
72	Xi măng	Xi măng Poóc lăng bền sun phát PCMSR50	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME OPC	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
73	Xi măng	Xi măng Poóc lăng bền sun phát PCMSR40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME OPC	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
74	Xi măng	Xi măng Poóc lăng bền sun phát PCMSR50	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME OPC	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
75	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME CAST	1.991	1.991	1.991	1.991	1.991	1.991	1.991	1.991	1.991	1.991
76	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS	kg	TCVN 7711:2013	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME CAST	1.991	1.991	1.991	1.991	1.991	1.991	1.991	1.991	1.991	1.991
77	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên xây tô	tấn	TCVN 9202:2012	Xi măng xây tô , đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thùy/Bộ)	1.518.518	1.518.518	1.518.518	1.518.518	1.518.518	1.518.518	1.518.518	1.518.518	1.481.481	1.518.518
78	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	tấn	TCVN 7711:2013	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thùy/Bộ)	1.745.371	1.745.371	1.745.371	1.745.371	1.745.371	1.745.371	1.745.371	1.745.371	1.745.371	1.745.371
79	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu/Hạ Long (Thùy)	1.629.631	1.629.631	1.629.631	1.629.631	1.629.631	1.629.631	1.629.631	1.629.631	1.629.631	1.629.631
80	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu/Hạ Long (Thùy)	1.597.222	1.597.222	1.597.222	1.597.222	1.597.222	1.597.222	1.597.222	1.597.222	1.597.222	1.597.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
81	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu/Hạ Long (Bộ)	1.671.296	1.671.296	1.671.296	1.587.963	1.634.260	1.527.778	1.671.296	1.671.296	1.657.407	1.671.296
82	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu/Hạ Long (Bộ)	1.606.481	1.606.481	1.606.481	1.481.481	1.527.778	1.504.630	1.606.481	1.606.481	1.592.593	1.606.481
83	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : NM.Bình Phước (Bộ)	1.412.037	1.412.037	1.412.037	1.412.037	1.412.037	1.412.037	1.412.037	1.412.037	1.412.037	1.412.037
84	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : NM.Bình Phước (Bộ)	1.370.370	1.370.370	1.370.370	1.370.370	1.370.370	1.370.370	1.370.370	1.370.370	1.370.370	1.370.370
85	Xi măng	Power Cement	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thùy/Bộ)	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519
86	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 40kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thùy/Bộ)	1.527.778	1.527.778	1.527.778	1.527.778	1.527.778	1.527.778	1.527.778	1.527.778	1.527.778	1.527.778
87	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên xây tô	tấn	TCVN 9202:2012	Xi măng xây tô , đóng bao 40kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thùy/Bộ)	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593
88	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Công nghiệp PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, dạng rời	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : NM.Bình Phước (Bộ)	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481
89	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Công nghiệp PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, dạng rời	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thùy/Bộ)	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481
90	Đá xây dựng	Đá 10 x 20	m3	TCVN 7570:2006	Đá 10 x 20		Việt Nam				315.891	398.000	336.000		360.000		345.000	390.000	320.000	415.000
91	Đá xây dựng	Đá 40 x 60	m3	TCVN 7570:2006	Đá 40 x 60		Việt Nam				267.145	350.000	300.000		320.000		240.000	340.000		280.000
92	Đá xây dựng	Đá 0 x 40	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0 x 40		Việt Nam				159.167	292.333	280.000	250.000	290.000		208.000	350.000	320.000	260.000
93	Đá xây dựng	Đá 20 x 40	m3	TCVN 7570:2006	Đá 20 x 40		Việt Nam				201.000	252.000	274.000	290.000	330.000		295.000	320.000		310.000
94	Đá xây dựng	Đá 50 x 70	m3	TCVN 7570:2006	Đá 50 x 70		Việt Nam				243.500	316.500	308.000		310.000		280.000	300.000		280.000
95	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006	Đá hộc		Việt Nam				236.000	295.000	250.000		350.000		250.000	320.000		
96	Đá xây dựng	Đá chẻ 150x200x250	viên	TCVN 4732:2016	Đá chẻ 150x200x250		Việt Nam				6.750	8.233	7.500			8.000		5.800		8.500
97	Đá xây dựng	Đá chẻ 100x150x200	viên	TCVN 4732:2016	Đá chẻ 100x150x200		Việt Nam				5.500	6.000	5.500	6.450	8.500	7.000		4.500		5.400
98	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi sàng		Việt Nam				178.576	315.000	235.000		310.000	365.000	199.000	300.000		265.000
99	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi bụi		Việt Nam				139.710	293.000	210.000	310.000	280.000		215.000	300.000		240.000
100	Đá tự nhiên	Đá granite tự nhiên	m2	không có thông tin	Đá granite tự nhiên		Việt Nam				763.333		1.050.000							1.100.000
101	Vật liệu khác	Đất phún sỏi đỏ	m3	không có thông tin	Đất phún sỏi đỏ		Việt Nam				300.000	310.000		290.000		280.000		200.000		
102	Vật liệu khác	Đất san lấp (đất đắp nền)	m3	không có thông tin	Đất san lấp		Việt Nam				220.000	198.333	140.000	200.000	190.000		150.000	200.000		
103	Vật liệu khác	Đất cấp III chọn lọc	m3	không có thông tin	Đất cấp III chọn lọc		Việt Nam				190.000	206.667	160.000	230.000			230.000	200.000		
104	Cát tự nhiên	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006	Cát bê tông		Việt Nam				503.333	516.000	480.000	500.000	530.000	500.000	450.000	410.000	478.000	550.000
105	Cát tự nhiên	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006	Cát xây trát		Việt Nam				511.667	504.300	460.000	510.000	410.000	500.000	350.000	410.000		470.000
106	Cát tự nhiên	Cát san lấp	m3	TCVN 7570:2006	Cát san lấp		Việt Nam				393.333	350.000	400.000	400.000	280.000		185.000		350.000	430.000
107	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2010	Gạch ống tròn 180x80x80	Công ty TNHH gạch Tuynel Ngọc Liên Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy. 0903321662.	Cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, X. Tân An, T. Đồng Nai	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
108	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2011	Gạch ống vuông 180x80x80	Công ty TNHH gạch Tuynel Ngọc Liên Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy. 0903321662.	Cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, X. Tân An, T. Đồng Nai	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
109	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2012	Gạch đinh 180x80x40	Công ty TNHH gạch Tuynel Ngọc Liên Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy. 0903321662.	Cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, X. Tân An, T. Đồng Nai	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
110	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2013	Gạch demi 90x80x80	Công ty TNHH gạch Tuynel Ngọc Liên Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy. 0903321662.	Cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, X. Tân An, T. Đồng Nai	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050
111	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2014	Gạch ống 80x80x180	Công ty TNHH sản xuất gạch Cơ Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy. 0903321662.	Cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, X. Tân An, T. Đồng Nai	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
112	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2015	Gạch ống 40x80x180	Công ty TNHH sản xuất gạch Cơ Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy. 0903321662.	Cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, X. Tân An, T. Đồng Nai	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
113	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2016	Gạch ống 80x80x90	Công ty TNHH sản xuất gạch Cơ Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy. 0903321662.	Cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, X. Tân An, T. Đồng Nai	780	780	780	780	780	780	780	780	780	780
114	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2017	Gạch ống cháy	Công ty TNHH sản xuất gạch Cơ Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy. 0903321662.	Cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, X. Tân An, T. Đồng Nai	750	750	750	750	750	750	750	750	750	750
115	Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu	Viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023 ISO 9001:2015	(180X80X40)mm	Cty CPVLXD Không Nung Toàn Thắng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Xe container	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
116	Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu	Viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023 ISO 9001:2015	(180x80x80)mm	Cty CPVLXD Không Nung Toàn Thắng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Xe container	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
117	Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu	Viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023 ISO 9001:2015	(90x80x80)mm	Cty CPVLXD Không Nung Toàn Thắng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Xe container	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
118	Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu	Viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023 ISO 9001:2015	(390x90x190)mm	Cty CPVLXD Không Nung Toàn Thắng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Xe container	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
119	Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu	Viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023 ISO 9001:2015	(190x90x190)mm	Cty CPVLXD Không Nung Toàn Thắng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Xe container	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
120	Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu	Viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023 ISO 9001:2015	(390x190x190)mm	Cty CPVLXD Không Nung Toàn Thắng	Việt Nam			Xe container	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
121	Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu	Viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023 ISO 9001:2015	(190x190x190)mm	Cty CPVLXD Không Nung Toàn Thắng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Xe container	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
122	Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu	Viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023 ISO 9001:2015	(200x95x60)mm	Cty CPVLXD Không Nung Toàn Thắng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Xe container	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
123	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 250x400		Việt Nam				115.000	120.000	100.000	115.000		115.000	104.545	125.000		110.000
124	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 300x450		Việt Nam				125.000	130.000	109.100	120.000		175.000	113.636	137.000		127.500
125	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 300x600		Việt Nam				165.000	135.000	136.364	140.000	105.000	175.000	140.909	172.000	87.000	120.000
126	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền ceramic 300x300		Việt Nam				135.000	125.000	99.000	120.000	120.000	130.000	109.091	132.000	93.000	129.000
127	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền ceramic 400x400		Việt Nam				135.000	122.000	110.000	95.000	128.000	150.000	118.182	143.000		130.000
128	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền ceramic 600x600		Việt Nam				180.000	144.000	150.910	115.000	155.000	195.000	155.455	190.000	115.000	195.000
129	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 300x300		Việt Nam				145.000	142.728	137.000	120.000	300.000	185.000	127.273	154.000		139.000
130	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 400x400		Việt Nam				148.000	142.728	137.000	137.000	189.000	200.000	127.273	154.000		142.700
131	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 600x600		Việt Nam				225.000	179.091	159.091	159.091	200.000	255.000	163.636	198.000		160.000
132	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 800x800		Việt Nam				285.000	229.091	209.091	192.000	220.000	190.000	213.636	235.000	170.000	213.636
133	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch ốp, lát granite 300x600		Việt Nam				200.000	170.000	159.091	109.000	195.000	198.000	163.636	198.000		159.091
134	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo 400x400x30		Việt Nam				100.000	95.000	119.000	105.000		105.000	137.500	90.000		98.000
135	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G 3321:2012	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam				110.000	85.981	110.280	98.000		125.000	99.500	105.000		110.000
136	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G 3321:2012	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam				110.000	112.150	114.953	108.000		130.000	110.000	114.000		125.000
137	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G 3321:2012	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,5mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam					117.757	130.841	120.000		140.000	121.000	132.000		120.000
138	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Đông Á	Việt Nam				105.000	79.439	95.327	95.000		112.000	104.670	135.000		105.000
139	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Đông Á	Việt Nam				106.000	114.019	110.280	125.400		125.400	117.196	145.000		110.000
140	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,5mm	Tôn Đông Á	Việt Nam				108.000	128.037	123.364	139.000		139.000	129.900	155.000		115.000
141	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G3321:2019	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Việt Nhật	Việt Nam				100.000	86.729		110.000		115.000	86.729	115.000		105.000
142	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G3321:2019	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Việt Nhật	Việt Nam				109.500	96.075			80.000	127.000	96.075	127.000		125.000
143	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Phước Khanh	Việt Nam				97.000	92.000			100.000	115.000	Không có tại địa phương	115.000		119.000
144	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Phước Khanh	Việt Nam				109.500	101.000				127.000	Không có tại địa phương	127.000		125.000
145	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói xi măng loại 10v/m2		Việt Nam					15.000	14.300				14.545	318.000		14.500
146	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói men 300x400		Việt Nam					18.000	15.200				21.500	22.000		19.500
147	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói men úp nóc		Việt Nam					38.000	33.000				27.273	32.000		27.000
148	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói men đầu/cuối nóc		Việt Nam					46.000	42.500				36.364			
149	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		Việt Nam				1.250.000	1.250.000	1.250.000	775.000		1.200.000	1.400.000	1.200.000		1.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
150	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		Việt Nam				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.200.000		1.225.000		1.225.000		1.225.000
151	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở lật khung cánh sắt hộp 20x40x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + phụ kiện đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 16 cánh lật)		Việt Nam				1.250.000	1.250.000	1.250.000			1.450.000		1.450.000		1.450.000
152	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		Việt Nam				1.570.000	1.570.000	1.550.000							1.450.000
153	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		Việt Nam				1.470.000	1.470.000	1.550.000			1.100.000		1.100.000		1.100.000
154	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		Việt Nam				1.400.000	1.400.000	1.375.000			1.350.000		1.350.000		1.400.000
155	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		Việt Nam				1.350.000	1.350.000	1.375.000			1.350.000	1.520.000	1.350.000		1.250.000
156	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		Việt Nam				1.550.000	1.550.000	1.650.000							1.450.000
157	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		Việt Nam				1.550.000	1.550.000	1.650.000			1.550.000	1.660.000	1.550.000		1.550.000
158	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 700, kính thường dày 5mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.0mm		Việt Nam				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000		1.250.000	1.200.000	1.250.000		1.250.000
159	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 700, kính thường dày 5mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm		Việt Nam				1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000		1.320.000	1.200.000	1.320.000		1.000.000
160	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 5mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1.360.000	1.360.000	1.320.000	1.320.000		1.375.000	1.400.000	1.375.000		1.375.000
161	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 5mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.200.000		1.050.000	1.400.000	1.050.000		1.260.000
162	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Vách khung nhôm hệ 1000, kính cường lực dày 8mm , nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1.050.000	1.050.000	1.460.000			1.250.000	1.060.000	1.250.000		1.250.000
163	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 700, kính thường dày 8mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.0mm		Việt Nam				1.350.000	1.350.000	1.300.000			1.350.000		1.350.000		1.350.000
164	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 700, kính thường dày 8mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm		Việt Nam				1.100.000	1.100.000	1.200.000			1.250.000		1.250.000		1.250.000
165	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 8mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1.460.000	1.460.000	1.360.000			1.650.000		1.650.000		1.360.000
166	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 8mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1.360.000	1.360.000	1.460.000			1.250.000		1.250.000		1.250.000
167	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Vách khung nhôm hệ 1000, kính cường lực dày 10mm , nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1.300.000	1.300.000	1.550.000	1.050.000		1.350.000		1.350.000		1.350.000
168	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Khung bảo vệ cửa	m2	không có thông tin	Khung bảo vệ cửa sắt hộp 13x26x1.2 + sơn hoàn thiện		Việt Nam				550.000	550.000	550.000	550.000		570.000	550.000	570.000		570.000
169	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Khung bảo vệ cửa	m2	không có thông tin	Khung bảo vệ cửa sắt hộp 16x16x1.2 + sơn hoàn thiện		Việt Nam				650.000	650.000	650.000	650.000		650.000	650.000	650.000		650.000
170	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg		Đinh các loại		Việt Nam				17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
171	Vật liệu khác	Que hàn	kg		Que hàn		Việt Nam				21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
172	Vật liệu khác	Dây thép	kg		Dây thép		Việt Nam				16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
173	Vật liệu khác	Kẽm gai	kg		Kẽm gai		Việt Nam				16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
174	Vật liệu khác	Cừ tràm	cây		Cừ tràm ø 8-10cm, dài 4m		Việt Nam					60.000	31.000			50.000	50.000	50.000		60.000
175	Vật liệu khác	Cừ tràm	cây		Cừ tràm ø >10 -12cm, dài 4m		Việt Nam				4.000	69.000	58.000			55.000	55.000	55.000		65.000
176	Vật liệu khác	Vôi cục	kg		Vôi cục		Việt Nam				4.000	3.000	3.000	15.000	21.000	3.000	2.576	3.000		4.000
177	Gỗ xây dựng	Ván khuôn gỗ ép công nghiệp	m3		Ván khuôn gỗ ép công nghiệp		Việt Nam					4.545.455	4.545.455							
178	Gỗ xây dựng	Ván khuôn phủ phim	m2		Ván khuôn gỗ ép công nghiệp phủ phim dày 15mm		Việt Nam					135.417	135.417							
179	Vật liệu khác	Lưới B40	kg		Lưới B40		Việt Nam				16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
180	Vật liệu khác	Lưới B40	kg		Lưới B40 khổ 1,8m (3,5mm)		Việt Nam				16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
181	Vật liệu khác	Lưới B40	kg		Lưới B40 khổ 1,0m (3,5mm)		Việt Nam				16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
182	Vật liệu khác	Lưới B40	kg		Lưới B40 khổ 1,2m (3,5mm)		Việt Nam				16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
183	Vật liệu khác	Ổ khóa rời	bộ		Ổ khóa rời		Việt Nam				126.000	126.000	115.000	126.000	300.000	155.000	100.000	155.000		130.000
184	Vật liệu khác	Ổ khóa nắm gạt	bộ		Ổ khóa nắm gạt		Việt Nam				300.000	300.000	270.000	250.000	650.000	275.000	409.091	275.000		450.000
185	Vật liệu khác	Quạt trần	bộ		Quạt trần (loại không hộp số)		Việt Nam				880.000	880.000	1.145.000	1.150.000	1.600.000	1.100.000	875.400	1.100.000		1.000.000
186	Vật liệu khác	Quạt trần	bộ		Quạt trần (loại có hộp số)		Việt Nam				900.000	900.000	1.530.000	1.200.000	2.200.000	1.027.000	932.727	1.027.000		1.027.000
187	Vật liệu khác	Quạt trần đảo	bộ		Quạt trần đảo (loại không hộp số)		Việt Nam				950.000	950.000	465.000	400.000	800.000	560.000	531.818	560.000		560.000
188	Vật liệu khác	Quạt trần đảo	bộ		Quạt trần đảo (loại có hộp số dimer)		Việt Nam				510.000	510.000	465.000	415.000	1.000.000	563.000	597.273	563.000		563.000
189	Vật liệu khác	Quạt trần treo tường	bộ		Quạt treo tường		Việt Nam				540.000	540.000	475.000	350.000	300.000	390.000	554.500	390.000		390.000
190	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 2x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa		Việt Nam				410.000	410.000	349.000	160.000			446.364			
191	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa		Việt Nam				250.000	250.000	186.000	130.000		143.000	265.455	143.000		143.000
192	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 2x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa		Việt Nam				260.000	260.000	320.000	250.000		206.000	277.273	206.000		206.000
193	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa		Việt Nam				180.000	180.000	168.000			188.000	175.455	188.000		188.000
194	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng thủy tính		Việt Nam				120.000	120.000	121.000			88.000	118.180	88.000		88.000
195	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa		Việt Nam				153.000	153.000	135.000			188.000	180.909	188.000		188.000
196	Vật liệu khác	Chậu tiểu nam	bộ		Chậu tiểu nam		Việt Nam				590.000	590.000	450.000	1.450.000		230.000	610.000	230.000		230.000
197	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ		Bộ xả tiểu nam cơ		Việt Nam				660.000	660.000	350.000	704.000		409.000	640.000	409.000		409.000
198	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ		Bộ xả tiểu nam cảm ứng		Việt Nam				2.490.000	2.490.000	985.000	2.580.000		1.636.000	2.490.000	1.636.000		1.636.000
199	Vật liệu khác	Chậu xí bệt	bộ		Chậu xí bệt 2 khối		Việt Nam				2.450.000	2.450.000	1.950.000	950.000	1.150.000	1.636.000	2.180.000	1.636.000		1.636.000
200	Vật liệu khác	Chậu xí bệt	bộ		Chậu xí bệt 1 khối		Việt Nam				2.800.000	2.800.000	2.560.000	2.700.000	800.000	1.650.000	3.865.000	1.650.000		1.650.000
201	Vật liệu khác	Dây cấp nước	cái		Dây cấp nước, nhựa D21, L=400		Việt Nam				59.000	59.000	67.300	30.000	1.500.000	118.000	60.000	118.000		118.000
202	Vật liệu khác	Vòi xịt vệ sinh	cái		Vòi xi xịt vệ sinh		Việt Nam				220.000	220.000	250.000	90.000	500.000	218.000	240.000	218.000		218.000
203	Vật liệu khác	Lavabo	bộ		Chậu rửa một vòi (lavabo treo)		Việt Nam				950.000	950.000	850.000	540.000	2.000.000	427.000	970.000	427.000	1.700.000	427.000
204	Vật liệu khác	Lavabo	bộ		Chậu rửa một vòi (lavabo chân ngắn + vòi rửa lạnh + bộ xả)		Việt Nam				1.650.000	1.650.000	1.150.000	850.000		530.000	1.660.000	530.000		530.000
205	Vật liệu khác	Lavabo	bộ		Chậu rửa một vòi (lavabo chân đứng + vòi rửa lạnh + bộ xả)		Việt Nam				2.130.000	2.130.000	1.250.000	1.060.000		636.000	2.140.000	636.000		636.000
206	Vật liệu khác	Kệ gương	cái		Kệ gương		Việt Nam				230.000	230.000	250.000	259.000	1.500.000	227.000	230.000	227.000		227.000
207	Vật liệu khác	Gương soi	cái		Gương soi 450x600mm		Việt Nam				300.000	300.000	330.000	390.000	1.500.000	309.000	330.000	309.000		309.000
208	Vật liệu khác	Hộp đựng giấy vệ sinh	cái		Hộp đựng giấy vệ sinh nhựa		Việt Nam				95.000	95.000	87.000	90.000	1.350.000	54.000	120.000	54.000		54.000
209	Vật liệu khác	Vòi tắm sen	bộ		Vòi tắm sen lạnh		Việt Nam				630.000	630.000	850.000	550.000	210.000	590.000	630.000	590.000		590.000
210	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái		Vòi xi xả gắn tường		Việt Nam				250.000	250.000	170.000	150.000	500.000	245.000	250.000	245.000		245.000
211	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái		Vòi đồng xả gắn tường		Việt Nam				145.000	145.000	152.000	105.000	250.000	245.000	140.000	245.000		245.000
212	Vật liệu khác	Cầu chặn rác	cái		Cầu chặn rác inox D90		Việt Nam				135.000	135.000	95.000	50.000	1.200.000	120.000	140.000	120.000		120.000
213	Vật liệu khác	Phễu thu nước sàn	cái		Phễu thu nước inox D90 mm		Việt Nam				195.000	195.000	123.000	50.000	200.000	157.000	250.000	157.000		157.000
214	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 5mm		Việt Nam				240.000	240.000	180.000	220.000	150.000	220.000	245.000	220.000		190.000
215	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 8mm		Việt Nam				315.000	315.000	245.000	280.000	200.000	320.000	325.000	320.000		280.000
216	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 10mm		Việt Nam				380.000	380.000	300.000	350.000	300.000	350.000	400.000	350.000		350.000
217	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 12mm		Việt Nam				410.000	410.000	350.000	395.000		430.000	430.000	430.000		400.000
218	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 5mm		Việt Nam				330.000	330.000	350.000	255.000		430.000	330.000	430.000		430.000
219	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 8mm		Việt Nam				450.000	450.000	550.000	370.000		658.000	495.000	658.000		658.000
220	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 10mm		Việt Nam				495.000	495.000	615.000	385.000		868.000	515.000	868.000		868.000
221	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 12mm		Việt Nam				680.000	680.000	750.000	455.000		500.000	720.000	500.000		500.000
222	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 5mm		Việt Nam				425.000	425.000	590.000	280.000		400.000	450.000	400.000		400.000
223	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 8mm		Việt Nam				550.000	550.000	700.000	350.000		650.000	550.000	650.000		550.000
224	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 10mm		Việt Nam				650.000	650.000	800.000	430.000		750.000	650.000	750.000		650.000
225	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 12mm		Việt Nam				780.000	780.000	950.000	720.000		1.050.000	800.000	1.050.000		750.000
226	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 6,38mm		Việt Nam				730.000	730.000	750.000	201.000			750.000	600.000		600.000
227	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 8,38mm		Việt Nam				820.000	820.000	850.000	252.000			850.000	680.000		680.000
228	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 10,38mm		Việt Nam				950.000	950.000	950.000	307.000		1.050.000	950.000	1.050.000		850.000
229	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	không có thông tin	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D27x1.2; song đứng D32x1.2; song đứng D21x1.2a100)		Việt Nam				1.250.000	1.250.000	1.350.000			1.400.000	1.246.000	1.400.000		1.400.000
230	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	không có thông tin	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D32x1.2; song đứng D32x1.2a1000)		Việt Nam				750.000	750.000	750.000			1.350.000	680.000	1.350.000		1.350.000
231	Vật liệu khác	Lan can inox	m	không có thông tin	Cung cấp lắp dựng tay vịn inox 304 D60x1.4; thanh đứng D40x1.2a1000 cao 150mm		Việt Nam				300.000	300.000	450.000				293.000			
232	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	không có thông tin	Cung cấp lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 12mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		Việt Nam				950.000	950.000	950.000	750.000		1.250.000	950.000	1.250.000		1.250.000
233	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	không có thông tin	Cung cấp, lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 18mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		Việt Nam				1.350.000	1.350.000	1.350.000	850.000		1.250.000	1.350.000	1.250.000		1.250.000
234	Vật liệu khác	Chậu tiểu nam	bộ	không có thông tin	Chậu tiểu nam (caesar: U2010)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thâm khảo giá thị trường	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
235	Vật liệu khác	Chậu tiểu nam	bộ	không có thông tin	Chậu tiểu nam (caesar: U0221)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thâm khảo giá thị trường	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
236	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ	không có thông tin	Bộ xả tiểu nam cơ (caesar: BF410)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thâm khảo giá thị trường	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
237	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ	không có thông tin	Bộ xả tiểu nam cảm ứng (caesar: A623)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thâm khảo giá thị trường	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000
238	Vật liệu khác	Chậu xí bệt	bộ	không có thông tin	Chậu xí bệt 2 khối (caesar: CD1338)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thâm khảo giá thị trường	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
239	Vật liệu khác	Chậu xí bệt	bộ	không có thông tin	Chậu xí bệt 2 khối (caesar: CD1320)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
240	Vật liệu khác	Dây cấp nước	cái	không có thông tin	Dây cấp nước, nhựa D21, L=400	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
241	Vật liệu khác	Vòi xịt vệ sinh	cái	không có thông tin	Vòi xi xịt vệ sinh (caesar: BF423-40), dài 40cm	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
242	Vật liệu khác	Lavabo	bộ	không có thông tin	Chậu rửa một vòi (lavabo treo L2140) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000
243	Vật liệu khác	Lavabo	bộ	không có thông tin	Chậu rửa một vòi (lavabo chân ngắn L2152+L2443) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000
244	Vật liệu khác	Lavabo	bộ	không có thông tin	Chậu rửa một vòi (lavabo chân đứng L2365+P2445) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
245	Vật liệu khác	Kệ gương	cái	không có thông tin	Kệ gương 140x600x8mm (caesar: Q760V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
246	Vật liệu khác	Gương soi	cái	không có thông tin	Gương soi 450x600mm (caesar: M113)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
247	Vật liệu khác	Hộp đựng giấy vệ sinh	cái	không có thông tin	Hộp đựng giấy vệ sinh nhựa (caesar: Q944)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
248	Vật liệu khác	Vòi tắm sen	bộ	không có thông tin	Vòi tắm sen lạnh (caesar: S108C)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
249	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái	không có thông tin	Vòi xi xả gắn tường D21 (caesar: W027C)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
250	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái	không có thông tin	Vòi đồng xả gắn tường D21/D27 (caesar: W034; W035)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
251	Vật liệu khác	Cầu chặn rác	cái	không có thông tin	Cầu chặn rác inox D90 (caesar: F2323A)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
252	Vật liệu khác	Phễu thu nước sàn	cái	không có thông tin	Phễu thu nước inox D90 mm (caesar: ST1212L)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
253	Vật liệu khác	Phễu thu nước sàn	cái	không có thông tin	Phễu thu nước inox D90 mm (caesar: ST1414L)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
254	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (780x155x220)mm (Caesar: GB100V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000
255	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (698x750)mm (Caesar: GB102V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000
256	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (750x750)mm (Caesar: GB104V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
257	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (700)mm (Caesar: GB131V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
258	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (410x410)mm (Caesar: GB135V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
259	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 5mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000
260	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 8mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
261	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 10mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
262	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 12mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
263	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 5mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
264	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 8mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
265	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 10mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
266	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 12mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000
267	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 5mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
268	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 8mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
269	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 10mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
270	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 12mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
271	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 6,38mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
272	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 8,38mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
273	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 10,38mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
274	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Thép Việt Mỹ	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590
275	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10) - CB300V/Gr40	Thép Việt Mỹ	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		14.790	14.790	14.790	14.790	14.790	14.790	14.790	14.790	14.790	14.790
276	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(12 - 20) - CB300V/Gr40	Thép Việt Mỹ	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590
277	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,25mm AZ070	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
278	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,30mm AZ070	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500
279	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,35mm AZ070	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
280	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,40mm AZ070	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
281	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,45mm AZ070	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500
282	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,50mm AZ070	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500
283	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,30mm AZ100	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
284	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,35mm AZ100	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
285	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,40mm AZ100	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
286	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,45mm AZ100	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
287	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,50mm AZ100	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
288	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,25mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
289	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,30mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
290	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,35mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500
291	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,40mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
292	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,45mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
293	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,50mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500
294	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu Hoa Sen Gold dày 0,50mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
295	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,30mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
296	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,35mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
297	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,40mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
298	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,45mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
299	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,50mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
300	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,30mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000
301	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,35mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000
302	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,40mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
303	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,45mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
304	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,50mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000
305	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,30mm AZ100, đỏ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
306	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,35mm AZ100, đỏ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
307	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,40mm AZ100, đỏ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
308	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,45mm AZ100, đỏ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
309	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,50mm AZ100, đỏ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
310	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,30mm AZ100, đỏ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
311	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,35mm AZ100, đỏ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
312	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,40mm AZ100, đổ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
313	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,45mm AZ100, đổ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
314	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,50mm AZ100, đổ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
315	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm dày 0,58mm Z080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
316	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm dày 0,75mm Z080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
317	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm dày 0,95mm Z080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
318	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm dày 1,15mm Z080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
319	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm Mag Shield dày 0,58mm ZM080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450
320	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm Mag Shield dày 0,75mm ZM080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
321	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm Mag Shield dày 0,95mm ZM080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
322	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm Mag Shield dày 1,15mm ZM080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950
323	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Z080 quy cách hàng size nhỏ dày từ 0,60mm - 1,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
324	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Z080 quy cách hàng size nhỏ dày từ 1,00mm - 1,40mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
325	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Z080 quy cách hàng size lớn dày từ 0,60mm - 1,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
326	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Z080 quy cách hàng size lớn dày từ 1,00mm - 1,40mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
327	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Z080 quy cách hàng size lớn dày từ 1,40mm - 2,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
328	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Mag Shield Z080 quy cách hàng size nhỏ dày từ 0,60mm - 1,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
329	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Mag Shield Z080 quy cách hàng size nhỏ dày từ 1,00mm - 1,40mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		21.150	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150
330	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Mag Shield Z080 quy cách hàng size lớn dày từ 0,60mm - 1,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
331	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Mag Shield Z080 quy cách hàng size lớn dày từ 1,00mm - 1,40mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750
332	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống nhúng nóng ≤ Ø 126,8 dày 1,60mm - 1,90mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		26.410	26.410	26.410	26.410	26.410	26.410	26.410	26.410	26.410	26.410
333	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống nhúng nóng ≤ Ø 126,8 dày 1,90mm - 2,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		25.310	25.310	25.310	25.310	25.310	25.310	25.310	25.310	25.310	25.310
334	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống nhúng nóng ≤ Ø 126,8 dày 2,00mm - 2,30mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		24.410	24.410	24.410	24.410	24.410	24.410	24.410	24.410	24.410	24.410
335	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống nhúng nóng ≤ Ø 126,8 dày 2,30mm - 3,95mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110
336	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống nhúng nóng ≤ Ø 126,8 dày > 3,95mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110
337	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống thép đen dày ≤ 1,60mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		18.660	18.660	18.660	18.660	18.660	18.660	18.660	18.660	18.660	18.660
338	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống thép đen dày 1,80mm - 2,0mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		17.560	17.560	17.560	17.560	17.560	17.560	17.560	17.560	17.560	17.560
339	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống thép đen dày ≥ 2,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960
340	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
341	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
342	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
343	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
344	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đ	m2	TCVN 9366:2012	ộ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
345	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
346	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000
347	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000
348	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000
349	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000
350	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000
351	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000
352	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000
353	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
354	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000
355	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000
356	Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000
357	Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000
358	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000
359	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000
360	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
361	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000
362	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000
363	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000
364	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000
365	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000
366	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
367	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000
368	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
369	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
370	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000
371	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000
372	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
373	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000
374	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000
375	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000
376	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000
377	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000
378	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
379	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
380	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1900 x cao 1900 mm (S = 3,61 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Đơn giá/m2 cửa hoàn thiện (khung, kính, phụ kiện); giá 1 bộ = diện tích x đơn giá; không áp dụng cho hệ vách dựng	Miễn phí vận chuyển, lắp đặt, đóng gói trong nội thành TP.HCM; giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: chi phí vận chuyển theo thỏa thuận		7.768.782	7.768.782	7.768.782	7.768.782	7.768.782	7.768.782	7.768.782	7.768.782	7.768.782
381	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 1400 mm (S = 1,96 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Đơn giá/m2 cửa hoàn thiện (khung, kính, phụ kiện); giá 1 bộ = diện tích x đơn giá; không áp dụng cho hệ vách dựng	Miễn phí vận chuyển, lắp đặt, đóng gói trong nội thành TP.HCM; giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: chi phí vận chuyển theo thỏa thuận		10.498.375	10.498.375	10.498.375	10.498.375	10.498.375	10.498.375	10.498.375	10.498.375	10.498.375
382	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.983.753	11.983.753	11.983.753	11.983.753	11.983.753	11.983.753	11.983.753	11.983.753	11.983.753
383	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1000 mm (S = 1,20 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.975.264	12.975.264	12.975.264	12.975.264	12.975.264	12.975.264	12.975.264	12.975.264	12.975.264
384	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1000 x cao 600 mm (S = 0,60 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		18.403.446	18.403.446	18.403.446	18.403.446	18.403.446	18.403.446	18.403.446	18.403.446	18.403.446
385	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2700 x cao 1700 mm (S = 4,59 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.463.912	8.463.912	8.463.912	8.463.912	8.463.912	8.463.912	8.463.912	8.463.912	8.463.912
386	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2300 x cao 1500 mm (S = 3,45 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.425.661	9.425.661	9.425.661	9.425.661	9.425.661	9.425.661	9.425.661	9.425.661	9.425.661
387	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1800 x cao 1000 mm (S = 1,80 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.391.184	12.391.184	12.391.184	12.391.184	12.391.184	12.391.184	12.391.184	12.391.184	12.391.184
388	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3600 x cao 1700 mm (S = 6,12 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.105.216	8.105.216	8.105.216	8.105.216	8.105.216	8.105.216	8.105.216	8.105.216	8.105.216
389	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3600 x cao 1500 mm (S = 5,40 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.500.808	8.500.808	8.500.808	8.500.808	8.500.808	8.500.808	8.500.808	8.500.808	8.500.808
390	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 1200 mm (S = 3,84 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.712.892	9.712.892	9.712.892	9.712.892	9.712.892	9.712.892	9.712.892	9.712.892	9.712.892
391	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2400 x cao 600 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		15.387.834	15.387.834	15.387.834	15.387.834	15.387.834	15.387.834	15.387.834	15.387.834	15.387.834
392	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1800 x cao 1700 mm (S = 3,06 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.727.488	8.727.488	8.727.488	8.727.488	8.727.488	8.727.488	8.727.488	8.727.488	8.727.488
393	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 1500 mm (S = 2,40 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.681.488	9.681.488	9.681.488	9.681.488	9.681.488	9.681.488	9.681.488	9.681.488	9.681.488
394	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1500 mm (S = 1,80 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.260.104	11.260.104	11.260.104	11.260.104	11.260.104	11.260.104	11.260.104	11.260.104	11.260.104
395	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.253.672	12.253.672	12.253.672	12.253.672	12.253.672	12.253.672	12.253.672	12.253.672	12.253.672
396	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1700 x cao 1700 mm (S = 2,89 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.033.358	8.033.358	8.033.358	8.033.358	8.033.358	8.033.358	8.033.358	8.033.358	8.033.358
397	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 1400 mm (S = 1,96 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.332.410	9.332.410	9.332.410	9.332.410	9.332.410	9.332.410	9.332.410	9.332.410	9.332.410

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
398	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.647.685	10.647.685	10.647.685	10.647.685	10.647.685	10.647.685	10.647.685	10.647.685	10.647.685	10.647.685
399	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.500.254	12.500.254	12.500.254	12.500.254	12.500.254	12.500.254	12.500.254	12.500.254	12.500.254	12.500.254
400	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1100 x cao 1700 mm (S = 1,87 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.289.261	8.289.261	8.289.261	8.289.261	8.289.261	8.289.261	8.289.261	8.289.261	8.289.261	8.289.261
401	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1100 x cao 1400 mm (S = 1,54 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.785.829	8.785.829	8.785.829	8.785.829	8.785.829	8.785.829	8.785.829	8.785.829	8.785.829	8.785.829
402	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 900 x cao 1700 mm (S = 1,53 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.105.281	9.105.281	9.105.281	9.105.281	9.105.281	9.105.281	9.105.281	9.105.281	9.105.281	9.105.281
403	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1200 mm (S = 0,84 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.723.964	11.723.964	11.723.964	11.723.964	11.723.964	11.723.964	11.723.964	11.723.964	11.723.964	11.723.964
404	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1100 x cao 1700 mm (S = 1,87 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.486.129	7.486.129	7.486.129	7.486.129	7.486.129	7.486.129	7.486.129	7.486.129	7.486.129	7.486.129
405	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1100 x cao 1400 mm (S = 1,54 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.954.913	7.954.913	7.954.913	7.954.913	7.954.913	7.954.913	7.954.913	7.954.913	7.954.913	7.954.913
406	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 900 x cao 1700 mm (S = 1,53 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.155.549	8.155.549	8.155.549	8.155.549	8.155.549	8.155.549	8.155.549	8.155.549	8.155.549	8.155.549
407	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1200 mm (S = 0,84 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.311.734	10.311.734	10.311.734	10.311.734	10.311.734	10.311.734	10.311.734	10.311.734	10.311.734	10.311.734
408	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2200 x cao 2200 mm (S = 4,84 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.525.186	6.525.186	6.525.186	6.525.186	6.525.186	6.525.186	6.525.186	6.525.186	6.525.186	6.525.186
409	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1800 x cao 2200 mm (S = 3,96 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.090.544	7.090.544	7.090.544	7.090.544	7.090.544	7.090.544	7.090.544	7.090.544	7.090.544	7.090.544
410	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 2000 mm (S = 2,80 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.986.078	7.986.078	7.986.078	7.986.078	7.986.078	7.986.078	7.986.078	7.986.078	7.986.078	7.986.078
411	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1000 x cao 1600 mm (S = 1,60 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.793.151	9.793.151	9.793.151	9.793.151	9.793.151	9.793.151	9.793.151	9.793.151	9.793.151	9.793.151
412	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 1700 mm (S = 3,40 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.027.905	7.027.905	7.027.905	7.027.905	7.027.905	7.027.905	7.027.905	7.027.905	7.027.905	7.027.905
413	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 1400 mm (S = 2,24 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.084.552	8.084.552	8.084.552	8.084.552	8.084.552	8.084.552	8.084.552	8.084.552	8.084.552	8.084.552
414	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 1200 mm (S = 1,68 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.962.287	8.962.287	8.962.287	8.962.287	8.962.287	8.962.287	8.962.287	8.962.287	8.962.287	8.962.287
415	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1000 mm (S = 1,20 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.139.349	10.139.349	10.139.349	10.139.349	10.139.349	10.139.349	10.139.349	10.139.349	10.139.349	10.139.349
416	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1900 mm (S = 1,80 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.258.847	9.258.847	9.258.847	9.258.847	9.258.847	9.258.847	9.258.847	9.258.847	9.258.847	9.258.847
417	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1700 mm (S = 1,61 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.567.703	9.567.703	9.567.703	9.567.703	9.567.703	9.567.703	9.567.703	9.567.703	9.567.703	9.567.703

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
418	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 800 x cao 1600 mm (S = 1,28 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.462.374	10.462.374	10.462.374	10.462.374	10.462.374	10.462.374	10.462.374	10.462.374	10.462.374	10.462.374
419	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 800 x cao 1400 mm (S = 1,12 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.096.133	11.096.133	11.096.133	11.096.133	11.096.133	11.096.133	11.096.133	11.096.133	11.096.133	11.096.133
420	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 600 x cao 1200 mm (S = 0,72 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		13.311.879	13.311.879	13.311.879	13.311.879	13.311.879	13.311.879	13.311.879	13.311.879	13.311.879	13.311.879
421	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		15.536.163	15.536.163	15.536.163	15.536.163	15.536.163	15.536.163	15.536.163	15.536.163	15.536.163	15.536.163
422	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2400 x cao 1500 mm (S = 3,60 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.654.198	8.654.198	8.654.198	8.654.198	8.654.198	8.654.198	8.654.198	8.654.198	8.654.198	8.654.198
423	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 1400 mm (S = 2,80 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.603.461	9.603.461	9.603.461	9.603.461	9.603.461	9.603.461	9.603.461	9.603.461	9.603.461	9.603.461
424	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 1000 mm (S = 2,00 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.676.479	10.676.479	10.676.479	10.676.479	10.676.479	10.676.479	10.676.479	10.676.479	10.676.479	10.676.479
425	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1800 x cao 800 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.143.953	12.143.953	12.143.953	12.143.953	12.143.953	12.143.953	12.143.953	12.143.953	12.143.953	12.143.953
426	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1800 x cao 1700 mm (S = 3,06 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.076.128	8.076.128	8.076.128	8.076.128	8.076.128	8.076.128	8.076.128	8.076.128	8.076.128	8.076.128
427	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 1500 mm (S = 2,10 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.440.220	9.440.220	9.440.220	9.440.220	9.440.220	9.440.220	9.440.220	9.440.220	9.440.220	9.440.220
428	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.049.719	11.049.719	11.049.719	11.049.719	11.049.719	11.049.719	11.049.719	11.049.719	11.049.719	11.049.719
429	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		13.019.665	13.019.665	13.019.665	13.019.665	13.019.665	13.019.665	13.019.665	13.019.665	13.019.665	13.019.665
430	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 800 x cao 800 mm (S = 0,64 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		16.372.452	16.372.452	16.372.452	16.372.452	16.372.452	16.372.452	16.372.452	16.372.452	16.372.452	16.372.452
431	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1900 x cao 2000 mm (S = 3,80 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.475.209	8.475.209	8.475.209	8.475.209	8.475.209	8.475.209	8.475.209	8.475.209	8.475.209	8.475.209
432	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1700 x cao 2200 mm (S = 3,74 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.631.881	8.631.881	8.631.881	8.631.881	8.631.881	8.631.881	8.631.881	8.631.881	8.631.881	8.631.881
433	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 2000 mm (S = 2,80 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.643.402	9.643.402	9.643.402	9.643.402	9.643.402	9.643.402	9.643.402	9.643.402	9.643.402	9.643.402
434	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1600 mm (S = 1,92 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.058.215	11.058.215	11.058.215	11.058.215	11.058.215	11.058.215	11.058.215	11.058.215	11.058.215	11.058.215
435	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1000 x cao 1400 mm (S = 1,40 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.851.506	12.851.506	12.851.506	12.851.506	12.851.506	12.851.506	12.851.506	12.851.506	12.851.506	12.851.506
436	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1700 mm (S = 1,61 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.186.089	8.186.089	8.186.089	8.186.089	8.186.089	8.186.089	8.186.089	8.186.089	8.186.089	8.186.089
437	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1500 mm (S = 1,43 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.461.877	8.461.877	8.461.877	8.461.877	8.461.877	8.461.877	8.461.877	8.461.877	8.461.877	8.461.877

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
438	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1500 mm (S = 1,05 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.824.257	9.824.257	9.824.257	9.824.257	9.824.257	9.824.257	9.824.257	9.824.257	9.824.257	9.824.257
439	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1200 mm (S = 0,84 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.610.176	10.610.176	10.610.176	10.610.176	10.610.176	10.610.176	10.610.176	10.610.176	10.610.176	10.610.176
440	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		13.513.892	13.513.892	13.513.892	13.513.892	13.513.892	13.513.892	13.513.892	13.513.892	13.513.892	13.513.892
441	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 500 x cao 500 mm (S = 0,25 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		18.546.867	18.546.867	18.546.867	18.546.867	18.546.867	18.546.867	18.546.867	18.546.867	18.546.867	18.546.867
442	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2400 x cao 2200 mm (S = 5,28 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.725.186	6.725.186	6.725.186	6.725.186	6.725.186	6.725.186	6.725.186	6.725.186	6.725.186	6.725.186
443	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 1800 mm (S = 3,60 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.477.260	7.477.260	7.477.260	7.477.260	7.477.260	7.477.260	7.477.260	7.477.260	7.477.260	7.477.260
444	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 1800 mm (S = 2,52 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.507.558	8.507.558	8.507.558	8.507.558	8.507.558	8.507.558	8.507.558	8.507.558	8.507.558	8.507.558
445	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.264.850	10.264.850	10.264.850	10.264.850	10.264.850	10.264.850	10.264.850	10.264.850	10.264.850	10.264.850
446	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1900 mm (S = 1,80 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.669.915	9.669.915	9.669.915	9.669.915	9.669.915	9.669.915	9.669.915	9.669.915	9.669.915	9.669.915
447	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1600 mm (S = 1,52 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.240.526	10.240.526	10.240.526	10.240.526	10.240.526	10.240.526	10.240.526	10.240.526	10.240.526	10.240.526
448	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1600 mm (S = 1,12 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.733.036	11.733.036	11.733.036	11.733.036	11.733.036	11.733.036	11.733.036	11.733.036	11.733.036	11.733.036
449	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1400 mm (S = 0,98 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.210.989	12.210.989	12.210.989	12.210.989	12.210.989	12.210.989	12.210.989	12.210.989	12.210.989	12.210.989
450	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 500 x cao 1600 mm (S = 0,80 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		14.049.322	14.049.322	14.049.322	14.049.322	14.049.322	14.049.322	14.049.322	14.049.322	14.049.322	14.049.322
451	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1700 mm (S = 1,61 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở hất - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.692.615	8.692.615	8.692.615	8.692.615	8.692.615	8.692.615	8.692.615	8.692.615	8.692.615	8.692.615
452	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1400 mm (S = 1,33 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở hất - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.183.551	9.183.551	9.183.551	9.183.551	9.183.551	9.183.551	9.183.551	9.183.551	9.183.551	9.183.551
453	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1200 mm (S = 0,84 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở hất - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.051.795	11.051.795	11.051.795	11.051.795	11.051.795	11.051.795	11.051.795	11.051.795	11.051.795	11.051.795
454	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1000 mm (S = 0,70 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở hất - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.874.391	11.874.391	11.874.391	11.874.391	11.874.391	11.874.391	11.874.391	11.874.391	11.874.391	11.874.391
455	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 400 x cao 800 mm (S = 0,32 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở hất - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		18.071.913	18.071.913	18.071.913	18.071.913	18.071.913	18.071.913	18.071.913	18.071.913	18.071.913	18.071.913
456	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 400 x cao 400 mm (S = 0,16 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở hất - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		26.449.110	26.449.110	26.449.110	26.449.110	26.449.110	26.449.110	26.449.110	26.449.110	26.449.110	26.449.110
457	Cửa khung nhựa/nhôm	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 2200 mm (S = 4,40 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Hai cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.873.377	8.873.377	8.873.377	8.873.377	8.873.377	8.873.377	8.873.377	8.873.377	8.873.377	8.873.377

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
458	Cửa khung nhựa/nhôm	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 1800 mm (S = 2,88 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Hai cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.248.426	10.248.426	10.248.426	10.248.426	10.248.426	10.248.426	10.248.426	10.248.426	10.248.426	10.248.426
459	Cửa khung nhựa/nhôm	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1600 mm (S = 1,92 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Hai cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.028.739	12.028.739	12.028.739	12.028.739	12.028.739	12.028.739	12.028.739	12.028.739	12.028.739	12.028.739
460	Cửa khung nhựa/nhôm	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 800 x cao 1400 mm (S = 1,12 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Hai cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		15.993.929	15.993.929	15.993.929	15.993.929	15.993.929	15.993.929	15.993.929	15.993.929	15.993.929	15.993.929
461	Cửa khung nhựa/nhôm	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 800 x cao 1200 mm (S = 0,96 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Hai cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		16.773.540	16.773.540	16.773.540	16.773.540	16.773.540	16.773.540	16.773.540	16.773.540	16.773.540	16.773.540
462	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1100 x cao 2700 mm (S = 2,97 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa đi một cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.975.146	8.975.146	8.975.146	8.975.146	8.975.146	8.975.146	8.975.146	8.975.146	8.975.146	8.975.146
463	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 900 x cao 2400 mm (S = 2,16 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa đi một cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.389.345	10.389.345	10.389.345	10.389.345	10.389.345	10.389.345	10.389.345	10.389.345	10.389.345	10.389.345
464	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 900 x cao 2200 mm (S = 1,98 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa đi một cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.734.380	10.734.380	10.734.380	10.734.380	10.734.380	10.734.380	10.734.380	10.734.380	10.734.380	10.734.380
465	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 2200 mm (S = 1,54 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa đi một cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.418.014	12.418.014	12.418.014	12.418.014	12.418.014	12.418.014	12.418.014	12.418.014	12.418.014	12.418.014
466	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 600 x cao 2000 mm (S = 1,20 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa đi một cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		14.199.420	14.199.420	14.199.420	14.199.420	14.199.420	14.199.420	14.199.420	14.199.420	14.199.420	14.199.420
467	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 2700 mm (S = 5,40 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.712.093	8.712.093	8.712.093	8.712.093	8.712.093	8.712.093	8.712.093	8.712.093	8.712.093	8.712.093
468	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 2700 mm (S = 4,32 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.768.167	9.768.167	9.768.167	9.768.167	9.768.167	9.768.167	9.768.167	9.768.167	9.768.167	9.768.167
469	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 2200 mm (S = 3,52 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.443.189	10.443.189	10.443.189	10.443.189	10.443.189	10.443.189	10.443.189	10.443.189	10.443.189	10.443.189
470	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 2400 mm (S = 2,88 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.938.177	11.938.177	11.938.177	11.938.177	11.938.177	11.938.177	11.938.177	11.938.177	11.938.177	11.938.177
471	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 2000 mm (S = 2,40 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.749.166	12.749.166	12.749.166	12.749.166	12.749.166	12.749.166	12.749.166	12.749.166	12.749.166	12.749.166
472	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2200 x cao 2500 mm (S = 5,50 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.437.234	7.437.234	7.437.234	7.437.234	7.437.234	7.437.234	7.437.234	7.437.234	7.437.234	7.437.234
473	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1800 x cao 2200 mm (S = 3,96 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.407.146	8.407.146	8.407.146	8.407.146	8.407.146	8.407.146	8.407.146	8.407.146	8.407.146	8.407.146
474	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 2200 mm (S = 3,08 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.516.324	9.516.324	9.516.324	9.516.324	9.516.324	9.516.324	9.516.324	9.516.324	9.516.324	9.516.324
475	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 2400 mm (S = 3,36 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.244.141	9.244.141	9.244.141	9.244.141	9.244.141	9.244.141	9.244.141	9.244.141	9.244.141	9.244.141
476	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 2500 mm (S = 4,00 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.620.497	8.620.497	8.620.497	8.620.497	8.620.497	8.620.497	8.620.497	8.620.497	8.620.497	8.620.497
477	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 2000 mm (S = 3,20 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.200.942	9.200.942	9.200.942	9.200.942	9.200.942	9.200.942	9.200.942	9.200.942	9.200.942	9.200.942

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
478	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 2200 mm (S = 3,52 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.894.323	8.894.323	8.894.323	8.894.323	8.894.323	8.894.323	8.894.323	8.894.323	8.894.323	8.894.323
479	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 2400 mm (S = 3,84 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.635.220	8.635.220	8.635.220	8.635.220	8.635.220	8.635.220	8.635.220	8.635.220	8.635.220	8.635.220
480	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 1800 mm (S = 5,04 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.478.533	8.478.533	8.478.533	8.478.533	8.478.533	8.478.533	8.478.533	8.478.533	8.478.533	8.478.533
481	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2000 mm (S = 5,60 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.194.080	8.194.080	8.194.080	8.194.080	8.194.080	8.194.080	8.194.080	8.194.080	8.194.080	8.194.080
482	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2200 mm (S = 6,16 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.963.558	7.963.558	7.963.558	7.963.558	7.963.558	7.963.558	7.963.558	7.963.558	7.963.558	7.963.558
483	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2400 mm (S = 6,72 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.769.406	7.769.406	7.769.406	7.769.406	7.769.406	7.769.406	7.769.406	7.769.406	7.769.406	7.769.406
484	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 1800 mm (S = 5,76 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.968.639	7.968.639	7.968.639	7.968.639	7.968.639	7.968.639	7.968.639	7.968.639	7.968.639	7.968.639
485	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 2000 mm (S = 6,40 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.696.313	7.696.313	7.696.313	7.696.313	7.696.313	7.696.313	7.696.313	7.696.313	7.696.313	7.696.313
486	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 2200 mm (S = 7,04 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.475.484	7.475.484	7.475.484	7.475.484	7.475.484	7.475.484	7.475.484	7.475.484	7.475.484	7.475.484
487	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 2400 mm (S = 7,68 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.289.701	7.289.701	7.289.701	7.289.701	7.289.701	7.289.701	7.289.701	7.289.701	7.289.701	7.289.701
488	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 1800 mm (S = 5,04 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.398.809	12.398.809	12.398.809	12.398.809	12.398.809	12.398.809	12.398.809	12.398.809	12.398.809	12.398.809
489	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2000 mm (S = 5,60 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.836.167	11.836.167	11.836.167	11.836.167	11.836.167	11.836.167	11.836.167	11.836.167	11.836.167	11.836.167
490	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2200 mm (S = 6,16 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.377.909	11.377.909	11.377.909	11.377.909	11.377.909	11.377.909	11.377.909	11.377.909	11.377.909	11.377.909
491	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2400 mm (S = 6,72 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.112.812	11.112.812	11.112.812	11.112.812	11.112.812	11.112.812	11.112.812	11.112.812	11.112.812	11.112.812
492	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 6 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 4800 x cao 2500 mm (S = 12,00 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.964.667	9.964.667	9.964.667	9.964.667	9.964.667	9.964.667	9.964.667	9.964.667	9.964.667	9.964.667
493	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 6 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 4800 x cao 2200 mm (S = 10,56 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.353.093	10.353.093	10.353.093	10.353.093	10.353.093	10.353.093	10.353.093	10.353.093	10.353.093	10.353.093
494	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 6 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 2400 mm (S = 7,68 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.758.396	12.758.396	12.758.396	12.758.396	12.758.396	12.758.396	12.758.396	12.758.396	12.758.396	12.758.396
495	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 6 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 2000 mm (S = 6,40 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		13.552.333	13.552.333	13.552.333	13.552.333	13.552.333	13.552.333	13.552.333	13.552.333	13.552.333	13.552.333
496	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2400 mm (S = 6,72 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.989.444	3.989.444	3.989.444	3.989.444	3.989.444	3.989.444	3.989.444	3.989.444	3.989.444	3.989.444
497	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2000 mm (S = 5,60 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.101.760	4.101.760	4.101.760	4.101.760	4.101.760	4.101.760	4.101.760	4.101.760	4.101.760	4.101.760

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
498	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 1400 mm (S = 3,92 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.398.814	4.398.814	4.398.814	4.398.814	4.398.814	4.398.814	4.398.814	4.398.814	4.398.814	4.398.814
499	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2200 x cao 2200 mm (S = 4,84 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.272.113	4.272.113	4.272.113	4.272.113	4.272.113	4.272.113	4.272.113	4.272.113	4.272.113	4.272.113
500	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2200 x cao 1400 mm (S = 3,08 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.631.489	4.631.489	4.631.489	4.631.489	4.631.489	4.631.489	4.631.489	4.631.489	4.631.489	4.631.489
501	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3000 x cao 3000 mm (S = 9,00 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.118.190	4.118.190	4.118.190	4.118.190	4.118.190	4.118.190	4.118.190	4.118.190	4.118.190	4.118.190
502	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2500 x cao 2500 mm (S = 6,25 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.420.127	4.420.127	4.420.127	4.420.127	4.420.127	4.420.127	4.420.127	4.420.127	4.420.127	4.420.127
503	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 2000 mm (S = 4,00 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.882.709	4.882.709	4.882.709	4.882.709	4.882.709	4.882.709	4.882.709	4.882.709	4.882.709	4.882.709
504	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1500 x cao 1500 mm (S = 2,25 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.658.960	5.658.960	5.658.960	5.658.960	5.658.960	5.658.960	5.658.960	5.658.960	5.658.960	5.658.960
505	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.239.138	7.239.138	7.239.138	7.239.138	7.239.138	7.239.138	7.239.138	7.239.138	7.239.138	7.239.138
506	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1900 x cao 1900 mm (S = 3,61 m2); Nhôm Eurowindow EA70: Cửa sổ hai cánh mở trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.299.321	3.299.321	3.299.321	3.299.321	3.299.321	3.299.321	3.299.321	3.299.321	3.299.321	3.299.321
507	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 1400 mm (S = 1,96 m2); Nhôm Eurowindow EA70: Cửa sổ hai cánh mở trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.910.246	3.910.246	3.910.246	3.910.246	3.910.246	3.910.246	3.910.246	3.910.246	3.910.246	3.910.246
508	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA70: Cửa sổ hai cánh mở trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.320.816	4.320.816	4.320.816	4.320.816	4.320.816	4.320.816	4.320.816	4.320.816	4.320.816	4.320.816
509	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1000 mm (S = 1,20 m2); Nhôm Eurowindow EA70: Cửa sổ hai cánh mở trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.566.916	4.566.916	4.566.916	4.566.916	4.566.916	4.566.916	4.566.916	4.566.916	4.566.916	4.566.916
510	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1000 x cao 600 mm (S = 0,60 m2); Nhôm Eurowindow EA70: Cửa sổ hai cánh mở trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.963.260	5.963.260	5.963.260	5.963.260	5.963.260	5.963.260	5.963.260	5.963.260	5.963.260	5.963.260
511	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2700 x cao 1700 mm (S = 4,59 m2); Nhôm Eurowindow EA70: Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.311.912	3.311.912	3.311.912	3.311.912	3.311.912	3.311.912	3.311.912	3.311.912	3.311.912	3.311.912
512	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2300 x cao 1500 mm (S = 3,45 m2); Nhôm Eurowindow EA70: Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.569.873	3.569.873	3.569.873	3.569.873	3.569.873	3.569.873	3.569.873	3.569.873	3.569.873	3.569.873
513	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1800 x cao 1000 mm (S = 1,80 m2); Nhôm Eurowindow EA70: Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.337.050	4.337.050	4.337.050	4.337.050	4.337.050	4.337.050	4.337.050	4.337.050	4.337.050	4.337.050
514	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3600 x cao 1700 mm (S = 6,12 m2); Nhôm Eurowindow EA70: Cửa sổ bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.241.498	3.241.498	3.241.498	3.241.498	3.241.498	3.241.498	3.241.498	3.241.498	3.241.498	3.241.498
515	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3600 x cao 1500 mm (S = 5,40 m2); Nhôm Eurowindow EA70: Cửa sổ bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.336.579	3.336.579	3.336.579	3.336.579	3.336.579	3.336.579	3.336.579	3.336.579	3.336.579	3.336.579
516	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 1200 mm (S = 3,84 m2); Nhôm Eurowindow EA70: Cửa sổ bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.647.098	3.647.098	3.647.098	3.647.098	3.647.098	3.647.098	3.647.098	3.647.098	3.647.098	3.647.098

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
517	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2400 x cao 600 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA70: Cửa sổ bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.030.454	5.030.454	5.030.454	5.030.454	5.030.454	5.030.454	5.030.454	5.030.454	5.030.454	5.030.454
518	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1800 x cao 1700 mm (S = 3,06 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay lật trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.830.393	4.830.393	4.830.393	4.830.393	4.830.393	4.830.393	4.830.393	4.830.393	4.830.393	4.830.393
519	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 1500 mm (S = 2,40 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay lật trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.319.476	5.319.476	5.319.476	5.319.476	5.319.476	5.319.476	5.319.476	5.319.476	5.319.476	5.319.476
520	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1500 mm (S = 1,80 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay lật trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.166.008	6.166.008	6.166.008	6.166.008	6.166.008	6.166.008	6.166.008	6.166.008	6.166.008	6.166.008
521	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay lật trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.704.786	6.704.786	6.704.786	6.704.786	6.704.786	6.704.786	6.704.786	6.704.786	6.704.786	6.704.786
522	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1700 x cao 1700 mm (S = 2,89 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.729.317	4.729.317	4.729.317	4.729.317	4.729.317	4.729.317	4.729.317	4.729.317	4.729.317	4.729.317
523	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 1400 mm (S = 1,96 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.511.210	5.511.210	5.511.210	5.511.210	5.511.210	5.511.210	5.511.210	5.511.210	5.511.210	5.511.210
524	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.304.226	6.304.226	6.304.226	6.304.226	6.304.226	6.304.226	6.304.226	6.304.226	6.304.226	6.304.226
525	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.410.952	7.410.952	7.410.952	7.410.952	7.410.952	7.410.952	7.410.952	7.410.952	7.410.952	7.410.952
526	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1100 x cao 1700 mm (S = 1,87 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay lật trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.924.066	4.924.066	4.924.066	4.924.066	4.924.066	4.924.066	4.924.066	4.924.066	4.924.066	4.924.066
527	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1100 x cao 1400 mm (S = 1,54 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay lật trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.239.919	5.239.919	5.239.919	5.239.919	5.239.919	5.239.919	5.239.919	5.239.919	5.239.919	5.239.919
528	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 900 x cao 1700 mm (S = 1,53 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay lật trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.420.578	5.420.578	5.420.578	5.420.578	5.420.578	5.420.578	5.420.578	5.420.578	5.420.578	5.420.578
529	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1200 mm (S = 0,84 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay lật trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.061.429	7.061.429	7.061.429	7.061.429	7.061.429	7.061.429	7.061.429	7.061.429	7.061.429	7.061.429
530	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1100 x cao 1700 mm (S = 1,87 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.411.032	4.411.032	4.411.032	4.411.032	4.411.032	4.411.032	4.411.032	4.411.032	4.411.032	4.411.032
531	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1100 x cao 1400 mm (S = 1,54 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.692.478	4.692.478	4.692.478	4.692.478	4.692.478	4.692.478	4.692.478	4.692.478	4.692.478	4.692.478
532	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 900 x cao 1700 mm (S = 1,53 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.806.726	4.806.726	4.806.726	4.806.726	4.806.726	4.806.726	4.806.726	4.806.726	4.806.726	4.806.726

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
533	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1200 mm (S = 0,84 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.107.248	6.107.248	6.107.248	6.107.248	6.107.248	6.107.248	6.107.248	6.107.248	6.107.248	6.107.248
534	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2200 x cao 2200 mm (S = 4,84 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.845.186	3.845.186	3.845.186	3.845.186	3.845.186	3.845.186	3.845.186	3.845.186	3.845.186	3.845.186
535	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1800 x cao 2200 mm (S = 3,96 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.149.908	4.149.908	4.149.908	4.149.908	4.149.908	4.149.908	4.149.908	4.149.908	4.149.908	4.149.908
536	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 2000 mm (S = 2,80 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.607.820	4.607.820	4.607.820	4.607.820	4.607.820	4.607.820	4.607.820	4.607.820	4.607.820	4.607.820
537	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1000 x cao 1600 mm (S = 1,60 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.646.539	5.646.539	5.646.539	5.646.539	5.646.539	5.646.539	5.646.539	5.646.539	5.646.539	5.646.539
538	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 1700 mm (S = 3,40 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.080.555	4.080.555	4.080.555	4.080.555	4.080.555	4.080.555	4.080.555	4.080.555	4.080.555	4.080.555
539	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 1400 mm (S = 2,24 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.699.394	4.699.394	4.699.394	4.699.394	4.699.394	4.699.394	4.699.394	4.699.394	4.699.394	4.699.394
540	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 1200 mm (S = 1,68 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.196.353	5.196.353	5.196.353	5.196.353	5.196.353	5.196.353	5.196.353	5.196.353	5.196.353	5.196.353
541	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1000 mm (S = 1,20 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.887.355	5.887.355	5.887.355	5.887.355	5.887.355	5.887.355	5.887.355	5.887.355	5.887.355	5.887.355
542	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1900 mm (S = 1,81 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.295.405	5.295.405	5.295.405	5.295.405	5.295.405	5.295.405	5.295.405	5.295.405	5.295.405	5.295.405
543	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1700 mm (S = 1,62 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.482.153	5.482.153	5.482.153	5.482.153	5.482.153	5.482.153	5.482.153	5.482.153	5.482.153	5.482.153
544	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 800 x cao 1600 mm (S = 1,28 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.015.099	6.015.099	6.015.099	6.015.099	6.015.099	6.015.099	6.015.099	6.015.099	6.015.099	6.015.099
545	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 800 x cao 1400 mm (S = 1,12 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.223.468	6.223.468	6.223.468	6.223.468	6.223.468	6.223.468	6.223.468	6.223.468	6.223.468	6.223.468
546	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 600 x cao 1200 mm (S = 0,72 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.462.715	7.462.715	7.462.715	7.462.715	7.462.715	7.462.715	7.462.715	7.462.715	7.462.715	7.462.715
547	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.668.286	8.668.286	8.668.286	8.668.286	8.668.286	8.668.286	8.668.286	8.668.286	8.668.286	8.668.286
548	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2400 x cao 1500 mm (S = 3,60 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Hai cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.030.403	5.030.403	5.030.403	5.030.403	5.030.403	5.030.403	5.030.403	5.030.403	5.030.403	5.030.403

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
549	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 1400 mm (S = 2,80 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Hai cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.561.348	5.561.348	5.561.348	5.561.348	5.561.348	5.561.348	5.561.348	5.561.348	5.561.348	5.561.348
550	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 1000 mm (S = 2,00 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Hai cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.187.395	6.187.395	6.187.395	6.187.395	6.187.395	6.187.395	6.187.395	6.187.395	6.187.395	6.187.395
551	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1800 x cao 800 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Hai cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.136.713	7.136.713	7.136.713	7.136.713	7.136.713	7.136.713	7.136.713	7.136.713	7.136.713	7.136.713
552	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1800 x cao 1700 mm (S = 3,06 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.681.384	4.681.384	4.681.384	4.681.384	4.681.384	4.681.384	4.681.384	4.681.384	4.681.384	4.681.384
553	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 1500 mm (S = 2,10 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.415.133	5.415.133	5.415.133	5.415.133	5.415.133	5.415.133	5.415.133	5.415.133	5.415.133	5.415.133
554	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.336.355	6.336.355	6.336.355	6.336.355	6.336.355	6.336.355	6.336.355	6.336.355	6.336.355	6.336.355
555	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.409.925	7.409.925	7.409.925	7.409.925	7.409.925	7.409.925	7.409.925	7.409.925	7.409.925	7.409.925
556	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 800 x cao 800 mm (S = 0,64 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.366.567	9.366.567	9.366.567	9.366.567	9.366.567	9.366.567	9.366.567	9.366.567	9.366.567	9.366.567
557	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1900 x cao 2000 mm (S = 3,80 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.791.014	4.791.014	4.791.014	4.791.014	4.791.014	4.791.014	4.791.014	4.791.014	4.791.014	4.791.014
558	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1700 x cao 2200 mm (S = 3,74 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.873.433	4.873.433	4.873.433	4.873.433	4.873.433	4.873.433	4.873.433	4.873.433	4.873.433	4.873.433
559	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 2000 mm (S = 2,80 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.377.239	5.377.239	5.377.239	5.377.239	5.377.239	5.377.239	5.377.239	5.377.239	5.377.239	5.377.239
560	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1600 mm (S = 1,92 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.137.773	6.137.773	6.137.773	6.137.773	6.137.773	6.137.773	6.137.773	6.137.773	6.137.773	6.137.773
561	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1000 x cao 1400 mm (S = 1,40 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.888.610	6.888.610	6.888.610	6.888.610	6.888.610	6.888.610	6.888.610	6.888.610	6.888.610	6.888.610
562	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1700 mm (S = 1,62 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.753.506	4.753.506	4.753.506	4.753.506	4.753.506	4.753.506	4.753.506	4.753.506	4.753.506	4.753.506
563	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1500 mm (S = 1,43 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.925.891	4.925.891	4.925.891	4.925.891	4.925.891	4.925.891	4.925.891	4.925.891	4.925.891	4.925.891
564	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1500 mm (S = 1,05 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.648.879	5.648.879	5.648.879	5.648.879	5.648.879	5.648.879	5.648.879	5.648.879	5.648.879	5.648.879
565	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1200 mm (S = 0,84 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.126.266	6.126.266	6.126.266	6.126.266	6.126.266	6.126.266	6.126.266	6.126.266	6.126.266	6.126.266

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
566	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.743.425	7.743.425	7.743.425	7.743.425	7.743.425	7.743.425	7.743.425	7.743.425	7.743.425	7.743.425
567	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 500 x cao 500 mm (S = 0,25 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.964.955	10.964.955	10.964.955	10.964.955	10.964.955	10.964.955	10.964.955	10.964.955	10.964.955	10.964.955
568	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2400 x cao 2200 mm (S = 5,28 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.842.271	3.842.271	3.842.271	3.842.271	3.842.271	3.842.271	3.842.271	3.842.271	3.842.271	3.842.271
569	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 1800 mm (S = 3,60 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.296.799	4.296.799	4.296.799	4.296.799	4.296.799	4.296.799	4.296.799	4.296.799	4.296.799	4.296.799
570	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 1800 mm (S = 2,52 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.905.889	4.905.889	4.905.889	4.905.889	4.905.889	4.905.889	4.905.889	4.905.889	4.905.889	4.905.889
571	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.697.781	5.697.781	5.697.781	5.697.781	5.697.781	5.697.781	5.697.781	5.697.781	5.697.781	5.697.781
572	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1900 mm (S = 1,81 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.482.556	5.482.556	5.482.556	5.482.556	5.482.556	5.482.556	5.482.556	5.482.556	5.482.556	5.482.556
573	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1600 mm (S = 1,52 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.774.381	5.774.381	5.774.381	5.774.381	5.774.381	5.774.381	5.774.381	5.774.381	5.774.381	5.774.381
574	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1600 mm (S = 1,12 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.645.340	6.645.340	6.645.340	6.645.340	6.645.340	6.645.340	6.645.340	6.645.340	6.645.340	6.645.340
575	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1400 mm (S = 0,98 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.951.454	6.951.454	6.951.454	6.951.454	6.951.454	6.951.454	6.951.454	6.951.454	6.951.454	6.951.454
576	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 500 x cao 1600 mm (S = 0,80 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.950.903	7.950.903	7.950.903	7.950.903	7.950.903	7.950.903	7.950.903	7.950.903	7.950.903	7.950.903
577	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1700 mm (S = 1,62 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.930.590	4.930.590	4.930.590	4.930.590	4.930.590	4.930.590	4.930.590	4.930.590	4.930.590	4.930.590
578	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1400 mm (S = 1,33 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.262.935	5.262.935	5.262.935	5.262.935	5.262.935	5.262.935	5.262.935	5.262.935	5.262.935	5.262.935
579	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1200 mm (S = 0,84 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.483.599	6.483.599	6.483.599	6.483.599	6.483.599	6.483.599	6.483.599	6.483.599	6.483.599	6.483.599
580	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1000 mm (S = 0,70 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.006.963	7.006.963	7.006.963	7.006.963	7.006.963	7.006.963	7.006.963	7.006.963	7.006.963	7.006.963
581	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 400 x cao 800 mm (S = 0,32 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.717.473	10.717.473	10.717.473	10.717.473	10.717.473	10.717.473	10.717.473	10.717.473	10.717.473	10.717.473
582	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 400 x cao 400 mm (S = 0,16 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		14.584.468	14.584.468	14.584.468	14.584.468	14.584.468	14.584.468	14.584.468	14.584.468	14.584.468	14.584.468

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
583	Cửa khung nhựa/nhôm	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 2200 mm (S = 4,40 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Hai cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.010.939	5.010.939	5.010.939	5.010.939	5.010.939	5.010.939	5.010.939	5.010.939	5.010.939	5.010.939
584	Cửa khung nhựa/nhôm	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 1800 mm (S = 2,88 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Hai cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.858.758	5.858.758	5.858.758	5.858.758	5.858.758	5.858.758	5.858.758	5.858.758	5.858.758	5.858.758
585	Cửa khung nhựa/nhôm	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1600 mm (S = 1,92 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Hai cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.971.581	6.971.581	6.971.581	6.971.581	6.971.581	6.971.581	6.971.581	6.971.581	6.971.581	6.971.581
586	Cửa khung nhựa/nhôm	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 800 x cao 1400 mm (S = 1,12 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Hai cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.146.592	9.146.592	9.146.592	9.146.592	9.146.592	9.146.592	9.146.592	9.146.592	9.146.592	9.146.592
587	Cửa khung nhựa/nhôm	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 800 x cao 1200 mm (S = 0,96 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Hai cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.962.298	8.962.298	8.962.298	8.962.298	8.962.298	8.962.298	8.962.298	8.962.298	8.962.298	8.962.298
588	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1100 x cao 2700 mm (S = 2,97 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi một cánh mở quay - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.108.303	5.108.303	5.108.303	5.108.303	5.108.303	5.108.303	5.108.303	5.108.303	5.108.303	5.108.303
589	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 900 x cao 2400 mm (S = 2,16 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi một cánh mở quay - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.870.618	5.870.618	5.870.618	5.870.618	5.870.618	5.870.618	5.870.618	5.870.618	5.870.618	5.870.618
590	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 900 x cao 2200 mm (S = 1,98 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi một cánh mở quay - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.060.040	6.060.040	6.060.040	6.060.040	6.060.040	6.060.040	6.060.040	6.060.040	6.060.040	6.060.040
591	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 2200 mm (S = 1,54 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi một cánh mở quay - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.960.289	6.960.289	6.960.289	6.960.289	6.960.289	6.960.289	6.960.289	6.960.289	6.960.289	6.960.289
592	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 600 x cao 2000 mm (S = 1,20 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi một cánh mở quay - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.914.006	7.914.006	7.914.006	7.914.006	7.914.006	7.914.006	7.914.006	7.914.006	7.914.006	7.914.006
593	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 2700 mm (S = 5,40 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi hai cánh mở quay - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.944.583	4.944.583	4.944.583	4.944.583	4.944.583	4.944.583	4.944.583	4.944.583	4.944.583	4.944.583
594	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 2700 mm (S = 4,32 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi hai cánh mở quay - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.505.498	5.505.498	5.505.498	5.505.498	5.505.498	5.505.498	5.505.498	5.505.498	5.505.498	5.505.498
595	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 2200 mm (S = 3,52 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi hai cánh mở quay - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.892.863	5.892.863	5.892.863	5.892.863	5.892.863	5.892.863	5.892.863	5.892.863	5.892.863	5.892.863
596	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 2400 mm (S = 2,88 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi hai cánh mở quay - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.683.749	6.683.749	6.683.749	6.683.749	6.683.749	6.683.749	6.683.749	6.683.749	6.683.749	6.683.749
597	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 2000 mm (S = 2,40 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi hai cánh mở quay - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.123.214	7.123.214	7.123.214	7.123.214	7.123.214	7.123.214	7.123.214	7.123.214	7.123.214	7.123.214
598	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 1800 mm (S = 5,04 m2); Nhôm Eurowindow EA95: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.743.499	6.743.499	6.743.499	6.743.499	6.743.499	6.743.499	6.743.499	6.743.499	6.743.499	6.743.499

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
599	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2000 mm (S = 5,60 m2); Nhôm Eurowindow EA95: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.465.789	6.465.789	6.465.789	6.465.789	6.465.789	6.465.789	6.465.789	6.465.789	6.465.789	6.465.789
600	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2200 mm (S = 6,16 m2); Nhôm Eurowindow EA95: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.241.161	6.241.161	6.241.161	6.241.161	6.241.161	6.241.161	6.241.161	6.241.161	6.241.161	6.241.161
601	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2400 mm (S = 6,72 m2); Nhôm Eurowindow EA95: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.051.616	6.051.616	6.051.616	6.051.616	6.051.616	6.051.616	6.051.616	6.051.616	6.051.616	6.051.616
602	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 1800 mm (S = 5,76 m2); Nhôm Eurowindow EA95: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.204.894	6.204.894	6.204.894	6.204.894	6.204.894	6.204.894	6.204.894	6.204.894	6.204.894	6.204.894
603	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 2000 mm (S = 6,40 m2); Nhôm Eurowindow EA95: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.945.115	5.945.115	5.945.115	5.945.115	5.945.115	5.945.115	5.945.115	5.945.115	5.945.115	5.945.115
604	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 2200 mm (S = 7,04 m2); Nhôm Eurowindow EA95: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.734.456	5.734.456	5.734.456	5.734.456	5.734.456	5.734.456	5.734.456	5.734.456	5.734.456	5.734.456
605	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 2400 mm (S = 7,68 m2); Nhôm Eurowindow EA95: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.557.018	5.557.018	5.557.018	5.557.018	5.557.018	5.557.018	5.557.018	5.557.018	5.557.018	5.557.018
606	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 1800 mm (S = 5,04 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi bốn cánh mở gấp trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		13.122.676	13.122.676	13.122.676	13.122.676	13.122.676	13.122.676	13.122.676	13.122.676	13.122.676	13.122.676
607	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2000 mm (S = 5,60 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi bốn cánh mở gấp trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.187.230	12.187.230	12.187.230	12.187.230	12.187.230	12.187.230	12.187.230	12.187.230	12.187.230	12.187.230
608	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2200 mm (S = 6,16 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi bốn cánh mở gấp trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.422.293	11.422.293	11.422.293	11.422.293	11.422.293	11.422.293	11.422.293	11.422.293	11.422.293	11.422.293
609	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2400 mm (S = 6,72 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi bốn cánh mở gấp trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.788.792	10.788.792	10.788.792	10.788.792	10.788.792	10.788.792	10.788.792	10.788.792	10.788.792	10.788.792
610	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 6 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 4800 x cao 2500 mm (S = 12,00 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi sáu cánh mở gấp trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.870.125	9.870.125	9.870.125	9.870.125	9.870.125	9.870.125	9.870.125	9.870.125	9.870.125	9.870.125
611	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 6 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 4800 x cao 2200 mm (S = 10,56 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi sáu cánh mở gấp trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.739.514	10.739.514	10.739.514	10.739.514	10.739.514	10.739.514	10.739.514	10.739.514	10.739.514	10.739.514
612	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 6 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 2400 mm (S = 7,68 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi sáu cánh mở gấp trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		13.753.483	13.753.483	13.753.483	13.753.483	13.753.483	13.753.483	13.753.483	13.753.483	13.753.483	13.753.483
613	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 6 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 2000 mm (S = 6,40 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi sáu cánh mở gấp trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		15.620.848	15.620.848	15.620.848	15.620.848	15.620.848	15.620.848	15.620.848	15.620.848	15.620.848	15.620.848
614	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2400 mm (S = 6,72 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.406.654	2.406.654	2.406.654	2.406.654	2.406.654	2.406.654	2.406.654	2.406.654	2.406.654	2.406.654
615	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2000 mm (S = 5,60 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.470.336	2.470.336	2.470.336	2.470.336	2.470.336	2.470.336	2.470.336	2.470.336	2.470.336	2.470.336

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
616	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 1400 mm (S = 3,92 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.670.785	2.670.785	2.670.785	2.670.785	2.670.785	2.670.785	2.670.785	2.670.785	2.670.785	2.670.785
617	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2200 x cao 2200 mm (S = 4,84 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.600.874	2.600.874	2.600.874	2.600.874	2.600.874	2.600.874	2.600.874	2.600.874	2.600.874	2.600.874
618	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2200 x cao 1400 mm (S = 3,08 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.803.955	2.803.955	2.803.955	2.803.955	2.803.955	2.803.955	2.803.955	2.803.955	2.803.955	2.803.955
619	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3000 x cao 3000 mm (S = 9,00 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.496.444	2.496.444	2.496.444	2.496.444	2.496.444	2.496.444	2.496.444	2.496.444	2.496.444	2.496.444
620	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2500 x cao 2500 mm (S = 6,25 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.665.719	2.665.719	2.665.719	2.665.719	2.665.719	2.665.719	2.665.719	2.665.719	2.665.719	2.665.719
621	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 2000 mm (S = 4,00 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.932.995	2.932.995	2.932.995	2.932.995	2.932.995	2.932.995	2.932.995	2.932.995	2.932.995	2.932.995
622	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1500 x cao 1500 mm (S = 2,25 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.387.400	3.387.400	3.387.400	3.387.400	3.387.400	3.387.400	3.387.400	3.387.400	3.387.400	3.387.400
623	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.333.507	4.333.507	4.333.507	4.333.507	4.333.507	4.333.507	4.333.507	4.333.507	4.333.507	4.333.507
624	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.059.657	3.059.657	3.059.657	3.059.657	3.059.657	3.059.657	3.059.657	3.059.657	3.059.657	3.059.657
625	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.757.122	2.757.122	2.757.122	2.757.122	2.757.122	2.757.122	2.757.122	2.757.122	2.757.122	2.757.122
626	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1400 mm (S = 1,96 m2); Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.551.938	2.551.938	2.551.938	2.551.938	2.551.938	2.551.938	2.551.938	2.551.938	2.551.938	2.551.938
627	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1600 mm (S = 2,56 m2); Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.410.741	2.410.741	2.410.741	2.410.741	2.410.741	2.410.741	2.410.741	2.410.741	2.410.741	2.410.741
628	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.983.362	2.983.362	2.983.362	2.983.362	2.983.362	2.983.362	2.983.362	2.983.362	2.983.362	2.983.362
629	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.704.139	2.704.139	2.704.139	2.704.139	2.704.139	2.704.139	2.704.139	2.704.139	2.704.139	2.704.139
630	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1400 mm (S = 1,96 m2); Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.513.012	2.513.012	2.513.012	2.513.012	2.513.012	2.513.012	2.513.012	2.513.012	2.513.012	2.513.012
631	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1600 mm (S = 2,56 m2); Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.380.938	2.380.938	2.380.938	2.380.938	2.380.938	2.380.938	2.380.938	2.380.938	2.380.938	2.380.938
632	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1500 x cao 1000 mm (S = 1,50 m2); Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.920.794	2.920.794	2.920.794	2.920.794	2.920.794	2.920.794	2.920.794	2.920.794	2.920.794	2.920.794
633	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 1200 mm (S = 2,40 m2); Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.583.475	2.583.475	2.583.475	2.583.475	2.583.475	2.583.475	2.583.475	2.583.475	2.583.475	2.583.475
634	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2400 x cao 1400 mm (S = 3,36 m2); Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.397.277	2.397.277	2.397.277	2.397.277	2.397.277	2.397.277	2.397.277	2.397.277	2.397.277	2.397.277
635	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 1600 mm (S = 4,48 m2); Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.264.523	2.264.523	2.264.523	2.264.523	2.264.523	2.264.523	2.264.523	2.264.523	2.264.523	2.264.523

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
636	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1500 x cao 1000 mm (S = 1,50 m2); Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.917.723	2.917.723	2.917.723	2.917.723	2.917.723	2.917.723	2.917.723	2.917.723	2.917.723	2.917.723
637	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 1200 mm (S = 2,40 m2); Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.581.556	2.581.556	2.581.556	2.581.556	2.581.556	2.581.556	2.581.556	2.581.556	2.581.556	2.581.556
638	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2400 x cao 1400 mm (S = 3,36 m2); Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.395.906	2.395.906	2.395.906	2.395.906	2.395.906	2.395.906	2.395.906	2.395.906	2.395.906	2.395.906
639	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 1600 mm (S = 4,48 m2); Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.263.494	2.263.494	2.263.494	2.263.494	2.263.494	2.263.494	2.263.494	2.263.494	2.263.494	2.263.494
640	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 1000 mm (S = 2,00 m2); Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.826.163	2.826.163	2.826.163	2.826.163	2.826.163	2.826.163	2.826.163	2.826.163	2.826.163	2.826.163
641	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2400 x cao 1200 mm (S = 2,88 m2); Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.585.240	2.585.240	2.585.240	2.585.240	2.585.240	2.585.240	2.585.240	2.585.240	2.585.240	2.585.240
642	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 1400 mm (S = 3,92 m2); Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.414.004	2.414.004	2.414.004	2.414.004	2.414.004	2.414.004	2.414.004	2.414.004	2.414.004	2.414.004
643	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3200 x cao 1600 mm (S = 5,12 m2); Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.293.456	2.293.456	2.293.456	2.293.456	2.293.456	2.293.456	2.293.456	2.293.456	2.293.456	2.293.456
644	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.354.379	4.354.379	4.354.379	4.354.379	4.354.379	4.354.379	4.354.379	4.354.379	4.354.379	4.354.379
645	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1400 mm (S = 1,68 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.672.402	3.672.402	3.672.402	3.672.402	3.672.402	3.672.402	3.672.402	3.672.402	3.672.402	3.672.402
646	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1600 mm (S = 2,24 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.235.940	3.235.940	3.235.940	3.235.940	3.235.940	3.235.940	3.235.940	3.235.940	3.235.940	3.235.940
647	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1800 mm (S = 2,88 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.995.816	2.995.816	2.995.816	2.995.816	2.995.816	2.995.816	2.995.816	2.995.816	2.995.816	2.995.816
648	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.919.500	3.919.500	3.919.500	3.919.500	3.919.500	3.919.500	3.919.500	3.919.500	3.919.500	3.919.500
649	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1400 mm (S = 1,68 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.238.647	3.238.647	3.238.647	3.238.647	3.238.647	3.238.647	3.238.647	3.238.647	3.238.647	3.238.647
650	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1600 mm (S = 2,24 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.950.112	2.950.112	2.950.112	2.950.112	2.950.112	2.950.112	2.950.112	2.950.112	2.950.112	2.950.112
651	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1800 mm (S = 2,88 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.750.104	2.750.104	2.750.104	2.750.104	2.750.104	2.750.104	2.750.104	2.750.104	2.750.104	2.750.104
652	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.945.263	3.945.263	3.945.263	3.945.263	3.945.263	3.945.263	3.945.263	3.945.263	3.945.263	3.945.263

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
653	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.305.150	3.305.150	3.305.150	3.305.150	3.305.150	3.305.150	3.305.150	3.305.150	3.305.150	3.305.150
654	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1400 mm (S = 1,96 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.036.042	3.036.042	3.036.042	3.036.042	3.036.042	3.036.042	3.036.042	3.036.042	3.036.042	3.036.042
655	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1600 mm (S = 2,56 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.833.343	2.833.343	2.833.343	2.833.343	2.833.343	2.833.343	2.833.343	2.833.343	2.833.343	2.833.343
656	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.932.267	4.932.267	4.932.267	4.932.267	4.932.267	4.932.267	4.932.267	4.932.267	4.932.267	4.932.267
657	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 600 x cao 1200 mm (S = 0,72 m2); Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.180.670	4.180.670	4.180.670	4.180.670	4.180.670	4.180.670	4.180.670	4.180.670	4.180.670	4.180.670
658	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 1600 mm (S = 1,44 m2); Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.234.080	3.234.080	3.234.080	3.234.080	3.234.080	3.234.080	3.234.080	3.234.080	3.234.080	3.234.080
659	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 1800 mm (S = 1,98 m2); Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.890.166	2.890.166	2.890.166	2.890.166	2.890.166	2.890.166	2.890.166	2.890.166	2.890.166	2.890.166
660	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.096.233	4.096.233	4.096.233	4.096.233	4.096.233	4.096.233	4.096.233	4.096.233	4.096.233	4.096.233
661	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 1200 mm (S = 0,84 m2); Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.314.231	3.314.231	3.314.231	3.314.231	3.314.231	3.314.231	3.314.231	3.314.231	3.314.231	3.314.231
662	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 1400 mm (S = 1,26 m2); Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.924.035	2.924.035	2.924.035	2.924.035	2.924.035	2.924.035	2.924.035	2.924.035	2.924.035	2.924.035
663	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 1700 mm (S = 1,87 m2); Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.650.821	2.650.821	2.650.821	2.650.821	2.650.821	2.650.821	2.650.821	2.650.821	2.650.821	2.650.821
664	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.162.652	4.162.652	4.162.652	4.162.652	4.162.652	4.162.652	4.162.652	4.162.652	4.162.652	4.162.652
665	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1600 mm (S = 1,92 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.402.985	3.402.985	3.402.985	3.402.985	3.402.985	3.402.985	3.402.985	3.402.985	3.402.985	3.402.985
666	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1700 mm (S = 2,38 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.156.151	3.156.151	3.156.151	3.156.151	3.156.151	3.156.151	3.156.151	3.156.151	3.156.151	3.156.151
667	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1700 mm (S = 2,72 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.994.651	2.994.651	2.994.651	2.994.651	2.994.651	2.994.651	2.994.651	2.994.651	2.994.651	2.994.651
668	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt rời - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.082.958	4.082.958	4.082.958	4.082.958	4.082.958	4.082.958	4.082.958	4.082.958	4.082.958	4.082.958
669	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1600 mm (S = 1,92 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt rời - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.338.866	3.338.866	3.338.866	3.338.866	3.338.866	3.338.866	3.338.866	3.338.866	3.338.866	3.338.866
670	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1700 mm (S = 2,38 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt rời - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.090.546	3.090.546	3.090.546	3.090.546	3.090.546	3.090.546	3.090.546	3.090.546	3.090.546	3.090.546

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
671	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1700 mm (S = 2,72 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt rời - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.937.246	2.937.246	2.937.246	2.937.246	2.937.246	2.937.246	2.937.246	2.937.246	2.937.246	2.937.246
672	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.279.391	4.279.391	4.279.391	4.279.391	4.279.391	4.279.391	4.279.391	4.279.391	4.279.391	4.279.391
673	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 1200 mm (S = 0,84 m2); Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.543.940	3.543.940	3.543.940	3.543.940	3.543.940	3.543.940	3.543.940	3.543.940	3.543.940	3.543.940
674	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 1400 mm (S = 1,26 m2); Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.068.747	3.068.747	3.068.747	3.068.747	3.068.747	3.068.747	3.068.747	3.068.747	3.068.747	3.068.747
675	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 1700 mm (S = 1,53 m2); Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.923.048	2.923.048	2.923.048	2.923.048	2.923.048	2.923.048	2.923.048	2.923.048	2.923.048	2.923.048
676	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.764.149	4.764.149	4.764.149	4.764.149	4.764.149	4.764.149	4.764.149	4.764.149	4.764.149	4.764.149
677	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 1400 mm (S = 0,98 m2); Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.541.776	3.541.776	3.541.776	3.541.776	3.541.776	3.541.776	3.541.776	3.541.776	3.541.776	3.541.776
678	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 1700 mm (S = 1,53 m2); Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.023.903	3.023.903	3.023.903	3.023.903	3.023.903	3.023.903	3.023.903	3.023.903	3.023.903	3.023.903
679	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 1400 mm (S = 1,54 m2); Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.008.051	3.008.051	3.008.051	3.008.051	3.008.051	3.008.051	3.008.051	3.008.051	3.008.051	3.008.051
680	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 1800 mm (S = 1,26 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D- EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.247.426	5.247.426	5.247.426	5.247.426	5.247.426	5.247.426	5.247.426	5.247.426	5.247.426	5.247.426
681	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2000 mm (S = 1,40 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D- EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.974.912	4.974.912	4.974.912	4.974.912	4.974.912	4.974.912	4.974.912	4.974.912	4.974.912	4.974.912
682	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2200 mm (S = 1,54 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D- EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.743.656	4.743.656	4.743.656	4.743.656	4.743.656	4.743.656	4.743.656	4.743.656	4.743.656	4.743.656
683	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2400 mm (S = 1,68 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D- EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.644.207	4.644.207	4.644.207	4.644.207	4.644.207	4.644.207	4.644.207	4.644.207	4.644.207	4.644.207
684	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 800 x cao 2600 mm (S = 2,08 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D- EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.150.850	4.150.850	4.150.850	4.150.850	4.150.850	4.150.850	4.150.850	4.150.850	4.150.850	4.150.850
685	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 2400 mm (S = 2,64 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D- EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.655.327	3.655.327	3.655.327	3.655.327	3.655.327	3.655.327	3.655.327	3.655.327	3.655.327	3.655.327
686	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 2400 mm (S = 2,16 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D- EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.038.457	4.038.457	4.038.457	4.038.457	4.038.457	4.038.457	4.038.457	4.038.457	4.038.457	4.038.457

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
687	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 2600 mm (S = 2,86 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D- EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.535.213	3.535.213	3.535.213	3.535.213	3.535.213	3.535.213	3.535.213	3.535.213	3.535.213	3.535.213
688	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 1800 mm (S = 1,26 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow .Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.002.897	5.002.897	5.002.897	5.002.897	5.002.897	5.002.897	5.002.897	5.002.897	5.002.897	5.002.897
689	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2000 mm (S = 1,40 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow .Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.799.005	4.799.005	4.799.005	4.799.005	4.799.005	4.799.005	4.799.005	4.799.005	4.799.005	4.799.005
690	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2200 mm (S = 1,54 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow .Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.583.740	4.583.740	4.583.740	4.583.740	4.583.740	4.583.740	4.583.740	4.583.740	4.583.740	4.583.740
691	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2400 mm (S = 1,68 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow .Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.450.986	4.450.986	4.450.986	4.450.986	4.450.986	4.450.986	4.450.986	4.450.986	4.450.986	4.450.986
692	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 800 x cao 2600 mm (S = 2,08 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow .Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.994.787	3.994.787	3.994.787	3.994.787	3.994.787	3.994.787	3.994.787	3.994.787	3.994.787	3.994.787
693	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 2400 mm (S = 2,64 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow .Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.532.368	3.532.368	3.532.368	3.532.368	3.532.368	3.532.368	3.532.368	3.532.368	3.532.368	3.532.368
694	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 2400 mm (S = 2,16 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow .Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.888.173	3.888.173	3.888.173	3.888.173	3.888.173	3.888.173	3.888.173	3.888.173	3.888.173	3.888.173
695	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 2600 mm (S = 2,86 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow .Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.421.712	3.421.712	3.421.712	3.421.712	3.421.712	3.421.712	3.421.712	3.421.712	3.421.712	3.421.712
696	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 1800 mm (S = 1,26 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.850.699	4.850.699	4.850.699	4.850.699	4.850.699	4.850.699	4.850.699	4.850.699	4.850.699	4.850.699
697	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2000 mm (S = 1,40 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.617.858	4.617.858	4.617.858	4.617.858	4.617.858	4.617.858	4.617.858	4.617.858	4.617.858	4.617.858
698	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2200 mm (S = 1,54 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.419.061	4.419.061	4.419.061	4.419.061	4.419.061	4.419.061	4.419.061	4.419.061	4.419.061	4.419.061
699	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2400 mm (S = 1,68 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.261.026	4.261.026	4.261.026	4.261.026	4.261.026	4.261.026	4.261.026	4.261.026	4.261.026	4.261.026
700	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 800 x cao 2400 mm (S = 1,92 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.968.312	3.968.312	3.968.312	3.968.312	3.968.312	3.968.312	3.968.312	3.968.312	3.968.312	3.968.312
701	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 2200 mm (S = 2,42 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.526.247	3.526.247	3.526.247	3.526.247	3.526.247	3.526.247	3.526.247	3.526.247	3.526.247	3.526.247

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
702	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 2400 mm (S = 2,16 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.740.427	3.740.427	3.740.427	3.740.427	3.740.427	3.740.427	3.740.427	3.740.427	3.740.427	3.740.427
703	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 2400 mm (S = 2,64 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.411.484	3.411.484	3.411.484	3.411.484	3.411.484	3.411.484	3.411.484	3.411.484	3.411.484	3.411.484
704	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1800 mm (S = 2,16 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.004.833	5.004.833	5.004.833	5.004.833	5.004.833	5.004.833	5.004.833	5.004.833	5.004.833	5.004.833
705	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2200 mm (S = 3,08 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.190.338	4.190.338	4.190.338	4.190.338	4.190.338	4.190.338	4.190.338	4.190.338	4.190.338	4.190.338
706	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2600 mm (S = 3,64 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.892.235	3.892.235	3.892.235	3.892.235	3.892.235	3.892.235	3.892.235	3.892.235	3.892.235	3.892.235
707	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 2400 mm (S = 3,84 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.817.631	3.817.631	3.817.631	3.817.631	3.817.631	3.817.631	3.817.631	3.817.631	3.817.631	3.817.631
708	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 1800 mm (S = 3,24 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.024.933	4.024.933	4.024.933	4.024.933	4.024.933	4.024.933	4.024.933	4.024.933	4.024.933	4.024.933
709	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2000 mm (S = 3,60 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.839.558	3.839.558	3.839.558	3.839.558	3.839.558	3.839.558	3.839.558	3.839.558	3.839.558	3.839.558
710	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2200 mm (S = 3,96 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.695.394	3.695.394	3.695.394	3.695.394	3.695.394	3.695.394	3.695.394	3.695.394	3.695.394	3.695.394
711	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2600 mm (S = 4,68 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.447.540	3.447.540	3.447.540	3.447.540	3.447.540	3.447.540	3.447.540	3.447.540	3.447.540	3.447.540
712	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1800 mm (S = 2,16 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.865.110	4.865.110	4.865.110	4.865.110	4.865.110	4.865.110	4.865.110	4.865.110	4.865.110	4.865.110
713	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2200 mm (S = 3,08 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.112.427	4.112.427	4.112.427	4.112.427	4.112.427	4.112.427	4.112.427	4.112.427	4.112.427	4.112.427
714	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2600 mm (S = 3,64 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.804.787	3.804.787	3.804.787	3.804.787	3.804.787	3.804.787	3.804.787	3.804.787	3.804.787	3.804.787
715	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 2400 mm (S = 3,84 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.717.674	3.717.674	3.717.674	3.717.674	3.717.674	3.717.674	3.717.674	3.717.674	3.717.674	3.717.674

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
716	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 1800 mm (S = 3,24 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.931.784	3.931.784	3.931.784	3.931.784	3.931.784	3.931.784	3.931.784	3.931.784	3.931.784	3.931.784
717	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2000 mm (S = 3,60 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.755.724	3.755.724	3.755.724	3.755.724	3.755.724	3.755.724	3.755.724	3.755.724	3.755.724	3.755.724
718	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2200 mm (S = 3,96 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.634.797	3.634.797	3.634.797	3.634.797	3.634.797	3.634.797	3.634.797	3.634.797	3.634.797	3.634.797
719	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2600 mm (S = 4,68 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.379.525	3.379.525	3.379.525	3.379.525	3.379.525	3.379.525	3.379.525	3.379.525	3.379.525	3.379.525
720	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1800 mm (S = 2,52 m2); Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.345.130	3.345.130	3.345.130	3.345.130	3.345.130	3.345.130	3.345.130	3.345.130	3.345.130	3.345.130
721	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2000 mm (S = 2,80 m2); Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.211.315	3.211.315	3.211.315	3.211.315	3.211.315	3.211.315	3.211.315	3.211.315	3.211.315	3.211.315
722	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2200 mm (S = 3,08 m2); Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148
723	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2400 mm (S = 3,36 m2); Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.053.715	3.053.715	3.053.715	3.053.715	3.053.715	3.053.715	3.053.715	3.053.715	3.053.715	3.053.715
724	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1800 mm (S = 2,88 m2); Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.137.694	3.137.694	3.137.694	3.137.694	3.137.694	3.137.694	3.137.694	3.137.694	3.137.694	3.137.694
725	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 2000 mm (S = 4,00 m2); Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.741.098	2.741.098	2.741.098	2.741.098	2.741.098	2.741.098	2.741.098	2.741.098	2.741.098	2.741.098
726	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 2200 mm (S = 4,40 m2); Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.688.840	2.688.840	2.688.840	2.688.840	2.688.840	2.688.840	2.688.840	2.688.840	2.688.840	2.688.840
727	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 2400 mm (S = 4,80 m2); Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.615.875	2.615.875	2.615.875	2.615.875	2.615.875	2.615.875	2.615.875	2.615.875	2.615.875	2.615.875
728	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 1800 mm (S = 5,04 m2); Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.481.846	2.481.846	2.481.846	2.481.846	2.481.846	2.481.846	2.481.846	2.481.846	2.481.846	2.481.846
729	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 2000 mm (S = 5,60 m2); Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.424.970	2.424.970	2.424.970	2.424.970	2.424.970	2.424.970	2.424.970	2.424.970	2.424.970	2.424.970

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
730	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 2200 mm (S = 6,16 m2); Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.389.462	2.389.462	2.389.462	2.389.462	2.389.462	2.389.462	2.389.462	2.389.462	2.389.462	2.389.462
731	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 2400 mm (S = 6,72 m2); Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.350.350	2.350.350	2.350.350	2.350.350	2.350.350	2.350.350	2.350.350	2.350.350	2.350.350	2.350.350
732	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3200 x cao 1800 mm (S = 5,76 m2); Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.380.363	2.380.363	2.380.363	2.380.363	2.380.363	2.380.363	2.380.363	2.380.363	2.380.363	2.380.363
733	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3200 x cao 2000 mm (S = 6,40 m2); Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.326.833	2.326.833	2.326.833	2.326.833	2.326.833	2.326.833	2.326.833	2.326.833	2.326.833	2.326.833
734	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3200 x cao 2200 mm (S = 7,04 m2); Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.292.226	2.292.226	2.292.226	2.292.226	2.292.226	2.292.226	2.292.226	2.292.226	2.292.226	2.292.226
735	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3200 x cao 2400 mm (S = 7,68 m2); Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.255.273	2.255.273	2.255.273	2.255.273	2.255.273	2.255.273	2.255.273	2.255.273	2.255.273	2.255.273
736	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.369.980	2.369.980	2.369.980	2.369.980	2.369.980	2.369.980	2.369.980	2.369.980	2.369.980	2.369.980
737	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.033.312	2.033.312	2.033.312	2.033.312	2.033.312	2.033.312	2.033.312	2.033.312	2.033.312	2.033.312
738	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1500 mm (S = 1,50 m2); Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		1.920.647	1.920.647	1.920.647	1.920.647	1.920.647	1.920.647	1.920.647	1.920.647	1.920.647	1.920.647
739	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1500 x cao 2000 mm (S = 3,00 m2); Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		1.754.893	1.754.893	1.754.893	1.754.893	1.754.893	1.754.893	1.754.893	1.754.893	1.754.893	1.754.893
740	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.472.135	2.472.135	2.472.135	2.472.135	2.472.135	2.472.135	2.472.135	2.472.135	2.472.135	2.472.135
741	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1500 x cao 1000 mm (S = 1,50 m2); Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.273.078	2.273.078	2.273.078	2.273.078	2.273.078	2.273.078	2.273.078	2.273.078	2.273.078	2.273.078
742	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 2000 mm (S = 2,00 m2); Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.173.583	2.173.583	2.173.583	2.173.583	2.173.583	2.173.583	2.173.583	2.173.583	2.173.583	2.173.583
743	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1500 x cao 2000 mm (S = 3,00 m2); Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		1.990.753	1.990.753	1.990.753	1.990.753	1.990.753	1.990.753	1.990.753	1.990.753	1.990.753	1.990.753
744	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.401.307	4.401.307	4.401.307	4.401.307	4.401.307	4.401.307	4.401.307	4.401.307	4.401.307	4.401.307
745	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.918.291	3.918.291	3.918.291	3.918.291	3.918.291	3.918.291	3.918.291	3.918.291	3.918.291	3.918.291
746	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1600 mm (S = 2,56 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.347.293	3.347.293	3.347.293	3.347.293	3.347.293	3.347.293	3.347.293	3.347.293	3.347.293	3.347.293
747	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bán nguyệt - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.315.144	4.315.144	4.315.144	4.315.144	4.315.144	4.315.144	4.315.144	4.315.144	4.315.144	4.315.144
748	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bán nguyệt - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.858.456	3.858.456	3.858.456	3.858.456	3.858.456	3.858.456	3.858.456	3.858.456	3.858.456	3.858.456

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
749	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1400 mm (S = 1,96 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bán nguyệt - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.539.872	3.539.872	3.539.872	3.539.872	3.539.872	3.539.872	3.539.872	3.539.872	3.539.872	3.539.872
750	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1600 mm (S = 2,56 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bán nguyệt - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636
751	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1500 x cao 1000 mm (S = 1,50 m2); Eurowindow: Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.220.484	4.220.484	4.220.484	4.220.484	4.220.484	4.220.484	4.220.484	4.220.484	4.220.484	4.220.484
752	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 1200 mm (S = 2,40 m2); Eurowindow: Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.658.517	3.658.517	3.658.517	3.658.517	3.658.517	3.658.517	3.658.517	3.658.517	3.658.517	3.658.517
753	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2400 x cao 1400 mm (S = 3,36 m2); Eurowindow: Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.344.877	3.344.877	3.344.877	3.344.877	3.344.877	3.344.877	3.344.877	3.344.877	3.344.877	3.344.877
754	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 1600 mm (S = 4,48 m2); Eurowindow: Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.118.890	3.118.890	3.118.890	3.118.890	3.118.890	3.118.890	3.118.890	3.118.890	3.118.890	3.118.890
755	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1500 x cao 1000 mm (S = 1,50 m2); Eurowindow: Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bán nguyệt - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.216.884	4.216.884	4.216.884	4.216.884	4.216.884	4.216.884	4.216.884	4.216.884	4.216.884	4.216.884
756	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 1200 mm (S = 2,40 m2); Eurowindow: Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bán nguyệt - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.656.267	3.656.267	3.656.267	3.656.267	3.656.267	3.656.267	3.656.267	3.656.267	3.656.267	3.656.267
757	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2400 x cao 1400 mm (S = 3,36 m2); Eurowindow: Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bán nguyệt - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.343.270	3.343.270	3.343.270	3.343.270	3.343.270	3.343.270	3.343.270	3.343.270	3.343.270	3.343.270
758	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 1600 mm (S = 4,48 m2); Eurowindow: Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bán nguyệt - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.117.685	3.117.685	3.117.685	3.117.685	3.117.685	3.117.685	3.117.685	3.117.685	3.117.685	3.117.685
759	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 1000 mm (S = 2,00 m2); Eurowindow: Cửa sổ bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bán nguyệt - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.096.070	4.096.070	4.096.070	4.096.070	4.096.070	4.096.070	4.096.070	4.096.070	4.096.070	4.096.070
760	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2400 x cao 1200 mm (S = 2,88 m2); Eurowindow: Cửa sổ bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bán nguyệt - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.689.947	3.689.947	3.689.947	3.689.947	3.689.947	3.689.947	3.689.947	3.689.947	3.689.947	3.689.947
761	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 1400 mm (S = 3,92 m2); Eurowindow: Cửa sổ bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bán nguyệt - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.400.450	3.400.450	3.400.450	3.400.450	3.400.450	3.400.450	3.400.450	3.400.450	3.400.450	3.400.450
762	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3200 x cao 1600 mm (S = 5,12 m2); Eurowindow: Cửa sổ bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bán nguyệt - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.189.513	3.189.513	3.189.513	3.189.513	3.189.513	3.189.513	3.189.513	3.189.513	3.189.513	3.189.513
763	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.803.264	9.803.264	9.803.264	9.803.264	9.803.264	9.803.264	9.803.264	9.803.264	9.803.264	9.803.264
764	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1400 mm (S = 1,68 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.523.486	7.523.486	7.523.486	7.523.486	7.523.486	7.523.486	7.523.486	7.523.486	7.523.486	7.523.486
765	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1600 mm (S = 2,24 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.503.544	6.503.544	6.503.544	6.503.544	6.503.544	6.503.544	6.503.544	6.503.544	6.503.544	6.503.544
766	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1800 mm (S = 2,88 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.911.227	5.911.227	5.911.227	5.911.227	5.911.227	5.911.227	5.911.227	5.911.227	5.911.227	5.911.227
767	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.858.982	8.858.982	8.858.982	8.858.982	8.858.982	8.858.982	8.858.982	8.858.982	8.858.982	8.858.982

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
768	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1400 mm (S = 1,68 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.871.638	6.871.638	6.871.638	6.871.638	6.871.638	6.871.638	6.871.638	6.871.638	6.871.638	6.871.638
769	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1600 mm (S = 2,24 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.286.215	6.286.215	6.286.215	6.286.215	6.286.215	6.286.215	6.286.215	6.286.215	6.286.215	6.286.215
770	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1800 mm (S = 2,88 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.605.502	5.605.502	5.605.502	5.605.502	5.605.502	5.605.502	5.605.502	5.605.502	5.605.502	5.605.502
771	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.523.767	9.523.767	9.523.767	9.523.767	9.523.767	9.523.767	9.523.767	9.523.767	9.523.767	9.523.767
772	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 600 x cao 1200 mm (S = 0,72 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.719.455	7.719.455	7.719.455	7.719.455	7.719.455	7.719.455	7.719.455	7.719.455	7.719.455	7.719.455
773	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 1600 mm (S = 1,44 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.644.352	5.644.352	5.644.352	5.644.352	5.644.352	5.644.352	5.644.352	5.644.352	5.644.352	5.644.352
774	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 1800 mm (S = 1,98 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.063.225	5.063.225	5.063.225	5.063.225	5.063.225	5.063.225	5.063.225	5.063.225	5.063.225	5.063.225
775	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở quay vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.764.989	7.764.989	7.764.989	7.764.989	7.764.989	7.764.989	7.764.989	7.764.989	7.764.989	7.764.989
776	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 1200 mm (S = 0,84 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở quay vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.936.422	5.936.422	5.936.422	5.936.422	5.936.422	5.936.422	5.936.422	5.936.422	5.936.422	5.936.422
777	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 1400 mm (S = 1,26 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở quay vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.983.797	4.983.797	4.983.797	4.983.797	4.983.797	4.983.797	4.983.797	4.983.797	4.983.797	4.983.797
778	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 1700 mm (S = 1,87 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở quay vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.736.431	4.736.431	4.736.431	4.736.431	4.736.431	4.736.431	4.736.431	4.736.431	4.736.431	4.736.431
779	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, bản lề ép cánh, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.590.497	9.590.497	9.590.497	9.590.497	9.590.497	9.590.497	9.590.497	9.590.497	9.590.497	9.590.497
780	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1600 mm (S = 1,92 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, bản lề ép cánh, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.836.147	6.836.147	6.836.147	6.836.147	6.836.147	6.836.147	6.836.147	6.836.147	6.836.147	6.836.147
781	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1800 mm (S = 2,52 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, bản lề ép cánh, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.011.946	6.011.946	6.011.946	6.011.946	6.011.946	6.011.946	6.011.946	6.011.946	6.011.946	6.011.946
782	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1600 mm (S = 2,56 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, bản lề ép cánh, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.836.476	5.836.476	5.836.476	5.836.476	5.836.476	5.836.476	5.836.476	5.836.476	5.836.476	5.836.476
783	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, bản lề ép cánh, chốt rời - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.184.424	8.184.424	8.184.424	8.184.424	8.184.424	8.184.424	8.184.424	8.184.424	8.184.424	8.184.424
784	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1400 mm (S = 1,68 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, bản lề ép cánh, chốt rời - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.347.041	6.347.041	6.347.041	6.347.041	6.347.041	6.347.041	6.347.041	6.347.041	6.347.041	6.347.041
785	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1800 mm (S = 2,52 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, bản lề ép cánh, chốt rời - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.336.197	5.336.197	5.336.197	5.336.197	5.336.197	5.336.197	5.336.197	5.336.197	5.336.197	5.336.197

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
786	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1600 mm (S = 2,56 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, bản lề ép cánh, chốt rời - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.216.361	5.216.361	5.216.361	5.216.361	5.216.361	5.216.361	5.216.361	5.216.361	5.216.361	5.216.361
787	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.619.466	8.619.466	8.619.466	8.619.466	8.619.466	8.619.466	8.619.466	8.619.466	8.619.466	8.619.466
788	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 1200 mm (S = 0,84 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.667.537	6.667.537	6.667.537	6.667.537	6.667.537	6.667.537	6.667.537	6.667.537	6.667.537	6.667.537
789	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 1400 mm (S = 1,26 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.513.983	5.513.983	5.513.983	5.513.983	5.513.983	5.513.983	5.513.983	5.513.983	5.513.983	5.513.983
790	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 1700 mm (S = 1,53 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.094.599	5.094.599	5.094.599	5.094.599	5.094.599	5.094.599	5.094.599	5.094.599	5.094.599	5.094.599
791	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở hất - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - ROTO, hạn định - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.218.755	9.218.755	9.218.755	9.218.755	9.218.755	9.218.755	9.218.755	9.218.755	9.218.755	9.218.755
792	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 1400 mm (S = 0,98 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở hất - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - ROTO, hạn định - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.309.888	6.309.888	6.309.888	6.309.888	6.309.888	6.309.888	6.309.888	6.309.888	6.309.888	6.309.888
793	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 1700 mm (S = 1,53 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở hất - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - ROTO, hạn định - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.097.188	5.097.188	5.097.188	5.097.188	5.097.188	5.097.188	5.097.188	5.097.188	5.097.188	5.097.188
794	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 1400 mm (S = 1,54 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở hất - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - ROTO, hạn định - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.089.708	5.089.708	5.089.708	5.089.708	5.089.708	5.089.708	5.089.708	5.089.708	5.089.708	5.089.708
795	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 1800 mm (S = 1,26 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.938.776	10.938.776	10.938.776	10.938.776	10.938.776	10.938.776	10.938.776	10.938.776	10.938.776	10.938.776
796	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2000 mm (S = 1,40 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.084.797	11.084.797	11.084.797	11.084.797	11.084.797	11.084.797	11.084.797	11.084.797	11.084.797	11.084.797
797	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2200 mm (S = 1,54 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.428.856	10.428.856	10.428.856	10.428.856	10.428.856	10.428.856	10.428.856	10.428.856	10.428.856	10.428.856
798	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2400 mm (S = 1,68 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.941.400	9.941.400	9.941.400	9.941.400	9.941.400	9.941.400	9.941.400	9.941.400	9.941.400	9.941.400
799	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 800 x cao 2600 mm (S = 2,08 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.603.649	8.603.649	8.603.649	8.603.649	8.603.649	8.603.649	8.603.649	8.603.649	8.603.649	8.603.649
800	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 2400 mm (S = 2,64 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.262.006	7.262.006	7.262.006	7.262.006	7.262.006	7.262.006	7.262.006	7.262.006	7.262.006	7.262.006
801	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 2400 mm (S = 2,16 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.302.447	8.302.447	8.302.447	8.302.447	8.302.447	8.302.447	8.302.447	8.302.447	8.302.447	8.302.447

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
802	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 2600 mm (S = 2,86 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.942.163	6.942.163	6.942.163	6.942.163	6.942.163	6.942.163	6.942.163	6.942.163	6.942.163	6.942.163
803	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 1800 mm (S = 1,26 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.697.725	11.697.725	11.697.725	11.697.725	11.697.725	11.697.725	11.697.725	11.697.725	11.697.725	11.697.725
804	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2000 mm (S = 1,40 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.925.969	10.925.969	10.925.969	10.925.969	10.925.969	10.925.969	10.925.969	10.925.969	10.925.969	10.925.969
805	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2200 mm (S = 1,54 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.284.467	10.284.467	10.284.467	10.284.467	10.284.467	10.284.467	10.284.467	10.284.467	10.284.467	10.284.467
806	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2400 mm (S = 1,68 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.809.044	9.809.044	9.809.044	9.809.044	9.809.044	9.809.044	9.809.044	9.809.044	9.809.044	9.809.044
807	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 800 x cao 2600 mm (S = 2,08 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.496.745	8.496.745	8.496.745	8.496.745	8.496.745	8.496.745	8.496.745	8.496.745	8.496.745	8.496.745
808	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 2400 mm (S = 2,64 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.177.779	7.177.779	7.177.779	7.177.779	7.177.779	7.177.779	7.177.779	7.177.779	7.177.779	7.177.779
809	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 2400 mm (S = 2,16 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.199.503	8.199.503	8.199.503	8.199.503	8.199.503	8.199.503	8.199.503	8.199.503	8.199.503	8.199.503
810	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 2600 mm (S = 2,86 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.864.416	6.864.416	6.864.416	6.864.416	6.864.416	6.864.416	6.864.416	6.864.416	6.864.416	6.864.416
811	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 1800 mm (S = 1,26 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.467.344	10.467.344	10.467.344	10.467.344	10.467.344	10.467.344	10.467.344	10.467.344	10.467.344	10.467.344
812	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2000 mm (S = 1,40 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.818.627	9.818.627	9.818.627	9.818.627	9.818.627	9.818.627	9.818.627	9.818.627	9.818.627	9.818.627
813	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2200 mm (S = 1,54 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.277.792	9.277.792	9.277.792	9.277.792	9.277.792	9.277.792	9.277.792	9.277.792	9.277.792	9.277.792
814	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2400 mm (S = 1,68 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.836.368	8.836.368	8.836.368	8.836.368	8.836.368	8.836.368	8.836.368	8.836.368	8.836.368	8.836.368
815	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 800 x cao 2400 mm (S = 1,92 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.052.827	8.052.827	8.052.827	8.052.827	8.052.827	8.052.827	8.052.827	8.052.827	8.052.827	8.052.827

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
816	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 2200 mm (S = 2,42 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.866.831	6.866.831	6.866.831	6.866.831	6.866.831	6.866.831	6.866.831	6.866.831	6.866.831	6.866.831
817	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 2400 mm (S = 2,16 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.442.977	7.442.977	7.442.977	7.442.977	7.442.977	7.442.977	7.442.977	7.442.977	7.442.977	7.442.977
818	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 2400 mm (S = 2,64 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.558.804	6.558.804	6.558.804	6.558.804	6.558.804	6.558.804	6.558.804	6.558.804	6.558.804	6.558.804
819	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1800 mm (S = 2,16 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.530.508	10.530.508	10.530.508	10.530.508	10.530.508	10.530.508	10.530.508	10.530.508	10.530.508	10.530.508
820	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2200 mm (S = 3,08 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.211.301	9.211.301	9.211.301	9.211.301	9.211.301	9.211.301	9.211.301	9.211.301	9.211.301	9.211.301
821	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2600 mm (S = 3,64 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.409.857	8.409.857	8.409.857	8.409.857	8.409.857	8.409.857	8.409.857	8.409.857	8.409.857	8.409.857
822	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 2400 mm (S = 3,84 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.029.005	8.029.005	8.029.005	8.029.005	8.029.005	8.029.005	8.029.005	8.029.005	8.029.005	8.029.005
823	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 1800 mm (S = 3,24 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.967.797	7.967.797	7.967.797	7.967.797	7.967.797	7.967.797	7.967.797	7.967.797	7.967.797	7.967.797
824	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2000 mm (S = 3,60 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.191.924	8.191.924	8.191.924	8.191.924	8.191.924	8.191.924	8.191.924	8.191.924	8.191.924	8.191.924
825	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2200 mm (S = 3,96 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.752.374	7.752.374	7.752.374	7.752.374	7.752.374	7.752.374	7.752.374	7.752.374	7.752.374	7.752.374
826	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2600 mm (S = 4,68 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.098.504	7.098.504	7.098.504	7.098.504	7.098.504	7.098.504	7.098.504	7.098.504	7.098.504	7.098.504
827	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1800 mm (S = 2,16 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.923.268	10.923.268	10.923.268	10.923.268	10.923.268	10.923.268	10.923.268	10.923.268	10.923.268	10.923.268
828	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2200 mm (S = 3,08 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.708.705	8.708.705	8.708.705	8.708.705	8.708.705	8.708.705	8.708.705	8.708.705	8.708.705	8.708.705
829	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2400 mm (S = 3,36 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.321.897	8.321.897	8.321.897	8.321.897	8.321.897	8.321.897	8.321.897	8.321.897	8.321.897	8.321.897

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
830	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2400 mm (S = 4,32 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.044.094	7.044.094	7.044.094	7.044.094	7.044.094	7.044.094	7.044.094	7.044.094	7.044.094	7.044.094
831	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 1800 mm (S = 3,24 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.229.637	8.229.637	8.229.637	8.229.637	8.229.637	8.229.637	8.229.637	8.229.637	8.229.637	8.229.637
832	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2000 mm (S = 3,60 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.761.925	7.761.925	7.761.925	7.761.925	7.761.925	7.761.925	7.761.925	7.761.925	7.761.925	7.761.925
833	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2200 mm (S = 3,96 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.361.466	7.361.466	7.361.466	7.361.466	7.361.466	7.361.466	7.361.466	7.361.466	7.361.466	7.361.466
834	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 2400 mm (S = 4,80 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.597.746	6.597.746	6.597.746	6.597.746	6.597.746	6.597.746	6.597.746	6.597.746	6.597.746	6.597.746
835	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1800 mm (S = 2,16 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.740.703	11.740.703	11.740.703	11.740.703	11.740.703	11.740.703	11.740.703	11.740.703	11.740.703	11.740.703
836	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2200 mm (S = 3,08 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.281.971	9.281.971	9.281.971	9.281.971	9.281.971	9.281.971	9.281.971	9.281.971	9.281.971	9.281.971
837	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2600 mm (S = 3,64 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.469.654	8.469.654	8.469.654	8.469.654	8.469.654	8.469.654	8.469.654	8.469.654	8.469.654	8.469.654
838	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 2400 mm (S = 3,84 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.085.688	8.085.688	8.085.688	8.085.688	8.085.688	8.085.688	8.085.688	8.085.688	8.085.688	8.085.688
839	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 1800 mm (S = 3,24 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.774.593	8.774.593	8.774.593	8.774.593	8.774.593	8.774.593	8.774.593	8.774.593	8.774.593	8.774.593
840	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2000 mm (S = 3,60 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.252.386	8.252.386	8.252.386	8.252.386	8.252.386	8.252.386	8.252.386	8.252.386	8.252.386	8.252.386
841	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2200 mm (S = 3,96 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.807.340	7.807.340	7.807.340	7.807.340	7.807.340	7.807.340	7.807.340	7.807.340	7.807.340	7.807.340
842	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2600 mm (S = 4,68 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.145.013	7.145.013	7.145.013	7.145.013	7.145.013	7.145.013	7.145.013	7.145.013	7.145.013	7.145.013
843	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1800 mm (S = 2,52 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.421.650	5.421.650	5.421.650	5.421.650	5.421.650	5.421.650	5.421.650	5.421.650	5.421.650	5.421.650

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
844	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2000 mm (S = 2,80 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.214.635	5.214.635	5.214.635	5.214.635	5.214.635	5.214.635	5.214.635	5.214.635	5.214.635	5.214.635
845	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2200 mm (S = 3,08 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.065.249	5.065.249	5.065.249	5.065.249	5.065.249	5.065.249	5.065.249	5.065.249	5.065.249	5.065.249
846	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2400 mm (S = 3,36 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.922.645	4.922.645	4.922.645	4.922.645	4.922.645	4.922.645	4.922.645	4.922.645	4.922.645	4.922.645
847	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1800 mm (S = 2,88 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.052.483	5.052.483	5.052.483	5.052.483	5.052.483	5.052.483	5.052.483	5.052.483	5.052.483	5.052.483
848	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 2000 mm (S = 4,00 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.360.548	4.360.548	4.360.548	4.360.548	4.360.548	4.360.548	4.360.548	4.360.548	4.360.548	4.360.548
849	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 2200 mm (S = 4,40 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.234.549	4.234.549	4.234.549	4.234.549	4.234.549	4.234.549	4.234.549	4.234.549	4.234.549	4.234.549
850	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 2400 mm (S = 4,80 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.117.059	4.117.059	4.117.059	4.117.059	4.117.059	4.117.059	4.117.059	4.117.059	4.117.059	4.117.059
851	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 1800 mm (S = 5,04 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.707.122	4.707.122	4.707.122	4.707.122	4.707.122	4.707.122	4.707.122	4.707.122	4.707.122	4.707.122
852	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 2000 mm (S = 5,60 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.566.824	4.566.824	4.566.824	4.566.824	4.566.824	4.566.824	4.566.824	4.566.824	4.566.824	4.566.824
853	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 2200 mm (S = 6,16 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.464.645	4.464.645	4.464.645	4.464.645	4.464.645	4.464.645	4.464.645	4.464.645	4.464.645	4.464.645
854	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 2400 mm (S = 6,72 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.368.413	4.368.413	4.368.413	4.368.413	4.368.413	4.368.413	4.368.413	4.368.413	4.368.413	4.368.413
855	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3600 x cao 1800 mm (S = 6,48 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.204.943	4.204.943	4.204.943	4.204.943	4.204.943	4.204.943	4.204.943	4.204.943	4.204.943	4.204.943
856	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3600 x cao 2000 mm (S = 7,20 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.076.841	4.076.841	4.076.841	4.076.841	4.076.841	4.076.841	4.076.841	4.076.841	4.076.841	4.076.841

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
857	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3600 x cao 2200 mm (S = 7,92 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.981.596	3.981.596	3.981.596	3.981.596	3.981.596	3.981.596	3.981.596	3.981.596	3.981.596	3.981.596
858	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3600 x cao 2400 mm (S = 8,64 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.893.628	3.893.628	3.893.628	3.893.628	3.893.628	3.893.628	3.893.628	3.893.628	3.893.628	3.893.628
859	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 1800 mm (S = 5,04 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh mở xếp trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		15.411.008	15.411.008	15.411.008	15.411.008	15.411.008	15.411.008	15.411.008	15.411.008	15.411.008	15.411.008
860	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 2000 mm (S = 5,60 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh mở xếp trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		14.274.648	14.274.648	14.274.648	14.274.648	14.274.648	14.274.648	14.274.648	14.274.648	14.274.648	14.274.648
861	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 2200 mm (S = 6,16 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh mở xếp trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		13.296.931	13.296.931	13.296.931	13.296.931	13.296.931	13.296.931	13.296.931	13.296.931	13.296.931	13.296.931
862	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 2400 mm (S = 6,72 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh mở xếp trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.471.677	12.471.677	12.471.677	12.471.677	12.471.677	12.471.677	12.471.677	12.471.677	12.471.677	12.471.677
863	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3600 x cao 1800 mm (S = 6,48 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh mở xếp trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.686.821	12.686.821	12.686.821	12.686.821	12.686.821	12.686.821	12.686.821	12.686.821	12.686.821	12.686.821
864	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3600 x cao 2000 mm (S = 7,20 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh mở xếp trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.771.874	11.771.874	11.771.874	11.771.874	11.771.874	11.771.874	11.771.874	11.771.874	11.771.874	11.771.874
865	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3600 x cao 2200 mm (S = 7,92 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh mở xếp trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.985.991	10.985.991	10.985.991	10.985.991	10.985.991	10.985.991	10.985.991	10.985.991	10.985.991	10.985.991
866	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3600 x cao 2400 mm (S = 8,64 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh mở xếp trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.322.943	10.322.943	10.322.943	10.322.943	10.322.943	10.322.943	10.322.943	10.322.943	10.322.943	10.322.943
867	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Eurowindow: Vách kính cố định - Hệ Profile Kommerling	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.626.634	3.626.634	3.626.634	3.626.634	3.626.634	3.626.634	3.626.634	3.626.634	3.626.634	3.626.634
868	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Eurowindow: Vách kính cố định - Hệ Profile Kommerling	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.951.510	2.951.510	2.951.510	2.951.510	2.951.510	2.951.510	2.951.510	2.951.510	2.951.510	2.951.510
869	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1500 x cao 1500 mm (S = 2,25 m2); Eurowindow: Vách kính cố định - Hệ Profile Kommerling	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.502.029	2.502.029	2.502.029	2.502.029	2.502.029	2.502.029	2.502.029	2.502.029	2.502.029	2.502.029
870	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2200 x cao 2200 mm (S = 4,84 m2); Eurowindow: Vách kính cố định - Hệ Profile Kommerling	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.334.234	2.334.234	2.334.234	2.334.234	2.334.234	2.334.234	2.334.234	2.334.234	2.334.234	2.334.234
871	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Eurowindow: Vách kính cố định - Hệ Profile Kommerling	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.749.045	3.749.045	3.749.045	3.749.045	3.749.045	3.749.045	3.749.045	3.749.045	3.749.045	3.749.045
872	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1500 x cao 1500 mm (S = 2,25 m2); Eurowindow: Vách kính cố định - Hệ Profile Kommerling	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.027.156	3.027.156	3.027.156	3.027.156	3.027.156	3.027.156	3.027.156	3.027.156	3.027.156	3.027.156
873	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 2000 mm (S = 4,00 m2); Eurowindow: Vách kính cố định - Hệ Profile Kommerling	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.670.513	2.670.513	2.670.513	2.670.513	2.670.513	2.670.513	2.670.513	2.670.513	2.670.513	2.670.513
874	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2500 x cao 2500 mm (S = 6,25 m2); Eurowindow: Vách kính cố định - Hệ Profile Kommerling	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.456.976	2.456.976	2.456.976	2.456.976	2.456.976	2.456.976	2.456.976	2.456.976	2.456.976	2.456.976
875	Kính	Kính nổi màu trắng dày 5mm	m2	TCVN 7218:2018	5mm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		186.993	186.993	186.993	186.993	186.993	186.993	186.993	186.993	186.993	186.993
876	Kính	Kính nổi màu trắng dày 6mm	m2	TCVN 7218:2018	6mm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		224.483	224.483	224.483	224.483	224.483	224.483	224.483	224.483	224.483	224.483

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
877	Kính	Kính nổi màu trắng dày 8mm	m2	TCVN 7218:2018	8mm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		305.104	305.104	305.104	305.104	305.104	305.104	305.104	305.104	305.104	305.104
878	Kính	Kính nổi màu trắng dày 10mm	m2	TCVN 7218:2018	10mm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		379.893	379.893	379.893	379.893	379.893	379.893	379.893	379.893	379.893	379.893
879	Kính	Kính nổi màu trắng dày 12mm	m2	TCVN 7218:2018	12mm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		463.128	463.128	463.128	463.128	463.128	463.128	463.128	463.128	463.128	463.128
880	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (temper) màu trắng dày 5mm	m2	TCVN 7455:2013	5mm Temper	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		255.648	255.648	255.648	255.648	255.648	255.648	255.648	255.648	255.648	255.648
881	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (temper) màu trắng dày 6mm	m2	TCVN 7455:2013	6mm Temper	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		294.084	294.084	294.084	294.084	294.084	294.084	294.084	294.084	294.084	294.084
882	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (temper) màu trắng dày 8mm	m2	TCVN 7455:2013	8mm Temper	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		378.265	378.265	378.265	378.265	378.265	378.265	378.265	378.265	378.265	378.265
883	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (temper) màu trắng dày 10mm	m2	TCVN 7455:2013	10mm Temper	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		457.220	457.220	457.220	457.220	457.220	457.220	457.220	457.220	457.220	457.220
884	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (temper) màu trắng dày 12mm	m2	TCVN 7455:2013	12mm Temper	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		548.634	548.634	548.634	548.634	548.634	548.634	548.634	548.634	548.634	548.634
885	Kính	Kính dán an toàn 2 lớp màu trắng dày 6,38mm (3mm + film 0,38mm + 3mm)	m2	TCVN 7364-2:2018	6,38mm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		372.623	372.623	372.623	372.623	372.623	372.623	372.623	372.623	372.623	372.623
886	Kính	Kính dán an toàn 2 lớp màu trắng dày 8,38mm (4mm + film 0,38mm + 4mm)	m2	TCVN 7364-2:2018	8,38mm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		449.798	449.798	449.798	449.798	449.798	449.798	449.798	449.798	449.798	449.798
887	Kính	Kính dán an toàn 2 lớp màu trắng dày 10,38mm (5mm + film 0,38mm + 5mm)	m2	TCVN 7364-2:2018	10,38mm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		520.763	520.763	520.763	520.763	520.763	520.763	520.763	520.763	520.763	520.763
888	Kính	Kính dán an toàn 2 lớp màu trắng dày 12,38mm (6mm + film 0,38mm + 6mm)	m2	TCVN 7364-2:2018	12,38mm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		601.044	601.044	601.044	601.044	601.044	601.044	601.044	601.044	601.044	601.044
889	Kính	Kính hộp gắn kín cách nhiệt 6-9-6mm (kính trắng 6HS - khe 9mm - 6HS)	m2	TCVN 8260:2009	6mm-9-6mm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		757.174	757.174	757.174	757.174	757.174	757.174	757.174	757.174	757.174	757.174
890	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Trần nhôm 600x600 dày 0,6mm, sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Thảm khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
891	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Trần nhôm 600x600 dày 0,7mm, sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Thảm khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
892	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Trần nhôm 600x600 dày 0,8mm, sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Thảm khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
893	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Lam chắn nắng chữ C85 dày 0,6mm, sơn PE ngoài trời màng trắng, ghi (màu khác cộng giá thêm 5%), khung xương đồng bộ và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Thảm khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
894	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Lam chắn nắng chữ C85 dày 0,7mm, sơn PE ngoài trời màng trắng, ghi (màu khác cộng giá thêm 5%), khung xương đồng bộ và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Thảm khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
895	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	không có thông tin	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D27x1.2; song đứng D32x1.2; song đứng D21x1.2a100)		Việt Nam		không có thông tin	Thảm khảo giá thị trường	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000
896	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	không có thông tin	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D32x1.2; song đứng D32x1.2a1000)		Việt Nam		không có thông tin	Thảm khảo giá thị trường	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
897	Vật liệu khác	Lan can inox	m	không có thông tin	Cung cấp lắp dựng tay vịn inox 304 D60x1.4; thanh đứng D40x1.2a1000 cao 150mm		Việt Nam		không có thông tin	Thảm khảo giá thị trường	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000
898	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	không có thông tin	Cung cấp lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 12mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		Việt Nam		không có thông tin	Thảm khảo giá thị trường	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
899	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	không có thông tin	Cung cấp, lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 18mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		Việt Nam		không có thông tin	Thảm khảo giá thị trường	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
900	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910
901	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		14.010	14.010	14.010	14.010	14.010	14.010	14.010	14.010	14.010	14.010
902	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		41.490	41.490	41.490	41.490	41.490	41.490	41.490	41.490	41.490	41.490
903	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		149.120	149.120	149.120	149.120	149.120	149.120	149.120	149.120	149.120	149.120
904	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-50– 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		279.530	279.530	279.530	279.530	279.530	279.530	279.530	279.530	279.530	279.530
905	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		544.860	544.860	544.860	544.860	544.860	544.860	544.860	544.860	544.860	544.860
906	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		842.860	842.860	842.860	842.860	842.860	842.860	842.860	842.860	842.860	842.860
907	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		31.320	31.320	31.320	31.320	31.320	31.320	31.320	31.320	31.320	31.320
908	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820
909	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
910	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		41.320	41.320	41.320	41.320	41.320	41.320	41.320	41.320	41.320	41.320
911	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450
912	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		127.660	127.660	127.660	127.660	127.660	127.660	127.660	127.660	127.660	127.660
913	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		52.570	52.570	52.570	52.570	52.570	52.570	52.570	52.570	52.570	52.570
914	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490
915	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV - 300/500V	mét	IEC 60227-4 (60227 IEC 10)	CVV-4x4 - 300/500V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100
916	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800
917	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200
918	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.744.300	1.744.300	1.744.300	1.744.300	1.744.300	1.744.300	1.744.300	1.744.300	1.744.300	1.744.300
919	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		2.171.230	2.171.230	2.171.230	2.171.230	2.171.230	2.171.230	2.171.230	2.171.230	2.171.230	2.171.230
920	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		324.630	324.630	324.630	324.630	324.630	324.630	324.630	324.630	324.630	324.630
921	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		857.020	857.020	857.020	857.020	857.020	857.020	857.020	857.020	857.020	857.020
922	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.665.690	1.665.690	1.665.690	1.665.690	1.665.690	1.665.690	1.665.690	1.665.690	1.665.690	1.665.690
923	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		2.156.280	2.156.280	2.156.280	2.156.280	2.156.280	2.156.280	2.156.280	2.156.280	2.156.280	2.156.280
924	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		416.660	416.660	416.660	416.660	416.660	416.660	416.660	416.660	416.660	416.660
925	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		617.720	617.720	617.720	617.720	617.720	617.720	617.720	617.720	617.720	617.720
926	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.152.390	1.152.390	1.152.390	1.152.390	1.152.390	1.152.390	1.152.390	1.152.390	1.152.390	1.152.390
927	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		2.856.820	2.856.820	2.856.820	2.856.820	2.856.820	2.856.820	2.856.820	2.856.820	2.856.820	2.856.820
928	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		4.245.750	4.245.750	4.245.750	4.245.750	4.245.750	4.245.750	4.245.750	4.245.750	4.245.750	4.245.750
929	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		391.730	391.730	391.730	391.730	391.730	391.730	391.730	391.730	391.730	391.730
930	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		565.320	565.320	565.320	565.320	565.320	565.320	565.320	565.320	565.320	565.320
931	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.004.910	1.004.910	1.004.910	1.004.910	1.004.910	1.004.910	1.004.910	1.004.910	1.004.910	1.004.910
932	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.938.420	1.938.420	1.938.420	1.938.420	1.938.420	1.938.420	1.938.420	1.938.420	1.938.420	1.938.420
933	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		2.556.660	2.556.660	2.556.660	2.556.660	2.556.660	2.556.660	2.556.660	2.556.660	2.556.660	2.556.660
934	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		200.400	200.400	200.400	200.400	200.400	200.400	200.400	200.400	200.400	200.400
935	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		335.850	335.850	335.850	335.850	335.850	335.850	335.850	335.850	335.850	335.850
936	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		600.710	600.710	600.710	600.710	600.710	600.710	600.710	600.710	600.710	600.710
937	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000
938	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		103.220	103.220	103.220	103.220	103.220	103.220	103.220	103.220	103.220	103.220
939	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7//1.35) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		180.750	180.750	180.750	180.750	180.750	180.750	180.750	180.750	180.750	180.750
940	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		627.400	627.400	627.400	627.400	627.400	627.400	627.400	627.400	627.400	627.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
941	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.850.030	1.850.030	1.850.030	1.850.030	1.850.030	1.850.030	1.850.030	1.850.030	1.850.030	1.850.030
942	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560
943	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		348.430	348.430	348.430	348.430	348.430	348.430	348.430	348.430	348.430	348.430
944	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		893.830	893.830	893.830	893.830	893.830	893.830	893.830	893.830	893.830	893.830
945	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		3.313.180	3.313.180	3.313.180	3.313.180	3.313.180	3.313.180	3.313.180	3.313.180	3.313.180	3.313.180
946	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		149.930	149.930	149.930	149.930	149.930	149.930	149.930	149.930	149.930	149.930
947	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		419.250	419.250	419.250	419.250	419.250	419.250	419.250	419.250	419.250	419.250
948	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.051.490	1.051.490	1.051.490	1.051.490	1.051.490	1.051.490	1.051.490	1.051.490	1.051.490	1.051.490
949	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		5.198.880	5.198.880	5.198.880	5.198.880	5.198.880	5.198.880	5.198.880	5.198.880	5.198.880	5.198.880
950	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	kg	TCVN - 5064	C-10	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		671.889	671.889	671.889	671.889	671.889	671.889	671.889	671.889	671.889	671.889
951	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn - C	mét	TCVN 5064	C 25	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		145.760	145.760	145.760	145.760	145.760	145.760	145.760	145.760	145.760	145.760
952	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	kg	TCVN - 5064	C-50	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		645.023	645.023	645.023	645.023	645.023	645.023	645.023	645.023	645.023	645.023
953	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500
954	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870
955	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070
956	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070
957	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		178.840	178.840	178.840	178.840	178.840	178.840	178.840	178.840	178.840	178.840
958	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		512.040	512.040	512.040	512.040	512.040	512.040	512.040	512.040	512.040	512.040
959	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		629.140	629.140	629.140	629.140	629.140	629.140	629.140	629.140	629.140	629.140
960	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860
961	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		175.490	175.490	175.490	175.490	175.490	175.490	175.490	175.490	175.490	175.490
962	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		555.280	555.280	555.280	555.280	555.280	555.280	555.280	555.280	555.280	555.280
963	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		627.160	627.160	627.160	627.160	627.160	627.160	627.160	627.160	627.160	627.160
964	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.521.530	1.521.530	1.521.530	1.521.530	1.521.530	1.521.530	1.521.530	1.521.530	1.521.530	1.521.530
965	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V/WBC - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	mét	TCVN 5935/IEC 502	CX1V/WBC-120 - 12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		773.400	773.400	773.400	773.400	773.400	773.400	773.400	773.400	773.400	773.400
966	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V/WBC - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	mét	TCVN 5935/IEC 502	CX1V/WBC-25 - 12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		212.430	212.430	212.430	212.430	212.430	212.430	212.430	212.430	212.430	212.430
967	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770
968	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410
969	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
970	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		290.410	290.410	290.410	290.410	290.410	290.410	290.410	290.410	290.410	290.410
971	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380
972	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940
973	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		141.730	141.730	141.730	141.730	141.730	141.730	141.730	141.730	141.730	141.730
974	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	Mét	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690
975	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		158.100	158.100	158.100	158.100	158.100	158.100	158.100	158.100	158.100	158.100
976	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600
977	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170
978	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530
979	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980
980	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730
981	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-3	VC/LF-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		3.890	3.890	3.890	3.890	3.890	3.890	3.890	3.890	3.890	3.890
982	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-3	VC/LF-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440
983	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		7.460	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460
984	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520
985	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520
986	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260
987	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		31.210	31.210	31.210	31.210	31.210	31.210	31.210	31.210	31.210	31.210
988	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060
989	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210
990	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		77.180	77.180	77.180	77.180	77.180	77.180	77.180	77.180	77.180	77.180
991	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS5000.1	CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020
992	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330
993	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		60.080	60.080	60.080	60.080	60.080	60.080	60.080	60.080	60.080	60.080
994	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-50 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850
995	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV -0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	CV-120 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360
996	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	CV-150 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100
997	Vật tư ngành điện	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 90oC - CV/LF (90) - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	CV/LF-16 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930
998	Vật tư ngành điện	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 90oC - CV/LF (90) - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	CV/LF-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
999	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	CV-70 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850
1000	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	CV-95 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1001	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-240 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560
1002	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-300 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200
1003	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA- 0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV/DSTA- 3x150+1x95 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		3.346.970	3.346.970	3.346.970	3.346.970	3.346.970	3.346.970	3.346.970	3.346.970	3.346.970	3.346.970
1004	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - 0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV/DSTA- 3x50+1x35 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.109.910	1.109.910	1.109.910	1.109.910	1.109.910	1.109.910	1.109.910	1.109.910	1.109.910	1.109.910
1005	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - 0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		437.850	437.850	437.850	437.850	437.850	437.850	437.850	437.850	437.850	437.850
1006	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.375.100	1.375.100	1.375.100	1.375.100	1.375.100	1.375.100	1.375.100	1.375.100	1.375.100	1.375.100
1007	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.563.740	1.563.740	1.563.740	1.563.740	1.563.740	1.563.740	1.563.740	1.563.740	1.563.740	1.563.740
1008	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA-3x120-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		2.961.930	2.961.930	2.961.930	2.961.930	2.961.930	2.961.930	2.961.930	2.961.930	2.961.930	2.961.930
1009	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		7.789.410	7.789.410	7.789.410	7.789.410	7.789.410	7.789.410	7.789.410	7.789.410	7.789.410	7.789.410
1010	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
1011	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		47.390	47.390	47.390	47.390	47.390	47.390	47.390	47.390	47.390	47.390
1012	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550
1013	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp bằng chất dẻo Polyetylen (PE) thành kết cấu 2 vách, kiểu A1, Độ cứng vòng SN4. DN200. Chiều dày 15mm (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách D200)	Mét	TCVN 11821-2:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách. Đường kính 200mm Chiều dày 15mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
1014	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp bằng chất dẻo Polyetylen (PE) thành kết cấu 2 vách, kiểu A1, Độ cứng vòng SN4. DN250. Chiều dày 16mm (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách D250)	Mét	TCVN 11821-2:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách. Đường kính 250mm Chiều dày 16mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh	816.000	816.000	816.000	816.000	816.000	816.000	816.000	816.000	816.000	816.000
1015	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp bằng chất dẻo Polyetylen (PE) thành kết cấu 2 vách, kiểu A1, Độ cứng vòng SN4. DN300. Chiều dày 18mm (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách D300)	Mét	TCVN 11821-2:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách Đường kính 300mm Chiều dày 18mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000
1016	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp bằng chất dẻo Polyetylen (PE) thành kết cấu 2 vách, kiểu A1, Độ cứng vòng SN4. DN400. Chiều dày 22mm (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách D400)	Mét	TCVN 11821-2:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách Đường kính 400mm Chiều dày 22mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh	1.722.000	1.722.000	1.722.000	1.722.000	1.722.000	1.722.000	1.722.000	1.722.000	1.722.000	1.722.000
1017	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp bằng chất dẻo Polyetylen (PE) thành kết cấu 2 vách, kiểu A1, Độ cứng vòng SN4. DN500. Chiều dày 28mm (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách D500)	Mét	TCVN 11821-2:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách Đường kính 500mm Chiều dày 28mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1018	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 300. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D300 SN4)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 300.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000
1019	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 400. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D400 SN4)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 400.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000
1020	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 500. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D500 SN4)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 500.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000
1021	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 600. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D600 SN4)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 600.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		2.485.000	2.485.000	2.485.000	2.485.000	2.485.000	2.485.000	2.485.000	2.485.000	2.485.000	2.485.000
1022	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 110. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D110 SN8)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 110.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
1023	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 150. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D150 SN8)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 600.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000
1024	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 200. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D200 SN8)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 200.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000
1025	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 300. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D300 SN8)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 300.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000
1026	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 400. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D400 SN8)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 400.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000
1027	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN 12.5, PE100. Đường kính danh nghĩa DN100 (Ống nhựa HDPE trơn D110x8.1mm)	Mét	TCVN 7305-2:2008 & ISO 9001:2015 & QCVN 16:2023/BXD	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất Loại PN 12.5, PE100. Đường kính danh nghĩa DN100	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900
1028	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN10, PE100. Đường kính danh nghĩa DN160 (Ống nhựa HDPE trơn D160x9.5mm)	Mét	TCVN 7305-2:2008 & ISO 9001:2015 & QCVN 16:2023/BXD	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN10, PE100 Đường kính danh nghĩa DN160	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		398.400	398.400	398.400	398.400	398.400	398.400	398.400	398.400	398.400	398.400
1029	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN 12.5, PE100. Đường kính danh nghĩa DN200 (Ống nhựa HDPE trơn D200x14.7mm PN 12.5)	Mét	TCVN 7305-2:2008 & ISO 9001:2015 & QCVN 16:2023/BXD	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất Loại PN 12.5, PE100 Đường kính danh nghĩa DN200	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		763.200	763.200	763.200	763.200	763.200	763.200	763.200	763.200	763.200	763.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1030	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất Loại PN10, PE100. Đường kính danh nghĩa DN250 (Ống nhựa HDPE trơn D250x14.8mm)	Mét	TCVN 7305-2:2008 & ISO 9001:2015 & QCVN 16:2023/BXD	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất Loại PN10, PE100 Đường kính danh nghĩa DN250	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh	964.200	964.200	964.200	964.200	964.200	964.200	964.200	964.200	964.200	964.200
1031	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất Loại PN10, PE100. Đường kính danh nghĩa DN315 (Ống nhựa HDPE trơn D315x18.7mm)	Mét	TCVN 7305-2:2008 & ISO 9001:2015 & QCVN 16:2023/BXD	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất Loại PN10, PE100 Đường kính danh nghĩa DN315	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh	1.518.500	1.518.500	1.518.500	1.518.500	1.518.500	1.518.500	1.518.500	1.518.500	1.518.500	1.518.500
1032	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất Loại PN10, PE100. Đường kính danh nghĩa DN400 (Ống nhựa HDPE trơn D400x23.7mm)	Mét	TCVN 7305-2:2008 & ISO 9001:2015 & QCVN 16:2023/BXD	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất Loại PN10, PE100 Đường kính danh nghĩa DN400	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh	2.466.200	2.466.200	2.466.200	2.466.200	2.466.200	2.466.200	2.466.200	2.466.200	2.466.200	2.466.200
1033	Vật tư ngành nước	Ống nhựa dùng cho truyền tải và cáp ngầm,ống HDPE gân xoắn, DN30 Đường kính trong 30 mm, Đường kính ngoài 40 mm. (Ống nhựa HDPE gân xoắn luồn dây điện 30/40)	Mét	TCVN 8699:2011 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn luồn dây điện 30/40 Đường kính trong 30mm Đường kính ngoài 40mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
1034	Vật tư ngành nước	Ống nhựa dùng cho truyền tải và cáp ngầm,ống HDPE gân xoắn, DN40 Đường kính trong 40 mm, Đường kính ngoài 50 mm. (Ống nhựa HDPE gân xoắn luồn dây điện 40/50)	Mét	TCVN 8699:2011 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn luồn dây điện 40/50 Đường kính trong 40mm Đường kính ngoài 50mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
1035	Vật tư ngành nước	Ống nhựa dùng cho truyền tải và cáp ngầm,ống HDPE gân xoắn, DN50 Đường kính trong 50 mm, Đường kính ngoài 65 mm. (Ống nhựa HDPE gân xoắn luồn dây điện 50/65)	Mét	TCVN 8699:2011 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn luồn dây điện 50/65 Đường kính trong 50mm Đường kính ngoài 65mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
1036	Vật tư ngành nước	Ống nhựa dùng cho truyền tải và cáp ngầm,ống HDPE gân xoắn, DN65 Đường kính trong 65mm, Đường kính ngoài 85 mm. (Ống nhựa HDPE gân xoắn luồn dây điện 65/85)	Mét	TCVN 8699:2011 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn luồn dây điện 65/85 Đường kính trong 65mm Đường kính ngoài 85mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
1037	Vật tư ngành nước	Ống nhựa dùng cho truyền tải và cáp ngầm,ống HDPE gân xoắn, DN80 Đường kính trong 80 mm, Đường kính ngoài 105 mm. (Ống nhựa HDPE gân xoắn luồn dây điện 80/105)	Mét	TCVN 8699:2011 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn luồn dây điện 80/105 Đường kính trong 80mm Đường kính ngoài 105mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1038	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1039	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 40/30	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
1040	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
1041	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 65/50	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
1042	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 85/65	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
1043	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 95/72	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
1044	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 105/80	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200
1045	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 112/90	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
1046	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 125/100	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 125mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
1047	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 130/100	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
1048	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 160/125	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1049	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 195/150	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
1050	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 235/175	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 235mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800
1051	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 260/200	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400
1052	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 320/250	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 320mm, đường kính trong 250mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
1053	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1054	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
1055	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
1056	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
1057	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
1058	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
1059	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200
1060	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 110mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
1061	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
1062	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
1063	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600
1064	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
1065	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800
1066	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400
1067	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 250	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 320mm, đường kính trong 250mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
1068	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL630: 50-70W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1069	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL630: 80W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
1070	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL630: 100W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
1071	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL630: 120W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
1072	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL630: 150W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
1073	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL630: 180W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1074	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL630: 200W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000
1075	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL616: 50-70W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
1076	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL616: 80-90W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
1077	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL616: 100W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000
1078	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL616: 120W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1079	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL616: 150W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
1080	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL616: 180W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000
1081	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL616: 200W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
1082	Vật tư ngành điện	Đèn đường SL602-50W-60W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1083	Vật tư ngành điện	Đèn đường SL602-70W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
1084	Vật tư ngành điện	Đèn đường SL602-80W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1085	Vật tư ngành điện	Đèn đường SL602-90W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
1086	Vật tư ngành điện	Đèn đường SL602-100W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1087	Vật tư ngành điện	Đèn đường SL602-120W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000
1088	Vật tư ngành điện	Đèn đường SL602-150W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000
1089	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led FL702-200W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1090	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led FL702-250W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1091	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led FL702-300W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1092	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led FL702-350W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000
1093	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led FL702-400W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
1094	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led FL702-450W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000
1095	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led FL702-500W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
1096	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-30W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017;TCVN 7722-2-3:2019;Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018 Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018,IEC 62281:2016 Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chíp 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/30AH, bộ nạp xả MPPT 30W, tấm pin Solar 18V/80W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		5.655.000	5.655.000	5.655.000	5.655.000	5.655.000	5.655.000	5.655.000	5.655.000	5.655.000	5.655.000
1097	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-40W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017;TCVN 7722-2-3:2019;Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018 Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018,IEC 62281:2016 Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chíp 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/40AH, bộ nạp xả MPPT 40W, tấm pin Solar 18V/90W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1098	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-50W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017;TCVN 7722-2-3:2019;Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018 Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018,IEC 62281:2016 Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chíp 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/50AH, bộ nạp xả MPPT 50W, tấm pin Solar 18V/100W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000
1099	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-60W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017;TCVN 7722-2-3:2019;Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018 Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018,IEC 62281:2016 Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chíp 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/60AH, bộ nạp xả MPPT 60W, tấm pin Solar 18V/120W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		11.310.000	11.310.000	11.310.000	11.310.000	11.310.000	11.310.000	11.310.000	11.310.000	11.310.000
1100	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-70W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017;TCVN 7722-2-3:2019;Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018 Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018,IEC 62281:2016 Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chíp 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/70AH, bộ nạp xả MPPT 70W, tấm pin Solar 18V/150W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000
1101	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-80W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017;TCVN 7722-2-3:2019;Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018 Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018,IEC 62281:2016 Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chíp 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/80AH, bộ nạp xả MPPT 80W, tấm pin Solar 18V/160W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		14.280.000	14.280.000	14.280.000	14.280.000	14.280.000	14.280.000	14.280.000	14.280.000	14.280.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1102	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-90W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017;TCVN 7722-2-3:2019;Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018 Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018,IEC 62281:2016 Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chíp 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/90AH, bộ nạp xả MPPT 90W, tấm pin Solar 18V/180W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		16.0650.00	16.0650.01	16.0650.02	16.0650.03	16.0650.04	16.0650.05	16.0650.06	16.0650.07	16.0650.08	16.0650.09
1103	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-100W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017;TCVN 7722-2-3:2019;Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018 Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018,IEC 62281:2016 Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chíp 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/100AH, bộ nạp xả MPPT 100W, tấm pin Solar 18V/200W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		17.850.000	17.850.000	17.850.000	17.850.000	17.850.000	17.850.000	17.850.000	17.850.000	17.850.000	17.850.000
1104	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-120W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017;TCVN 7722-2-3:2019;Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018 Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018,IEC 62281:2016 Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chíp 5050 SMD, sử dụng khối pin 25,6V/65AH, bộ nạp xả MPPT 120W, 2 tấm pin Solar 18V/120W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		19.020.000	19.020.000	19.020.000	19.020.000	19.020.000	19.020.000	19.020.000	19.020.000	19.020.000	19.020.000
1105	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-150W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017;TCVN 7722-2-3:2019;Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018 Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018,IEC 62281:2016 Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chíp 5050 SMD, sử dụng khối pin 25,6V/85AH, bộ nạp xả MPPT 150W, 2 tấm pin Solar 18V/150W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		20.775.000	20.775.000	20.775.000	20.775.000	20.775.000	20.775.000	20.775.000	20.775.000	20.775.000	20.775.000
1106	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 (50A, 75A, 100A)	Tủ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015,ISO 50001:2018; ISO/IEC 27001:2013.		Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000
1107	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 (50A,75A,100A)	Tủ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015,ISO 50001:2018; ISO/IEC 27001:2013.		Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1108	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A-100A	Tủ	QCVN 117:2023/BTTTT,QCVN 86:2019/BTTTT;QCVN47:2015/BTTTT QCVN18:2022/BTTTT QCVN 54:2020/BTTTT,QCVN 112:2017/BTTTT.	Bộ phận thông minh phải được kiểm tra chứng nhận an toàn thông tin cấp độ 3 theo nghị định 85/2016/NĐ-CP	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		56.000.000	56.000.000	56.000.000	56.000.000	56.000.000	56.000.000	56.000.000	56.000.000	56.000.000	56.000.000
1109	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU)	Bộ	QCVN 117:2023/BTTTT,QCVN 86:2019/BTTTT;QCVN47:2015/BTTTT QCVN18:2022/BTTTT QCVN 54:2020/BTTTT,QCVN 112:2017/BTTTT.	Bộ phận thông minh phải được kiểm tra chứng nhận an toàn thông tin cấp độ 3 theo nghị định 85/2016/NĐ-CP	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
1110	Vật tư ngành điện	Ổ cắm NEMA 7 Bin, >= IP66	Bộ	QCVN 117:2023/BTTTT,QCVN 86:2019/BTTTT;QCVN47:2015/BTTTT QCVN18:2022/BTTTT QCVN 54:2020/BTTTT,QCVN 112:2017/BTTTT.	Bộ phận thông minh phải được kiểm tra chứng nhận an toàn thông tin cấp độ 3 theo nghị định 85/2016/NĐ-CP	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
1111	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 5m dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
1112	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 6m dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
1113	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 7m dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
1114	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 8m dày 4mm	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
1115	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 9m dày 4mm	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
1116	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 10m dày 4mm	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
1117	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn cao 2m vươn xa 1.5m	Cái	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
1118	Vật tư ngành điện	Cần đèn đôi cao 2m vươn xa 1.5m	Cái	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
1119	Vật tư ngành điện	Cần đèn ba cao 2m vươn xa 1.5m	Cái	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
1120	Vật tư ngành điện	Cột 14m: Cột đa giác 14m dày 4mm + xà bắt đèn pha	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
1121	Vật tư ngành điện	Cột 17m: Cột đa giác 17m dày 5mm + dàn di động nâng hạ	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000
1122	Vật tư ngành điện	Cột 20m: Cột đa giác 17m dày 5mm + dàn di động nâng hạ	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000
1123	Vật tư ngành điện	Cột 30m: Cột đa giác 17m dày 5mm + dàn di động nâng hạ	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000
1124	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC KẾT NỐI THÔNG MINH 60W - 79W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Tích hợp bộ điều khiển thông minh kết nối với trung tâm điều khiển; Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming vô cấp; Hiệu suất phát quang >150 Lm/W; Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		11.830.000	11.830.000	11.830.000	11.830.000	11.830.000	11.830.000	11.830.000	11.830.000	11.830.000	11.830.000
1125	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC KẾT NỐI THÔNG MINH 80W - 99W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Tích hợp bộ điều khiển thông minh kết nối với trung tâm điều khiển; Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming vô cấp; Hiệu suất phát quang >150 Lm/W; Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		12.650.000	12.650.000	12.650.000	12.650.000	12.650.000	12.650.000	12.650.000	12.650.000	12.650.000	12.650.000
1126	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC KẾT NỐI THÔNG MINH 100W - 119W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Tích hợp bộ điều khiển thông minh kết nối với trung tâm điều khiển; Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming vô cấp; Hiệu suất phát quang >150 Lm/W; Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		13.768.000	13.768.000	13.768.000	13.768.000	13.768.000	13.768.000	13.768.000	13.768.000	13.768.000	13.768.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1127	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC KẾT NỐI THÔNG MINH 120W - 150W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Tích hợp bộ điều khiển thông minh kết nối với trung tâm điều khiển; Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming vô cấp; Hiệu suất phát quang >150 Lm/W; Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		14.965.000	14.965.000	14.965.000	14.965.000	14.965.000	14.965.000	14.965.000	14.965.000	14.965.000	14.965.000
1128	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC KẾT NỐI THÔNG MINH 160W - 179W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Tích hợp bộ điều khiển thông minh kết nối với trung tâm điều khiển; Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming vô cấp; Hiệu suất phát quang >150 Lm/W; Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		17.530.000	17.530.000	17.530.000	17.530.000	17.530.000	17.530.000	17.530.000	17.530.000	17.530.000	17.530.000
1129	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC KẾT NỐI THÔNG MINH 180W - 199W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Tích hợp bộ điều khiển thông minh kết nối với trung tâm điều khiển; Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming vô cấp; Hiệu suất phát quang >150 Lm/W; Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		18.580.000	18.580.000	18.580.000	18.580.000	18.580.000	18.580.000	18.580.000	18.580.000	18.580.000	18.580.000
1130	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC KẾT NỐI THÔNG MINH 200W - 240W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Tích hợp bộ điều khiển thông minh kết nối với trung tâm điều khiển; Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming vô cấp; Hiệu suất phát quang >150 Lm/W; Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		20.550.000	20.550.000	20.550.000	20.550.000	20.550.000	20.550.000	20.550.000	20.550.000	20.550.000	20.550.000
1131	Vật tư ngành điện	TỦ ĐIỀU KHIỂN KẾT NỐI THÔNG MINH	Tủ	ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000
1132	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LACHONG 60W - 79W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV SP1, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK09, Hiệu suất phát quang >160 Lm/W, Bảo hành 7 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000
1133	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LACHONG 80W - 99W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV SP1, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK09, Hiệu suất phát quang >160 Lm/W, Bảo hành 7 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000
1134	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LACHONG 100W - 119W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV SP1, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK09, Hiệu suất phát quang >160 Lm/W, Bảo hành 7 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000
1135	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LACHONG 120W - 150W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV SP1, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK09, Hiệu suất phát quang >160 Lm/W, Bảo hành 7 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		12.065.000	12.065.000	12.065.000	12.065.000	12.065.000	12.065.000	12.065.000	12.065.000	12.065.000	12.065.000
1136	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LACHONG 160W - 179W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV SP1, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK09, Hiệu suất phát quang >160 Lm/W, Bảo hành 7 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		14.530.000	14.530.000	14.530.000	14.530.000	14.530.000	14.530.000	14.530.000	14.530.000	14.530.000	14.530.000
1137	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LACHONG 180W - 199W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV SP1, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK09, Hiệu suất phát quang >160 Lm/W, Bảo hành 7 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000
1138	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LACHONG 200W - 240W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV SP1, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK09, Hiệu suất phát quang >160 Lm/W, Bảo hành 7 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1139	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC THANG LONG 60W - 79W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK08, Hiệu suất phát quang >150 Lm/W, Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000
1140	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC THANG LONG 80W - 99W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK08, Hiệu suất phát quang >150 Lm/W, Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
1141	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC THANG LONG 100W - 119W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK08, Hiệu suất phát quang >150 Lm/W, Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000
1142	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC THANG LONG 120W - 150W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK08, Hiệu suất phát quang >150 Lm/W, Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
1143	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON 60W - 79W	Cái	ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66; Độ chống va đập IK08; Hiệu suất phát quang >140 Lm/W Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
1144	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON 80W - 99W	Cái			Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000
1145	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON 100W - 119W	Cái			Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
1146	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON 120W - 150W	Cái			Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000
1147	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRACO 60W - 79W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic;Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66; Độ chống va đập IK08; Hiệu suất phát quang >130 Lm/W, Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
1148	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRACO 80W - 99W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic;Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66; Độ chống va đập IK08; Hiệu suất phát quang >130 Lm/W, Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
1149	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRACO 100W - 119W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic;Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66; Độ chống va đập IK08; Hiệu suất phát quang >130 Lm/W, Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
1150	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRACO 120W - 150W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic;Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66; Độ chống va đập IK08; Hiệu suất phát quang >130 Lm/W, Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
1151	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TITAN công suất 60W - 79W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic;Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66;Độ chống va đập IK08;Hiệu suất phát quang >130 Lm/W; Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000
1152	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TITAN công suất 80W - 99W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic;Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66;Độ chống va đập IK08;Hiệu suất phát quang >130 Lm/W; Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000
1153	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TITAN công suất 100W - 119W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic;Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66;Độ chống va đập IK08;Hiệu suất phát quang >130 Lm/W; Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1154	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TITAN công suất 120W - 150W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic;Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66;Độ chống va đập IK08;Hiệu suất phát quang >130 Lm/W; Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000
1155	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT- 60W (Pin lưu trữ rời)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 60W; Chip LED: SMD 5050; Độ kín: IP66; Quang thông >130Lm/W; Độ chống va đập: IK 08; Tấm pin năng lượng mặt trời Mono 18V/120W; Pin Lithium LifePO4: 12.8V/60AH	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
1156	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT- 80W (Pin lưu trữ rời)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 80W; Chip LED: SMD 5050; Độ kín: IP66; Quang thông >130Lm/W; Độ chống va đập: IK 08; Tấm pin năng lượng mặt trời Mono 18V/150W; Pin Lithium LifePO4: 12.8V/80AH	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000
1157	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT- 100W (Pin lưu trữ rời)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 100W; Chip LED: SMD 5050; Độ kín: IP66; Quang thông >130Lm/W; Độ chống va đập: IK 08; Tấm pin năng lượng mặt trời Mono 18V/180W; Pin Lithium LifePO4: 12.8V/100AH	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000
1158	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT- 120W (Pin lưu trữ rời)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 120W; Chip LED: SMD 5050; Độ kín: IP66; Quang thông >130Lm/W; Độ chống va đập: IK 08; Tấm pin năng lượng mặt trời Mono 36V/200W; Pin Lithium LifePO4: 25.6V/50AH	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000
1159	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 36W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 36W; Chip LED: Cree/Samsung; Tấm pin Mono 5V/90W; Pin lưu trữ 3.2V/70Ah; Nhiệt độ màu: 4000K-6500K; Chỉ số hoàn màu 70Ra; Chỉ số chống thấm: IP66; Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		4.970.000	4.970.000	4.970.000	4.970.000	4.970.000	4.970.000	4.970.000	4.970.000	4.970.000	4.970.000
1160	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 50W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 50W; Chip LED: Cree/Samsung; Tấm pin Mono 5V/105W; Pin lưu trữ 3.2V/70Ah; Nhiệt độ màu: 4000K-6500K; Chỉ số hoàn màu 70Ra; Chỉ số chống thấm: IP66; Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
1161	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 56W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 56W; Chip LED: Cree/Samsung; Tấm pin Mono 5V/105W; Pin lưu trữ 3.2V/90Ah; Nhiệt độ màu: 4000K-6500K; Chỉ số hoàn màu 70Ra; Chỉ số chống thấm: IP66; Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
1162	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 70W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 70W; Chip LED: Cree/Samsung; Tấm pin Mono 5V/135W; Pin lưu trữ 3.2V/140Ah; Nhiệt độ màu: 4000K-6500K; Chỉ số hoàn màu 70Ra; Chỉ số chống thấm: IP66; Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000
1163	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 80W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 80W; Chip LED: Cree/Samsung; Tấm pin Mono 5V/160W; Pin lưu trữ 3.2V/160Ah; Nhiệt độ màu: 4000K-6500K; Chỉ số; hoàn màu 70Ra; Chỉ số chống thấm: IP66; Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000
1164	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 100W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 100W; Chip LED: Cree/Samsung; Tấm pin Mono 5V/160W; Pin lưu trữ 3.2V/200Ah; Nhiệt độ màu: 4000K-6500K; Chỉ số; hoàn màu 70Ra; Chỉ số chống thấm: IP66; Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
1165	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 120W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 120W; Chip LED: Cree/Samsung; Tấm pin Mono 5V/180W; Pin lưu trữ 3.2V/200Ah; Nhiệt độ màu: 4000K-6500K; Chỉ số hoàn màu 70Ra; Chỉ số chống thấm: IP66; Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000
1166	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT LIỀN THỂ MDC 60W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 60W; Chip: Cree/Samsung; Độ kín: IP 66; Độ chống va đập: IK 08; Tấm pin năng lượng mặt trời: Mono 80W; Pin Lithium LifePO4 3.2V/100Ah	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000
1167	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT LIỀN THỂ MDC 80W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 80W; Chip: Cree/Samsung; Độ kín: IP 66; Độ chống va đập: IK 08; Tấm pin năng lượng mặt trời: Mono 105W; Pin Lithium LifePO4 3.2V/200Ah	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
1168	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT LIỀN THỂ MDC 100W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 100W; Chip LED: Cree/Samsung; Độ kín: IP66; Độ chống va đập: IK 08; Tấm pin năng lượng mặt trời Mono 140W; Pin Lithium LifePO4: 3.2V/250Ah	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000
1169	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT LIỀN THỂ MDC 120W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 120W; Chip LED: Cree/Samsung; Độ kín: IP66; Độ chống va đập: IK 08; Tấm pin năng lượng mặt trời Mono 140W; Pin Lithium LifePO4: 3.2V/250Ah	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1170	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm trần (Downlight)	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	631.481	631.481	631.481	631.481	631.481	631.481	631.481	631.481	631.481	631.481
1171	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm trần (Downlight)	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.241.667	1.241.667	1.241.667	1.241.667	1.241.667	1.241.667	1.241.667	1.241.667	1.241.667	1.241.667
1172	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm trần (Downlight)	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148
1173	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm trần (Downlight)	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	427.778	427.778	427.778	427.778	427.778	427.778	427.778	427.778	427.778	427.778
1174	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm trần (Downlight)	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.658.333	1.658.333	1.658.333	1.658.333	1.658.333	1.658.333	1.658.333	1.658.333	1.658.333	1.658.333
1175	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm trần (Downlight)	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.840.741	1.840.741	1.840.741	1.840.741	1.840.741	1.840.741	1.840.741	1.840.741	1.840.741	1.840.741
1176	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm trần (Downlight)	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370
1177	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm trần (Downlight)	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185
1178	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm trần (Downlight)	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	396.296	396.296	396.296	396.296	396.296	396.296	396.296	396.296	396.296	396.296
1179	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm trần (Downlight)	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED downlight AT25 80x240/9Wx3.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778
1180	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu pha CP07 100W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.851.852	3.851.852	3.851.852	3.851.852	3.851.852	3.851.852	3.851.852	3.851.852	3.851.852	3.851.852
1181	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu pha CP07 150W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222
1182	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu pha CP07 200W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.420.370	6.420.370	6.420.370	6.420.370	6.420.370	6.420.370	6.420.370	6.420.370	6.420.370	6.420.370
1183	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu pha CP07 250W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8.560.185	8.560.185	8.560.185	8.560.185	8.560.185	8.560.185	8.560.185	8.560.185	8.560.185	8.560.185
1184	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu pha CP07 300W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
1185	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu pha CP07 400W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000
1186	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu pha CP07 500W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000
1187	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu pha CP07 1000W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000
1188	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Chiếu pha CP06 50W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	632.407	632.407	632.407	632.407	632.407	632.407	632.407	632.407	632.407	632.407
1189	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Chiếu pha CP06 70W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.308.333	1.308.333	1.308.333	1.308.333	1.308.333	1.308.333	1.308.333	1.308.333	1.308.333	1.308.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1190	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu pha CP06 100W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.813.889	1.813.889	1.813.889	1.813.889	1.813.889	1.813.889	1.813.889	1.813.889	1.813.889	1.813.889
1191	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu pha CP06 150W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.565.741	2.565.741	2.565.741	2.565.741	2.565.741	2.565.741	2.565.741	2.565.741	2.565.741	2.565.741
1192	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Chiếu pha CP06 200W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.046.296	4.046.296	4.046.296	4.046.296	4.046.296	4.046.296	4.046.296	4.046.296	4.046.296	4.046.296
1193	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P08 600x600/50W (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1194	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P08 300x1200/50W (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1195	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P08 600x1200/100W (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630
1196	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259
1197	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	815.741	815.741	815.741	815.741	815.741	815.741	815.741	815.741	815.741	815.741
1198	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148
1199	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 600x600/45W.PLUS (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407
1200	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 600x600/50W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407
1201	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.584.259	2.584.259	2.584.259	2.584.259	2.584.259	2.584.259	2.584.259	2.584.259	2.584.259	2.584.259
1202	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407
1203	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 300x1200/36W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148
1204	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 300x1200/45W.PLUS (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407
1205	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407
1206	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148
1207	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407
1208	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407
1209	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RĐ TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1210	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RĐ TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HB02 350/50W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630
1211	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RĐ TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HB02 350/70W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.446.296	1.446.296	1.446.296	1.446.296	1.446.296	1.446.296	1.446.296	1.446.296	1.446.296	1.446.296
1212	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RĐ TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HB02 430/100W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.315.741	2.315.741	2.315.741	2.315.741	2.315.741	2.315.741	2.315.741	2.315.741	2.315.741	2.315.741
1213	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RĐ TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HB02 430/120W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556
1214	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RĐ TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HB02 430/150W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.822.222	2.822.222	2.822.222	2.822.222	2.822.222	2.822.222	2.822.222	2.822.222	2.822.222	2.822.222
1215	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RĐ TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HB02 500/200W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.448.148	3.448.148	3.448.148	3.448.148	3.448.148	3.448.148	3.448.148	3.448.148	3.448.148	3.448.148
1216	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RĐ TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HBM02 200W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.279.630	4.279.630	4.279.630	4.279.630	4.279.630	4.279.630	4.279.630	4.279.630	4.279.630	4.279.630
1217	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RĐ TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HBM02 250W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5.885.185	5.885.185	5.885.185	5.885.185	5.885.185	5.885.185	5.885.185	5.885.185	5.885.185	5.885.185
1218	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RĐ TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HBM02 100W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.621.296	2.621.296	2.621.296	2.621.296	2.621.296	2.621.296	2.621.296	2.621.296	2.621.296	2.621.296
1219	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RĐ TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HBM02 150W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.530.556	3.530.556	3.530.556	3.530.556	3.530.556	3.530.556	3.530.556	3.530.556	3.530.556	3.530.556
1220	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RĐ TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED High Bay HB03 290/100W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.774.074	1.774.074	1.774.074	1.774.074	1.774.074	1.774.074	1.774.074	1.774.074	1.774.074	1.774.074
1221	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RĐ TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED High Bay HB03 350/120W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.653.704	2.653.704	2.653.704	2.653.704	2.653.704	2.653.704	2.653.704	2.653.704	2.653.704	2.653.704
1222	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RĐ TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED High Bay HB03 350/150W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.696.296	2.696.296	2.696.296	2.696.296	2.696.296	2.696.296	2.696.296	2.696.296	2.696.296	2.696.296
1223	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RĐ TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HB03 390/200W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.427.778	3.427.778	3.427.778	3.427.778	3.427.778	3.427.778	3.427.778	3.427.778	3.427.778	3.427.778
1224	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RĐ TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED High Bay HB03 390/250W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000
1225	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RĐ TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HB06 255/100W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444
1226	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RĐ TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HB06 300/150W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.773.148	1.773.148	1.773.148	1.773.148	1.773.148	1.773.148	1.773.148	1.773.148	1.773.148	1.773.148
1227	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RĐ TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HB06 300/200W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.031.481	2.031.481	2.031.481	2.031.481	2.031.481	2.031.481	2.031.481	2.031.481	2.031.481	2.031.481
1228	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5.074.074	5.074.074	5.074.074	5.074.074	5.074.074	5.074.074	5.074.074	5.074.074	5.074.074	5.074.074
1229	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.317.593	6.317.593	6.317.593	6.317.593	6.317.593	6.317.593	6.317.593	6.317.593	6.317.593	6.317.593

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1230	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.524.074	6.524.074	6.524.074	6.524.074	6.524.074	6.524.074	6.524.074	6.524.074	6.524.074	6.524.074
1231	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.732.407	6.732.407	6.732.407	6.732.407	6.732.407	6.732.407	6.732.407	6.732.407	6.732.407	6.732.407
1232	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8.284.259	8.284.259	8.284.259	8.284.259	8.284.259	8.284.259	8.284.259	8.284.259	8.284.259	8.284.259
1233	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 60W PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
1234	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 80W PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000
1235	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 100W PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000
1236	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 120W PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7.170.000	7.170.000	7.170.000	7.170.000	7.170.000	7.170.000	7.170.000	7.170.000	7.170.000	7.170.000
1237	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 150W PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000
1238	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 200W PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000
1239	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 60W NEMA PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000
1240	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 80W NEMA PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000
1241	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 100W NEMA PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7.633.000	7.633.000	7.633.000	7.633.000	7.633.000	7.633.000	7.633.000	7.633.000	7.633.000	7.633.000
1242	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 120W NEMA PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000
1243	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 150W NEMA PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
1244	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 200W NEMA PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
1245	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện tử	Bộ	TCCS 65:2025/RĐ	Bộ điều khiển trung tâm đèn đường RD-CSD.GW01	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
1246	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện tử	Bộ	TCCS 65:2025/RĐ	Bộ điều khiển trung tâm NN RD-NN.GW02	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1247	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện tử	Bộ	TCCS 65:2025/RĐ	Bộ điều khiển đèn đường RD-CSD.ĐK01	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
1248	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED	Bộ	TCCS 31:2020/RĐ TCVN: 7722-2-1,IEC 60598-1 TCVN: 10885-2-1,IEC 62722-2-1	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/40W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.278.704	2.278.704	2.278.704	2.278.704	2.278.704	2.278.704	2.278.704	2.278.704	2.278.704	2.278.704
1249	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED	Bộ	TCCS 31:2020/RĐ TCVN: 7722-2-1,IEC 60598-1 TCVN: 10885-2-1,IEC 62722-2-1	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/20W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.005.556	2.005.556	2.005.556	2.005.556	2.005.556	2.005.556	2.005.556	2.005.556	2.005.556	2.005.556
1250	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 42:2025/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 ISO 9001:2015	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 100W.V2	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.375.926	1.375.926	1.375.926	1.375.926	1.375.926	1.375.926	1.375.926	1.375.926	1.375.926	1.375.926

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1251	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 42:2025/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 ISO 9001:2015	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.855.556	1.855.556	1.855.556	1.855.556	1.855.556	1.855.556	1.855.556	1.855.556	1.855.556	1.855.556
1252	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 42:2025/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 ISO 9001:2015	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 300W.V2	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.534.259	2.534.259	2.534.259	2.534.259	2.534.259	2.534.259	2.534.259	2.534.259	2.534.259	2.534.259
1253	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 42:2025/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 ISO 9001:2015	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 400W.V2	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815
1254	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 42:2025/RĐ TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 ISO 9001:2015	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 500W.V2	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.586.111	4.586.111	4.586.111	4.586.111	4.586.111	4.586.111	4.586.111	4.586.111	4.586.111	4.586.111
1255	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCCS 42:2025/RĐ TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014 TCVN 10886:2015/ IES LM-79-08 TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011 TCVN 11855-1:2017/IEC 62446-1:2016 TCVN12241-1:2018/ IEC 62620-1: 2018; IEC 62619:2017	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V3	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.921.111	2.921.111	2.921.111	2.921.111	2.921.111	2.921.111	2.921.111	2.921.111	2.921.111	2.921.111
1256	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCCS 42:2025/RĐ TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014 TCVN 10886:2015/ IES LM-79-08 TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011 TCVN 11855-1:2017/IEC 62446-1:2016 TCVN12241-1:2018/ IEC 62620-1: 2018; IEC 62619:2017	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 200W.V2	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.631.111	3.631.111	3.631.111	3.631.111	3.631.111	3.631.111	3.631.111	3.631.111	3.631.111	3.631.111
1257	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCCS 42:2025/RĐ TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014 TCVN 10886:2015/ IES LM-79-08 TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011 TCVN 11855-1:2017/IEC 62446-1:2016 TCVN12241-1:2018/ IEC 62620-1: 2018; IEC 62619:2017	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V3	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.924.444	3.924.444	3.924.444	3.924.444	3.924.444	3.924.444	3.924.444	3.924.444	3.924.444	3.924.444
1258	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCCS 42:2025/RĐ TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014 TCVN 10886:2015/ IES LM-79-08 TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011 TCVN 11855-1:2017/IEC 62446-1:2016 TCVN12241-1:2018/ IEC 62620-1: 2018; IEC 62619:2017	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V3	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.326.666	6.326.666	6.326.666	6.326.666	6.326.666	6.326.666	6.326.666	6.326.666	6.326.666	6.326.666
1259	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCCS 42:2025/RĐ TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014 TCVN 10886:2015/ IES LM-79-08 TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011 TCVN 11855-1:2017/IEC 62446-1:2016 TCVN12241-1:2018/ IEC 62620-1: 2018; IEC 62619:2017	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V3	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7.653.334	7.653.334	7.653.334	7.653.334	7.653.334	7.653.334	7.653.334	7.653.334	7.653.334	7.653.334

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1260	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCCS 42:2025/RĐ TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014 TCVN 10886:2015/ IES LM-79-08 TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011 TCVN 11855-1:2017/IEC 62446-1:2016 TCVN12241-1:2018/ IEC 62620-1: 2018; IEC 62619:2017	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD12.SL 80W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	15.070.741	15.070.741	15.070.741	15.070.741	15.070.741	15.070.741	15.070.741	15.070.741	15.070.741	15.070.741
1261	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCCS 42:2025/RĐ TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014 TCVN 10886:2015/ IES LM-79-08 TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011 TCVN 11855-1:2017/IEC 62446-1:2016 TCVN12241-1:2018/ IEC 62620-1: 2018; IEC 62619:2017	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD12.SL 100W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	18.275.186	18.275.186	18.275.186	18.275.186	18.275.186	18.275.186	18.275.186	18.275.186	18.275.186	18.275.186
1262	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCCS 42:2025/RĐ TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014 TCVN 10886:2015/ IES LM-79-08 TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011 TCVN 11855-1:2017/IEC 62446-1:2016 TCVN12241-1:2018/ IEC 62620-1: 2018; IEC 62619:2017	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD12.SL 120W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	19.218.889	19.218.889	19.218.889	19.218.889	19.218.889	19.218.889	19.218.889	19.218.889	19.218.889	19.218.889
1263	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCCS 42:2025/RĐ TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014 TCVN 10886:2015/ IES LM-79-08 TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011 TCVN 11855-1:2017/IEC 62446-1:2016 TCVN12241-1:2018/ IEC 62620-1: 2018; IEC 62619:2017	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD12.SL 150W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	23.923.148	23.923.148	23.923.148	23.923.148	23.923.148	23.923.148	23.923.148	23.923.148	23.923.148	23.923.148
1264	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RĐ TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay sân thể thao HBM03 200W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.894.444	3.894.444	3.894.444	3.894.444	3.894.444	3.894.444	3.894.444	3.894.444	3.894.444	3.894.444
1265	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RĐ TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay sân thể thao HBM03 400W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7.275.926	7.275.926	7.275.926	7.275.926	7.275.926	7.275.926	7.275.926	7.275.926	7.275.926	7.275.926
1266	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.055.556	1.055.556	1.055.556	1.055.556	1.055.556	1.055.556	1.055.556	1.055.556	1.055.556	1.055.556
1267	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.563.889	3.563.889	3.563.889	3.563.889	3.563.889	3.563.889	3.563.889	3.563.889	3.563.889	3.563.889
1268	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.801.852	3.801.852	3.801.852	3.801.852	3.801.852	3.801.852	3.801.852	3.801.852	3.801.852	3.801.852
1269	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.708.333	4.708.333	4.708.333	4.708.333	4.708.333	4.708.333	4.708.333	4.708.333	4.708.333	4.708.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1270	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.991.667	4.991.667	4.991.667	4.991.667	4.991.667	4.991.667	4.991.667	4.991.667	4.991.667	4.991.667
1271	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7.017.593	7.017.593	7.017.593	7.017.593	7.017.593	7.017.593	7.017.593	7.017.593	7.017.593	7.017.593
1272	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RĐ TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8.062.037	8.062.037	8.062.037	8.062.037	8.062.037	8.062.037	8.062.037	8.062.037	8.062.037	8.062.037
1273	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED EPSILON-100W, DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000
1274	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED NUY-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000
1275	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED NUY-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000
1276	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED IOTA-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500
1277	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED IOTA-120W, DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000
1278	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED IOTA-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500
1279	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED IOTA-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500
1280	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED A-WIN MINI-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500
1281	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED A-WIN MINI-60W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	5.970.000	5.970.000	5.970.000	5.970.000	5.970.000	5.970.000	5.970.000	5.970.000	5.970.000	5.970.000
1282	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED A-WIN MINI-80W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
1283	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED A-WIN MINI-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	8.065.500	8.065.500	8.065.500	8.065.500	8.065.500	8.065.500	8.065.500	8.065.500	8.065.500	8.065.500
1284	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX - 100W, DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500
1285	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX - 120W, DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000
1286	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX - 150W, DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500
1287	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX - 160W, DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1288	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED B-WIN-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500
1289	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED B-WIN-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000
1290	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED C-WIN-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500
1291	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED D-WIN-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000
1292	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED KAPPA-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500
1293	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED KAPPA-80W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000
1294	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED KAPPA-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500
1295	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED KAPPA-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500
1296	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED KAPPA-120W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000
1297	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED KAPPA-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000
1298	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED KAPPA-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500
1299	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500
1300	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-70W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
1301	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-75W,	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000
1302	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-90W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500
1303	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500
1304	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500
1305	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-120W (QCVN 19:2019/BKHCN)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1306	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp (QCVN 19:2019/BKHCN)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300
1307	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-150W (QCVN 19:2019/BKHCN)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000
1308	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp (QCVN 19:2019/BKHCN)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500
1309	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-160W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500
1310	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PHI-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000
1311	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PHI-120W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000
1312	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PHI-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000
1313	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED CHI-80W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000
1314	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED CHI-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500
1315	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED CHI-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000
1316	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED CHI-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500
1317	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED CHI-180W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000
1318	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED CHI-200W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000
1319	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED ALUMOS-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000
1320	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED ALPHA-100W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000
1321	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED BETA-50W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000
1322	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED BETA-60W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000
1323	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED GAMMA-75W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1324	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED SIGMA-80W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000
1325	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED DELTA-160W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000
1326	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED DELTA-180W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000
1327	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED MOMO-120W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000
1328	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED NANO-150W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000
1329	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500
1330	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-250w	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000
1331	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-300w	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800
1332	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02- 400W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100
1333	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100
1334	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03-600W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000
1335	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB04-800W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700
1336	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB07-1000W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700
1337	Vật tư ngành điện	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000
1338	Vật tư ngành điện	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500
1339	Vật tư ngành điện	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000
1340	Vật tư ngành điện	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000
1341	Vật tư ngành điện	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700
1342	Vật tư ngành điện	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600
1343	Vật tư ngành điện	Thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200
1344	Vật tư ngành điện	Thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000
1345	Vật tư ngành điện	Đế cột PINE cao 0,84m, bích đế D370 tâm lỗ khung móng M16x240x240-4 chân + Thân D108	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	5.115.000	5.115.001	5.115.002	5.115.003	5.115.004	5.115.005	5.115.006	5.115.007	5.115.008	5.115.009
1346	Vật tư ngành điện	Đế cột DC02 cao 0,7m, bích đế D300 tâm lỗ khung móng M16x244x244-4 chân + Thân D76	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.685.000	3.685.001	3.685.002	3.685.003	3.685.004	3.685.005	3.685.006	3.685.007	3.685.008	3.685.009

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1347	Vật tư ngành điện	Đế DP03 cao 1,5m tâm lỗ khung móng M16x430x430-4 chân	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.116.000	6.116.001	6.116.002	6.116.003	6.116.004	6.116.005	6.116.006	6.116.007	6.116.008	6.116.009
1348	Vật tư ngành điện	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn) cao 1,38m tâm lỗ khung móng M16x300x300-4 chân	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.147.000	4.147.001	4.147.002	4.147.003	4.147.004	4.147.005	4.147.006	4.147.007	4.147.008	4.147.009
1349	Vật tư ngành điện	Đế cột DC06 cao 1,1m tâm lỗ khung móng M16x260x260-4 chân + Thân D76	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	2.712.000	2.712.001	2.712.002	2.712.003	2.712.004	2.712.005	2.712.006	2.712.007	2.712.008	2.712.009
1350	Vật tư ngành điện	Cột cù tói DP04 (đế sư tử nhỏ) cao 3,24m tâm lỗ khung móng M16x220x220-4 chân	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.905.000	3.905.001	3.905.002	3.905.003	3.905.004	3.905.005	3.905.006	3.905.007	3.905.008	3.905.009
1351	Vật tư ngành điện	Cột sư tử DP02 cao 0,7m tâm lỗ khung móng M16x244x244-4 chân	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.699.000	6.699.001	6.699.002	6.699.003	6.699.004	6.699.005	6.699.006	6.699.007	6.699.008	6.699.009
1352	Vật tư ngành điện	Đế cột BANIAN (hoặc đế cột DC07) cao 1,06m, bích đế D400 tâm lỗ khung móng M16x260x260-4 chân + Thân D108	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000
1353	Vật tư ngành điện	Đế cột NOUVO cao 0.915m, bích đế D400 tâm lỗ khung móng M16x240x240-4 chân + Thân D108	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000
1354	Vật tư ngành điện	Cột DC01 (lắp cho cột thép, chưa bao gồm thân) cao 0,93m tâm lỗ khung móng M16x300x300-4 chân	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000
1355	Vật tư ngành điện	Đế cột DC05 cao 1,55m, bích đế 480x480 tâm lỗ khung móng M16x340x340-4 chân + Thân D108	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000
1356	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 (4+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
1357	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 (3+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
1358	Vật tư ngành điện	Chùm CH04 (4+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
1359	Vật tư ngành điện	Chùm CH04 (3+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
1360	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000
1361	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,06m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
1362	Vật tư ngành điện	Chùm CH07 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
1363	Vật tư ngành điện	Chùm CH07 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,06m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	1.386.000	1.386.001	1.386.002	1.386.003	1.386.004	1.386.005	1.386.006	1.386.007	1.386.008	1.386.009
1364	Vật tư ngành điện	Chùm CH08 (3+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
1365	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 (3+1) cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
1366	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 (4+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000
1367	Vật tư ngành điện	Chùm CH12 cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000
1368	Vật tư ngành điện	Bóng cầu D300	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
1369	Vật tư ngành điện	Bóng cầu D400	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1370	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB03-D, MB04-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800
1371	Vật tư ngành điện	Cần kép MB01-K, MB02-K, MB03-K, MB04-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000
1372	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 120-130mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
1373	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 134-150mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
1374	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 134-150mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
1375	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 144-160mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
1376	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 144-160mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
1377	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 150-165mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1378	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 150-165mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
1379	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 165-180mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
1380	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 165-180mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000
1381	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 165-185mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000
1382	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 165-185mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000
1383	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 128-138mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
1384	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 138-150mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
1385	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-85mm, gốc cột 148-160mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
1386	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-85mm, gốc cột 148-160mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
1387	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 158-165mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000
1388	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 158-165mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000
1389	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 168-186mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1390	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 168-186mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
1391	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 178-196mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
1392	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 178-196mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000
1393	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 120	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
1394	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT P M60 (Vữa bơm)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
1395	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT TSP M60 (Vữa tự san phẳng)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
1396	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12N	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 28kg: 20kg/bao,8kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
1397	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS SEALCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 15kg/bao,10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
1398	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS MASTERCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 24kg: 14kg/bao,10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
1399	Vật liệu khác	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi cao cấp - GPS ® MEMTOP 01	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
1400	Vật liệu khác	Nhũ tương chống thấm một thành phần gốc bitum biến tính cao cấp - GPS ® MEMTOP 02	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1401	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
1402	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex TH	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
1403	Vật liệu khác	Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2000	kg	ASTM D36 ASTM D70 ASTM D1190	18kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
1404	Vật liệu khác	Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2002	kg	ASTM D36 ASTM D70 ASTM D1190	18kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
1405	Vật liệu khác	Thanh trương nở - GPS® LINESTOP 2015	md	ASTM D71-94 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
1406	Vật liệu khác	Thanh cao su trương nở - GPS® HYDROPHILIC	md	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
1407	Vật liệu khác	Màng chống thấm tự dính gốc bitum dày 1.5mm - GPS® Erostick 1.5mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 12317-1	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
1408	Vật liệu khác	Màng chống thấm khò nóng gốc bitum dày 3mm - GPS® Erostick 3mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 1928	10m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
1409	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE bám dính ngược toàn phần - GPS® Pro proof 1.2T	m2	ASTM D3776 ASTM D412 ASTM E154 ASTM D1970 ASTM D903 ASTM E96 ASTM D1876 ASTM D5385	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000
1410	Vật liệu khác	Màng chống thấm TPO cho nền và tường tầng hầm - GPS® Floor TPO	m2	ASTM D412 ASTM E154 ASTM D903 ASTM D1876 ASTM D5385	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000
1411	Vật liệu khác	Chống thấm gốc polyurethane một thành phần - GPS® Polyurethane MD	kg	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D7234 BS EN 14891 : 2017	25kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
1412	Vật liệu khác	Lớp lót chống thấm gốc Polyurethane - GPS® Primer PU	kg	TCVN 8826:2011 ASTM D4541-17	16kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
1413	Vật liệu khác	Chống thấm gốc Epoxy 2 TP chống ăn mòn - GPS® Epotar FN	kg	ASTM D4541-17 TCVN 2100-2: 2013	24kg/ bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
1414	Vật liệu khác	Lớp lót chống thấm gốc Epoxy - GPS® EP-Primer	kg	ASTM D4541-17	16 kg/ bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
1415	Vật liệu khác	Sơn phủ Epoxy hệ lăn - GPS® EP Coating	kg	ASTM D4541-17 ASTM D4060-10 TCVN 9014 : 2011	25kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1416	Vật liệu khác	Sơn phủ Epoxy hệ tự san phẳng - GPS® EP Lining	kg	ASTM D7234 ASTM D4060-10 TCVN 7952-9 TCVN 9014	25kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000
1417	Vật liệu khác	Sơn lót Epoxy - GPS® EP Primer FL	kg	ASTM D4541-17	20kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
1418	Vật liệu khác	Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan - GPS® Sealant 889	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893	600ml/tuýp	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
1419	Vật liệu khác	Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan cao cấp - GPS® Sealant 888	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893	600ml/tuýp	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000
1420	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D21x1.3mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
1421	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D21x1.7mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1422	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D27x1.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
1423	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D27x1.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
1424	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D34x1.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
1425	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D34x2.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
1426	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D42x1.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
1427	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D42x2.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1428	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D49x2.1mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
1429	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D49x2.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
1430	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D60x1.8mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
1431	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D60x2.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300
1432	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D90x1.7mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700
1433	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D90x2.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500
1434	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D90x3.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800
1435	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D114x2.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400
1436	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D114x3.1mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700
1437	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D114x4.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100
1438	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D168x3.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500
1439	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D168x4.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200
1440	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D168x6.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900
1441	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D220x4.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600
1442	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D220x5.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1443	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D220x8.3mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	494.600	494.600	494.600	494.600	494.600	494.600	494.600	494.600	494.600	494.600
1444	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D20x1.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
1445	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D20x3.4mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
1446	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D25x2.3mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
1447	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D25x4.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
1448	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D32x2.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
1449	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D32x5.4mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
1450	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D40x3.7mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200
1451	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D40x6.7mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100
1452	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D50x4.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
1453	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D50x8.3mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500
1454	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D63x5.8mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100
1455	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D63x10.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800
1456	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D75x6.8mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400
1457	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D75x12.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
1458	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
1459	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200
1460	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	306.800	306.800	306.800	306.800	306.800	306.800	306.800	306.800	306.800	306.800
1461	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700
1462	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000
1463	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300
1464	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
1465	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
1466	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	315.600	315.600	315.600	315.600	315.600	315.600	315.600	315.600	315.600	315.600
1467	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	455.200	455.200	455.200	455.200	455.200	455.200	455.200	455.200	455.200	455.200
1468	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	690.200	690.200	690.200	690.200	690.200	690.200	690.200	690.200	690.200	690.200
1469	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300
1470	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
1471	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
1472	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
1473	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1474	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
1475	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200
1476	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D25x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
1477	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D32x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1478	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D32x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
1479	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D40x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
1480	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D40x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
1481	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D40x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1482	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D50x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
1483	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D50x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
1484	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D50x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
1485	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D50x40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
1486	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200
1487	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700
1488	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
1489	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
1490	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
1491	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o rút nhựa PPr D25x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
1492	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o rút nhựa PPr D32x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
1493	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o rút nhựa PPr D32x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
1494	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
1495	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1496	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
1497	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1498	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
1499	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700
1500	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
1501	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1502	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
1503	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
1504	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1505	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
1506	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D20x1/2"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1507	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D20x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1508	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D25x1/2"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500
1509	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D25x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
1510	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D32x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1511	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D32x1"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600
1512	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D20x1/2"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
1513	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D20x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
1514	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D25x1/2"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400
1515	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D25x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
1516	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D32x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1517	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D32x1"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
1518	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1519	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
1520	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
1521	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
1522	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400
1523	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300
1524	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D25x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
1525	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D32x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
1526	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D32x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
1527	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D40x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800
1528	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D40x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
1529	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D40x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500
1530	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D50x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500
1531	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D50x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100
1532	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D50x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700
1533	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D50x40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400
1534	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500
1535	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1536	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600
1537	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700
1538	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
1539	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2010	D25 x 2.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100
1540	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2011	D25 x 3.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
1541	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2013	D32 x 3.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100
1542	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2015	D40 x 3.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200
1543	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2016	D40 x 3.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1544	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2018	D50 x 3.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400
1545	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2019	D50 x 4.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600
1546	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2020	D63 x 3.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900
1547	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2021	D63 x 3.8mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100
1548	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2022	D63 x 4.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700
1549	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2025	D75 x 4.5mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600
1550	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2027	D90 x 4.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700
1551	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2028	D90 x 5.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500
1552	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2030	D110 x 5.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100
1553	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2031	D110 x 6.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	168.900	168.900	168.900	168.900	168.900	168.900	168.900	168.900	168.900	168.900
1554	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2034	D125 x 7.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200
1555	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2037	D140 x 8.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1556	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2040	D160 x 7.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	285.200	285.200	285.200	285.200	285.200	285.200	285.200	285.200	285.200	285.200
1557	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2041	D160 x 9.5mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	349.800	349.800	349.800	349.800	349.800	349.800	349.800	349.800	349.800	349.800
1558	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2044	D180 x 10.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	440.400	440.400	440.400	440.400	440.400	440.400	440.400	440.400	440.400	440.400
1559	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2047	D200 x 9.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	447.300	447.300	447.300	447.300	447.300	447.300	447.300	447.300	447.300	447.300
1560	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2048	D200 x 11.9mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	551.900	551.900	551.900	551.900	551.900	551.900	551.900	551.900	551.900	551.900
1561	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2050	D225 x 8.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	450.300	450.300	450.300	450.300	450.300	450.300	450.300	450.300	450.300	450.300
1562	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2051	D225 x 10.8mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200
1563	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2052	D225 x 13.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	678.200	678.200	678.200	678.200	678.200	678.200	678.200	678.200	678.200	678.200
1564	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2054	D250 x 9.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	557.900	557.900	557.900	557.900	557.900	557.900	557.900	557.900	557.900	557.900
1565	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2055	D250 x 11.9mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	687.300	687.300	687.300	687.300	687.300	687.300	687.300	687.300	687.300	687.300
1566	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2056	D250 x14.8mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	840.300	840.300	840.300	840.300	840.300	840.300	840.300	840.300	840.300	840.300
1567	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2058	D280 x 13.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	876.700	876.700	876.700	876.700	876.700	876.700	876.700	876.700	876.700	876.700
1568	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2059	D280 x 16.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.047.100	1.047.100	1.047.100	1.047.100	1.047.100	1.047.100	1.047.100	1.047.100	1.047.100	1.047.100
1569	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2060	D280 x 20.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.294.900	1.294.900	1.294.900	1.294.900	1.294.900	1.294.900	1.294.900	1.294.900	1.294.900	1.294.900
1570	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2063	D315 x 15.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.098.300	1.098.300	1.098.300	1.098.300	1.098.300	1.098.300	1.098.300	1.098.300	1.098.300	1.098.300
1571	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2064	D315 x 18.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.333.300	1.333.300	1.333.300	1.333.300	1.333.300	1.333.300	1.333.300	1.333.300	1.333.300	1.333.300
1572	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2067	D355 x 16.9mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.381.100	1.381.100	1.381.100	1.381.100	1.381.100	1.381.100	1.381.100	1.381.100	1.381.100	1.381.100
1573	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2068	D355 x 21.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.694.400	1.694.400	1.694.400	1.694.400	1.694.400	1.694.400	1.694.400	1.694.400	1.694.400	1.694.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1574	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2070	D400 x 15.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.413.500	1.413.500	1.413.500	1.413.500	1.413.500	1.413.500	1.413.500	1.413.500	1.413.500	1.413.500
1575	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2071	D400 x 19.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.771.200	1.771.200	1.771.200	1.771.200	1.771.200	1.771.200	1.771.200	1.771.200	1.771.200	1.771.200
1576	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2072	D400 x 23.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.153.100	2.153.100	2.153.100	2.153.100	2.153.100	2.153.100	2.153.100	2.153.100	2.153.100	2.153.100
1577	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2074	D450 x 17.2mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.806.400	1.806.400	1.806.400	1.806.400	1.806.400	1.806.400	1.806.400	1.806.400	1.806.400	1.806.400
1578	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2075	D450 x 21.5mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.223.200	2.223.200	2.223.200	2.223.200	2.223.200	2.223.200	2.223.200	2.223.200	2.223.200	2.223.200
1579	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2076	D450 x 26.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.720.600	2.720.600	2.720.600	2.720.600	2.720.600	2.720.600	2.720.600	2.720.600	2.720.600	2.720.600
1580	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2078	D500 x 19.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.199.900	2.199.900	2.199.900	2.199.900	2.199.900	2.199.900	2.199.900	2.199.900	2.199.900	2.199.900
1581	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2079	D500 x 23.9mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.757.900	2.757.900	2.757.900	2.757.900	2.757.900	2.757.900	2.757.900	2.757.900	2.757.900	2.757.900
1582	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2080	D500 x 29.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.383.200	3.383.200	3.383.200	3.383.200	3.383.200	3.383.200	3.383.200	3.383.200	3.383.200	3.383.200
1583	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2082	D560 x 21.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.021.400	3.021.400	3.021.400	3.021.400	3.021.400	3.021.400	3.021.400	3.021.400	3.021.400	3.021.400
1584	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2083	D560 x 26.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.725.600	3.725.600	3.725.600	3.725.600	3.725.600	3.725.600	3.725.600	3.725.600	3.725.600	3.725.600
1585	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2084	D560 x 33.2mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.574.100	4.574.100	4.574.100	4.574.100	4.574.100	4.574.100	4.574.100	4.574.100	4.574.100	4.574.100
1586	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2086	D630 x 24.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.828.200	3.828.200	3.828.200	3.828.200	3.828.200	3.828.200	3.828.200	3.828.200	3.828.200	3.828.200
1587	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2087	D630 x 30.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.707.400	4.707.400	4.707.400	4.707.400	4.707.400	4.707.400	4.707.400	4.707.400	4.707.400	4.707.400
1588	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2088	D630 x 37.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.793.700	5.793.700	5.793.700	5.793.700	5.793.700	5.793.700	5.793.700	5.793.700	5.793.700	5.793.700
1589	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2090	D710 x 27.2mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.874.000	4.874.000	4.874.000	4.874.000	4.874.000	4.874.000	4.874.000	4.874.000	4.874.000	4.874.000
1590	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2091	D710 x 33.9mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.002.000	6.002.000	6.002.000	6.002.000	6.002.000	6.002.000	6.002.000	6.002.000	6.002.000	6.002.000
1591	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2092	D710 x 42.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.362.900	7.362.900	7.362.900	7.362.900	7.362.900	7.362.900	7.362.900	7.362.900	7.362.900	7.362.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1592	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2093	D800 x 30.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.172.800	6.172.800	6.172.800	6.172.800	6.172.800	6.172.800	6.172.800	6.172.800	6.172.800	6.172.800
1593	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2094	D800 x 38.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.607.700	7.607.700	7.607.700	7.607.700	7.607.700	7.607.700	7.607.700	7.607.700	7.607.700	7.607.700
1594	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2095	D800 x 47.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.336.500	9.336.500	9.336.500	9.336.500	9.336.500	9.336.500	9.336.500	9.336.500	9.336.500	9.336.500
1595	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2096	D900 x 34.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.806.900	7.806.900	7.806.900	7.806.900	7.806.900	7.806.900	7.806.900	7.806.900	7.806.900	7.806.900
1596	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2097	D900 x 42.9mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.626.100	9.626.100	9.626.100	9.626.100	9.626.100	9.626.100	9.626.100	9.626.100	9.626.100	9.626.100
1597	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2098	D900 x 53.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.810.000	11.810.000	11.810.000	11.810.000	11.810.000	11.810.000	11.810.000	11.810.000	11.810.000	11.810.000
1598	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2099	D1000 x 38.2mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.633.200	9.633.200	9.633.200	9.633.200	9.633.200	9.633.200	9.633.200	9.633.200	9.633.200	9.633.200
1599	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2100	D1000 x 47.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.893.300	11.893.300	11.893.300	11.893.300	11.893.300	11.893.300	11.893.300	11.893.300	11.893.300	11.893.300
1600	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2101	D1000 x 59.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	14.595.600	14.595.600	14.595.600	14.595.600	14.595.600	14.595.600	14.595.600	14.595.600	14.595.600	14.595.600
1601	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	110	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500
1602	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	160	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	297.200	297.200	297.200	297.200	297.200	297.200	297.200	297.200	297.200	297.200
1603	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	225	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	702.400	702.400	702.400	702.400	702.400	702.400	702.400	702.400	702.400	702.400
1604	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	315	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.439.700	1.439.700	1.439.700	1.439.700	1.439.700	1.439.700	1.439.700	1.439.700	1.439.700	1.439.700
1605	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	400	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.466.800	2.466.800	2.466.800	2.466.800	2.466.800	2.466.800	2.466.800	2.466.800	2.466.800	2.466.800
1606	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	450	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.390.700	3.390.700	3.390.700	3.390.700	3.390.700	3.390.700	3.390.700	3.390.700	3.390.700	3.390.700
1607	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	500	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.679.000	4.679.000	4.679.000	4.679.000	4.679.000	4.679.000	4.679.000	4.679.000	4.679.000	4.679.000
1608	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	560	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.655.700	6.655.700	6.655.700	6.655.700	6.655.700	6.655.700	6.655.700	6.655.700	6.655.700	6.655.700
1609	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	630	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.944.100	7.944.100	7.944.100	7.944.100	7.944.100	7.944.100	7.944.100	7.944.100	7.944.100	7.944.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1610	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	710	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.693.600	11.693.600	11.693.600	11.693.600	11.693.600	11.693.600	11.693.600	11.693.600	11.693.600	11.693.600
1611	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	800	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	13.291.300	13.291.300	13.291.300	13.291.300	13.291.300	13.291.300	13.291.300	13.291.300	13.291.300	13.291.300
1612	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	900	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	15.975.600	15.975.600	15.975.600	15.975.600	15.975.600	15.975.600	15.975.600	15.975.600	15.975.600	15.975.600
1613	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	1000	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	23.962.300	23.962.300	23.962.300	23.962.300	23.962.300	23.962.300	23.962.300	23.962.300	23.962.300	23.962.300
1614	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	110	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200
1615	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	160	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	499.200	499.200	499.200	499.200	499.200	499.200	499.200	499.200	499.200	499.200
1616	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	200	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	849.800	849.800	849.800	849.800	849.800	849.800	849.800	849.800	849.800	849.800
1617	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	225	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.453.100	1.453.100	1.453.100	1.453.100	1.453.100	1.453.100	1.453.100	1.453.100	1.453.100	1.453.100
1618	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	315	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.999.400	2.999.400	2.999.400	2.999.400	2.999.400	2.999.400	2.999.400	2.999.400	2.999.400	2.999.400
1619	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	400	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.920.200	5.920.200	5.920.200	5.920.200	5.920.200	5.920.200	5.920.200	5.920.200	5.920.200	5.920.200
1620	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	450	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	16.953.300	16.953.300	16.953.300	16.953.300	16.953.300	16.953.300	16.953.300	16.953.300	16.953.300	16.953.300
1621	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	500	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	21.595.300	21.595.300	21.595.300	21.595.300	21.595.300	21.595.300	21.595.300	21.595.300	21.595.300	21.595.300
1622	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	560	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	30.901.700	30.901.700	30.901.700	30.901.700	30.901.700	30.901.700	30.901.700	30.901.700	30.901.700	30.901.700
1623	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	110	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700
1624	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	160	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200
1625	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	200	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000
1626	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	225	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.089.900	1.089.900	1.089.900	1.089.900	1.089.900	1.089.900	1.089.900	1.089.900	1.089.900	1.089.900
1627	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	315	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.339.400	2.339.400	2.339.400	2.339.400	2.339.400	2.339.400	2.339.400	2.339.400	2.339.400	2.339.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1628	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	400	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.440.200	4.440.200	4.440.200	4.440.200	4.440.200	4.440.200	4.440.200	4.440.200	4.440.200	4.440.200
1629	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	450	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	12.109.500	12.109.500	12.109.500	12.109.500	12.109.500	12.109.500	12.109.500	12.109.500	12.109.500	12.109.500
1630	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	560	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	22.582.000	22.582.000	22.582.000	22.582.000	22.582.000	22.582.000	22.582.000	22.582.000	22.582.000	22.582.000
1631	Vật tư ngành nước	TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	110	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	308.400	308.400	308.400	308.400	308.400	308.400	308.400	308.400	308.400	308.400
1632	Vật tư ngành nước	TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	160	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	689.400	689.400	689.400	689.400	689.400	689.400	689.400	689.400	689.400	689.400
1633	Vật tư ngành nước	TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	200	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000
1634	Vật tư ngành nước	TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	225	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.179.700	2.179.700	2.179.700	2.179.700	2.179.700	2.179.700	2.179.700	2.179.700	2.179.700	2.179.700
1635	Vật tư ngành nước	TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	315	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.038.900	5.038.900	5.038.900	5.038.900	5.038.900	5.038.900	5.038.900	5.038.900	5.038.900	5.038.900
1636	Vật tư ngành nước	TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	400	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.250.300	9.250.300	9.250.300	9.250.300	9.250.300	9.250.300	9.250.300	9.250.300	9.250.300	9.250.300
1637	Vật tư ngành nước	TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	450	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	24.219.000	24.219.000	24.219.000	24.219.000	24.219.000	24.219.000	24.219.000	24.219.000	24.219.000	24.219.000
1638	Vật tư ngành nước	TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	560	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	49.918.100	49.918.100	49.918.100	49.918.100	49.918.100	49.918.100	49.918.100	49.918.100	49.918.100	49.918.100
1639	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x5x6000mm 3 lớp, vàng,cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Ấp Tập Phước - Long Phước - Long Thành - Đồng Nai	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750
1640	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x7x6000mm 3 lớp, vàng,cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	73.600	73.600	73.600	73.600	73.600	73.600	73.600	73.600	73.600	73.600
1641	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x5x6000mm 1 lớp vàng, cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300
1642	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x4.2x6000mm 1 lớp vàng, cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	60.950	60.950	60.950	60.950	60.950	60.950	60.950	60.950	60.950	60.950
1643	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x3.8x6000mm 1 lớp vàng, cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
1644	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 56x3x4000mm (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150
1645	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 60x3x4000mm (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1646	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 38x3x4000mm (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	13.225	13.225	13.225	13.225	13.225	13.225	13.225	13.225	13.225	13.225
1647	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống D90x3.8x6000mm	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
1648	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống D168x5x6000mm 1 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700
1649	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống D168x7x4000mm 1 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
1650	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 34x2.1 (2.0)x4000mm	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1651	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R500 D110x5 3 lớp (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
1652	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R900 D110x5 3 lớp (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750
1653	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R500 D110x5 1 lớp (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500
1654	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R900 D110x5 1 lớp (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500
1655	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống chờ 110L380 1 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
1656	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nối 110 3 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250
1657	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nối 110 1 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1658	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nối 56	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
1659	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nối 38	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
1660	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống chờ D56L380	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
1661	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nút bịt 110	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750
1662	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nút bịt 56	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
1663	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R500 D56	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	40.250	40.250	40.250	40.250	40.250	40.250	40.250	40.250	40.250	40.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1664	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R900 D56	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
1665	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong r500 D38	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
1666	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống chờ D38L380	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1667	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Bộ gá ống 2P110	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
1668	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Bộ gá ống 4P110	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1669	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	kg	TCVN:8699:2011	Keo dán ống	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
1670	Vật tư ngành điện	Băng báo hiệu cáp ngầm	m	TCVN:8699:2011	Băng báo hiệu cáp ngầm (khổ 15cm, 100m/cuộn)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.725	1.725	1.725	1.725	1.725	1.725	1.725	1.725	1.725	1.725
1671	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Medium PVC D16, 2.92m/ cây (50 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.295	7.295	7.295	7.295	7.295	7.295	7.295	7.295	7.295	7.295
1672	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Medium PVC D20, 2.92m/ cây (50 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	10.171	10.171	10.171	10.171	10.171	10.171	10.171	10.171	10.171	10.171
1673	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Medium PVC D25, 2.92m/ cây (25 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760
1674	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Medium PVC D32, 2.92m/ cây (20 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555
1675	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D16, 2.92m/ cây (50 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.384	9.384	9.384	9.384	9.384	9.384	9.384	9.384	9.384	9.384
1676	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D20, 2.92m/ cây (50 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	12.226	12.226	12.226	12.226	12.226	12.226	12.226	12.226	12.226	12.226
1677	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D25, 2.92m/ cây (25 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	17.911	17.911	17.911	17.911	17.911	17.911	17.911	17.911	17.911	17.911
1678	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D32, 2.92m/ cây (20 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	34.281	34.281	34.281	34.281	34.281	34.281	34.281	34.281	34.281	34.281
1679	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D40, 2.92m/ cây (10 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	43.322	43.322	43.322	43.322	43.322	43.322	43.322	43.322	43.322	43.322
1680	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D50, 2.92m/ cây (5 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	52.774	52.774	52.774	52.774	52.774	52.774	52.774	52.774	52.774	52.774
1681	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D16 không nắp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1682	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D20 không nắp, 50 cái/ 1 bịch, 500 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150
1683	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D25 không nắp, 50 cái/ 1 bịch, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1684	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D32 không nắp, 40 cái/ 1 bịch, 160 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
1685	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D40 không nắp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1686	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D50 không nắp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1687	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D20/16	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.320	2.320	2.320	2.320	2.320	2.320	2.320	2.320	2.320	2.320
1688	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D25/20, 100 cái/ 1 bịch, 800 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250
1689	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D32/20, 50 cái/ 1 bịch, 400 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
1690	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D32/25, 50 cái/ 1 bịch, 400 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1691	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D40/32	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1692	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D50/40	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
1693	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối ren PVC 16, 1600 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
1694	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối ren PVC 20, 100 cái/ 1 bịch, 1000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1695	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối ren PVC 25, 50 cái/ 1 bịch, 500 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
1696	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối ren PVC 32, 50 cái/ 1 bịch, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
1697	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 16, 1600 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	920	920	920	920	920	920	920	920	920	920
1698	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 20, 100 cái/ 1 bịch, 800 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140
1699	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 25, 50 cái/ 1 bịch, 500 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1700	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 32, 50 cái/ 1 bịch, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
1701	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 40	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400
1702	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 50	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1703	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co ống có nắp PVC D20, 50 cái/ 1 bịch, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350
1704	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co ống có nắp PVC D25, 50 cái/ 1 bịch, 200 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
1705	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co ống có nắp PVC D32, 40 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
1706	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế âm tường PVC L104xW64xH40, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450
1707	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế âm tường PVC L104xW64xH48, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740
1708	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế âm tường PVC L77xW77xH45	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050
1709	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế âm tường PVC L77xW77xH51, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625
1710	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nắp hộp nối tròn PVC, 100 cái/ 1 bịch, 1000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850
1711	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế gắn nổi PVC L87xW87xH35, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
1712	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D16, 3000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450
1713	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D20, 200 cái/ 1 bịch, 2000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650
1714	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D25, 200 cái/ 1 bịch, 1500 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
1715	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D32, 100 cái/ 1 bịch, 1000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550
1716	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D40, 600 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
1717	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D16	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1718	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D20, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
1719	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D25, 200 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
1720	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D32	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
1721	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D40	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
1722	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D50	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
1723	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 1 ngã PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
1724	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 1 ngã PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
1725	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 1 ngã PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
1726	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 1 ngã PVC D32 không nắp, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
1727	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
1728	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
1729	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
1730	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã PVC D32 không nắp, 70 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
1731	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã vuông PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
1732	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã vuông PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
1733	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã vuông PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
1734	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã vuông PVC D32 không nắp, 70 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
1735	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 3 ngã PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1736	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 3 ngã PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
1737	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 3 ngã PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
1738	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 3 ngã PVC D32 không nắp, 60 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
1739	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 4 ngã PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
1740	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 4 ngã PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
1741	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 4 ngã PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
1742	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 4 ngã PVC D32 không nắp, 50 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
1743	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Tê ống có nắp PVC D20	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1744	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Tê ống có nắp PVC D25	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900
1745	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Tê ống có nắp PVC D32	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
1746	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối âm tường PVC L107xW107xH54, 34 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500
1747	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối âm tường PVC L149xW149xH56, 18 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100
1748	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối âm tường PVC L188xW188xH64, 10 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
1749	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống luồn mềm PVC D16, 50m/ cuộn	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
1750	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống luồn mềm PVC D20, 50m/ cuộn	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
1751	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống luồn mềm PVC D25, 50m/ cuộn	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
1752	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống luồn mềm PVC D32, 25m/ cuộn	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320
1753	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 32/25, 300m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1754	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 40/30, 300m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
1755	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 50/40, 200m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
1756	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 65/50, 200m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
1757	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 85/65, 100m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
1758	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 105/80, 100m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
1759	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 110/90, 100m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
1760	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 130/100, 100m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
1761	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 160/125, 80m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
1762	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 195/150, 50m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
1763	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 230/175, 35m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
1764	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 260/200, 25m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
1765	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 32/25	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
1766	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 40/30	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
1767	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 50/40	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
1768	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 65/50	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
1769	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 85/65	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1770	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 105/80	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
1771	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 110/90	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1772	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE130/100	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
1773	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 160/125	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
1774	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 195/150	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
1775	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 230/175	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1776	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 260/200	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
1777	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	bộ	TCVN:8699:2011	Gối đỡ ống HDPE 195/150, 2 cái/ bộ	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1778	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	bộ	TCVN:8699:2011	Gối đỡ ống HDPE 160/125, 2 cái/ bộ	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
1779	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	bộ	TCVN:8699:2011	Gối đỡ ống HDPE 130/100, 2 cái/ bộ	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1780	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	bộ	TCVN:8699:2011	Gối đỡ ống HDPE 110/90, 2 cái/ bộ	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
1781	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-1:2022	Bê tông nhựa nóng C9,5	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giao tại trạm trộn	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000
1782	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-1:2022	Bê tông nhựa nóng C12,5	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giao tại trạm trộn	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000
1783	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-1:2022	Bê tông nhựa nóng C16	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giao tại trạm trộn	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000
1784	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-1:2022	Bê tông nhựa nóng C19	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giao tại trạm trộn	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
1785	Sơn	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC) - Màu trắng	kg	TCVN 8791:2011	bao 25kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giao tại trạm trộn	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
1786	Sơn	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC) - Màu vàng	kg	TCVN 8791:2011	bao 25kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giao tại trạm trộn	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
1787	Sơn	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo- làm gờ giảm tốc/sơn gồ (nhãn hiệu SIC) - Màu trắng	kg	TCVN 8791:2011	bao 25kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy Sơn SIC	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
1788	Sơn	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo- làm gờ giảm tốc/sơn gồ (nhãn hiệu SIC) - Màu vàng	kg	TCVN 8791:2011	bao 25kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
1789	Sơn	Sơn giao thông hệ nước W02 (nhãn hiệu SIC)	kg	TCVN 8786:2011	thùng 5kg, 20kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
1790	Sơn	Keo lót cho sơn kẻ đường (nhãn hiệu SIC)	kg	TCVN 8787:2011	thùng 16kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
1791	Sơn	Bột trét tường nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
1792	Sơn	Bột trét tường ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1793	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 5L, 18L	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
1794	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 5L, 18L	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1795	Sơn	Sơn nước nội thất S-light chống nấm mốc	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 5L, 18L	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1796	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp SIC INTERIOR dễ lau chùi	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 5L, 18L	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
1797	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp SIC EXTERIOR che phủ vết nứt	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 5L, 18L	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000
1798	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp SIC SUPER EXTERIOR sạch vượt trội	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 5L, 18L	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
1799	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp SIC WEATHER SHIELD bền màu tối ưu	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 5L, 18L	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000
1800	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng BTNC 9,5	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNC 9,5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T	Việt Nam		Giá giao tại trạm trộn	799, Kp Thiên Bình, P. Tam Phước, TP. Đồng Nai	1700000	1700000	1700000	1700000	1700000	1700000	1700000	1700000	1700000	1700000
1801	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng BTNC 12,5	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNC 12,5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T	Việt Nam		Giá giao tại trạm trộn	799, Kp Thiên Bình, P. Tam Phước, TP. Đồng Nai	1690000	1690000	1690000	1690000	1690000	1690000	1690000	1690000	1690000	1690000
1802	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng BTNC 16	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNC 16	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T	Việt Nam		Giá giao tại trạm trộn	799, Kp Thiên Bình, P. Tam Phước, TP. Đồng Nai	1690000	1690000	1690000	1690000	1690000	1690000	1690000	1690000	1690000	1690000
1803	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng BTNC 19	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNC 19	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T	Việt Nam		Giá giao tại trạm trộn	799, Kp Thiên Bình, P. Tam Phước, TP. Đồng Nai	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000
1804	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng BTNCP 12,5	tấn	TCVN 13567-2:2022	BTNCP 12,5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T	Việt Nam		Giá giao tại trạm trộn	799, Kp Thiên Bình, P. Tam Phước, TP. Đồng Nai	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
1805	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng BTNCP 16	tấn	TCVN 13567-2:2022	BTNCP 16	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T	Việt Nam		Giá giao tại trạm trộn	799, Kp Thiên Bình, P. Tam Phước, TP. Đồng Nai	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
1806	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng BTNCP 19	tấn	TCVN 13567-2:2022	BTNCP 19	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T	Việt Nam		Giá giao tại trạm trộn	799, Kp Thiên Bình, P. Tam Phước, TP. Đồng Nai	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000
1807	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-2022	Bê tông nhựa chặt C19	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	2.083.000	2.083.000	2.083.000	2.083.000	2.083.000	2.083.000	2.083.000	2.083.000	2.083.000	2.083.000
1808	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-2022	Bê tông nhựa chặt C16	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	2.095.000	2.095.000	2.095.000	2.095.000	2.095.000	2.095.000	2.095.000	2.095.000	2.095.000	2.095.000
1809	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-2022	Bê tông nhựa chặt C12.5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000
1810	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-2022	Bê tông nhựa chặt C9.5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	2.119.000	2.119.000	2.119.000	2.119.000	2.119.000	2.119.000	2.119.000	2.119.000	2.119.000	2.119.000
1811	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa bán rỗng	tấn	TCVN 13567-2022	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 19	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000
1812	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa bán rỗng	tấn	TCVN 13567-2022	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 25	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1.847.000	1.847.000	1.847.000	1.847.000	1.847.000	1.847.000	1.847.000	1.847.000	1.847.000	1.847.000
1813	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa bán rỗng	tấn	TCVN 13567-2022	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 37,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1.835.000	1.835.000	1.835.000	1.835.000	1.835.000	1.835.000	1.835.000	1.835.000	1.835.000	1.835.000
1814	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa rỗng thoát nước	tấn	TCVN13048:2020	Hỗn hợp nhựa rỗng thoát nước BTNRTN 19	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000
1815	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa rỗng thoát nước	tấn	TCVN13048:2020	Hỗn hợp nhựa rỗng thoát nước BTNRTN 12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	2.928.000	2.928.000	2.928.000	2.928.000	2.928.000	2.928.000	2.928.000	2.928.000	2.928.000	2.928.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1816	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa Polime	tấn	TCVN 13567-2022	Bê tông nhựa chặt Polime C16	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000
1817	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa MC70	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN										
1818	Nhựa đường	Carboncor Asphalt- CA6.7	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	Bao 25kg/Bao 1 tấn	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm giá vận chuyển đến các khu vực	Số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú,P. Tân Triều. Tp. Đồng Nai	5.080.000	5.190.000	5.230.000	5.290.000	5.330.000	5.385.000	5.440.000	5.630.000	5.195.000	5.290.000
1819	Nhựa đường	Carboncor Asphalt- CA12.5/ CA9.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	Bao 25kg/Bao 1 tấn	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm giá vận chuyển đến các khu vực	Số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú,P. Tân Triều. Tp. Đồng Nai	5.030.000	5.140.000	5.180.000	5.240.000	5.280.000	5.335.000	5.390.000	5.580.000	5.145.000	5.240.000
1820	Nhựa đường	Carboncor Asphalt- CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	Bao 25kg/Bao 1 tấn	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm giá vận chuyển đến các khu vực	Số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú,P. Tân Triều. Tp. Đồng Nai	3.920.000	4.030.000	4.070.000	4.130.000	4.170.000	4.225.000	4.280.000	4.470.000	4.035.000	4.130.000
1821	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	kg	TCVN 13567-1:2022	BTNC 9.5	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Mỏ đá Tân cang 8, thuộc thửa mới 55. tờ bản đồ số 10, Phường Phước Tân, Thành phố Đồng Nai	2.050.000	2.050.000			2.050.000	2.050.000			2.050.000	2.050.000
1822	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	kg	TCVN 13567-1:2022	BTNC12.5	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Mỏ đá Tân cang 8, thuộc thửa mới 55. tờ bản đồ số 10, Phường Phước Tân, Thành phố Đồng Nai	2.030.000	2.030.000			2.030.000	2.030.000			2.030.000	2.030.000
1823	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	kg	TCVN 13567-1:2022	BTNC16	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Mỏ đá Tân cang 8, thuộc thửa mới 55. tờ bản đồ số 10, Phường Phước Tân, Thành phố Đồng Nai	2.000.000	2.000.000			2.000.000	2.000.000			2.000.000	2.000.000
1824	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	kg	TCVN 13567-1:2022	BTNC19	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Mỏ đá Tân cang 8, thuộc thửa mới 55. tờ bản đồ số 10, Phường Phước Tân, Thành phố Đồng Nai	1.980.000	1.980.000			1.980.000	1.980.000			1.980.000	1.980.000
1825	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp Rung ép	m	TCVN 9116:2022	Cống hộp đơn 1m x 1m (L=1,2m)	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	4.178.000	4.178.000	4.178.000	4.178.000	4.178.000	4.178.000	4.178.000	4.178.000	4.178.000	4.178.000
1826	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp Rung ép	m	TCVN 9116:2022	Cống hộp đơn 1,2m x 1,2m (L=1,2m)	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	4.628.000	4.628.000	4.628.000	4.628.000	4.628.000	4.628.000	4.628.000	4.628.000	4.628.000	4.628.000
1827	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp Rung ép	m	TCVN 9116:2022	Cống hộp đơn 1,6m x 1,6m (L=1,2m)	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	7.996.000	7.996.000	7.996.000	7.996.000	7.996.000	7.996.000	7.996.000	7.996.000	7.996.000	7.996.000
1828	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp Rung ép	m	TCVN 9116:2022	Cống hộp đơn 1,6m x 2,0m (L=1,2m)	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	9.939.000	9.939.000	9.939.000	9.939.000	9.939.000	9.939.000	9.939.000	9.939.000	9.939.000	9.939.000
1829	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp Rung ép	m	TCVN 9116:2022	Cống hộp đơn 2,0m x 2,0m (L=1,2m)	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	11.216.000	11.216.000	11.216.000	11.216.000	11.216.000	11.216.000	11.216.000	11.216.000	11.216.000	11.216.000
1830	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp Rung ép	m	TCVN 9116:2022	Cống hộp đơn 2,0m x 2,5m (L=1,2m)	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	15.152.000	15.152.000	15.152.000	15.152.000	15.152.000	15.152.000	15.152.000	15.152.000	15.152.000	15.152.000
1831	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp Rung ép	m	TCVN 9116:2022	Cống hộp đơn 2,5m x 2,5m (L=1,2m)	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	16.185.000	16.185.000	16.185.000	16.185.000	16.185.000	16.185.000	16.185.000	16.185.000	16.185.000	16.185.000
1832	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp Rung ép	m	TCVN 9116:2022	Cống hộp đơn 3,0m x 3,0m (L=1,2m)	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	23.977.000	23.977.000	23.977.000	23.977.000	23.977.000	23.977.000	23.977.000	23.977.000	23.977.000	23.977.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1833	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp Rung ép	m	TCVN 9116:2022	Cống hộp đôi 2(1,6m x 1,6m) (L=1,2m)	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	13.726.000	13.726.000	13.726.000	13.726.000	13.726.000	13.726.000	13.726.000	13.726.000	13.726.000	13.726.000
1834	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp Rung ép	m	TCVN 9116:2022	Cống hộp đôi 2(1,6m x 2,0m) (L=1,2m)	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	15.537.000	15.537.000	15.537.000	15.537.000	15.537.000	15.537.000	15.537.000	15.537.000	15.537.000	15.537.000
1835	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp Rung ép	m	TCVN 9116:2022	Cống hộp đôi 2(2,0m x 2,0m) (L=1,2m)	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	19.468.000	19.468.000	19.468.000	19.468.000	19.468.000	19.468.000	19.468.000	19.468.000	19.468.000	19.468.000
1836	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp Rung ép	m	TCVN 9116:2022	Cống hộp đôi 2(2,0m x 2,5m) (L=1,2m)	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	24.670.000	24.670.000	24.670.000	24.670.000	24.670.000	24.670.000	24.670.000	24.670.000	24.670.000	24.670.000
1837	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp Rung ép	m	TCVN 9116:2022	Cống hộp đôi 2(2,5m x 2,5m) (L=1,2m)	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	28.143.000	28.143.000	28.143.000	28.143.000	28.143.000	28.143.000	28.143.000	28.143.000	28.143.000	28.143.000
1838	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D300	m	TCVN 9113:2022	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
1839	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D400	m	TCVN 9113:2022	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000
1840	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D500	m	TCVN 9113:2022	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000
1841	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D600	m	TCVN 9113:2022	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000
1842	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D800	m	TCVN 9113:2022	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000
1843	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D1000	m	TCVN 9113:2022	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000
1844	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D1200	m	TCVN 9113:2022	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	2.393.000	2.393.000	2.393.000	2.393.000	2.393.000	2.393.000	2.393.000	2.393.000	2.393.000	2.393.000
1845	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D1500	m	TCVN 9113:2022	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	3.467.000	3.467.000	3.467.000	3.467.000	3.467.000	3.467.000	3.467.000	3.467.000	3.467.000	3.467.000
1846	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D1800	m	TCVN 9113:2022	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	5.025.000	5.025.000	5.025.000	5.025.000	5.025.000	5.025.000	5.025.000	5.025.000	5.025.000	5.025.000
1847	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D2000	m	TCVN 9113:2022	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	5.832.000	5.832.000	5.832.000	5.832.000	5.832.000	5.832.000	5.832.000	5.832.000	5.832.000	5.832.000
1848	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D300	m	TCVN 9113:2024	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
1849	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D400	m	TCVN 9113:2025	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
1850	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D500	m	TCVN 9113:2026	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000
1851	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D600	m	TCVN 9113:2027	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000
1852	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D800	m	TCVN 9113:2028	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1853	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D1000	m	TCVN 9113:2029	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000
1854	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D1200	m	TCVN 9113:2030	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000
1855	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D1500	m	TCVN 9113:2031	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	3.647.000	3.647.000	3.647.000	3.647.000	3.647.000	3.647.000	3.647.000	3.647.000	3.647.000	3.647.000
1856	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D1800	m	TCVN 9113:2032	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000
1857	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D2000	m	TCVN 9113:2033	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	6.107.000	6.107.000	6.107.000	6.107.000	6.107.000	6.107.000	6.107.000	6.107.000	6.107.000	6.107.000
1858	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D300	m	TCVN 9113:2035	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000
1859	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D400	m	TCVN 9113:2036	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000
1860	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D500	m	TCVN 9113:2037	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000
1861	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D600	m	TCVN 9113:2038	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	742.000	742.000	742.000	742.000	742.000	742.000	742.000	742.000	742.000	742.000
1862	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D800	m	TCVN 9113:2039	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000
1863	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D1000	m	TCVN 9113:2040	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	1.752.000	1.752.000	1.752.000	1.752.000	1.752.000	1.752.000	1.752.000	1.752.000	1.752.000	1.752.000
1864	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D1200	m	TCVN 9113:2041	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	2.539.000	2.539.000	2.539.000	2.539.000	2.539.000	2.539.000	2.539.000	2.539.000	2.539.000	2.539.000
1865	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D1500	m	TCVN 9113:2042	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000
1866	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D1800	m	TCVN 9113:2043	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	5.434.000	5.434.000	5.434.000	5.434.000	5.434.000	5.434.000	5.434.000	5.434.000	5.434.000	5.434.000
1867	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn Rung ép D2000	m	TCVN 9113:2044	Chiều dài 2,5m hoặc 3,0m	Công ty Cp ĐT PT Cường Thuận IDICO	Việt Nam		Tại công trình	168, khu phố An Bình, Phường Trấn Biên, Tp Đồng nai	6.257.000	6.257.000	6.257.000	6.257.000	6.257.000	6.257.000	6.257.000	6.257.000	6.257.000	6.257.000
1868	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm mác 100 độ sụt 10±2	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 100 độ sụt 10±2	Công ty CP Đầu Tư An Bình Concrete	Việt Nam			Đơn giá tại chân công trình	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1869	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm mác 150 độ sụt 10±2	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 150 độ sụt 10±2	Công ty CP Đầu Tư An Bình Concrete	Việt Nam			Đơn giá tại chân công trình	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
1870	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm mác 200 độ sụt 10±2	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 200 độ sụt 10±2	Công ty CP Đầu Tư An Bình Concrete	Việt Nam			Đơn giá tại chân công trình	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
1871	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm mác 250 độ sụt 10±2	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 250 độ sụt 10±2	Công ty CP Đầu Tư An Bình Concrete	Việt Nam			Đơn giá tại chân công trình	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
1872	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm mác 300 độ sụt 10±2	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 300 độ sụt 10±2	Công ty CP Đầu Tư An Bình Concrete	Việt Nam			Đơn giá tại chân công trình	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
1873	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm mác 350 độ sụt 10±2	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 350 độ sụt 10±2	Công ty CP Đầu Tư An Bình Concrete	Việt Nam			Đơn giá tại chân công trình	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
1874	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm mác 400 độ sụt 10±2	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 400 độ sụt 10±2	Công ty CP Đầu Tư An Bình Concrete	Việt Nam			Đơn giá tại chân công trình	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
1875	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm mác 450 độ sụt 10±2	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 450 độ sụt 10±2	Công ty CP Đầu Tư An Bình Concrete	Việt Nam			Đơn giá tại chân công trình	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
1876	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M100 (B7.5)	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M100 (B7.5)	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	Mở bảo lãnh thanh toán. Thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.												1.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1877	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M150 (B10)	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M150 (B10)	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	như trên												1.296.296
1878	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M200 (B15)	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M200 (B15)	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	như trên												1.342.593
1879	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M250 (B20)	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M250 (B20)	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	như trên												1.388.889
1880	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M300 (B22.5)	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M300 (B22.5)	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	như trên												1.435.185
1881	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M350 (B25)	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M350 (B25)	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	như trên												1.481.481
1882	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M400 (B30)	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M400 (B30)	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	như trên												1.527.778
1883	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M450 (B35)	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M450 (B35)	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	như trên												1.574.074
1884	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M500 (B40)	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M500 (B40)	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	như trên												1.620.370
1885	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M600 (B45)	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M600 (B45)	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	như trên												1.666.667
1886	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M700 (B50)	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M700 (B50)	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	như trên												1.712.963
1887	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn C8	m3	Theo ASTM Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn C8	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	như trên												1.305.556
1888	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn C10	m3	Theo ASTM Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn C10	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	như trên												1.351.852
1889	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn C15	m3	Theo ASTM Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn C15	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	như trên												1.398.148
1890	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn C20	m3	Theo ASTM Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn C20	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	như trên												1.444.444
1891	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn C25	m3	Theo ASTM Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn C25	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	như trên												1.490.741
1892	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn C30	m3	Theo ASTM Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn C30	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	như trên												1.555.556
1893	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn C35	m3	Theo ASTM Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn C35	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	như trên												1.601.852
1894	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn C40	m3	Theo ASTM Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn C40	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	như trên												1.675.926
1895	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn C45	m3	Theo ASTM Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn C45	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	như trên												1.740.741
1896	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn C50	m3	Theo ASTM Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn C50	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	như trên												1.805.556
1897	Sơn Ngoại Thất	MEGASHIELD Siêu Bóng	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		3.099.000	3.099.000	3.099.000	3.099.000	3.099.000	3.099.000	3.099.000	3.099.000	3.099.000	3.099.000
1898	Sơn Ngoại Thất	MEGASHIELD Bóng Mờ	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		2.963.000	2.963.000	2.963.000	2.963.000	2.963.000	2.963.000	2.963.000	2.963.000	2.963.000	2.963.000
1899	Sơn Ngoại Thất	PROTECH Bóng	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000
1900	Sơn Ngoại Thất	PROTECH Mờ	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		1.879.000	1.879.000	1.879.000	1.879.000	1.879.000	1.879.000	1.879.000	1.879.000	1.879.000	1.879.000
1901	Sơn Ngoại Thất	SUNNY	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		1.067.999	1.067.999	1.067.999	1.067.999	1.067.999	1.067.999	1.067.999	1.067.999	1.067.999	1.067.999
1902	Chống Thấm Màu	WATERCOAT Super	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		2.129.000	2.129.000	2.129.000	2.129.000	2.129.000	2.129.000	2.129.000	2.129.000	2.129.000	2.129.000
1903	Chống Thấm Màu	WATERCOAT Plus	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		1.763.000	1.763.000	1.763.000	1.763.000	1.763.000	1.763.000	1.763.000	1.763.000	1.763.000	1.763.000
1904	Chống Thấm Sàn	Chống Thấm Đa Năng	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000
1905	Sơn Nội Thất	LOTUSY Bóng	Thùng		5 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000
1906	Sơn Nội Thất	LOTUSY Mờ	Thùng		5 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		767.000	767.000	767.000	767.000	767.000	767.000	767.000	767.000	767.000	767.000
1907	Sơn Nội Thất	APCOT Bóng	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1908	Sơn Nội Thất	APCOT Mờ	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000
1909	Sơn Nội Thất	DAICY	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000
1910	Sơn Nội Thất	LAVENDER	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000
1911	Sơn Lót	MEGA PRIMER	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		1.543.000	1.543.000	1.543.000	1.543.000	1.543.000	1.543.000	1.543.000	1.543.000	1.543.000	1.543.000
1912	Sơn Lót	TOTAL PRIMER	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		944.000	944.000	944.000	944.000	944.000	944.000	944.000	944.000	944.000	944.000
1913	Sơn Lót	LOTUSY PRIMER	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000
1914	Sơn Lót	GREEN PRIMER	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000
1915	Bột trét	HINO Bột trét cao cấp Nội thất	Bao		40 kg	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
1916	Bột trét	HINO Bột trét cao cấp Ngoại thất	Bao		40 kg	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
1917	Bột trét	HINO Bột trét cao cấp Nội & Ngoại thất	Bao		40 kg	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
1918	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		66.444	66.444	66.444	66.444	66.444	66.444	66.444	66.444	66.444	66.444
1919	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE KHÁNG KHUẨN DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		241.944	241.944	241.944	241.944	241.944	241.944	241.944	241.944	241.944	241.944
1920	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500
1921	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		98.944	98.944	98.944	98.944	98.944	98.944	98.944	98.944	98.944	98.944
1922	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278
1923	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556
1924	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111
1925	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1926	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		286.556	286.556	286.556	286.556	286.556	286.556	286.556	286.556	286.556	286.556
1927	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000
1928	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944
1929	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		312.833	312.833	312.833	312.833	312.833	312.833	312.833	312.833	312.833	312.833
1930	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		91.722	91.722	91.722	91.722	91.722	91.722	91.722	91.722	91.722	91.722
1931	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944
1932	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		161.222	161.222	161.222	161.222	161.222	161.222	161.222	161.222	161.222	161.222
1933	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389
1934	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		97.424	97.424	97.424	97.424	97.424	97.424	97.424	97.424	97.424	97.424
1935	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SƠN LÓT NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		159.778	159.778	159.778	159.778	159.778	159.778	159.778	159.778	159.778	159.778
1936	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSIONAL A300 SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		59.222	59.222	59.222	59.222	59.222	59.222	59.222	59.222	59.222	59.222
1937	BỘT TRÉT	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
1938	BỘT TRÉT	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		12.150	12.150	12.150	12.150	12.150	12.150	12.150	12.150	12.150	12.150
1939	BỘT TRÉT	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
1940	BỘT TRÉT	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD BỘT TRÉT TƯỜNG E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550
1941	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW Siêu bóng - 66AB	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		245.480	245.480	245.480	245.480	245.480	245.480	245.480	245.480	245.480	245.480
1942	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	MAXILITE SMOOTH Sơn nước trong nhà - ME5	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		33.944	33.944	33.944	33.944	33.944	33.944	33.944	33.944	33.944	33.944
1943	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt mờ - 30C	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		64.940	64.940	64.940	64.940	64.940	64.940	64.940	64.940	64.940	64.940

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1944	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW Bóng mờ - 66A	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		235.775	235.775	235.775	235.775	235.775	235.775	235.775	235.775	235.775	235.775
1945	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Siêu Bóng - Z611B	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		270.764	270.764	270.764	270.764	270.764	270.764	270.764	270.764	270.764	270.764
1946	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Bóng mờ - Z611	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		257.225	257.225	257.225	257.225	257.225	257.225	257.225	257.225	257.225	257.225
1947	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 30CB	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		72.828	72.828	72.828	72.828	72.828	72.828	72.828	72.828	72.828	72.828
1948	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt bóng - E017B	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		139.833	139.833	139.833	139.833	139.833	139.833	139.833	139.833	139.833	139.833
1949	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt mờ - E016M	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785
1950	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt mờ - 39A	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		93.912	93.912	93.912	93.912	93.912	93.912	93.912	93.912	93.912	93.912
1951	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất - DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt bóng - 39AB	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		98.445	98.445	98.445	98.445	98.445	98.445	98.445	98.445	98.445	98.445
1952	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ từ DULUX - MK14	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744
1953	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt bóng - 99AB	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800
1954	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt mờ - 99A	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		109.467	109.467	109.467	109.467	109.467	109.467	109.467	109.467	109.467	109.467
1955	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề Mặt Bóng - GJ8B Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
1956	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Mờ - BJ8 Sơn nước ngoại thất cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
1957	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Bóng - BJ9 Sơn nước ngoại thất cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
1958	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt mờ - 28C	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488
1959	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Mờ - Z98 Sơn nước ngoại thất	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
1960	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Bóng - 79AB Sơn nước ngoại thất	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
1961	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề Mặt Mờ - GJ8 Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1962	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 28CB	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		98.532	98.532	98.532	98.532	98.532	98.532	98.532	98.532	98.532	98.532
1963	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề Mặt Mờ - E015 Sơn nước ngoại thất cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
1964	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề Mặt Bóng - E023 Sơn nước ngoại thất cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
1965	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD ROYAL SHINE- RS86	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
1966	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	MAXILITE SƠN LÓT NGOÀI TRỜI - 48C	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		102.284	102.284	102.284	102.284	102.284	102.284	102.284	102.284	102.284	102.284
1967	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX WEATHERSHIELD Chống Kiềm - A936 SƠN LÓT NGOẠI THẤT CAO CẤP	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
1968	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	MAXILITE SƠN LÓT TRONG NHÀ - ME4	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		63.693	63.693	63.693	63.693	63.693	63.693	63.693	63.693	63.693	63.693
1969	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER - Z060 Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
1970	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER - Z505	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		125.027	125.027	125.027	125.027	125.027	125.027	125.027	125.027	125.027	125.027
1971	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE - A968	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1972	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	Sơn lót nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN - A935	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
1973	SƠN DẦU	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu thường	L	TCVN 5730 -2020	0,75 Lít; 2,5 Lít hoặc 17 Lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380
1974	SƠN DẦU	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - 74302 - Màu đặc biệt	L	TCVN 5730 -2020	0,75 Lít; 2,5 Lít hoặc 17 Lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		140.880	140.880	140.880	140.880	140.880	140.880	140.880	140.880	140.880	140.880
1975	SƠN DẦU	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu trắng	L	TCVN 5730 -2020	0,75 Lít; 2,5 Lít hoặc 17 Lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		111.840	111.840	111.840	111.840	111.840	111.840	111.840	111.840	111.840	111.840
1976	BỘT TRÉT	Bột trét tường cao cấp trong nhà và ngoài trời DULUX A502 - 29133	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
1977	BỘT TRÉT	Bột trét tường cao cấp trong nhà DULUX - B347	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1978	BỘT TRÉT	Bột trét tường nội và ngoại thất MAXILITE từ DULUX - A502 - 29137	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
1979	Vật liệu khác	DULUX AQUATECH 3IN1	KG	TCVN 12692:2020 BS EN 14891:2017	6 KG/ Lon hoặc 20 KG/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740
1980	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất MAXILITE từ DULUX - SIÊU TRẮNG - MT	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680
1981	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất MAXILITE từ DULUX - LÁNG MỊN TỐI ƯU Bề mặt mờ - M16	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680
1982	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất MAXILITE từ DULUX - LÁNG MỊN TỐI ƯU Bề mặt bóng mờ - M16B	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680
1983	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	Sơn nước ngoại thất MAXILITE từ DULUX - MÀU BỀN ĐẸP Bề mặt mờ - M60	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1984	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	Sơn nước ngoại thất MAXILITE từ DULUX - MÀU BỀN ĐẸP Bề mặt bóng mờ - M60B	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700
1985	Sơn	Bột trét nội thất mịn VETONIC	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
1986	Sơn	Bột trét ngoại thất chống thấm VETONIC	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000
1987	Sơn	Bột trét cao cấp nội thất ZURIK CHỐNG NẤM MỐC TỐI ƯU	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
1988	Sơn	Bột trét cao cấp ngoại thất ZURIK CHỐNG THẤM	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000
1989	Sơn	Bột trét cao cấp ngoại và nội thất ENRIC ĐA NĂNG	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000
1990	Sơn	Lavender nội thất mịn Eco	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000
1991	Sơn	Lavender nội thất mịn Eco	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2016	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000
1992	Sơn	Lavender nội thất mịn Eco	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2017	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	857.000	857.000	857.000	857.000	857.000	857.000	857.000	857.000	857.000	857.000
1993	Sơn	Lavender nội thất đa dụng	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2018	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
1994	Sơn	Lavender nội thất đa dụng	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000
1995	Sơn	Lavender nội thất đa dụng	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2020	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
1996	Sơn	Vego nội thất bóng mờ cổ điển	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2021	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000
1997	Sơn	Vego nội thất bóng mờ cổ điển	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2022	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000
1998	Sơn	Vego nội thất bóng mờ cổ điển	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2023	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.734.000	1.734.000	1.734.000	1.734.000	1.734.000	1.734.000	1.734.000	1.734.000	1.734.000	1.734.000
1999	Sơn	Vego nội thất lau chùi vượt trội	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2024	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000
2000	Sơn	Vego nội thất lau chùi vượt trội	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2025	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.152.000	2.152.000	2.152.000	2.152.000	2.152.000	2.152.000	2.152.000	2.152.000	2.152.000	2.152.000
2001	Sơn	Vego nội thất lau chùi vượt trội	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2026	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000
2002	Sơn	Venic nội thất cao cấp sạch hoàn hảo	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2027	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000
2003	Sơn	Venic nội thất cao cấp sạch hoàn hảo	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2028	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
2004	Sơn	Zurik nội thất dễ lau chùi	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2029	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.004.000	1.004.000	1.004.000	1.004.000	1.004.000	1.004.000	1.004.000	1.004.000	1.004.000	1.004.000
2005	Sơn	Zurik nội thất dễ lau chùi	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2030	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000
2006	Sơn	Zurik nội thất dễ lau chùi	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2031	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2007	Sơn	Enric chống bám bẩn nội thất	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2032	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.149.000	1.149.000	1.149.000	1.149.000	1.149.000	1.149.000	1.149.000	1.149.000	1.149.000	1.149.000
2008	Sơn	Enric chống bám bẩn nội thất	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2033	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	3.909.000	3.909.000	3.909.000	3.909.000	3.909.000	3.909.000	3.909.000	3.909.000	3.909.000	3.909.000
2009	Sơn	Enric hoàn hảo sạch không khí nội thất	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2034	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	846.000	846.000	846.000	846.000	846.000	846.000	846.000	846.000	846.000	846.000
2010	Sơn	Enric hoàn hảo sạch không khí nội thất	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2035	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000
2011	Sơn	LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000
2012	Sơn	LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2016	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.698.000	1.698.000	1.698.000	1.698.000	1.698.000	1.698.000	1.698.000	1.698.000	1.698.000	1.698.000
2013	Sơn	LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2017	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000
2014	Sơn	VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỎ ĐIỂN	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2018	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	941.000	941.000	941.000	941.000	941.000	941.000	941.000	941.000	941.000	941.000
2015	Sơn	VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỎ ĐIỂN	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.667.000	2.667.000	2.667.000	2.667.000	2.667.000	2.667.000	2.667.000	2.667.000	2.667.000	2.667.000
2016	Sơn	VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỎ ĐIỂN	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2020	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	3.201.000	3.201.000	3.201.000	3.201.000	3.201.000	3.201.000	3.201.000	3.201.000	3.201.000	3.201.000
2017	Sơn	ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2021	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000
2018	Sơn	ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2022	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	3.776.000	3.776.000	3.776.000	3.776.000	3.776.000	3.776.000	3.776.000	3.776.000	3.776.000	3.776.000
2019	Sơn	ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2023	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	4.530.000	4.530.000	4.530.000	4.530.000	4.530.000	4.530.000	4.530.000	4.530.000	4.530.000	4.530.000
2020	Sơn	VENIC NGOẠI THẤT CAO CẤP MƯA LÀ MỚI	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2024	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.483.000	1.483.000	1.483.000	1.483.000	1.483.000	1.483.000	1.483.000	1.483.000	1.483.000	1.483.000
2021	Sơn	VENIC NGOẠI THẤT CAO CẤP MƯA LÀ MỚI	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2025	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	4.231.000	4.231.000	4.231.000	4.231.000	4.231.000	4.231.000	4.231.000	4.231.000	4.231.000	4.231.000
2022	Sơn	ENRIC MÁT LẠNH	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2026	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.554.000	1.554.000	1.554.000	1.554.000	1.554.000	1.554.000	1.554.000	1.554.000	1.554.000	1.554.000
2023	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC HOÀN HẢO	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2027	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000
2024	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC HOÀN HẢO	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	4.842.000	4.842.000	4.842.000	4.842.000	4.842.000	4.842.000	4.842.000	4.842.000	4.842.000	4.842.000
2025	Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000
2026	Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2016	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.949.000	1.949.000	1.949.000	1.949.000	1.949.000	1.949.000	1.949.000	1.949.000	1.949.000	1.949.000
2027	Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2017	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.339.000	2.339.000	2.339.000	2.339.000	2.339.000	2.339.000	2.339.000	2.339.000	2.339.000	2.339.000
2028	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2018	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
2029	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2030	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2020	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000
2031	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2021	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000
2032	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2022	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.299.000	2.299.000	2.299.000	2.299.000	2.299.000	2.299.000	2.299.000	2.299.000	2.299.000	2.299.000
2033	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2023	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.759.000	2.759.000	2.759.000	2.759.000	2.759.000	2.759.000	2.759.000	2.759.000	2.759.000	2.759.000
2034	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2024	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
2035	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2025	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000
2036	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2026	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000
2037	Sơn	Sơn lót cách nhiệt ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HEAT INSULATION	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2027	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000
2038	Sơn	Sơn lót cách nhiệt ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HEAT INSULATION	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2028	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000
2039	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (Chống thấm thấm thấu cho tường đứng)	lon	TCCS 03:2020/CT-DR	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000
2040	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (Chống thấm thấm thấu cho tường đứng)	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000
2041	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (Chống thấm thấm thấu cho tường đứng)	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000
2042	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM 2:1 (Chống thấm 2 thành phần - pha xi măng)	lon	TCCS 03:2020/CT-DR	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000
2043	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM 2:1 (Chống thấm 2 thành phần - pha xi măng)	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000
2044	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM 2:1 (Chống thấm 2 thành phần - pha xi măng)	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.396.000	2.396.000	2.396.000	2.396.000	2.396.000	2.396.000	2.396.000	2.396.000	2.396.000	2.396.000
2045	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC (Chống thấm pha màu - hiệu ứng lá sen)	lon	TCCS 03:2020/CT-DR	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000
2046	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC (Chống thấm pha màu - hiệu ứng lá sen)	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.542.000	2.542.000	2.542.000	2.542.000	2.542.000	2.542.000	2.542.000	2.542.000	2.542.000	2.542.000
2047	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC (Chống thấm pha màu - hiệu ứng lá sen)	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
2048	Sơn	ENRIC CHUYÊN DỤNG 7117 - CHỐNG THẤM W.C & SÂN THƯỢNG (keo/bộ)	01 bộ 5lít & 15kg	TCCS 03:2020/CT-DR	05 lít &15 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000
2049	Sơn	ENRIC PRIMER LỚP LÓT CHỐNG NÓNG	lon	TCCS 03:2020/CT-DR	05 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000
2050	Sơn	ENRIC PRIMER LỚP LÓT CHỐNG NÓNG	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	15 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000
2051	Sơn	ENRIC PRIMER LỚP LÓT CHỐNG NÓNG	lon	TCCS 03:2020/CT-DR	05 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000
2052	Sơn	ENRIC PRIMER LỚP LÓT CHỐNG NÓNG	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	15 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2053	Sơn	Sơn mịn nội	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159679	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.158.000	1.158.000	1.158.000	1.158.000	1.158.000	1.158.000	1.158.000	1.158.000	1.158.000	1.158.000
2054	Sơn	Sơn mịn nội	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159679	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000
2055	Sơn	Sơn mịn nội siêu trắng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159680	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000
2056	Sơn	Sơn mịn nội siêu trắng	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159680	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
2057	Sơn	Sơn siêu trắng phủ trần	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159681	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000
2058	Sơn	Sơn siêu trắng phủ trần	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159681	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000
2059	Sơn	Sơn mịn nội cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159682	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000
2060	Sơn	Sơn mịn nội cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159682	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000
2061	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159683	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000
2062	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159683	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000
2063	Sơn	Sơn bóng mờ nội cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159684	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3.623.000	3.623.000	3.623.000	3.623.000	3.623.000	3.623.000	3.623.000	3.623.000	3.623.000	3.623.000
2064	Sơn	Sơn bóng mờ nội cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159684	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.096.000	1.096.000	1.096.000	1.096.000	1.096.000	1.096.000	1.096.000	1.096.000	1.096.000	1.096.000
2065	Sơn	Sơn bóng nội cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159685	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	4.483.000	4.483.000	4.483.000	4.483.000	4.483.000	4.483.000	4.483.000	4.483.000	4.483.000	4.483.000
2066	Sơn	Sơn bóng nội cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159685	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.348.000	1.348.000	1.348.000	1.348.000	1.348.000	1.348.000	1.348.000	1.348.000	1.348.000	1.348.000
2067	Sơn	Sơn bóng nội cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159686	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000
2068	Sơn	Sơn siêu bóng nội cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159686	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
2069	Sơn	Sơn siêu bóng nội cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159687	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
2070	Sơn	Sơn siêu bóng nội cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159687	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2071	Sơn	Sơn mịn ngoại cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159688	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000
2072	Sơn	Sơn mịn ngoại cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159688	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000
2073	Sơn	Sơn mịn ngoại siêu trắng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159689	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000
2074	Sơn	Sơn mịn ngoại siêu trắng	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159689	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000
2075	Sơn	Sơn mịn ngoại tiêu chuẩn	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159690	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000
2076	Sơn	Sơn mịn ngoại tiêu chuẩn	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159690	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000
2077	Sơn	Sơn mịn ngoại siêu trắng tiêu chuẩn	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159691	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000
2078	Sơn	Sơn mịn ngoại siêu trắng tiêu chuẩn	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159691	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000
2079	Sơn	Sơn bóng ngoại cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159692	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	4.997.000	4.997.000	4.997.000	4.997.000	4.997.000	4.997.000	4.997.000	4.997.000	4.997.000	4.997.000
2080	Sơn	Sơn bóng ngoại cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159692	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000
2081	Sơn	Sơn bóng ngoại cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159693	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000
2082	Sơn	Sơn bóng ngoại đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159693	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	5.297.000	5.297.000	5.297.000	5.297.000	5.297.000	5.297.000	5.297.000	5.297.000	5.297.000	5.297.000
2083	Sơn	Sơn bóng ngoại đặc biệt	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159694	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000
2084	Sơn	Sơn bóng ngoại đặc biệt	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159694	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
2085	Sơn	Siêu bóng ngoại cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159695	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000
2086	Sơn	Siêu bóng ngoại cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159695	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
2087	Sơn	Siêu bóng ngoại cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159696	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000
2088	Sơn	Siêu bóng ngoại đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159696	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	6.718.000	6.718.000	6.718.000	6.718.000	6.718.000	6.718.000	6.718.000	6.718.000	6.718.000	6.718.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2089	Sơn	Siêu bóng ngoại đặc biệt	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159697	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.224.000	2.224.000	2.224.000	2.224.000	2.224.000	2.224.000	2.224.000	2.224.000	2.224.000	2.224.000
2090	Sơn	Siêu bóng ngoại đặc biệt	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159697	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000
2091	Sơn	Sơn lót nội	Thùng	TCVN 8652:2020	23kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159698	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000
2092	Sơn	Sơn lót nội	Lon	TCVN 8652:2021	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159698	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000
2093	Sơn	Kháng kiềm nội cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2022	21kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159699	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.569.000	2.569.000	2.569.000	2.569.000	2.569.000	2.569.000	2.569.000	2.569.000	2.569.000	2.569.000
2094	Sơn	Kháng kiềm nội cao cấp	Lon	TCVN 8652:2023	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159699	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000
2095	Sơn	Kháng kiềm ngoại cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2024	19kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159700	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000
2096	Sơn	Kháng kiềm ngoại cao cấp	Lon	TCVN 8652:2025	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159700	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	963.000	963.000	963.000	963.000	963.000	963.000	963.000	963.000	963.000	963.000
2097	Sơn	Kháng kiềm kháng muối	Thùng	TCVN 8652:2026	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159701	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	4.496.000	4.496.000	4.496.000	4.496.000	4.496.000	4.496.000	4.496.000	4.496.000	4.496.000	4.496.000
2098	Sơn	Kháng kiềm kháng muối	Lon	TCVN 8652:2027	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159701	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
2099	Sơn	Sơn ánh kim	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159702	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	8.136.000	8.136.000	8.136.000	8.136.000	8.136.000	8.136.000	8.136.000	8.136.000	8.136.000	8.136.000
2100	Sơn	Sơn ánh kim	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159702	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.326.000	2.326.000	2.326.000	2.326.000	2.326.000	2.326.000	2.326.000	2.326.000	2.326.000	2.326.000
2101	Sơn	Sơn ánh kim	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159703	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000
2102	Sơn	Sơn ngói	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159703	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	5.202.000	5.202.000	5.202.000	5.202.000	5.202.000	5.202.000	5.202.000	5.202.000	5.202.000	5.202.000
2103	Sơn	Sơn ngói	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159704	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000
2104	Sơn	Clear	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159704	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000
2105	Sơn	Chống thấm đa năng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159705	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000
2106	Sơn	Chống thấm đa năng	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159705	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2107	Sơn	Chống thấm màu	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159706	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3.502.000	3.502.000	3.502.000	3.502.000	3.502.000	3.502.000	3.502.000	3.502.000	3.502.000	3.502.000
2108	Sơn	Chống thấm màu	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159706	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000
2109	Sơn	Bột bả nội thất	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159707	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
2110	Sơn	Bột bả ngoại thất	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159707	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
2111	Sơn	Chống thấm sàn Acrylic đậm đặc biến tính	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	14kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159708	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.622.000	2.622.000	2.622.000	2.622.000	2.622.000	2.622.000	2.622.000	2.622.000	2.622.000	2.622.000
2112	Sơn	Chống thấm sàn Acrylic đậm đặc biến tính	Lon	QCVN 16:2023/BXD	3.8kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159708	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	764.000	764.000	764.000	764.000	764.000	764.000	764.000	764.000	764.000	764.000
2113	Sơn	Chống thấm sàn Acrylic đậm đặc biến tính	Lít	QCVN 16:2023/BXD	0.9kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159709	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
2114	Sơn	Chống thấm Polyurethance hệ nước (D)	Thùng	TCVN 9013:2011	15kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159709	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000
2115	Sơn	Chống thấm Polyurethance hệ nước (D)	Lon	TCVN 9013:2011	4kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159710	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000
2116	Sơn	Chống thấm Polyurethance hệ nước (D)	Lít	TCVN 9013:2011	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159710	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
2117	Sơn	Chống thấm Polyurethance hệ nước (C)	Thùng	TCVN 9013:2011	15kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159711	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000
2118	Sơn	Chống thấm Polyurethance hệ nước (C)	Lon	TCVN 9013:2011	4kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159711	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000
2119	Sơn	Chống thấm Polyurethance hệ nước (C)	Lít	TCVN 9013:2011	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159712	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000
2120	Sơn	Chống thấm tường đứng 1 thành phần	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159712	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000
2121	Sơn	Chống thấm tường đứng 1 thành phần	Lon	QCVN 16:2023/BXD	4kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159713	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000
2122	Sơn	Chống thấm tường đứng 1 thành phần	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159713	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
2123	Sơn	Chống thấm khô nhanh trên bề mặt ẩm (D)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159714	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3.158.000	3.158.000	3.158.000	3.158.000	3.158.000	3.158.000	3.158.000	3.158.000	3.158.000	3.158.000
2124	Sơn	Chống thấm khô nhanh trên bề mặt ẩm (D)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	4kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159714	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	896.000	896.000	896.000	896.000	896.000	896.000	896.000	896.000	896.000	896.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2125	Sơn	Chống thấm khô nhanh trên bề mặt ẩm (D)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159715	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
2126	Sơn	Chống thấm khô nhanh trên bề mặt ẩm (C)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159715	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3.458.000	3.458.000	3.458.000	3.458.000	3.458.000	3.458.000	3.458.000	3.458.000	3.458.000	3.458.000
2127	Sơn	Chống thấm khô nhanh trên bề mặt ẩm (C)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	4kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159716	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
2128	Sơn	Chống thấm khô nhanh trên bề mặt ẩm (C)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159716	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000
2129	Sơn	Chống thấm gốc Bitume hệ nước biến tính	Thùng	TCVN 9065:2012	15kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159717	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000
2130	Sơn	Chống thấm gốc Bitume hệ nước biến tính	Lon	TCVN 9065:2012	4kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159717	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
2131	Sơn	Chống thấm gốc Bitume hệ nước biến tính	Lít	TCVN 9065:2012	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159718	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
2132	Sơn	Chống thấm Latex đậm đặc biến tính	Thùng	BS EN14891:2017	14kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159718	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000
2133	Sơn	Chống thấm Latex đậm đặc biến tính	Lon	BS EN14891:2017	3.8kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159719	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000
2134	Sơn	Chống thấm Latex đậm đặc biến tính	Lít	BS EN14891:2017	0.9kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159719	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
2135	Sơn	Vật liệu lót tăng kết dính, tăng cứng, thẩm thấu	Thùng	BS EN14891:2017	14kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159720	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000
2136	Sơn	Vật liệu lót tăng kết dính, tăng cứng, thẩm thấu	Lon	BS EN14891:2017	3.8kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159720	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000
2137	Sơn	Vật liệu lót tăng kết dính, tăng cứng, thẩm thấu	Lít	BS EN14891:2017	0.9kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159721	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
2138	Sơn	Topcoat - Lớp phủ bảo vệ kháng UV (TS)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	13.5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159721	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
2139	Sơn	Topcoat - Lớp phủ bảo vệ kháng UV (TS)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	3.6kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159722	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000
2140	Sơn	Topcoat - Lớp phủ bảo vệ kháng UV (TS)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	0.9kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159722	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
2141	Sơn	Topcoat - Lớp phủ bảo vệ kháng UV (M)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	16kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159723	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000
2142	Sơn	Topcoat - Lớp phủ bảo vệ kháng UV (M)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	4.2kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159723	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2143	Sơn	Topcoat - Lớp phủ bảo vệ kháng UV (M)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1.1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159724	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000
2144	Sơn	Metal - Sơn kim loại đa năng hệ nước	Thùng	TCVN 12705-5:2019	14kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159724	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.894.000	2.894.000	2.894.000	2.894.000	2.894.000	2.894.000	2.894.000	2.894.000	2.894.000	2.894.000
2145	Sơn	Metal - Sơn kim loại đa năng hệ nước	Lon	TCVN 12705-5:2019	3.8kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159725	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000
2146	Sơn	Metal - Sơn kim loại đa năng hệ nước	Lít	TCVN 12705-5:2019	0.9kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159725	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
2147	Sơn	Vật liệu lót cho tường đứng	Thùng		16kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159726	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000
2148	Sơn	Vật liệu lót cho tường đứng	Lon		4.3kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159726	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
2149	Sơn	Vật liệu lót cho tường đứng	Lít		1.1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159727	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
2150	Sơn	Grout - Vữa tự chảy không co ngót	Bao		20Kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159727	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
2151	Sơn	Phụ gia xi-măng chống thấm 2 thành phần	Bao		16Kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159728	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000
2152	Sơn	Chống thấm cách nhiệt	Thùng		11,7kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159728	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000
2153	Sơn	Chống thấm cách nhiệt	Lon		3kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159729	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000
2154	Sơn	Chống thấm cách nhiệt	Lít		0.8kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159729	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000
2155	Sơn	Sơn đường giao thông	kg	không có thông tin	Sơn nhiệt dẻo trắng	Cty CP Đầu tư XD TM SIC	Việt Nam		Giá tại kho bên bán	Kho SIC: P.Trảng Dài, BH, ĐN	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
2156	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-SERRA BV1 NEW 26x39x3660x0.72mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	102.636	102.636	102.636	102.636	102.636	102.636	102.636	102.636	102.636	102.636
2157	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-SERRA FM19 NEW 45x19.5x3660x0.5mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
2158	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-SERRA PRO-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	111.804	111.804	111.804	111.804	111.804	111.804	111.804	111.804	111.804	111.804
2159	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C800X	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500
2160	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C800	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2161	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C800X NQC-00-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
2162	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C800 NQC-00-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
2163	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-BASI PLUS 3050-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705
2164	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	VTC BASI Plus 3050 NT-0.72mm- NQC	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	31.477	31.477	31.477	31.477	31.477	31.477	31.477	31.477	31.477	31.477
2165	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-BASI NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705
2166	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200
2167	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA 4000 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15.009	15.009	15.009	15.009	15.009	15.009	15.009	15.009	15.009	15.009
2168	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	Vĩnh Tường C600X	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758
2169	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	Vĩnh Tường C600	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286
2170	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	Vĩnh Tường C600X NQC-00-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	24.848	24.848	24.848	24.848	24.848	24.848	24.848	24.848	24.848	24.848
2171	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C600 NQC-00-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132
2172	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.4-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455
2173	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.32-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939
2174	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.32 NQC -NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	7.485	7.485	7.485	7.485	7.485	7.485	7.485	7.485	7.485	7.485
2175	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.4 NQC -NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2176	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-EKO NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758
2177	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-TIKA NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286
2178	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-M29 35x13x4000x0.29mm-NX NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	48.818	48.818	48.818	48.818	48.818	48.818	48.818	48.818	48.818	48.818
2179	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 18/22-0.4 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455
2180	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 18/22-0.32 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939
2181	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-EKO 3050 - MTK NQC	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
2182	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-TIKA 4000 35x14.5x3000x0.32mm-NQC NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
2183	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-BASI PLUS 3050 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	34.625	34.625	34.625	34.625	34.625	34.625	34.625	34.625	34.625	34.625
2184	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA 4000 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	23.264	23.264	23.264	23.264	23.264	23.264	23.264	23.264	23.264	23.264
2185	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	16.495	16.495	16.495	16.495	16.495	16.495	16.495	16.495	16.495	16.495
2186	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA NQC-0.5mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
2187	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3660 24x32x3660x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891
2188	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3600 24x32x3600x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891
2189	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1220 24x32x1220x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364
2190	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1200 24x32x1200x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2191	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 610 24x32x610x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750
2192	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 600 24x32x600x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750
2193	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3660 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848
2194	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3600 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848
2195	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1220 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
2196	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1200 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
2197	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 610 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818
2198	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 600 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818
2199	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT18/22 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
2200	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE Plus 3660 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409
2201	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE Plus 1220 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591
2202	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE Plus 610 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
2203	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT15/20 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	60.273	60.273	60.273	60.273	60.273	60.273	60.273	60.273	60.273	60.273
2204	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 3660 24x38x3660x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200
2205	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 3600 24x38x3600x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2206	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 1220 24x25.4x1220x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094
2207	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 1200 24x25.4x1200x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094
2208	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 610 24x25.4x610x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566
2209	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 600 24x25.4x600x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566
2210	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 3660 24x38x3660x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409
2211	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 3600 24x38x3600x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682
2212	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 1220 24x25.4x1220x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591
2213	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 1200 24x25.4x1200x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061
2214	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 610 24x25.4x610x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
2215	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 600 24x25.4x600x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
2216	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 3660 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560
2217	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 3600 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
2218	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 1220 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450
2219	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 1200 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450
2220	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 610 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2221	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 600 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790
2222	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Sound 90 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	263.394	263.394	263.394	263.394	263.394	263.394	263.394	263.394	263.394	263.394
2223	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C51 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909
2224	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U52 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432
2225	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C63 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727
2226	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U64 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455
2227	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C75 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515
2228	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182
2229	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C90 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727
2230	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U92 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371
2231	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C100 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523
2232	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U102 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455
2233	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C125 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	225.909	225.909	225.909	225.909	225.909	225.909	225.909	225.909	225.909	225.909
2234	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U127 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545
2235	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C150 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2236	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U152 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	263.864	263.864	263.864	263.864	263.864	263.864	263.864	263.864	263.864	263.864
2237	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C51 51x33/35x3000x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	58.620	58.620	58.620	58.620	58.620	58.620	58.620	58.620	58.620	58.620
2238	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U52 52x32x2700x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	50.053	50.053	50.053	50.053	50.053	50.053	50.053	50.053	50.053	50.053
2239	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C63 63x33/35x3000x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	64.588	64.588	64.588	64.588	64.588	64.588	64.588	64.588	64.588	64.588
2240	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U64 64x32x2700x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	56.599	56.599	56.599	56.599	56.599	56.599	56.599	56.599	56.599	56.599
2241	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C75 75x33/35x3000x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075
2242	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U76 76x32x2700x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	62.471	62.471	62.471	62.471	62.471	62.471	62.471	62.471	62.471	62.471
2243	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C51 51x32x3000x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	55.103	55.103	55.103	55.103	55.103	55.103	55.103	55.103	55.103	55.103
2244	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U52 52x28x2700x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	47.050	47.050	47.050	47.050	47.050	47.050	47.050	47.050	47.050	47.050
2245	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C63 63x32x3000x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	60.713	60.713	60.713	60.713	60.713	60.713	60.713	60.713	60.713	60.713
2246	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U64 64x28x2700x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	53.203	53.203	53.203	53.203	53.203	53.203	53.203	53.203	53.203	53.203
2247	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C75 75x32x3000x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	68.673	68.673	68.673	68.673	68.673	68.673	68.673	68.673	68.673	68.673
2248	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U76 76x28x2700x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	61.221	61.221	61.221	61.221	61.221	61.221	61.221	61.221	61.221	61.221
2249	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C51 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600
2250	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U52 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2251	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C63 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400
2252	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U64 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
2253	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C75 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	47.384	47.384	47.384	47.384	47.384	47.384	47.384	47.384	47.384	47.384
2254	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NQC-0.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2255	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	66.682	66.682	66.682	66.682	66.682	66.682	66.682	66.682	66.682	66.682
2256	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C90 NQC-0.6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455
2257	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C90 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	76.773	76.773	76.773	76.773	76.773	76.773	76.773	76.773	76.773	76.773
2258	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C100 NQC-00	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833
2259	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C125 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	76.136	76.136	76.136	76.136	76.136	76.136	76.136	76.136	76.136	76.136
2260	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C100 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
2261	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U102 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500
2262	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U102 NQC-00	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
2263	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C150 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
2264	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U152 NQC-00	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
2265	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C51 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	41.760	41.760	41.760	41.760	41.760	41.760	41.760	41.760	41.760	41.760

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2266	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U52 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	36.389	36.389	36.389	36.389	36.389	36.389	36.389	36.389	36.389	36.389
2267	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C63 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	45.895	45.895	45.895	45.895	45.895	45.895	45.895	45.895	45.895	45.895
2268	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U64 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	43.212	43.212	43.212	43.212	43.212	43.212	43.212	43.212	43.212	43.212
2269	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C75 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	47.580	47.580	47.580	47.580	47.580	47.580	47.580	47.580	47.580	47.580
2270	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.649	44.649	44.649	44.649	44.649	44.649	44.649	44.649	44.649	44.649
2271	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Sound 90 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	96.578	96.578	96.578	96.578	96.578	96.578	96.578	96.578	96.578	96.578
2272	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U92 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818
2273	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (200x200/400x400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	128.333	128.333	128.333	128.333	128.333	128.333	128.333	128.333	128.333	128.333
2274	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (250x250/400x400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	133.467	133.467	133.467	133.467	133.467	133.467	133.467	133.467	133.467	133.467
2275	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (300x300/500x500)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333
2276	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (400x400/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	168.981	168.981	168.981	168.981	168.981	168.981	168.981	168.981	168.981	168.981
2277	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x450/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667
2278	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450/650x600/800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
2279	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x500/700x700)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000
2280	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x1200/700x1400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	425.600	425.600	425.600	425.600	425.600	425.600	425.600	425.600	425.600	425.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2281	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x1400/700x1600)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444
2282	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481
2283	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x800/800x1000)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704
2284	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x900/800x1100)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704
2285	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1000/800x1200)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000
2286	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1200/800x1400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	415.648	415.648	415.648	415.648	415.648	415.648	415.648	415.648	415.648	415.648
2287	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (800x800/1000x1000)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
2288	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (800x1200/1000x1400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	525.300	525.300	525.300	525.300	525.300	525.300	525.300	525.300	525.300	525.300
2289	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (450x450/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	250.741	250.741	250.741	250.741	250.741	250.741	250.741	250.741	250.741	250.741
2290	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (500x500/700x700)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
2291	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852
2292	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (150x150/250x250)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759
2293	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (200x200/400x400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
2294	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (300x300/500x500)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	176.481	176.481	176.481	176.481	176.481	176.481	176.481	176.481	176.481	176.481
2295	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (400x400/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	194.815	194.815	194.815	194.815	194.815	194.815	194.815	194.815	194.815	194.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2296	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x450/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519
2297	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x600/650x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
2298	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (500x500/700x700)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352
2299	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111
2300	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x800/800x1000)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444
2301	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x1000/800x1200)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
2302	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (800x800/1000x1000)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
2303	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (800x1000/1000x1200)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	638.600	638.600	638.600	638.600	638.600	638.600	638.600	638.600	638.600	638.600
2304	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (450x450/605x605)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	326.019	326.019	326.019	326.019	326.019	326.019	326.019	326.019	326.019	326.019
2305	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963
2306	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444
2307	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (300x300/500x500)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	209.352	209.352	209.352	209.352	209.352	209.352	209.352	209.352	209.352	209.352
2308	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (250x250/400x400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	210.940	210.940	210.940	210.940	210.940	210.940	210.940	210.940	210.940	210.940
2309	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (450x450/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	381.100	381.100	381.100	381.100	381.100	381.100	381.100	381.100	381.100	381.100
2310	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2311	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333
2312	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630
2313	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611
2314	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	181.296	181.296	181.296	181.296	181.296	181.296	181.296	181.296	181.296	181.296
2315	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	135.926	135.926	135.926	135.926	135.926	135.926	135.926	135.926	135.926	135.926
2316	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	169.907	169.907	169.907	169.907	169.907	169.907	169.907	169.907	169.907	169.907
2317	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	101.944	101.944	101.944	101.944	101.944	101.944	101.944	101.944	101.944	101.944
2318	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (300x300/500x500) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333
2319	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (400x900/600x1100)1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	172.432	172.432	172.432	172.432	172.432	172.432	172.432	172.432	172.432	172.432
2320	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (400x900/600x1100) 1 l	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	203.989	203.989	203.989	203.989	203.989	203.989	203.989	203.989	203.989	203.989
2321	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x600/650x800) 1 lớp	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
2322	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x600/650x800) 1 lớp	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200
2323	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x800/700x1000) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
2324	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1000/800x1200) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
2325	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x1000/800x1200) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2326	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	CuathamtranVĩnh Tường GyprocTC ProX 9mm (600x600/800x800)1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611
2327	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	CuathamtranVĩnh Tường Gyproc TC ProX 9mm(450x450/603x603)1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333
2328	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (thạch cao đục lỗ) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556
2329	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	29.074	29.074	29.074	29.074	29.074	29.074	29.074	29.074	29.074	29.074
2330	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315
2331	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	47.963	47.963	47.963	47.963	47.963	47.963	47.963	47.963	47.963	47.963
2332	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444
2333	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926
2334	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926
2335	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao CA) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130
2336	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (thạch cao CA) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130
2337	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (thạch cao CA) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130
2338	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x1210x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667
2339	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 605x1210x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	76.944	76.944	76.944	76.944	76.944	76.944	76.944	76.944	76.944	76.944
2340	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x1210x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	53.889	53.889	53.889	53.889	53.889	53.889	53.889	53.889	53.889	53.889

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2341	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng Cao Cap (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	38.684	38.684	38.684	38.684	38.684	38.684	38.684	38.684	38.684	38.684
2342	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
2343	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Chao Xuan (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
2344	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Phao Hoa (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
2345	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Thang Hoa (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
2346	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Hoa Hop (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
2347	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo (thạch cao in lua) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722
2348	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370
2349	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370
2350	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370
2351	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593
2352	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x605x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	19.630	19.630	19.630	19.630	19.630	19.630	19.630	19.630	19.630	19.630
2353	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Blossom (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611
2354	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889
2355	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2356	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (thạch cao đục lỗ) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	42.685	42.685	42.685	42.685	42.685	42.685	42.685	42.685	42.685	42.685
2357	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bo Cong Anh 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509
2358	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Phao Hoa 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509
2359	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Chao Xuan 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509
2360	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509
2361	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Sao Dem 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509
2362	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Thang Hoa 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509
2363	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Hoa Hop 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509
2364	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Canh Dieu 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509
2365	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo 605x605x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	23.386	23.386	23.386	23.386	23.386	23.386	23.386	23.386	23.386	23.386
2366	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - kien 10 tam	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923
2367	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - 200 tam/pal	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636
2368	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - 400 tam/pal	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636
2369	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm-500 tam/pallet	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636
2370	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng VC 605x1210x3.0mm-kien 10 tam	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2371	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng VC 605x1210x3.0mm-400 tam/pal	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636
2372	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades PVC VT4 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291
2373	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Matrix PVC VT5 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291
2374	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291
2375	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 1 - Doi Xung 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
2376	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 2 - Doa Hoa 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
2377	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 3 - Song Hanh 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
2378	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 4 - Trung Tấm 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
2379	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 5 - Trang Sao 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
2380	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 6 - Lap Lanh 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
2381	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 7 - Tia Sang 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
2382	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 8 - Bo Cong Anh 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
2383	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 9 - Cam Chuong 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
2384	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 10 - Mat Troi 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
2385	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 11 - San Ho 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2386	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 12 - Bamboo 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
2387	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 168 - Siêu trắng Sang 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
2388	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926
2389	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường Deco Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 595x595x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28.420	28.420	28.420	28.420	28.420	28.420	28.420	28.420	28.420	28.420
2390	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO PLUS Thạch cao Siêu trắng (595x595x9)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456
2391	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 595x1195x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284
2392	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 595x1195x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	49.402	49.402	49.402	49.402	49.402	49.402	49.402	49.402	49.402	49.402
2393	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 595x1195x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	42.972	42.972	42.972	42.972	42.972	42.972	42.972	42.972	42.972	42.972
2394	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao CA) 595x1195x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	59.986	59.986	59.986	59.986	59.986	59.986	59.986	59.986	59.986	59.986
2395	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (thạch cao) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
2396	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (thạch cao CA) 605x1210x9mm KB	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900
2397	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x605x8mm TW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
2398	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	21.930	21.930	21.930	21.930	21.930	21.930	21.930	21.930	21.930	21.930
2399	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 595x595x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
2400	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao CA) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.850	27.850	27.850	27.850	27.850	27.850	27.850	27.850	27.850	27.850

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2401	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO diệt khuẩn 1 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
2402	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 3.0mm vuông cạnh 605x1210x3.0mm VTI	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
2403	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4mm vuông cạnh 1220x2440x4mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278
2404	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh 1220x2440x4.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944
2405	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh 1100x2440x4.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
2406	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 1220x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405
2407	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 1100x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
2408	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 605x1210x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082
2409	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648
2410	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 9mm vuông cạnh 1220x2440x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130
2411	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852
2412	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259
2413	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh 1000x2000x14mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	306.389	306.389	306.389	306.389	306.389	306.389	306.389	306.389	306.389	306.389
2414	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh 1220x2440x14mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963
2415	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh 1000x2000x15mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	347.593	347.593	347.593	347.593	347.593	347.593	347.593	347.593	347.593	347.593

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2416	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh 1220x2440x15mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630
2417	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh 1220x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093
2418	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh 1000x2000x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815
2419	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1220x2440x18mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185
2420	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1000x2000x18mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574
2421	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1220x2440x20mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185
2422	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1000x2000x20mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	468.148	468.148	468.148	468.148	468.148	468.148	468.148	468.148	468.148	468.148
2423	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1220x1220x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000
2424	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1100x1220x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
2425	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1300x1220x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000
2426	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 3.0mm vuông cạnh VC 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
2427	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4mm vuông cạnh VC 1220x2440x4mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278
2428	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh VC 1220x2440x4.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944
2429	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh VC 1220x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405
2430	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6.0mm vuông cạnh VC 605x1210x6.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2431	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 8mm vuông cạnh VC 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648
2432	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 9mm vuông cạnh VC 1220x2440x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130
2433	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 10mm vuông cạnh VC 1220x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852
2434	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh VC 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259
2435	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh VC 1220x2440x14mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963
2436	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh VC 1220x2440x15mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630
2437	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh VC 1220x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093
2438	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh VC 1220x2440x18mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185
2439	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh VC 1220x2440x20mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185
2440	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 22mm vuông cạnh VC 1220x2440x22mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019
2441	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 24mm vuông cạnh VC 1220x2440x24mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130
2442	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex Firestop Plus 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250
2443	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex Firestop FRD 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922
2444	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex Firestop FRD 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250
2445	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex Firestop FRD 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2446	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1000x2000x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148
2447	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 22mm vuông cạnh 1220x2440x22mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019
2448	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 24mm vuông cạnh 1220x2440x24mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130
2449	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455
2450	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Tần Bì 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455
2451	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455
2452	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455
2453	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Đá 150x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364
2454	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Đá 75x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364
2455	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 100x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273
2456	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 150x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364
2457	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 200x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727
2458	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 150x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364
2459	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364
2460	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 75x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2461	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273
2462	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 200x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727
2463	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727
2464	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vát cạnh Vân Đá 75x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727
2465	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Tần Bì 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545
2466	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545
2467	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545
2468	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Tần Bì 200x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455
2469	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818
2470	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455
2471	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146.091	146.091	146.091	146.091	146.091	146.091	146.091	146.091	146.091	146.091
2472	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455
2473	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 6mm vuông cạnh Vân Xồi 200x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	51.461	51.461	51.461	51.461	51.461	51.461	51.461	51.461	51.461	51.461
2474	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 6mm vuông cạnh Vân Xồi 1220x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
2475	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 10mm vuông cạnh Vân Xồi 250x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2476	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1220x2440x9mm DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426
2477	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1210x2425x9mm DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833
2478	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN 1220x2440x9 DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426
2479	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1210x2425x9	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667
2480	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630
2481	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389
2482	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389
2483	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x15	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	220.093	220.093	220.093	220.093	220.093	220.093	220.093	220.093	220.093	220.093
2484	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vuongcanh SGS1220x2440x9DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019
2485	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vuongcanh SGN1220x2440x9DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019
2486	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vát cạnhSGN1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611
2487	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vuông cạnh SGN1220x2440x9.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
2488	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh TL 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741
2489	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741
2490	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2491	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh NKTL 1220x2440x15mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667
2492	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh TL 1220x2440x9	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019
2493	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL 1210x2415x9	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833
2494	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389
2495	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389
2496	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Tonga A22 vuông cạnh Blanc 09 (610x610x22)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	124.722	124.722	124.722	124.722	124.722	124.722	124.722	124.722	124.722	124.722
2497	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Minerval A vuông cạnh (610x610x15)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222
2498	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (610x610x12)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	85.278	85.278	85.278	85.278	85.278	85.278	85.278	85.278	85.278	85.278
2499	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (600x600x12)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
2500	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông sơn trắng 603x603x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759
2501	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông 1210x2425x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426
2502	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông 1220x2440x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
2503	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao GlasrocH Ocean vát cạnh 1220x2440x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685
2504	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Minerval A15 (600x600x15)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
2505	Vật liệu khác	Vữa trát nội thất	bao	EN 13279	Vữa trát nội thất gốc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2506	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1396	Khung trần nổi Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
2507	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1397	Khung trần nổi Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
2508	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1398	Khung trần nổi Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
2509	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1399	Khung trần nổi Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
2510	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1400	Khung trần nổi T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
2511	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1401	Khung trần nổi T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
2512	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1402	Khung trần nổi FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
2513	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1403	Khung trần nổi FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
2514	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1404	Khung trần nổi Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
2515	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
2516	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Inox Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
2517	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Inox Apec Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng chống ẩm chống nước (tấm UCO Malaysia)	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
2518	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Inox Apec Gold (Khung cao cấp), Tấm thạch cao hoàng kim Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
2519	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Inox Apec Gold (Khung cao cấp), Tấm xi măng chống ẩm chống nước (tấm UCO Malaysia)	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
2520	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao hoàng kim Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2521	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng chống ẩm chống nước (tấm UCO Malaysia)	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
2522	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm đồng dạng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
2523	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm đồng dạng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
2524	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm Xương cá M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
2525	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm Xương cá M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
2526	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm Inox X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
2527	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm Inox X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
2528	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm	m2	ASTM C635	Tấm trần nhôm Alo Strong Lay-in 600x600mm, khung xương tiêu chuẩn ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
2529	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm	m2	ASTM C635	Tấm trần nhôm Alo Strong Lay-in 600x600mm, khung xương tiêu chuẩn ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
2530	Vật liệu khác	Bột bả nội thất cao cấp J01	kg	TCVN 7239:2014	bao 40 kg	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
2531	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất cao cấp J02	kg	TCVN 7239:2014	bao 40 kg	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900
2532	Sơn nước	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp N800	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400
2533	Sơn nước	Sơn siêu mịn nội thất lau chùi cao cấp J67	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500
2534	Sơn nước	Sơn bóng semi nội thất cao cấp J68	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200
2535	Sơn nước	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1 men sứ J69	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
2536	Sơn nước	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp J66	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100
2537	Sơn nước	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp N810	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800
2538	Sơn nước	Sơn bóng ngoại thất cao cấp J35	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900
2539	Sơn nước	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in 1 men sứ J86	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2540	Sơn nước	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp J87	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200
2541	Sơn nước	Sơn chống thấm đa năng pha xi măng J11A	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700
2542	Sơn nước	Sơn chống thấm pha màu cao cấp J11M	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100
2543	Sơn lót	Sơn lót nội thất siêu mịn cao cấp N500	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
2544	Sơn lót	Sơn lót ngoại thất siêu mịn cao cấp N805	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
2545	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp J65	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700
2546	Sơn lót	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất J85	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400
2547	Sơn	Sơn nước trong nhà DONASA NewInterior	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Thùng 3.6L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178586	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
2548	Sơn	Sơn nước trong nhà DONASA SuperCoat	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Thùng 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178587	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2549	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà DONASA Anti Alkali	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Thùng 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178588	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
2550	Sơn	Sơn nước ngoài nhà DONASA Exterior	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Thùng 3.6L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178589	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2551	Sơn	Sơn nước ngoài nhà DONASA Flintcoat	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Thùng 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178590	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
2552	Sơn	Sơn nước ngoài nhà DONASA Hitech Plus	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Thùng 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178591	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
2553	Sơn	Bột trét tường trong nhà DONASA Lucky	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178592	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
2554	Sơn	Bột trét tường ngoài nhà DONASA Lucky	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178593	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
2555	Sơn	Bột trét tường trong nhà DONASA	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178594	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
2556	Sơn	Bột trét tường ngoài nhà DONASA	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178595	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
2557	Sơn	Sơn lót chống rỉ DONASA (màu đỏ; màu xám)	Kg	QCVN 08:2020/BCT	Thùng 23kg, Thùng 3.5kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178596	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
2558	Sơn	Sơn dầu DONASA	Kg	QCVN 08:2020/BCT	Thùng 21kg, Thùng 3kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178597	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000
2559	Sơn	Sơn kẽm 2 trong 1 DONASA	Kg	QCVN 08:2020/BCT	Thùng 15L, Thùng 3L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178598	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
2560	Sơn	Sơn Epoxy DONASA dùng cho sàn bê tông	Lít	QCVN 08:2020/BCT	Cặp 15L, Cặp 3L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178599	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000
2561	Sơn	Sơn Epoxy DONASA dùng cho kim loại	Lít	QCVN 08:2020/BCT	Cặp 20L, Cặp 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178600	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000
2562	Sơn	Vật liệu chống thấm DONASA Intec24 tường	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg, Thùng 4kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178601	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2563	Sơn	Vật liệu chống thấm DONASA Intec24 sàn	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18kg, Thùng 4kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178602	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
2564	Sơn	Sơn giao thông phản quang màu vàng	Kg	TCVN8791:2011	Bao 25kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178603	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
2565	Sơn	Sơn giao thông phản quang màu trắng	Kg	TCVN8791:2011	Bao 25kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178604	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300
2566	Sơn	Sơn lót giao thông	Kg	TCVN8791:2011	Thùng 15kg, Thùng 5kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178605	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
2567	Sơn	Bột trét cao cấp ngoại thất - Jotun Exterior Putty		TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
2568	Sơn	Bột trét cao cấp nội thất - Jotun Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
2569	Sơn	Bột trét nội & ngoại thất - Jotun Interior & Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
2570	Sơn	Bột trét nội thất Jotun Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
2571	Sơn	Vữa trét nội và ngoại thất - Interior & Exterior Plaster	kg		40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
2572	Sơn	Sơn lót nội thất Jotasealer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
2573	Sơn	Essence Sơn Lót Chống kiềm	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
2574	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp - Jotashield Primer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
2575	Sơn	Ultra Primer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
2576	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Majestic Primer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
2577	Sơn	Basecoat Sealer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
2578	Sơn	Sơn lót cho gỗ Gardex Primer	L		1L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
2579	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Bền màu tối ưu -Jotashield Color Extreme	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 5L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
2580	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Sạch vượt trội - Jotashield Ultra Clean	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	13.5L 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
2581	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Che phủ vết nứt -Jotashield Flex	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
2582	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Chống phai màu mới - Jotashield Antifade New	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000
2583	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Bảo vệ vượt trội - Jotashield ACE	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 16.2L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
2584	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Toughshield	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
2585	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Toughshield Max	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
2586	Sơn	Sơn chống thấm Waterguard	kg	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	6kg; 20kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		113.400	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400
2587	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Majestic Đẹp hoàn hảo mờ mới – Majestic True Beauty Matt (New)	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 5L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
2588	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Majestic Đẹp hoàn hảo bóng mới - Majestic True Beauty Sheen (New)	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 5L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
2589	Sơn	Essence Dễ lau chùi – Essence Easy Clean	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2590	Sơn	Essence Che phủ tối đa bóng – Essence Cover Plus Sheen	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
2591	Sơn	Essence Che phủ tối đa mờ - Essence Cover Plus Matt	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
2592	Sơn	Jotaplast	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500
2593	Sơn	Gardex Premium Semi Gloss	L		0.8L; 2.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
2594	Sơn	Texotile Standard	kg	QCVN 16:2019/ BXD	25Kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
2595	Sơn	Texotile Fine	kg	QCVN 16:2019/ BXD	25Kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
2596	Sơn	Sơn Expoxy	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn Expoxy dùng cho sàn bê tông (cặp 15L/3,0L)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
2597	Sơn	Sơn Expoxy	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn Expoxy dùng cho kim loại (cặp 20L/5,0L)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
2598	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN8791:2011	Sơn giao thông phản quang màu vàng (bao 25kg)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600
2599	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN8791:2011	Sơn giao thông phản quang màu trắng (bao 25kg)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2600	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN8791:2011	Sơn lót giao thông (thùng 15kg/5,0kg)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
2601	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất tiêu chuẩn Uni Home Standar (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán	HTX Thành Công 1, Cụm CN Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818
2602	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Uni Home Easyclean (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	110.597	110.597	110.597	110.597	110.597	110.597	110.597	110.597	110.597	110.597
2603	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp Uni Home Pearl Glow (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	150.597	150.597	150.597	150.597	150.597	150.597	150.597	150.597	150.597	150.597
2604	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp Uni Home Super Diamond (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	216.571	216.571	216.571	216.571	216.571	216.571	216.571	216.571	216.571	216.571
2605	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn Uni Home Standar (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	107.481	107.481	107.481	107.481	107.481	107.481	107.481	107.481	107.481	107.481
2606	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả Uni Home Easyclean (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	162.545	162.545	162.545	162.545	162.545	162.545	162.545	162.545	162.545	162.545
2607	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp Uni Home Colour Protect (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	214.494	214.494	214.494	214.494	214.494	214.494	214.494	214.494	214.494	214.494
2608	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp Uni Home Superpower (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	285.662	285.662	285.662	285.662	285.662	285.662	285.662	285.662	285.662	285.662
2609	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót kiềm nội & ngoại thất cao cấp Uni Home Powersealer (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	106.961	106.961	106.961	106.961	106.961	106.961	106.961	106.961	106.961	106.961
2610	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót kiềm nội & ngoại thất kinh tế Uni Home Ecosealer (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	70.078	70.078	70.078	70.078	70.078	70.078	70.078	70.078	70.078	70.078
2611	Vật liệu khác	Dung dịch chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn chống thấm sàn Uni Home Wp Plus (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883
2612	Vật liệu khác	Dung dịch chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn chống thấm tường Uni Home Ws Plus (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883
2613	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột bả nội thất Uni Eco	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682
2614	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột bả nội thất cao cấp Uni Home	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068
2615	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột bả ngoại thất cao cấp Uni Home	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205
2616	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 6934:2001	Bột bả nội thất (Skimcoat)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 14, đường 3A, KCN BH2, P.Long Bình Tân, BH, ĐN	5.050	5.050	5.050	5.050	5.050	5.050	5.050	5.050	5.050	5.050
2617	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 6934:2001	Bột bả ngoại thất (Skimcoat)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250
2618	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 093:2018/NPV	Sơn lót nội thất (Interior Sealer)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	36.556	36.556	36.556	36.556	36.556	36.556	36.556	36.556	36.556	36.556
2619	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 094:2018/NPV	Sơn lót ngoại thất (Weatherbond Sealer)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	56.722	56.722	56.722	56.722	56.722	56.722	56.722	56.722	56.722	56.722
2620	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 015:2010/NPV; QCVN 16:2019/BXD	Sơn phủ nội thất có khả năng chịu chùi rửa (Easy Wash)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	66.167	66.167	66.167	66.167	66.167	66.167	66.167	66.167	66.167	66.167
2621	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 097:2010/NPV; QCVN 16:2019/BXD	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bon tróc (Supper bond)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	95.056	95.056	95.056	95.056	95.056	95.056	95.056	95.056	95.056	95.056
2622	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 098:2010/NPV; QCVN 16:2019/BXD	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ bền màu (Weatherbond)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2623	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 096:2013/NPV; QCVN 16:2019/BXD	Sơn phủ ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt (Weatherbond Flex)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
2624	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 2102:2008	Sơn giao thông lót - JOLINE Primer (4kg/lon, 16kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100
2625	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8791:2011	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
2626	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8791:2011	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JFPV25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
2627	Sơn	Sơn giao thông	kg	AASHTO	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang (JAPT25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
2628	Sơn	Sơn giao thông	kg	AASHTO	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang (JAPV25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500
2629	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8787:2011	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh - JOWAY (màu tráng, đen; 5kg/lon, 25kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
2630	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8787:2011	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh - JOWAY (màu vàng, đỏ; 5kg/lon, 25kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500
2631	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8791:2011	Sơn clear phản quang- JOWAY-PLUS (1 bộ gồm clear 3,9kg và hạt phản quang 1,1kg; 5kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
2632	Vật liệu khác	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	Hạt phản quang - GLASS BEAD (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
2633	Vật liệu khác	Jothiner Joway	lít	TCVN 8787:2011	Jothiner Joway - TN400 (5 lít/lon, 1 lít/lon)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
2634	Sơn	Sơn EPOXY	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	Sơn lót Epoxy gốc dầu, JONES® EPO (4kg/bộ, 20kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500
2635	Sơn	Sơn EPOXY	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	Sơn phủ Epoxy gốc dầu, JONA® EPO (Trong nhà, 4kg/bộ, 20kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100
2636	Sơn	Sơn EPOXY	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	Sơn lót Epoxy gốc nước, JONES® WEPO (4kg/bộ, 20kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700
2637	Vật liệu khác	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	Matis gốc nước, JOTON® WEPO (20kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200
2638	Sơn	Sơn EPOXY	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	Sơn phủ Epoxy gốc nước, JONA® WEPO (6.5kg/bộ 19.5kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500
2639	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn phủ ngoài nhà (LOTUS, 18lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	319.739	319.739	319.739	319.739	319.739	319.739	319.739	319.739	319.739	319.739
2640	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 06:2011/LQJT	Sơn lót ngoài nhà (PROS, 18lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611
2641	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả ngoài nhà (PASSION EXT, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	14.925	14.925	14.925	14.925	14.925	14.925	14.925	14.925	14.925	14.925
2642	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn phủ trong nhà (PEACE, 18lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	155.156	155.156	155.156	155.156	155.156	155.156	155.156	155.156	155.156	155.156
2643	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 06:2011/LQJT	Sơn lót trong nhà (PROSIN, 18lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	99.250	99.250	99.250	99.250	99.250	99.250	99.250	99.250	99.250	99.250
2644	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả trong nhà (PASSION INT, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275
2645	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả trong nhà (SP.FILLER, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2646	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả ngoài nhà (JOTON, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	10.350	10.350	10.350	10.350	10.350	10.350	10.350	10.350	10.350	10.350
2647	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả trong và ngoài nhà (JOTON BEST COAT, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350
2648	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn nước nội thất SENIOR (18 lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
2649	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn nước nội thất EXFA (5 lít/lon)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600
2650	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn nước ngoại thất FA (18 lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	240.556	240.556	240.556	240.556	240.556	240.556	240.556	240.556	240.556	240.556
2651	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn nước ngoại thất JONY (18 lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	143.889	143.889	143.889	143.889	143.889	143.889	143.889	143.889	143.889	143.889
2652	Vật liệu khác	Keo dán gạch	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Keo dán gạch (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	11.420	11.420	11.420	11.420	11.420	11.420	11.420	11.420	11.420	11.420
2653	Vật liệu khác	Bột chà ron gạch	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Bột chà ron gạch (5kg/hộp)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
2654	Sơn	Sơn sắt mạ kẽm	kg	TCCS SD13-14:2020/LQJT	Sơn sắt mạ kẽm REGAL hệ ACRYLIC (20kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	242.150	242.150	242.150	242.150	242.150	242.150	242.150	242.150	242.150	242.150
2655	Sơn	Sơn chống thấm	kg	TCVN 7239:2014	Sơn chống thấm gốc dầu - JOTON CT (18,5kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	137.270	137.270	137.270	137.270	137.270	137.270	137.270	137.270	137.270	137.270
2656	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối	lít	không có thông tin	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối (JOTAD-02, 05 lít/can, 25 lít/can)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	113.143	113.143	113.143	113.143	113.143	113.143	113.143	113.143	113.143	113.143
2657	Vật liệu khác	Vữa chống thấm hai thành phần	kg	không có thông tin	Vữa chống thấm hai thành phần (JOMORT AR-CT, 05kg/can, 20 kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	33.214	33.214	33.214	33.214	33.214	33.214	33.214	33.214	33.214	33.214
2658	Sơn	Sơn lót kháng ẩm	lít	không có thông tin	Sơn lót kháng ẩm (JOTON JOCOAT-PRIMER, 0,75 lít/lon, 0,5 lít/lon)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	298.571	298.571	298.571	298.571	298.571	298.571	298.571	298.571	298.571	298.571
2659	Vật liệu khác	Chất chống thấm hai thành phần	lít	không có thông tin	Chất chống thấm hai thành phần (JOTON JOCOAT, 04 kg/bộ, 20 kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
2660	Vật liệu khác	Keo chống thấm dạng trương nở	lít	không có thông tin	Keo chống thấm dạng trương nở (PU FOAM, 05 lít/lon, 18 lít/can)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	692.913	692.913	692.913	692.913	692.913	692.913	692.913	692.913	692.913	692.913
2661	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp G8.1	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		37.857	37.857	37.857	37.857	37.857	37.857	37.857	37.857	37.857	37.857
2662	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn nội thất bóng cao cấp G8.4	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		181.539	181.539	181.539	181.539	181.539	181.539	181.539	181.539	181.539	181.539
2663	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp G8.5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		230.238	230.238	230.238	230.238	230.238	230.238	230.238	230.238	230.238	230.238
2664	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn siêu trắng trần cao cấp G8.6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		103.183	103.183	103.183	103.183	103.183	103.183	103.183	103.183	103.183	103.183
2665	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp G8.7	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550
2666	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn ngoại thất bóng cao cấp G8.8	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		199.807	199.807	199.807	199.807	199.807	199.807	199.807	199.807	199.807	199.807
2667	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp G8.9	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		246.592	246.592	246.592	246.592	246.592	246.592	246.592	246.592	246.592	246.592
2668	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn nhũ vàng G9.8	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000
2669	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn phủ bóng clear G9.9	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		423.120	423.120	423.120	423.120	423.120	423.120	423.120	423.120	423.120	423.120
2670	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn chống thấm G5.5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		173.521	173.521	173.521	173.521	173.521	173.521	173.521	173.521	173.521	173.521
2671	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới G5.6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		188.737	188.737	188.737	188.737	188.737	188.737	188.737	188.737	188.737	188.737
2672	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn chống thấm 2 thành phần G100	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
2673	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Bột bả nội thất cao cấp G9.B1	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		6.850	6.850	6.850	6.850	6.850	6.850	6.850	6.850	6.850	6.850
2674	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Bột bả ngoại thất cao cấp G9.B2	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550
2675	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn lót nội thất cao cấp G6.4	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		85.827	85.827	85.827	85.827	85.827	85.827	85.827	85.827	85.827	85.827
2676	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp G6.5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		115.529	115.529	115.529	115.529	115.529	115.529	115.529	115.529	115.529	115.529
2677	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế G6.6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		107.602	107.602	107.602	107.602	107.602	107.602	107.602	107.602	107.602	107.602

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2678	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp G6.7	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		139.172	139.172	139.172	139.172	139.172	139.172	139.172	139.172	139.172	139.172
2679	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn bóng semi nội thất cao cấp G8.2	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		91.430	91.430	91.430	91.430	91.430	91.430	91.430	91.430	91.430	91.430
2680	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP001; AP1 đến AP14 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
2681	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu từ AP15 đến AP22 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
2682	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 1,2,6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
2683	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 3,5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
2684	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 4	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
2685	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L):: Mã màu AP153 đến AP171 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000
2686	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP001; AP1 đến AP14 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
2687	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu từ AP15 đến AP22 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
2688	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 1,2,6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000
2689	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 3,5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000
2690	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 4	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000
2691	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP153 đến AP171 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000
2692	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất - siêu láng mịn (Protecplast)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	47.497	47.497	47.497	47.497	47.497	47.497	47.497	47.497	47.497	47.497
2693	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất - dễ lau chùi (Protec essentials)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	91.597	91.597	91.597	91.597	91.597	91.597	91.597	91.597	91.597	91.597
2694	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất cao cấp chùi rửa tối đa - bóng mờ (Protec easyclean)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	137.760	137.760	137.760	137.760	137.760	137.760	137.760	137.760	137.760	137.760
2695	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất - siêu láng mịn (Proteclite)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	81.221	81.221	81.221	81.221	81.221	81.221	81.221	81.221	81.221	81.221
2696	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất cao cấp - bóng mờ (Protec hi-shield plus)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721
2697	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất cao cấp - chống phai màu, siêu bóng (Protec shield)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	185.621	185.621	185.621	185.621	185.621	185.621	185.621	185.621	185.621	185.621
2698	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất cao cấp - siêu bóng, bền màu tối ưu (Protec special)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	250.950	250.950	250.950	250.950	250.950	250.950	250.950	250.950	250.950	250.950
2699	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót đặc biệt chống kiềm , chống muối cao cấp ngoài nhà (Protec wall sealer)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		119.438	119.438	119.438	119.438	119.438	119.438	119.438	119.438	119.438	119.438
2700	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót chống kiềm nội & ngoại thất (Protec primer)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		85.575	85.575	85.575	85.575	85.575	85.575	85.575	85.575	85.575	85.575
2701	Vật liệu khác	Dung dịch chống thấm	kg	QCVN 16:2019/BXD	Chống thấm đa năng (sàn, mái sân thượng, vách…) - Protec waterproof	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		103.058	103.058	103.058	103.058	103.058	103.058	103.058	103.058	103.058	103.058
2702	Vật liệu khác	Sơn epoxy	kg	QCVN 16:2019/BXD	Sơn epoxy gốc nước cho nền bê tông (Protec epoxy supercrete)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		309.177	309.177	309.177	309.177	309.177	309.177	309.177	309.177	309.177	309.177
2703	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét tường cao cấp trong nhà (Protec skimcoat int)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		5.788	5.788	5.788	5.788	5.788	5.788	5.788	5.788	5.788	5.788
2704	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét tường cao cấp ngoài nhà (Protec skimcoat ext)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		8.059	8.059	8.059	8.059	8.059	8.059	8.059	8.059	8.059	8.059
2705	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, 180x80x80 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1.825	1.825	1.825	1.825	1.825	1.825	1.825	1.825	1.825	1.825

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2706	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, 190x80x80 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1.857	1.857	1.857	1.857	1.857	1.857	1.857	1.857	1.857	1.857
2707	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch đinh SUNKO, 180x80x40 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554
2708	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch đinh SUNKO, 190x80x40 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1.603	1.603	1.603	1.603	1.603	1.603	1.603	1.603	1.603	1.603
2709	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch đặc SUNKO-5S2010, 200x100x50 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1.594	1.594	1.594	1.594	1.594	1.594	1.594	1.594	1.594	1.594
2710	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 200, 400x200x200 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	13.381	13.381	13.381	13.381	13.381	13.381	13.381	13.381	13.381	13.381
2711	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 150, 400x150x200 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	12.863	12.863	12.863	12.863	12.863	12.863	12.863	12.863	12.863	12.863
2712	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 100, 400x100x200 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	8.575	8.575	8.575	8.575	8.575	8.575	8.575	8.575	8.575	8.575
2713	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 190, 390x190x190 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512
2714	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 90, 390x90x190 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	8.444	8.444	8.444	8.444	8.444	8.444	8.444	8.444	8.444	8.444
2715	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 180, 390x180x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	11.822	11.822	11.822	11.822	11.822	11.822	11.822	11.822	11.822	11.822
2716	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch Demi block ngang 180, đặc, 195x180x150 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	9.785	9.785	9.785	9.785	9.785	9.785	9.785	9.785	9.785	9.785
2717	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block demi bổ trụ ngang 180, 390x180x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	14.532	14.532	14.532	14.532	14.532	14.532	14.532	14.532	14.532	14.532
2718	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 80, 390x80x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	7.782	7.782	7.782	7.782	7.782	7.782	7.782	7.782	7.782	7.782
2719	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 80, đặc, 390x80x150 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	8.835	8.835	8.835	8.835	8.835	8.835	8.835	8.835	8.835	8.835
2720	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 250, 390x250x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	19.063	19.063	19.063	19.063	19.063	19.063	19.063	19.063	19.063	19.063

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2721	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 190, 390x190x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	11.953	11.953	11.953	11.953	11.953	11.953	11.953	11.953	11.953	11.953
2722	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 120, 390x120x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	13.995	13.995	13.995	13.995	13.995	13.995	13.995	13.995	13.995	13.995
2723	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 90, 390x90x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	7.794	7.794	7.794	7.794	7.794	7.794	7.794	7.794	7.794	7.794
2724	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 90, đặc, 390x90x150 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	8.869	8.869	8.869	8.869	8.869	8.869	8.869	8.869	8.869	8.869
2725	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 100, đặc , 390x100x180 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	13.004	13.004	13.004	13.004	13.004	13.004	13.004	13.004	13.004	13.004
2726	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 190, 390x190x190 mm - M15,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	17.167	17.167	17.167	17.167	17.167	17.167	17.167	17.167	17.167	17.167
2727	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 90, 390x90x190 mm - M15,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	10.491	10.491	10.491	10.491	10.491	10.491	10.491	10.491	10.491	10.491
2728	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 140, 390x140x150 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	13.352	13.352	13.352	13.352	13.352	13.352	13.352	13.352	13.352	13.352
2729	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch đặc SUNKO-6S2009, 200x95x60 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	2.623	2.623	2.623	2.623	2.623	2.623	2.623	2.623	2.623	2.623
2730	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch tự chèn chữ nhật 80, 200x100x80 mm - M45,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	6.414	6.414	6.414	6.414	6.414	6.414	6.414	6.414	6.414	6.414
2731	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch tự chèn chữ nhật 80, 200x100x80 mm - M60,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	9.055	9.055	9.055	9.055	9.055	9.055	9.055	9.055	9.055	9.055
2732	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch bông gió (trồng cỏ), 390x260x80 mm - M20,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	23.336	23.336	23.336	23.336	23.336	23.336	23.336	23.336	23.336	23.336
2733	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	ISO 9001:2015 TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo (400x400x30mm, màu đỏ, xám, đen)	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222
2734	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	ISO 9001:2015 TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo (400x400x30mm, màu xanh, vàng)	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852
2735	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	ISO 9001:2015 TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo ID (400x400x30mm, màu đỏ, xám, đen)	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2736	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	ISO 9001:2015 TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo ID (400x400x30mm, màu xanh, vàng)	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111
2737	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch ống 4 lỗ KN, (180 x 80 x 80) mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355
2738	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch đinh đặc KN, (180 x 80 x 40)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.155	1.155	1.155	1.155	1.155	1.155	1.155	1.155	1.155	1.155
2739	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch Block 3 lỗ KN, (90 x 190 x 390)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	6.944	6.944	6.944	6.944	6.944	6.944	6.944	6.944	6.944	6.944
2740	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch demi block 1 lỗ, (90 x 190 x 190)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472
2741	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch block 4 lỗ KN, (190 x 190 x 390)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426
2742	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch block 1lỗ (Gạch cột), (190 x 190 x 190)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	6.713	6.713	6.713	6.713	6.713	6.713	6.713	6.713	6.713	6.713
2743	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch đinh đặc KN, (200 x 95 x 60)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.837	1.837	1.837	1.837	1.837	1.837	1.837	1.837	1.837	1.837
2744	Gạch xây	Gạch không nung	viên	TCVN 6467:1999	Gạch trồng cỏ, (390 x 260 x 80)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352
2745	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Porcelain in KTS, dòng SP trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thuộc CP của Cty TNHH MTV Thương Mại và Xuất nhật khẩu Prime	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889
2746	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng SP ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 150x600mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
2747	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng SP ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 150x180mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2748	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Porcelain in KTS, dòng SP trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2749	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x600mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2750	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481
2751	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296
2752	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt 300x300mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519
2753	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630
2754	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407
2755	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296
2756	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2757	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2758	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS, dòng SP trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
2759	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS, dòng SP trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 250x500mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
2760	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
2761	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2762	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111
2763	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
2764	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407
2765	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ sân vườn 500x500mm dày 13mm	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074
2766	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2767	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 400x600mm	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
2768	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 500x800mm	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
2769	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926
2770	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelain in KTS 600x600mm dày 18mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556
2771	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS Men matt 150x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296
2772	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving 150x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815
2773	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333
2774	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2775	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2776	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222
2777	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741
2778	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS. 400x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704
2779	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	481.481	481.481	481.481	481.481	481.481	481.481	481.481	481.481	481.481	481.481
2780	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 600x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259
2781	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, dòng SP Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	518.519	518.519	518.519	518.519	518.519	518.519	518.519	518.519	518.519	518.519
2782	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185
2783	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch semi in KTS, xương mỏng 8.5mm600x600 (mm)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
2784	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2785	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Granite in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741
2786	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
2787	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2788	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
2789	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519
2790	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519
2791	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
2792	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296
2793	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Granite in KTS 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074
2794	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852
2795	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852
2796	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch semi in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
2797	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852
2798	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 800x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222
2799	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556
2800	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 250x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2801	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 300x450mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519
2802	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407
2803	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ in KTS 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2804	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 400x800mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2805	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ in KTS 400x800mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296
2806	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 300x300,mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630
2807	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in thường 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370
2808	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259
2809	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic sân vườn 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
2810	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 500x500mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519
2811	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic sân vườn 500x500mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407
2812	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407
2813	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2814	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ in KTS 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
2815	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 500x1000mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2816	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mỏng (Nắp rơi êm, men siêu chống bán bẩn), KT: 390x680x775	Guangzhou haoqi trading co.ltd	Trung Quốc		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185
2817	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, men siêu chống bán bẩn), KT: 710x390x730	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185
2818	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 700x385x725	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593
2819	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 680x375x710	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444
2820	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 700x375x720	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963
2821	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 690x400x690	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963
2822	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 700x400x665	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963
2823	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (thân dài), KT: 390x720x715, Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu 390x720x715	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481
2824	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài), KT: 400x725x755, Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L. Bao gồm van khóa, đế cầu 400x725x755	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444
2825	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, men siêu chống bán bẩn), KT: 815x670x370	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
2826	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, men siêu chống bán bẩn), KT: 725x375x790	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2827	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, men siêu chống bám bẩn), KT: 735x378x772	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
2828	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella, KT: 390x720x795. Thân dài, thoát thẳng, Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L. Bao gồm dây cấp 390x720x795	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963
2829	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH, KT: 175x430x435	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852
2830	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH, KT: 295x220x355	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259
2831	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường P05-002 WH, KT: 510x430x180	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
2832	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng P07-002 WH, KT: 240x300x322	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148
2833	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường P05-003WH, KT: 565x455x210	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
2834	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu đứng P07-003 WH, KT: 670x190x160	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704
2835	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ, KT: 475x425x190	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852
2836	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ, KT: 475x425x190	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852
2837	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng P07-004 WH, KT: 360x180x280	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259
2838	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH loại 1 lỗ, KT: 420x475x165	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
2839	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH loại 3 lỗ 420x475x165	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2840	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH, KT: 285x240x365	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148
2841	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH, KT: 440x370x155	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037
2842	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH, KT: 282x250x308	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741
2843	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH, KT: 105x445x445	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593
2844	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH, KT: 460x460x145	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593
2845	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Lavao đặt trên bàn C001017, KT: 550x400x180	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259
2846	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Lavao đặt trên bàn C001057, , KT: 555x450x185	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667
2847	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741
2848	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	cái	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây, KT: 730x1700x405.Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074
2849	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Tiểu nam P31-001 WH, KT: 450x270x340	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630
2850	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C, KT: 29x19cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
2851	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S, KT: 13x14cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
2852	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005, KT: 160x120	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2853	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004, KT: 300x140	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
2854	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010, KT: 150x130	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727
2855	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước, KT: 30x18cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074
2856	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước, KT: 17x14cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909
2857	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước, KT: 15.5x11cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
2858	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước, KT: 14.5x12cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
2859	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
2860	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037
2861	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY. Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778
2862	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A. Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630
2863	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A. Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815
2864	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A. Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815
2865	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Chậu rửa chén CT801T SUS 304. 2 học không cánh. 860 x 500 x 165	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2866	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091
2867	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước, KT: 90x140cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455
2868	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước, KT: 105x135cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
2869	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước, KT: 950x135	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273
2870	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước, KT: 1200x380	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091
2871	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27, KT: 1280x370	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182
2872	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08, KT: 1205x340	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727
2873	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Bộ sen cây nóng lạnh CT6211, Tay sen 3 chức năng. Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519
2874	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng.	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111
2875	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407
2876	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148
2877	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A. Không bao gồm dây tay sen	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778
2878	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E. Dòng SP: Arona V. Bao gồm tay sen và dây sen	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2879	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	ISO 9001:2015	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH, KT: 12.5x7x115cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
2880	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	ISO 9001:2015	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001, KT: 12x8x120cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074
2881	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778
2882	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
2883	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
2884	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Lô giấy vệ sinh CT0273(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091
2885	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Lô giấy vệ sinh CT0261	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455
2886	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Ống thải chữ P 35cm CT683AX(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
2887	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Thanh treo khăn CT0285(HM) - 600 mm, Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455
2888	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Thanh treo khăn CT0222(HM) - 603 mm	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
2889	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120x120x61.5, Ø 63.5 mm và Ø99 mm. Chất liêu: SUS 304	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370
2890	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM). Xoay 1/4	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481
2891	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 600x600, mặt bóng	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2892	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 600x600, mặt bóng mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519
2893	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 300x600, mặt bóng	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
2894	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 300x600, mặt bóng mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778
2895	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 800x800, mặt bóng	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444
2896	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 800x800, mặt bóng mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556
2897	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 500x500, mặt bóng / mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
2898	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 600x600, mặt bóng / mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
2899	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 300x600, mặt bóng / mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185
2900	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 400x800	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481
2901	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 150x600	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	163.889	163.889	163.889	163.889	163.889	163.889	163.889	163.889	163.889	163.889
2902	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Ceramic 30x30 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300
2903	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt 30x30 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
2904	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Ceramic 40x40 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407
2905	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ 40x40 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
2906	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt 40x40 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2907	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ 60x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300
2908	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 60x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
2909	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da 60x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900
2910	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất 60x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000
2911	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ 80x80 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100
2912	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 80x80 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500
2913	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da 80x80 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400
2914	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da 100x100 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000
2915	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất 100x100 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
2916	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain 60x120 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	546.273	546.273	546.273	546.273	546.273	546.273	546.273	546.273	546.273	546.273
2917	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp tường Ceramic 25x40 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
2918	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp tường Ceramic 30x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
2919	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp tường Ceramic 40x80 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2920	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói lợp sóng lớn 10 viên/m2 1 màu	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951
2921	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói rìa	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700
2922	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói nóc có gờ	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700
2923	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
2924	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói đuôi (cuối mái)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
2925	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói ốp cuối rìa	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
2926	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
2927	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc ba	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
2928	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc tư	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
2929	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chữ T	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
2930	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
2931	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói lợp có giá gắn ống	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
2932	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2933	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
2934	Vật liệu khác	Bệ xí	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Pearl 1 (nắp thông minh)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000
2935	Vật liệu khác	Bệ xí	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Pearl 1 (nắp rơi êm)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
2936	Vật liệu khác	Bệ xí	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Pearl 2 (nắp rơi êm)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
2937	Vật liệu khác	Bệ xí	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Pearl 3 (nắp thông minh)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000
2938	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo âm bàn (vuông)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
2939	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo dương bàn (tròn)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000
2940	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo dương bàn (tre)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019
2941	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo âm bàn (oval)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981
2942	Vật liệu khác	Bồn tiểu	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Bồn tiểu nam Pearl	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037
2943	Vật liệu khác	Bồn tiểu	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Bồn tiểu nữ Pearl	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000
2944	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 T (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
2945	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 T (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		521.000	521.000	521.000	521.000	521.000	521.000	521.000	521.000	521.000	521.000
2946	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 T (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000
2947	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 T (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.283.000	1.283.000	1.283.000	1.283.000	1.283.000	1.283.000	1.283.000	1.283.000	1.283.000	1.283.000
2948	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 T (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.871.000	1.871.000	1.871.000	1.871.000	1.871.000	1.871.000	1.871.000	1.871.000	1.871.000	1.871.000
2949	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 T (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000
2950	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 T (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		4.634.000	4.634.000	4.634.000	4.634.000	4.634.000	4.634.000	4.634.000	4.634.000	4.634.000	4.634.000
2951	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1800 T (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5.739.000	5.739.000	5.739.000	5.739.000	5.739.000	5.739.000	5.739.000	5.739.000	5.739.000	5.739.000
2952	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 T (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2953	Bê tông đúc sẵn	CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012																		
2954	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000
2955	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
2956	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000
2957	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000
2958	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000
2959	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000
2960	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5.084.000	5.084.000	5.084.000	5.084.000	5.084.000	5.084.000	5.084.000	5.084.000	5.084.000	5.084.000
2961	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6.428.000	6.428.000	6.428.000	6.428.000	6.428.000	6.428.000	6.428.000	6.428.000	6.428.000	6.428.000
2962	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		8.223.000	8.223.000	8.223.000	8.223.000	8.223.000	8.223.000	8.223.000	8.223.000	8.223.000	8.223.000
2963	Bê tông đúc sẵn	CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI CAO TCVN 9113:2012																		
2964	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 C (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000
2965	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 C (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		903.000	903.000	903.000	903.000	903.000	903.000	903.000	903.000	903.000	903.000
2966	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 C (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000
2967	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 C (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000
2968	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 C (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3.546.000	3.546.000	3.546.000	3.546.000	3.546.000	3.546.000	3.546.000	3.546.000	3.546.000	3.546.000
2969	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 C (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000
2970	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1800 C (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000
2971	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 C (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		8.631.000	8.631.000	8.631.000	8.631.000	8.631.000	8.631.000	8.631.000	8.631.000	8.631.000	8.631.000
2972	Bê tông đúc sẵn	CỐNG LY TÂM - CẤP TẢI THẤP TCVN 9113:2012																		
2973	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000
2974	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000
2975	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 T (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000
2976	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 T (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.383.000	1.383.000	1.383.000	1.383.000	1.383.000	1.383.000	1.383.000	1.383.000	1.383.000	1.383.000
2977	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 T (L=4.0m) d9cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000
2978	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 T (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000
2979	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 T (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5.181.000	5.181.000	5.181.000	5.181.000	5.181.000	5.181.000	5.181.000	5.181.000	5.181.000	5.181.000
2980	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 T (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6.563.000	6.563.000	6.563.000	6.563.000	6.563.000	6.563.000	6.563.000	6.563.000	6.563.000	6.563.000
2981	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000 T (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		7.902.000	7.902.000	7.902.000	7.902.000	7.902.000	7.902.000	7.902.000	7.902.000	7.902.000	7.902.000
2982	Bê tông đúc sẵn	CỐNG LY TÂM - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012																		
2983	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000
2984	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000
2985	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		959.000	959.000	959.000	959.000	959.000	959.000	959.000	959.000	959.000	959.000
2986	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000
2987	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 TC (L=4.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000
2988	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 TC (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3.837.000	3.837.000	3.837.000	3.837.000	3.837.000	3.837.000	3.837.000	3.837.000	3.837.000	3.837.000
2989	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 TC (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5.706.000	5.706.000	5.706.000	5.706.000	5.706.000	5.706.000	5.706.000	5.706.000	5.706.000	5.706.000
2990	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 TC (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000
2991	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000 TC (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		9.110.000	9.110.000	9.110.000	9.110.000	9.110.000	9.110.000	9.110.000	9.110.000	9.110.000	9.110.000
2992	Bê tông đúc sẵn	CỐNG LY TÂM - CẤP TẢI CAO TCVN 9113:2012																		
2993	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 C (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000
2994	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 C (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000
2995	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 C (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000
2996	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 C (L=4.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000
2997	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 C (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3.992.000	3.992.000	3.992.000	3.992.000	3.992.000	3.992.000	3.992.000	3.992.000	3.992.000	3.992.000
2998	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 C (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5.934.000	5.934.000	5.934.000	5.934.000	5.934.000	5.934.000	5.934.000	5.934.000	5.934.000	5.934.000
2999	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 C (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		8.297.000	8.297.000	8.297.000	8.297.000	8.297.000	8.297.000	8.297.000	8.297.000	8.297.000	8.297.000
3000	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000 C (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		9.743.000	9.743.000	9.743.000	9.743.000	9.743.000	9.743.000	9.743.000	9.743.000	9.743.000	9.743.000
3000		CỐNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9116:2012																		
3001	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		4.872.000	4.872.000	4.872.000	4.872.000	4.872.000	4.872.000	4.872.000	4.872.000	4.872.000	4.872.000
3002	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000
3003	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3004	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000
3005	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		19.313.000	19.313.000	19.313.000	19.313.000	19.313.000	19.313.000	19.313.000	19.313.000	19.313.000	19.313.000
3006	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		27.656.000	27.656.000	27.656.000	27.656.000	27.656.000	27.656.000	27.656.000	27.656.000	27.656.000	27.656.000
3007	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		15.219.000	15.219.000	15.219.000	15.219.000	15.219.000	15.219.000	15.219.000	15.219.000	15.219.000	15.219.000
3008	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		23.058.000	23.058.000	23.058.000	23.058.000	23.058.000	23.058.000	23.058.000	23.058.000	23.058.000	23.058.000
3009	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		32.754.000	32.754.000	32.754.000	32.754.000	32.754.000	32.754.000	32.754.000	32.754.000	32.754.000	32.754.000
3010	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		45.614.000	45.614.000	45.614.000	45.614.000	45.614.000	45.614.000	45.614.000	45.614.000	45.614.000	45.614.000
3011	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000
3012	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6.377.000	6.377.000	6.377.000	6.377.000	6.377.000	6.377.000	6.377.000	6.377.000	6.377.000	6.377.000
3013	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000
3014	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		14.808.000	14.808.000	14.808.000	14.808.000	14.808.000	14.808.000	14.808.000	14.808.000	14.808.000	14.808.000
3015	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		22.883.000	22.883.000	22.883.000	22.883.000	22.883.000	22.883.000	22.883.000	22.883.000	22.883.000	22.883.000
3016	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		29.564.000	29.564.000	29.564.000	29.564.000	29.564.000	29.564.000	29.564.000	29.564.000	29.564.000	29.564.000
3017	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		17.486.000	17.486.000	17.486.000	17.486.000	17.486.000	17.486.000	17.486.000	17.486.000	17.486.000	17.486.000
3018	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000
3019	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		41.546.000	41.546.000	41.546.000	41.546.000	41.546.000	41.546.000	41.546.000	41.546.000	41.546.000	41.546.000
3020	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		58.719.000	58.719.000	58.719.000	58.719.000	58.719.000	58.719.000	58.719.000	58.719.000	58.719.000	58.719.000
3021	Bê tông đúc sẵn	CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014																		
3021		CỌC PC																		
3022	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000
3023	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000
3024	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000
3025	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000
3026	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000
3027	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000
3028	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000
3029	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000
3030	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		674.000	674.000	674.000	674.000	674.000	674.000	674.000	674.000	674.000	674.000
3031	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		761.000	761.000	761.000	761.000	761.000	761.000	761.000	761.000	761.000	761.000
3032	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000
3033	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000
3034	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000
3035	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000
3036	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000
3036		CỌC PHC																		
3037	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
3038	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000
3039	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000
3040	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000
3041	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000
3042	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000
3043	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
3044	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000
3045	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		699.000	699.000	699.000	699.000	699.000	699.000	699.000	699.000	699.000	699.000
3046	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000
3047	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000
3048	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
3049	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000
3050	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000
3051	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3051		GỐI CỐNG																		
3052	Bê tông đúc sẵn	GỐI CỐNG RUNG ÉP - TCVN 10799:2015 - M250																		
3053	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
3054	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
3055	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 600 - 680x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000
3056	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 800 - 880x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000
3057	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1000 - 1050x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000
3058	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1200 - 1300x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000
3059	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1500 - 1540x300x180	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000
3060	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000
3061	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
3062	Bê tông đúc sẵn	GỐI CỐNG LY TÂM - TCVN 10799:2015 - M250																		
3063	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
3064	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 400 - 520x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
3065	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 600 - 680x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000
3066	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 800 - 880x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000
3067	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1000 - 1050x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000
3068	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1200 - 1300x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000
3069	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1500 - 1540x400x180	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
3070	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000
3071	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
3071		JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CỐNG THOÁT NƯỚC																		
3072	Vật liệu khác	Joint cao su cống tròn thoát nước																		
3073	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø300	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
3074	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø400	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
3075	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø600	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
3076	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø800	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
3077	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
3078	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1200	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
3079	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1500	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
3080	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1800	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
3081	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø2000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
3082	Vật liệu khác	Joint cao su cống hộp thoát nước																		
3083	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 1.0 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
3084	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 1.2 x 1.2 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
3085	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 1.6 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000
3086	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000
3087	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2.5 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
3088	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 3.0 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000
3089	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000
3090	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000
3091	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000
3092	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
3093	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø300 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									300.849	300.849
3094	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø400 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									361.665	361.665
3095	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø500 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									455.186	455.186
3096	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø600 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø600 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									534.978	534.978
3097	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø800 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø800 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									883.834	883.834
3098	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1000 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1000 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									1.242.555	1.242.555
3099	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1200 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1200 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									2.330.789	2.330.789

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3100	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1500 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									3.244.256	3.244.256
3101	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1800 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1800 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									4.179.895	4.179.895
3102	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø2000 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø2000 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									5.230.210	5.230.210
3103	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø300 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									302.312	302.312
3104	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø400 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									370.293	370.293
3105	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø500 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									485.945	485.945
3106	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø600 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø600 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									592.473	592.473
3107	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø800 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø800 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									961.950	961.950
3108	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1000 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1000 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									1.598.184	1.598.184
3109	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1200 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1200 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									2.540.384	2.540.384
3110	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1500 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									3.571.561	3.571.561
3111	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1800 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1800 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									4.637.728	4.637.728
3112	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø2000 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø2000 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									6.093.492	6.093.492
3113	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø400 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									386.438	386.438
3114	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø500 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									502.532	502.532

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3115	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø600 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø600 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									600.746	600.746
3116	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø800 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø800 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									1.103.264	1.103.264
3117	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1000 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1000 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									1.741.834	1.741.834
3118	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1500 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									3.721.139	3.721.139
3119	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1800 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1800 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									5.589.136	5.589.136
3120	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø2000 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø2000 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									6.416.331	6.416.331
3121	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø300 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø300 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									273.614	273.614
3122	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø400 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø400 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									328.776	328.776
3123	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø500 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									426.181	426.181
3124	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø600 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø600 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									485.855	485.855
3125	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø800 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø800 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									835.358	835.358
3126	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1000 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1000 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									1.102.173	1.102.173
3127	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1200 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1200 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									2.021.445	2.021.445
3128	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1500 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									2.745.468	2.745.468
3129	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø300 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø300 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									277.481	277.481

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3130	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø400 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø400 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									341.525	341.525
3131	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø500 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									455.006	455.006
3132	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø600 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø600 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									551.682	551.682
3133	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø800 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø800 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									920.944	920.944
3134	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1000 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1000 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									1.366.348	1.366.348
3135	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1200 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1200 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									2.225.397	2.225.397
3136	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1500 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									3.202.053	3.202.053
3137	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø400 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø400 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									362.234	362.234
3138	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø500 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									480.564	480.564
3139	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø600 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø600 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									575.091	575.091
3140	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø800 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø800 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									1.075.576	1.075.576
3141	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1000 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1000 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									1.491.576	1.491.576
3142	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1200 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1200 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									2.348.946	2.348.946
3143	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1500 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									3.349.344	3.349.344
3144	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø300	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø300	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									135.695	135.695

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3145	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø400	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø400	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									149.552	149.552
3146	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø500	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø500	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									201.869	201.869
3147	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø600	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø600	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									217.751	217.751
3148	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø800	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø800	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									237.060	237.060
3149	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1000	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1000	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									297.994	297.994
3150	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1200	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									482.663	482.663
3151	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1500	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1500	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									602.373	602.373
3152	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1800	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1800	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									1.172.826	1.172.826
3153	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø2000	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø2000	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									1.596.112	1.596.112
3154	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.0x1.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.0x1.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									4.304.272	4.304.272
3155	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.2x1.2)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.2x1.2)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									4.974.437	4.974.437
3156	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.6x1.6)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.6x1.6)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									8.261.218	8.261.218
3157	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.6x2,0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.6x2,0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									10.392.509	10.392.509
3158	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (2,0x2.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (2,0x2.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									12.719.658	12.719.658
3159	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (2.5x2.5)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (2.5x2.5)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									19.427.347	19.427.347

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3160	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (3.0x3.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (3.0x3.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									26.078.999	26.078.999
3161	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi (1,6x1,6)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp đôi (1,6x1,6)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									14.263.646	14.263.646
3162	Bê tông đúc sẵn	- Cống hộp đôi (1,6x2,0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	- Cống hộp đôi (1,6x2,0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									17.819.656	17.819.656
3163	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi (2.0x2.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp đôi (2.0x2.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									19.638.366	19.638.366
3164	Bê tông đúc sẵn	- Cống hộp đôi (2.5x2.5)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	- Cống hộp đôi (2.5x2.5)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									27.798.249	27.798.249
3165	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi (3.0x3.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp đôi (3.0x3.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									43.095.378	43.095.378
3166	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu đỏ	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									92.273	92.273
3167	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu vàng	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									91.364	91.364
3168	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu xanh	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									95.909	95.909
3169	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu ghi	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									85.000	85.000
3170	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									97.273	97.273
3171	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									96.364	96.364
3172	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu xanh	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									101.364	101.364
3173	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu ghi	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									88.728	88.728
3174	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch chữ I màu xám (195x160x60mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									110.000	110.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3175	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch chữ I màu vàng đỏ (195x160x60)mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									116.364	116.364
3176	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch con sâu màu xám (220x110x60)mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									108.819	108.819
3177	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch con sâu màu vàng đỏ (220x110x60)mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									114.273	114.273
3178	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch con sâu màu xám ghi (220x110x60)mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									113.545	113.545
3179	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch bê tông đặc 40 x 80 x 180 mm	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									1.109	1.109
3180	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch bê tông 4 lỗ 80 x 80 x 180 mm	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									1.381	1.381
3181	Gạch ốp lát	Gạch bê tông	viên	TCVN 7744:2013	Gạch cách âm Hourdis bê tông (400 x 200 x 150mm)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									16.667	16.667
3182	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo men bóng	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x45) mm, MEN BÓNG (loại ngoại thất, mức chỉ tiêu loại I), màu ghi	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									166.667	166.667
3183	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo men bóng	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x45) mm, MEN BÓNG (loại ngoại thất, mức chỉ tiêu loại I), màu đỏ, màu vàng	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									171.296	171.296
3184	Bê tông đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi	bộ	TCVN 10333:1-2014	Hố ga ngăn mùi hợp khối kiểu - K2 bê tông cốt sợi (BTCS); Kt: 780x380x1000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223
3185	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B500-H650-L2000mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917
3186	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B600x200-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000
3187	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694
3188	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871
3189	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B450x400x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444
3190	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B450x400x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056
3191	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B300x200x200-H450-L2000mm, (Có 2 giằng bê tông tính năng cao M1000 UHPC đỡ cáp/ck).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076
3192	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B300x200x200-H450-L2000mm, (Có 2 giằng bê tông tính năng cao M1000 UHPC đỡ cáp/ck).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3193	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Cấu kiện kè Bê tông cốt sợi đúc sẵn M500; KT: BxHxL= 1.66x2,5x2.0m.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	24.569.167	24.569.167	24.569.167	24.569.167	24.569.167	24.569.167	24.569.167	24.569.167	24.569.167	24.569.167
3194	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Cấu kiện kè Bê tông cốt sợi đúc sẵn M500; KT: BxHxL= 1.92x3.0x2.0m.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	29.483.000	29.483.000	29.483.000	29.483.000	29.483.000	29.483.000	29.483.000	29.483.000	29.483.000	29.483.000
3195	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Cấu kiện kè Bê tông cốt sợi đúc sẵn M500; KT: BxHxL= 2.1x3.5x2.0m.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	39.725.000	39.725.000	39.725.000	39.725.000	39.725.000	39.725.000	39.725.000	39.725.000	39.725.000	39.725.000
3196	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật gia cường bê tông nhựa Tensar AX5-GN	m2	ISO EN 10319, ISO EN 15381, ISO EN 3146, EOTA TR041, TCCS 37:2022	- Bao gồm lưới địa kỹ thuật bằng polypropylene nguyên tấm và lớp vải địa kỹ thuật không dệt từ sợi polypropylene, lớp vải này đính kèm với lưới địa kỹ thuật tại vị trí nút lưới. - Kích thước cuộn: 3.8m x 75m	Tensar International Limited	Vương Quốc Anh			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	112000	112000	112000	112000	112000	112000	112000	112000	112000	112000
3197	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật liên trục Tensar InterAx NX750	m2	ISO EN 10319, EN 15804, EOTA TR041, ETA 22/0425 TCCS 01:2021	- Được sản xuất từ một tấm polypropylene phức hợp (3 lớp vật liệu màu trắng/đen/trắng) được ép đùn đồng thời với nhau, sau đó được đục lỗ, gia nhiệt và kéo dãn theo các phương nhất định. - Kích thước cuộn: 3.8m x 50m	Tensar International Limited	Vương Quốc Anh			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	115000	115000	115000	115000	115000	115000	115000	115000	115000	115000
3198	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật Tensar RE520	m2	ISO EN 10319, ISO EN 13431, TCCS 01:2021	- Chất liệu: Polymer HDPE, là dạng lưới cứng nguyên tấm với các mối nối tích hợp và được sản xuất theo Hệ thống quản lý chất lượng và Môi trường theo tiêu chuẩn BS EN. - Kích thước cuộn: 1,3m x 75m	Tensar International Limited	Vương Quốc Anh			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	75000	75000	75000	75000	75000	75000	75000	75000	75000	75000
3199	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-75	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	200000	200000	200000	200000	200000	200000	200000	200000	200000	200000
3200	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-100	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	275000	275000	275000	275000	275000	275000	275000	275000	275000	275000
3201	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-150	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	398000	398000	398000	398000	398000	398000	398000	398000	398000	398000
3202	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-200	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	549000	549000	549000	549000	549000	549000	549000	549000	549000	549000
3203	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-75	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	196500	196500	196500	196500	196500	196500	196500	196500	196500	196500
3204	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-100	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	243000	243000	243000	243000	243000	243000	243000	243000	243000	243000
3205	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-150	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	353000	353000	353000	353000	353000	353000	353000	353000	353000	353000
3206	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-200	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	487000	487000	487000	487000	487000	487000	487000	487000	487000	487000
3207	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-75	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	127500	127500	127500	127500	127500	127500	127500	127500	127500	127500
3208	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-100	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	172000	172000	172000	172000	172000	172000	172000	172000	172000	172000
3209	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-150	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	250500	250500	250500	250500	250500	250500	250500	250500	250500	250500
3210	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-200	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	344500	344500	344500	344500	344500	344500	344500	344500	344500	344500
3211	Vật liệu khác	Đầu neo clip	cái		Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb. Sản xuất từ HDPE nguyên sinh		Việt Nam			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
3212	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật phức hợp 400-25	m2		- Cường độ chịu kéo của lưới(MD/CD): 400/400kN/m - Cường độ chịu kéo của vải MD/CD): 25/25kN/m - Kích thước cuộn: 5mx30m	Yixing Shenzhou Earth Working Material Co.,Ltd	Trung Quốc			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	275000	275000	275000	275000	275000	275000	275000	275000	275000	275000
3213	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật phức hợp 400-100	m2		- Cường độ chịu kéo của lưới(MD/CD): 400/400kN/m - Cường độ chịu kéo của vải MD/CD): 100/100kN/m - Kích thước cuộn: 5mx30m	Yixing Shenzhou Earth Working Material Co.,Ltd	Trung Quốc			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	285000	285000	285000	285000	285000	285000	285000	285000	285000	285000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3214	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 500-500	m2		- Cường độ chịu kéo theo chiều cuộn (MD/CD): 500/500kN/m - Kích thước cuộn: 5mx30m	Yixing Shenzhou Earth Working Material Co.,Ltd	Trung Quốc			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	292000	292000	292000	292000	292000	292000	292000	292000	292000	292000
3215	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật gia cường HOCK HKGX 200/50kN/m	m2	TCCS 01:2021	- Chất liệu: sợi Poly-Ethylene Terephalathe phủ PVC - Kích thước cuộn: 5.2m x 100m.	HOCK Technology Co.,Ltd	Trung Quốc			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	78000	78000	78000	78000	78000	78000	78000	78000	78000	78000
3216	Vật liệu khác	Thảm địa kỹ thuật HOCK 3D PP Mat 45/45	m2		- Chất liệu: Sợi đơn polypropylene độ bền cao (PP) - Kích thước cuộn: 5.2m x 100m.	HOCK Technology Co.,Ltd	Trung Quốc			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	135000	135000	135000	135000	135000	135000	135000	135000	135000	135000
3217	Vật liệu khác	Biển tròn D=0,9m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
3218	Vật liệu khác	Biển tròn D=1,26m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000
3219	Vật liệu khác	Biển tròn D=1,4m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000
3220	Vật liệu khác	Biển tam giác L=0,9m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000
3221	Vật liệu khác	Biển tam giác L=1,26m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000
3222	Vật liệu khác	Biển tam giác L=1,4m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000
3223	Vật liệu khác	Biển CN, S<1m2	m2	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000
3224	Vật liệu khác	Biển CN, S<5m2	m2	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000
3225	Vật liệu khác	Biển CN, S>5m2	m2	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000
3226	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	Dán màng phản quang trắng đỏ loại III	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000
3227	Vật liệu khác	Giá long môn	kg	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng. Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700
3228	Vật liệu khác	Cột tay vươn	kg	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng. Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
3229	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng. Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830
3230	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000
3231	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500
3232	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000
3233	Vật liệu khác	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3234	Vật liệu khác	Tấm cuối	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
3235	Vật liệu khác	Tấm cuối	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800
3236	Vật liệu khác	Hộp đệm	cái	SS400; ASSHTO-M180	Hộp đệm (70x300x5). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900
3237	Vật liệu khác	Hộp đệm	cái	SS400; ASSHTO-M180	Hộp đệm (389x624x4,3)mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
3238	Vật liệu khác	Tiêu phản quang	cái	SS400; ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
3239	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng	cột	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500
3240	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng	cột	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100
3241	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng	cột	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600
3242	Vật liệu khác	Bulong M16x33	cái	Không có thông tin	Bulong M16x33, CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
3243	Vật liệu khác	Bulong M18x40	cái	Không có thông tin	Bulong M18x40, CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
3244	Vật liệu khác	Bulong M20x180	cái	Không có thông tin	Bulong M20x180, CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
3245	Vật liệu khác	Lưới chống chói	tấm	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480
3246	Vật liệu khác	Lưới chống chói loại 2m thông thường	tấm	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa), Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030
3247	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100
3248	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
3249	Vật liệu khác	Tấm lưới rào B40	tấm	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép D4mm, mắt lưới 63x63mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950
3250	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44m, bịt đầu mũ chòm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990
3251	Vật liệu khác	Cột ống chịu lực D60x3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59m, mặt bích 120x10mm (trụ móng). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240
3252	Vật liệu khác	Dây thép gai	md	Không có thông tin	Dây thép gai 2x2,5mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
3253	Vật liệu khác	Cột chịu lực ống thép D60x3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (trụ móng). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140
3254	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060
3255	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K600 (khổ 1,5m trở xuống)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
3256	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K600 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3257	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K800 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
3258	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K900 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
3259	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K1000 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
3260	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K1200 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
3261	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 300x600x20	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
3262	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 600x600x30	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
3263	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 600x600x20	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
3264	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 300x600x20	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại Mỏ đá Hòn Giồ, xã Nhơn Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
3265	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 600x600x30	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại Mỏ đá Hòn Giồ, xã Nhơn Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
3266	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 600x600x20	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại Mỏ đá Hòn Giồ, xã Nhơn Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
3267	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, mặt khò 300x300x20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	561.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3268	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, mặt khò 300x300x30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	616.000									
3269	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, mặt khò 300x300x20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	666.000									
3270	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, mặt khò 300x300x30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	721.000									
3271	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, mặt khò 600x300x20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	419.000									
3272	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, mặt khò 600x300x30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	497.000									
3273	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, mặt khò 600x300x20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	524.000									
3274	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, mặt khò 600x300x30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	602.000									
3275	Đá tự nhiên	Đá Granite bó via thẳng	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, bó via thẳng, mặt thô	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	12.433.500									
3276	Đá tự nhiên	Đá Granite bó via thẳng	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, bó via thẳng, mặt khò/hone/bóng	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	12.838.500									
3277	Đá tự nhiên	Đá Granite bó via cong	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, bó via cong, mặt thô	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	17.698.500									
3278	Đá tự nhiên	Đá Granite bó via cong	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, bó via cong, mặt khò/hone/bóng	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	18.103.500									
3279	Đá tự nhiên	Đá Granite bó via thẳng	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, bó via thẳng, mặt thô	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	13.783.500									
3280	Đá tự nhiên	Đá Granite bó via thẳng	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, bó via thẳng, mặt khò/hone/bóng	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	14.188.500									
3281	Đá tự nhiên	Đá Granite bó via cong	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, bó via cong, mặt thô	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	19.723.500									
3282	Đá tự nhiên	Đá Granite bó via cong	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, bó via cong, mặt khò/hone/bóng	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	20.128.500									
3283	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 thông thường lát via hè màu đỏ/ vàng/ xám	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
3284	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 thông thường lát via hè màu xanh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
3285	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 300x300x30 thông thường lát via hè màu đỏ/ vàng/ xám	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3286	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 300x300x30 thông thường lát vỉa hè màu xanh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
3287	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 thông thường, lát vỉa hè	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
3288	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 nghệ thuật hàng cao cấp, lát vỉa hè	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
3289	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn M200 hàng phổ thông, (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
3290	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn M300 hàng phổ thông, (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
3291	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn M400 hàng phổ thông, (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500
3292	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M200 hàng cao cấp (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I; 100x100x60mm, 150x150x60mm, 200x200x60 mm)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
3293	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M300 hàng cao cấp (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I; 100x100x60mm, 150x150x60mm, 200x200x60 mm)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
3294	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M400 hàng cao cấp (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I; 100x100x60mm, 150x150x60mm, 200x200x60 mm)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3295	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ/ Gạch bãi đỗ xe	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 8 lỗ M100, 390x260x80	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
3296	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ/ Gạch bãi đỗ xe	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 8 lỗ M200, 390x260x80	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
3297	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ/ Gạch bãi đỗ xe	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 2 lỗ M100	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
3298	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ/ Gạch bãi đỗ xe	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 2 lỗ M200	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
3299	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:86	Ngói sóng tròn (lợp chính), 334x422mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
3300	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện sóng tròn bò nóc/ bò cạnh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
3301	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện sóng tròn bò cuối nóc/ bò cuối cạnh/ bò cuối mái	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3302	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện sóng tròn chạc 3T/ chạc 3Y	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
3303	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện sóng tròn chạc 4/ góc vuông	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3304	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:86	Ngói phẳng kiểu Pháp, 345x406 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
3305	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:86	Ngói sóng vuông, 333x423 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
3306	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:86	Ngói giả đá, 345x406 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
3307	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá bò nóc/ bò cạnh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
3308	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá bò cuối nóc/ bò cuối cạnh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500
3309	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá chạc 3Y/ góc vuông	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
3310	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá chạc 4	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500
3311	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió màu trắng, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
3312	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió màu xám, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3313	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió màu vàng, màu đỏ, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
3314	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió màu xanh dương, xanh lá, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500
3315	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió sơn ngọc trai, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
3316	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite vàng - nhám sần - GVBT #1070 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com ; không bao gồn bốc cầu	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000
3317	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite trắng hạt mịn - nhám ráp - GTKZPM #11130 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com ; không bao gồn bốc cầu	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000
3318	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite xám đen - nhám ráp - GXK #1053 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com ; không bao gồn bốc cầu	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
3319	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite Bzan đen - nhám ráp - BZK #135 (30x60cm, dày 3cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com ; không bao gồn bốc cầu	614.000	614.000	614.000	614.000	614.000	614.000	614.000	614.000	614.000	614.000
3320	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite Bzan đen - nhám ráp - BZK #1728 (30x60cm, dày 5cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com ; không bao gồn bốc cầu	906.000	906.000	906.000	906.000	906.000	906.000	906.000	906.000	906.000	906.000
3321	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite Bzan đen - láng mờ - BZMH #211 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com ; không bao gồn bốc cầu	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000
3322	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá hoa - xanh đậm - láng mờ - XRMH #1267 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com ; không bao gồn bốc cầu	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000
3323	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá hoa - vàng socola - láng mờ - SOMV #107 (15x30cm, dày 1cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com ; không bao gồn bốc cầu	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000
3324	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá hoa - vàng socola - láng mờ - SOM #201 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com ; không bao gồn bốc cầu	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3325	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá hoa - mosaic 23x23mm - láng mờ - trắng mosaic #1754 (23x23mm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com ; không bao gồn bốc cẩu	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000
3326	Đá tự nhiên	Đá sa thạch	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá sa thạch - xám xanh - nhám ráp XSK #167 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com ; không bao gồn bốc cẩu	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000
3327	Đá tự nhiên	Đá sa thạch	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá sa thạch - đa quy cách dài 60cm - nhám ráp - xanh xám XSK #1471	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com ; không bao gồn bốc cẩu	439.000	439.000	439.000	439.000	439.000	439.000	439.000	439.000	439.000	439.000
3328	Đá tự nhiên	Đá phiến	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDT #36 (10x20cm, dày 1cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com ; không bao gồn bốc cẩu	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
3329	Đá tự nhiên	Đá phiến	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDP #901 (15x30cm, dày 1cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com ; không bao gồn bốc cẩu	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
3330	Đá tự nhiên	Đá phiến	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDP #903 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com ; không bao gồn bốc cẩu	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
3331	Đá tự nhiên	Đá phiến	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá phiến - chẻ lát D<>20cm - bóc phẳng - vàng đất - VDC #836	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com ; không bao gồn bốc cẩu	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
3332	Vật liệu khác	Gối chậu cố định cho dầm Supper T	cái	không có thông tin	Gối chậu cố định cho dầm Supper T, VHB-1.2FX loại tải trọng tối đa trạng thái sử dụng P=1200KN	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
3333	Vật liệu khác	Gối chậu di động đa hướng cho dầm Supper T	cái	không có thông tin	Gối chậu di động đa hướng cho dầm Supper T, VHB-1.2FS, tải trọng tối đa trạng thái sử dụng P=1200KN	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000
3334	Vật liệu khác	Gối chậu di động đơn hướng cho dầm Supper T	cái	không có thông tin	Gối chậu di động đơn hướng cho dầm Supper T, VHB-1.2GS, tải trọng tối đa trạng thái sử dụng P=1200KN	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000
3335	Vật liệu khác	Khe co giãn dạng răng lược	m	không có thông tin	Khe co giãn dạng răng lược VHF-C100, chuyển vị 100mm, phủ bảo vệ lớp chống ăn mòn Al-Mg	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
3336	Vật liệu khác	Khe co giãn dạng răng lược	m	không có thông tin	Khe co giãn dạng răng lược VHF-C50, chuyển vị 50mm, phủ bảo vệ lớp chống ăn mòn Al-Mg	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
3337	Vật liệu khác	Tường chống ồn	m	TCCS 45:2022/TCĐBVN/ TCVN7571-16:2017	Vật liệu tường chống ồn chiều cao 2m theo công nghệ tiêu âm, gồm: - Tường chống ồn loại tiêu âm (bao gồm: tấm chống ồn, vật liệu tiêu âm, tấm cao su, khớp kim loại, dây cáp an toàn, khóa cáp); - Bu lông M24x500/M20x500 (cường độ cao 8.8) theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Bulong móng, đã bao gồm đai ốc và vòng đệm); - Cột thép H125 và các chi tiết gia cường. Quy cách HSGS400.	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000
3338	Vật liệu khác	Tường chống ồn	m	TCCS 45:2022/TCĐBVN/ TCVN7571-16:2017	Vật liệu tường chống ồn chiều cao 3m theo công nghệ tiêu âm, gồm: - Tường chống ồn loại tiêu âm (bao gồm: tấm chống ồn, vật liệu tiêu âm, tấm cao su, khớp kim loại, dây cáp an toàn, khóa cáp); - Bu lông M24x500/M20x500 (cường độ cao 8.8) theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Bulong móng, đã bao gồm đai ốc và vòng đệm); - Cột thép H125 và các chi tiết gia cường. Quy cách HSGS400	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3339	Vật liệu khác	Tường chống ồn	m	TCCS 45:2022/TCĐBVN	Vật liệu tường chống ồn chiều cao 4m theo công nghệ tiêu âm, gồm: - Tường chống ồn loại tiêu âm (bao gồm: tấm chống ồn, vật liệu tiêu âm, tấm cao su, khớp kim loại, dây cáp an toàn, khóa cáp); - Bu lông M24x500/M20x500 (cường độ cao 8.8) theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Bulong móng, đã bao gồm đai ốc và vòng đệm); - Cột thép H125 và các chi tiết gia cường. Quy cách HSGS400	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000
3340	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601
3341	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676
3342	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195
3343	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189
3344	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955
3345	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896
3346	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545
3347	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217
3348	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370
3349	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641
3350	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648
3351	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	73.805	73.805	73.805	73.805	73.805	73.805	73.805	73.805	73.805	73.805
3352	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	79.040	79.040	79.040	79.040	79.040	79.040	79.040	79.040	79.040	79.040

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3353	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	92.390	92.390	92.390	92.390	92.390	92.390	92.390	92.390	92.390	92.390
3354	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900
3355	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	109.280	109.280	109.280	109.280	109.280	109.280	109.280	109.280	109.280	109.280
3356	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	117.190	117.190	117.190	117.190	117.190	117.190	117.190	117.190	117.190	117.190
3357	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	134.265	134.265	134.265	134.265	134.265	134.265	134.265	134.265	134.265	134.265
3358	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978
3359	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636
3360	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689
3361	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173
3362	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111
3363	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583
3364	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183
3365	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883
3366	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Nhũ tương Polyme CSR-1P	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
3367	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8816:2011	Phân tách nhanh CRS-1	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3368	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Phân tách nhanh CRS-2	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
3369	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Phân tách chậm CSS-1	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
3370	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Phân tách chậm CSS-1h	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
3371	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa đường lỏng MC70	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
3372	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa đường lỏng RC70	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
3373	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
3374	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa đường 60/70 (phuy)	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
3375	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 - 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
3376	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 - 1 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000
3377	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000
3378	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000
3379	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000
3380	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 4 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000
3381	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ bật LV50 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000
3382	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ bật LV50 1 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3383	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ bật LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000
3384	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ bật LV50 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000
3385	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ lùa LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000
3386	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ lùa LV50 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000
3387	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ lùa LV50 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000
3388	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ lùa LV50 4 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000
3389	Vật liệu khác	Vách ngăn LV50	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000
3390	Vật liệu khác	Vách ngăn LV50 chia ô	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000
3391	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000
3392	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
3393	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét Nội và Ngoại thất cao cấp – MyKolor Putty Int & Ext	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900
3394	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét Nội thất cao cấp MyKolor Putty Int	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
3395	Sơn	Sơn lót ngoài nhà	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn lót chống kiềm Ngoại thất – MyKolor Alkali Seal	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900
3396	Sơn	Sơn lót trong nhà	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn lót chống kiềm Nội thất – MyKolor Alkali Seal For Int	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700
3397	Sơn	Sơn lót trong nhà	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm, sơn pha xi măng cao cấp bóng – MyKolor Water Seal	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		181.600	181.600	181.600	181.600	181.600	181.600	181.600	181.600	181.600	181.600
3398	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm sàn pha xi măng – MyKolor Waterproof	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		144.700	144.700	144.700	144.700	144.700	144.700	144.700	144.700	144.700	144.700
3399	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm đa năng pha màu – MyKolor Water Seal T1000	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		170.900	170.900	170.900	170.900	170.900	170.900	170.900	170.900	170.900	170.900
3400	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Siêu trắng trần – Mykolor Special White For Ceiling Finish	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400
3401	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất mờ - Kawa Interior Paint	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
3402	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất lăng mờ - MyKolor Special Ilka	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
3403	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất hoàn hảo – MyKolor Classic Finish	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500
3404	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả - MyKolor Touch Cleankot	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000
3405	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất cao cấp bóng láng Semi – MyKolor Semigloss Finish For Int	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		164.100	164.100	164.100	164.100	164.100	164.100	164.100	164.100	164.100	164.100
3406	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất mờ - Kawa Exterior Paint	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300
3407	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất bóng mờ - MyKolor Touch Shiny	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		203.200	203.200	203.200	203.200	203.200	203.200	203.200	203.200	203.200	203.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3408	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất bóng mịn Semi - MyKolor Semigloss Finish (MT)	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		250.500	250.500	250.500	250.500	250.500	250.500	250.500	250.500	250.500	250.500
3409	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất bóng láng cao cấp – MyKolor Ultra Finish (MT)	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
3410	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 x 2 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
3411	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09 nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000
3412	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 x 2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
3413	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
3414	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHĐ (bó vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
3415	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3416	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
3417	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
3418	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
3419	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000
3420	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (nắp gang vuông)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước ngoài: 1200x1200x75mm, kích thước nắp gang: 940x940mm, thông thủy 880 x 880 , tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000
3421	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 16 leds, >= 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 110W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 568*240*100mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000
3422	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 16 leds, >= 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 110W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 568*240*100mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3423	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds,>= 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 110W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 702*314*130mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
3424	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 150W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 702*314*130mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
3425	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 64 leds, >= 21000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 150W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 702*314*130mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000
3426	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN PRO 205W, 96 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Inventronic 200W DALI; KT: 842*340*140mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000
3427	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI ECO 60W, 7200lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA,10kv, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 500×177×86mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
3428	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI ECO 80W, 10000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 605*240*89mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
3429	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI MIDI 100W, 12000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 605*240*89mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3430	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI MIDI 120W, 15000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA ,Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 715*270*94mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000
3431	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI PRO 150W, 18750lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 715×270×94mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
3432	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI PRO 180W, 22500lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 800×318×91mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
3433	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI PRO 200W, 25000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 800×318×91mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
3434	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI PRO 220W, 27500lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 800×318×91mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
3435	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR OSIMI MIDI 60W, tấm năng lượng 18V/80W, IP 66, IK 09, Pin LiFePO4 12,8V/30AH, 10000lm, cảm biến PIR, thắp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin . Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Pin LiFePO4 12,8V/30AH; KT: 1352*373*107mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
3436	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR OSIMI MIDI 80W, tấm năng lượng 18V/100W, IP 66, IK 09, Pin LiFePO4 12,8V/42AH, 11000lm, cảm biến PIR, thắp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin . Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Pin LiFePO4 12,8V/42AH; KT: 1482*373*107mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3437	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR OSIMI PRO 100W, tấm năng lượng 36V/100W, IP 66, IK 09, Pin LiFePO4 25,6V/24AH, 13000lm, cảm biến PIR, thắp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin . Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Pin LiFePO4 25,6V/24AH; KT: 1482*373*107mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	36.200.000	36.200.000	36.200.000	36.200.000	36.200.000	36.200.000	36.200.000	36.200.000	36.200.000	36.200.000
3438	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR OSIMI PRO 120W, tấm năng lượng 36V/120W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/30AH, 15000lm, cảm biến PIR, thắp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin . Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Pin LiFePO4 25,6V/30AH; KT: 1482*373*107mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	37.350.000	37.350.000	37.350.000	37.350.000	37.350.000	37.350.000	37.350.000	37.350.000	37.350.000	37.350.000
3439	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 60W, 30leds, 4200lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12V/30Ah, 360Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa. Chip Led: Philips Lumileds SMD3030; Bộ nguồn: Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12V/30Ah, 360Wh Kích thước đèn 690*265*130 Kích thước tấm NLMT 670*770*30	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000
3440	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 80W, 80leds, 10000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa. Chip Led: Philips Lumileds SMD3030; Bộ nguồn: Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh Kích thước đèn 645*295*144 Kích thước tấm NLMT 670*770*35	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000
3441	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 100W, 100leds, 11000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa. Chip Led: Philips Lumileds SMD3030; Bộ nguồn: Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh Kích thước đèn 645*295*144 Kích thước tấm NLMT 670*770*35	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000
3442	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 120W, 120leds, 15600lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa. Chip Led: Philips Lumileds SMD3030; Bộ nguồn: Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh Kích thước đèn 645*295*144 Kích thước tấm NLMT 670*770*35	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	22.350.000	22.350.000	22.350.000	22.350.000	22.350.000	22.350.000	22.350.000	22.350.000	22.350.000	22.350.000
3443	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét trong nhà	Công ty cổ phần quốc tế Anh Việt Úc	Việt Nam		Giao tại chân công trình		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
3444	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét ngoài trời	Công ty cổ phần quốc tế Anh Việt Úc	Việt Nam		Giao tại chân công trình		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
3445	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
3446	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất (RTL)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
3447	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất (RT)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
3448	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất (RNL)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
3449	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất (RN)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3450	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp (RNB)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
3451	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Nội Thất Láng Mịn: SPEC Fast Int / Pure Matte / Taket Super / Flash Interior (18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		107.722	107.722	107.722	107.722	107.722	107.722	107.722	107.722	107.722	107.722
3452	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Nội Thất Cao Cấp Hoàn Hảo, Dễ Lau Chùi: SPEC Perfecty / Premier Kote / Easy Wash(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		174.708	174.708	174.708	174.708	174.708	174.708	174.708	174.708	174.708	174.708
3453	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Nội Thất Bóng Cao Cấp: SPEC Satin Kote / Sparkie / Fresher / Perfect(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		234.111	234.111	234.111	234.111	234.111	234.111	234.111	234.111	234.111	234.111
3454	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Ngoại Thất Láng Mịn: SPEC Fast Ext / Special / Taket Supper Wall(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		189.583	189.583	189.583	189.583	189.583	189.583	189.583	189.583	189.583	189.583
3455	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Ngoại Thất Bóng Nhẹ / Bảo Vệ Hoàn Hảo: SPEC All Ext / Perfecty / Premier Kote / Completely(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		251.611	251.611	251.611	251.611	251.611	251.611	251.611	251.611	251.611	251.611
3456	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Chống Thấm Đa Năng Trực Tiếp Tường: SPEC Superfix H10 / Water Borne W01 / Fexx S01 / Water Lock - 01(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		237.708	237.708	237.708	237.708	237.708	237.708	237.708	237.708	237.708	237.708
3457	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Chống Thấm Nhà Liền Kề Chuyên Dụng: SPEC Terraced House/ Terraced House Supreme/ Townhouse Tech / Townhouse Professional.(15 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		185.033	185.033	185.033	185.033	185.033	185.033	185.033	185.033	185.033	185.033
3458	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Lót Kháng Kiềm Nội Thất: SPEC Esential Primer / Primer First / Taket Primer (17 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
3459	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Lót Kháng Kiềm Ngoại Thất: SPEC Esential Primer / Primer First / Taket Primer (17 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		158.529	158.529	158.529	158.529	158.529	158.529	158.529	158.529	158.529	158.529
3460	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột Trét Tường Nội Thất Cao Cấp Chuyên Dụng: SPEC Filler For Interior (40 kg/bao)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		8.645	8.645	8.645	8.645	8.645	8.645	8.645	8.645	8.645	8.645
3461	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột Trét Tường Nội Ngoại Thất Cao Cấp: SPEC Filler For Int & Ext (40 kg/bao)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		10.238	10.238	10.238	10.238	10.238	10.238	10.238	10.238	10.238	10.238
3462	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét nội ngoại thất cao cấp Sonboss - Sonboss Wall Filler Interior & Exterior (40kg/bao)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910
3463	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét ngoại thất cao cấp Sonboss - Sonboss Wall Filler Exterior (40kg/bao)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091
3464	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót chống kiềm nội thất – Sonboss Alkali Interior (18 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		128.030	128.030	128.030	128.030	128.030	128.030	128.030	128.030	128.030	128.030
3465	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót chống kiềm ngoại thất – Sonboss Alkali Exterior(18 lít/ thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		182.323	182.323	182.323	182.323	182.323	182.323	182.323	182.323	182.323	182.323
3466	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất – Sonboss Matt Finish Interior (18 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		79.293	79.293	79.293	79.293	79.293	79.293	79.293	79.293	79.293	79.293
3467	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất lau chùi dễ dàng – Sonboss Clean Maximum Interior (18 lít/ thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		138.131	138.131	138.131	138.131	138.131	138.131	138.131	138.131	138.131	138.131
3468	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất mờ - Sonboss Future Exterior(18 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		124.242	124.242	124.242	124.242	124.242	124.242	124.242	124.242	124.242	124.242
3469	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ - Sonboss Shell Shine Exterior (18 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		206.061	206.061	206.061	206.061	206.061	206.061	206.061	206.061	206.061	206.061
3470	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn chống thấm tường Sonboss SB01 – Sonboss Humid Stop Wall Waterproof SB01 (17,5 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		333.586	333.586	333.586	333.586	333.586	333.586	333.586	333.586	333.586	333.586
3471	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn chống thấm sân thượng Sonboss SB22 – Sonboss Vhouse Roof Waterproof SB22 (17 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		141.711	141.711	141.711	141.711	141.711	141.711	141.711	141.711	141.711	141.711
3472	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
3473	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.69	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
3474	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.70	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
3475	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.71	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
3476	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.72	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3477	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.73	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
3478	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.74	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
3479	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.75	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
3480	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số công suất > 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.76	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
3481	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.77	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
3482	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.78	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909
3483	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.79	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
3484	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.80	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091
3485	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	'- Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07);	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.81	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000
3486	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn được đúc nguyên khối;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.82	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000
3487	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.83	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000
3488	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc -25D đến + 25D;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.84	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
3489	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.85	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727
3490	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.86	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727
3491	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.87	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
3492	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.88	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000
3493	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.89	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000
3494	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.90	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3495	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.91	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000
3496	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- bộ nguồn: sản xuất nhập khẩu từ EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.92	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
3497	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.93	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
3498	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc nguyên khối; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.94	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000
3499	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Độ kín ngăn quang học: IP68; - Bảo vệ chống va đập kính: IK10; - Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.95	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
3500	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.96	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000
3501	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.97	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000
3502	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	#NAME?	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.98	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000
3503	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.99	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
3504	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số công suất > 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.100	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000
3505	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.101	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
3506	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.102	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000
3507	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 160W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.103	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
3508	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.104	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
3509	Vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W; MPPT charge controllers 12V, 60W 18V solar panel, 30AH 12.8V Pin Lithium, lắp cần đèn phi 60mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one), khả năng chỉnh góc lắp đặt đến 90D - Công nghệ LED SMD; CRI ≥70, CCT: 3000K-5000K - ≥ IP66 quang học: ; IK ≥ 08; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Bộ điều khiển sạc MPPT IP67;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.105	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
3510	Vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium, lắp cần đèn phi 60mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V, dòng 10A - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch…. - Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; - Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.106	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3511	Vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W; MPPT charge controllers 12V, 100W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium, lắp cần đèn phi 76mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Thời gian chiếu sáng: ≥ 1 chù kỳ tiết giảm, ≥ 8 giờ tại công suất danh định; - Chế độ bảo hành: 2 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.107	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000
3512	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT IP67;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.108	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
3513	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - CRI ≥70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.109	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000
3514	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch…. - Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; - Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.110	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000
3515	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chù kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.111	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000
3516	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chế độ bảo hành: 3 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.112	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000
3517	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất - IP67 quang học, IK09 kính; - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.113	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
3518	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- CRI ≥70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.114	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000
3519	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 60W;MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp - Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chù kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; - Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.115	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000
3520	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 80W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.116	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000
3521	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.117	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000
3522	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.118	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000
3523	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 105AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.119	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000
3524	Vật tư ngành điện	Gía đỡ tấm pin NLMT đơn (1 tấm)	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø76-3mm và part đỡ 3x400x110mm + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Đai ốc M10 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8 + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng) - Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.120	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3525	Vật tư ngành điện	Gía đỡ tấm pin NLMT đôi (2 tấm)	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø88-3mm và part đỡ 3x400x110mm + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Đai ốc M12 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8, M10 + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng) - Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.121	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
3526	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K / Đổi màu tự động;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.122	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000
3527	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.123	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
3528	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.124	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000
3529	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số công suất > 0.90;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.125	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
3530	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.126	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000
3531	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.127	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000
3532	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.128	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
3533	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.129	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
3534	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Thân trụ bằng nhôm đúc áp lực cao - Điện áp: 220V; Cấp cách điện Class 1 - Chip led thương hiệu EU/G7	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.130	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000
3535	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Độ kín phần quang học IP66; IK08 - Nhiệt màu 3000k-4000k - Chỉ số hoàn màu CRI>=80	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.131	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
3536	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	'- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.132	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
3537	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 40W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.133	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
3538	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 50W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.134	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
3539	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 60W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Độ kín nước và bụi : ≥ IP66;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.135	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
3540	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.136	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273
3541	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.137	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3542	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.138	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
3543	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.139	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818
3544	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.140	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
3545	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.141	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818
3546	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	#NAME?	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.142	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909
3547	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.143	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636
3548	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số công suất > 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.144	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273
3549	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.145	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
3550	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.146	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182
3551	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.147	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
3552	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.148	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
3553	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.149	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
3554	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.150	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
3555	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.151	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
3556	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.152	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
3557	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.153	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000
3558	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.154	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
3559	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.155	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3560	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.156	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000
3561	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.157	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000
3562	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Bảo vệ ngăn quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: > 100.000 giờ;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.158	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000
3563	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.159	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000
3564	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 40W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.160	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
3565	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 50W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.161	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000
3566	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 60W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.162	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000
3567	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.163	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000
3568	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 80W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.164	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000
3569	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 90W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.165	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
3570	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 100W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.166	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000
3571	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.167	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
3572	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS,	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.168	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000
3573	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2019		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.169	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000
3574	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2020		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.170	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000
3575	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2021		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.171	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000
3576	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	đ/Bộ		Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.172	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3577	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	đ/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN 117:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT.	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.173	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000
3578	Vật tư ngành điện	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	đ/Bộ			Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.174	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
3579	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	'- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Lập trình Logo 230Rce , áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.175	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727
3580	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2019	- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.176	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727
3581	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2020		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.177	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182
3582	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2021		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.178	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
3583	Vật tư ngành điện	Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD200 +Tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.179	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
3584	Vật tư ngành điện	Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD300 +Tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.180	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000
3585	Vật tư ngành điện	Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD400 +Tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.181	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000
3586	Vật tư ngành điện	Đèn THGT ĐỎ	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.182	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
3587	Vật tư ngành điện	Đèn THGT VÀNG	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.183	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
3588	Vật tư ngành điện	Đèn THGT XANH	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.184	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
3589	Vật tư ngành điện	Đèn THGT ĐỎ	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.185	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
3590	Vật tư ngành điện	Đèn THGT VÀNG	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.186	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
3591	Vật tư ngành điện	Đèn THGT XANH	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.187	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
3592	Vật tư ngành điện	Đèn THGT ĐỎ	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D400	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.188	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
3593	Vật tư ngành điện	Đèn THGT VÀNG	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D400	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.189	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
3594	Vật tư ngành điện	Đèn THGT XANH	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D400	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.190	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3595	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập đỏ D300 + Tay đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300+ Tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.191	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
3596	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập đỏ D200 + Tay đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200+ Tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.192	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000
3597	Vật tư ngành điện	Đèn đếm ngược (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	520x620mm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.193	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000
3598	Vật tư ngành điện	Đèn đếm ngược (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.194	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
3599	Vật tư ngành điện	Đèn lặp lại (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD100 + tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.195	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
3600	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD100 + tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.196	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000
3601	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên xe 2 bánh xanh	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D100 + tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.197	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000
3602	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đi chậm	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	625x300mm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.198	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
3603	Vật tư ngành điện	Tủ ĐKCS Tín hiệu giao thông 2 pha	Tủ			Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.199	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000
3604	Vật tư ngành điện	Tủ ĐKCS Tín hiệu giao thông 3 pha	Tủ			Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.200	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000
3605	Vật tư ngành điện	Dù che tủ	Cái			Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.201	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
3606	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015	'- Đế bằng gang đúc;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.202	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
3607	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH02- CH- HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2016	- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.203	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
3608	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH06/CH04-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2017	- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.204	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000
3609	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2018	- Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.205	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
3610	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2019		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.206	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
3611	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH07/ CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2020		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.207	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000
3612	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2021		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.208	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3613	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/Ø400-Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2022		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.209	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
3614	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2023	- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.5m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.210	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000
3615	Vật tư ngành điện	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2024	- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.211	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000
3616	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFA1-1 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m,	đ/Cần	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.212	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
3617	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFA1-2 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m,	đ/Cần	ISO 9001:2015, ISO 14001:2016	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.213	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000
3618	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFB1.5-2 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m,	đ/Cần	ISO 9001:2015, ISO 14001:2017	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.214	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
3619	Vật tư ngành điện	Cần đèn MFC1.2 chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT	đ/Cần	ISO 9001:2015, ISO 14001:2018	Cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.215	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
3620	Vật tư ngành điện	Cần đèn MFC1.5 chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT	đ/Cần	ISO 9001:2015, ISO 14001:2019	Cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.216	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
3621	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL6 liền cần đơn cao 6m;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.217	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
3622	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL7 liền cần đơn cao 7m ;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2016	D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.218	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
3623	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL8 liền cần đơn cao 8m;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2017	D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.219	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000
3624	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL9 liền cần đơn cao 9m;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2018	D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.220	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
3625	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL10 liền cần đơn cao 10m;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2019	D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.221	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000
3626	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL11 liền cần đơn cao 11m ;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2020	D=184;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.222	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3627	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường 60/70	Tấn	TCVN 13567-1:2022	Xá	SRC	Singapore	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Biên Hòa, Đồng Nai (bao gồm Đồng Nai -cũ, Bình Phước cũ).	Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 3.550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 4.650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi)	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000
3628	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường 60/70 PG64	Tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049:2020	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000
3629	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	Tấn	TCVN 13150-2:2020	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000
3630	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường 40/50	Tấn	TCVN 13567-1:2022	Xá	KBC	Malaysia	như trên	như trên	như trên	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000
3631	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường 40/50 PG70	Tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000
3632	Nhựa đường Polime	mác PMA-I, tên thương mại nhựa đường polyme Colflex® mác PMB-I	Tấn	TCVN 11193:2021	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000
3633	Nhựa đường Polime	mac PMA-III, tên thương mại nhựa đường polyme Colflex® mác PMB-III	Tấn	TCVN 11193:2021	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000
3634	Nhựa đường Polime	mác PG76, tên thương mại Nhựa đường Polyme Colflex®, mác PMB-III PG76	Tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000
3635	Nhựa đường Polime	mác PG82, tên thương mại Nhựa đường Polyme Colflex® mác PMB-III PG82	Tấn	TCVN 11193:2021	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	34.200.000	34.200.000	34.200.000	34.200.000	34.200.000	34.200.000	34.200.000	34.200.000	34.200.000	34.200.000
3636	Nhựa đường Polime	tên thương mại Nhựa đường Polyme Colflex® PA	Tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	34.400.000	34.400.000	34.400.000	34.400.000	34.400.000	34.400.000	34.400.000	34.400.000	34.400.000	34.400.000
3637	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh, mác CRS-1, tên thương mại Nhũ tương CRS-1	Tấn	TCVN 8817-1:2011	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Biên Hòa, Đồng Nai (bao gồm Đồng Nai -cũ, Bình Phước cũ).	Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 4.950 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; và 6.500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi)	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
3638	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm mác CSS-1, tên thương mại Nhũ tương CSS-1	Tấn	TCVN 8817-1:2011	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000
3639	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm, mác mác CSS-1h, tên thương mại Nhũ tương CSS-1h	Tấn	TCVN 8817-1:2011	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3640	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh, mác CRS-2, tên thương mại Nhũ tương CRS-2	Tấn	TCVN 8817-1:2011	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000
3641	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường polyme gốc axit, mác CRS-1P, tên thương mại Nhũ tương RapidBond® (CRS-1p)	Tấn	TCVN 8816:2011	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000
3642	Nhũ tương nhựa đường polyme	Nhũ tương nhựa đường polyme gốc axit, mác CRS-2P, tên thương mại Nhũ tương RapidBond® Plus CRS-2P	Tấn	TCVN 8816:2011	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000
3643	Nhũ tương nhựa đường polyme	Nhũ tương nhựa đường polyme tưới dính bám dùng cho lớp phủ siêu mỏng tạo nhám tên thương mại Nhũ tương Novabond®	Tấn	TCVN 12759-1:2019	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000
3644	Nhựa đường lỏng	Nhựa đường lỏng, loại đông đặc vừa, mác MC -70, tên thương mại Nhựa đường lỏng MC-70	Tấn	TCVN 8818-1:2011	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	35.600.000	35.600.000	35.600.000	35.600.000	35.600.000	35.600.000	35.600.000	35.600.000	35.600.000	35.600.000
3645	Nhũ tương nhựa đường axit	Nhũ tương nhựa đường axit thấm bám (EAP)Tên thương mại Nhũ tương thấm bám EcoPrime®	Tấn	TCVN 14270-2024	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Biên Hòa, Đồng Nai (bao gồm Đồng Nai -cũ, Bình Phước cũ).	Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 4.950 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; và 6.500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi)	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000
3646	Nhũ tương	tên thương mại Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế	Tấn	TCVN 13150-1:2020	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000
3647	Nhũ tương	Tên thương mại Nhũ tương CQS - 1hP 9EcoGrip) cho công nghệ Micro Suffacing	Tấn	TCVN 13150-1:2020	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	35.900.000	35.900.000	35.900.000	35.900.000	35.900.000	35.900.000	35.900.000	35.900.000	35.900.000	35.900.000
3648	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 220 x 5.6mm PN6 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 220 x 5.6mm PN6 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300
3649	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 168 x 4.5mm PN6 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 168 x 4.5mm PN6 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600
3650	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 114 x 3.1mm PN6 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 114 x 3.1mm PN6 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400
3651	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN6 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN6 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
3652	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 60 x 2.5mm PN9 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 60 x 2.5mm PN9 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700
3653	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 49 x 2.1mm PN9 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 49 x 2.1mm PN9 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400
3654	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 42 x 1.9mm PN9 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 42 x 1.9mm PN9 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
3655	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN10 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN10 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
3656	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 27 x 1.6mm PN12 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 27 x 1.6mm PN12 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
3657	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 21 x 1.3mm PN12 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 21 x 1.3mm PN12 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3658	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
3659	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
3660	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900
3661	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
3662	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
3663	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
3664	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
3665	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600
3666	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300
3667	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100
3668	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100
3669	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200
3670	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3671	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600
3672	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 180 x 24.6mm PN16 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 180 x 24.6mm PN16 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300
3673	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 200 x 33.2mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 200 x 33.2mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800
3674	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300
3675	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200
3676	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300
3677	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600
3678	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900
3679	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
3680	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700
3681	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.2mm PN8	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.2mm PN8	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900
3682	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	135.600	135.600	135.600	135.600	135.600	135.600	135.600	135.600	135.600	135.600
3683	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3684	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600
3685	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900
3686	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
3687	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100
3688	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300
3689	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600
3690	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700
3691	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800
3692	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800
3693	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200
3694	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800
3695	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	2.737.900	2.737.900	2.737.900	2.737.900	2.737.900	2.737.900	2.737.900	2.737.900	2.737.900	2.737.900
3696	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3697	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400
3698	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	mét	QCVN 16:2019/BXD/TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại nhà máy	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900
3699	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	mét	QCVN 16:2019/BXD/TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại nhà máy	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700
3700	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh uPVC SE DN 110x110P-225	cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh uPVC SE DN 110x110P-225	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900
3701	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300
3702	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga nhựa AO 200	cái	TCVN 12755:2020	Nắp hố ga nhựa AO 200	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300
3703	Vật tư ngành nước	Keo dán uPVC 500gr(có chổi)	hộp	QCVN 16:2019/BXD	Keo dán uPVC 500gr(có chổi)	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400
3704	Vật tư ngành nước	Keo dán uPVC 1000gr(có chổi)	hộp	QCVN 16:2019/BXD	Keo dán uPVC 1000gr(có chổi)	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
3705	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa uPVC BS DN 21	cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 21	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
3706	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa uPVC BS DN 27	cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 27	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
3707	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa uPVC BS DN 34	cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 34	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700
3708	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (180x80x40)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
3709	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (180x80x80)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
3710	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (90x80x80)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	900	900	900	900	900	900	900	900	900	900
3711	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (390x90x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450
3712	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (195x90x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070
3713	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (400x100x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
3714	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (200x100x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
3715	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (390x140x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3716	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (195x140x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
3717	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (400x150x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
3718	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (200x150x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600
3719	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (390x190x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
3720	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (195x190x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
3721	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (400x200x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
3722	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2016	Gạch bê tông (200x200x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
3723	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2017	Gạch bê tông (200x95x60)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
3724	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2018	Gạch bê tông (200x100x50)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
3725	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 3mm	m2	TCVN10103 :2013	3mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
3726	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 4mm	m2	TCVN10103 :2013	4mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		639.000	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000
3727	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 5mm	m2	TCVN10103 :2013	5mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
3728	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 6mm	m2	TCVN10103 :2013	6mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.051.000	1.051.000	1.051.000	1.051.000	1.051.000	1.051.000	1.051.000	1.051.000	1.051.000	1.051.000
3729	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 8mm.	m2	TCVN10103 :2013	8mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
3730	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 10mm	m2	TCVN10103 :2013	10mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
3731	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 12mm	m2	TCVN10103 :2013	12mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000
3732	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:1986	Ngói lợp BT loại 10v/m2, KT: 33x42cm; Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			16.500	16.500	16.500		16.500	16.500		
3733	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:1986	Ngói lợp BT loại 10v/m2, KT: 33x42cm; Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			19.000	19.000	19.000		19.000	19.000		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3734	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói nóc	viên	TCVN 1453:1986	Ngói nóc BT, 3.3v/m, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			30.500	30.500	30.500		30.500	30.500		
3735	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói nóc	viên	TCVN 1453:1986	Ngói nóc BT, 3.3v/m, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			33.500	33.500	33.500		33.500	33.500		
3736	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối nóc	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối nóc BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			49.500	49.500	49.500		49.500	49.500		
3737	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối nóc	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối nóc BT, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			54.500	54.500	54.500		54.500	54.500		
3738	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói rìa	viên	TCVN 1453:1986	Ngói rìa BT, 3.3v/m, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			30.500	30.500	30.500		30.500	30.500		
3739	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói rìa	viên	TCVN 1453:1986	Ngói rìa BT, 3.3v/m, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			33.500	33.500	33.500		33.500	33.500		
3740	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối rìa	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối rìa BT, 3.3v/m, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			41.500	41.500	41.500		41.500	41.500		
3741	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối rìa	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối rìa BT, 3.3v/m, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			45.500	45.500	45.500		45.500	45.500		
3742	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ghép 2	viên	TCVN 1453:1986	Ngói ghép 2 BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			41.500	41.500	41.500		41.500	41.500		
3743	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ghép 2	viên	TCVN 1453:1986	Ngói ghép 2 BT, Nhóm Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			45.500	45.500	45.500		45.500	45.500		
3744	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối mái	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối mái BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			49.500	49.500	49.500		49.500	49.500		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3745	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối mái	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối mái BT, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			54.500	54.500	54.500		54.500	54.500		
3746	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 3	viên	TCVN 1453:1986	Ngói chạc 3 BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			55.500	55.500	55.500		55.500	55.500		
3747	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 3	viên	TCVN 1453:1986	Ngói chạc 3 BT, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			56.500	56.500	56.500		56.500	56.500		
3748	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 4	viên	TCVN 1453:1986	Ngói chạc 4 BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			55.500	55.500	55.500		55.500	55.500		
3749	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 4	viên	TCVN 1453:1986	Ngói chạc 4 BT, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			56.500	56.500	56.500		56.500	56.500		
3750	Vật liệu khác	Sơn ngói	lon	Không có thông tin	Sơn ngói, 2kg/lon, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			330.000	330.000	330.000		330.000	330.000		
3751	Vật liệu khác	Sơn ngói	lon	Không có thông tin	Sơn ngói, 2kg/lon, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			300.000	300.000	300.000		300.000	300.000		
3752	Vật liệu khác	Keo chà ron	kg	TCVN 7899-4:2008	Keo chà ron thông dụng, màu trắng, 1kg/ túi, 20 túi/thùng	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Cty CP ĐT và CN Bửu Long, ấp Bình Thạch, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
3753	Vật liệu khác	Keo chà ron	kg	TCVN 7899-4:2008	Keo chà ron hồ bơi, màu trắng, 1kg/ túi, 20 túi/thùng	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Cty CP ĐT và CN Bửu Long, ấp Bình Thạch, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
3754	Vật liệu khác	Keo dán gạch	kg	TCVN 7899-2:2008	Keo dán gạch thông dụng, 20kg/ bao, dùng cho gạch <800x800mm	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Cty CP ĐT và CN Bửu Long, ấp Bình Thạch, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
3755	Vật liệu khác	Keo dán gạch	kg	TCVN 7899-2:2008	Keo dán gạch khổ lơn, 20kg/ bao, dùng cho gạch <1200x1200mm	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Cty CP ĐT và CN Bửu Long, ấp Bình Thạch, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
3756	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch thanh gỗ 150x800mm, xương ceramic. Hàng loại 1, Hộp = 08 viên = 0.96 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		281.933	281.933	281.933	281.933	281.933	281.933	281.933	281.933	281.933	281.933
3757	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày phẳng), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		174.322	174.322	174.322	174.322	174.322	174.322	174.322	174.322	174.322	174.322
3758	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày định hình), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		176.767	176.767	176.767	176.767	176.767	176.767	176.767	176.767	176.767	176.767

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3759	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mm ceramic men sugar (chày phẳng+định hình), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		184.322	184.322	184.322	184.322	184.322	184.322	184.322	184.322	184.322	184.322
3760	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mmceramic ốp lát bể bơi màu xanh (men bóng), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		199.656	199.656	199.656	199.656	199.656	199.656	199.656	199.656	199.656	199.656
3761	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mmceramic gạch bông xương trắng (men matt), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656
3762	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu thẻ trang trí 250x500mm men sugar, hộp = 8 viên = 1 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710
3763	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 500x500mm ceramic men matt (chày phẳng + định hình). Hộp = 06 viên = 1.5 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100
3764	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 500x500mm ceramic men sugar (phẳng+định hình)). Hộp = 06 viên = 1.5 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713
3765	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano màu nhạt + đậm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544
3766	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano đầu viền (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461
3767	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano điểm trang trí (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294
3768	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, men matt màu nhạt + đậm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614
3769	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, matt đầu viền (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378
3770	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, matt điểm trang trí (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378
3771	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano màu nhạt + đậm (bộ Nắng Phương Nam), (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336
3772	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm,mài nano đầu viền (bộ Nắng Phương Nam), (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794
3773	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano điểm trang trí (bộ Nắng Phương Nam), (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322
3774	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 300x600mm, màu đậm + nhạt (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507
3775	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 300x600mm, đầu viền (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581
3776	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 300x600mm, điểm trang trí (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619
3777	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Ceramic 400x600mm men Matt (Hộp = 5 viên = 1,2 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915
3778	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, nano màu sáng + màu đậm (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239
3779	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, men kim cương màu sáng (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822
3780	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, men kim cương màu đậm (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656
3781	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt) (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211
3782	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, men matt (đậm đặc biệt) (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308
3783	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 600x600mm (hộp = 04 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581
3784	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Ceramic 600x600mm mài bóng nano & men Matt (Hộp = 4 viên = 1,44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915
3785	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, men kim cương màu đậm + nhạt (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694
3786	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, điểm men kim cương (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569
3787	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, men matt màu đậm + nhạt (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975
3788	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, điểm men matt (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569
3789	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, men kim cương viên viền (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3790	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 400x800mm, màu nhạt + màu đậm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174
3791	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 400x800mm, đầu viền (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248
3792	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 400x800mm, điểm trang trí (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		246.285	246.285	246.285	246.285	246.285	246.285	246.285	246.285	246.285	246.285
3793	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Granite 800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		384.804	384.804	384.804	384.804	384.804	384.804	384.804	384.804	384.804	384.804
3794	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 800x800mm, mài nano màu sáng (hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		301.985	301.985	301.985	301.985	301.985	301.985	301.985	301.985	301.985	301.985
3795	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 800x800mm, mài nano màu đậm (hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		308.883	308.883	308.883	308.883	308.883	308.883	308.883	308.883	308.883	308.883
3796	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 800x800mm, men kim cương màu sáng (hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		349.996	349.996	349.996	349.996	349.996	349.996	349.996	349.996	349.996	349.996
3797	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 800x800mm, men kim cương màu đậm (hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		373.371	373.371	373.371	373.371	373.371	373.371	373.371	373.371	373.371	373.371
3798	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174
3799	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 600x1200mm, men kim cương (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		433.947	433.947	433.947	433.947	433.947	433.947	433.947	433.947	433.947	433.947
3800	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 600x1200mm, men matt (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		423.558	423.558	423.558	423.558	423.558	423.558	423.558	423.558	423.558	423.558
3801	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 600x1200mm, Carving (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		443.878	443.878	443.878	443.878	443.878	443.878	443.878	443.878	443.878	443.878
3802	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Granite 1000x1000mm men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		509.560	509.560	509.560	509.560	509.560	509.560	509.560	509.560	509.560	509.560
3803	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380
3804	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF07, GR03 (màu nâu cafe)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380
3805	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380
3806	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380
3807	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF08, TRT04 (xanh cobalt)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380
3808	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120
3809	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120
3810	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120
3811	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120
3812	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120
3813	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC05 (màu đỏ tươi)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425
3814	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC06 (màu xanh dương)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425
3815	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC07 (màu nâu cafe)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425
3816	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC09 (màu xanh tím than)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425
3817	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC08 (màu xanh cobalt)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020
3818	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC05 (màu đỏ tươi)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170
3819	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC06 (màu xanh dương)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170
3820	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC07 (màu nâu cafe)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170
3821	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC09 (màu xanh tím than)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170
3822	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 120	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
3823	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT P M60 (Vữa bơm)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
3824	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT TSP M60 (Vữa tự san phẳng)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
3825	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12N	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 28kg: 20kg/bao,8kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3826	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS SEALCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 15kg/bao,10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
3827	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS MASTERCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 24kg: 14kg/bao,10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
3828	Vật liệu khác	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi cao cấp - GPS ® MEMTOP 01	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
3829	Vật liệu khác	Nhũ tương chống thấm một thành phần gốc bitum biến tính cao cấp - GPS ® MEMTOP 02	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
3830	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
3831	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex TH	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
3832	Vật liệu khác	Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2000	kg	ASTM D36 ASTM D70 ASTM D1190	18kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
3833	Vật liệu khác	Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2002	kg	ASTM D36 ASTM D70 ASTM D1190	18kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
3834	Vật liệu khác	Thanh trương nở - GPS® LINESTOP 2015	md	ASTM D71-94 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
3835	Vật liệu khác	Thanh cao su trương nở - GPS® HYDROPHILIC	md	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
3836	Vật liệu khác	Màng chống thấm tự dính gốc bitum dày 1.5mm - GPS® Erostick 1.5mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 12317-1	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
3837	Vật liệu khác	Màng chống thấm khò nóng gốc bitum dày 3mm - GPS® Erostick 3mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 1928	10m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
3838	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE bám dính ngược toàn phần - GPS® Pro proof 1.2T	m2	ASTM D3776 ASTM D412 ASTM E154 ASTM D1970 ASTM D903 ASTM E96 ASTM D1876 ASTM D5385	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000
3839	Vật liệu khác	Màng chống thấm TPO cho nền và tường tầng hầm - GPS® Floor TPO	m2	ASTM D412 ASTM E154 ASTM D903 ASTM D1876 ASTM D5385	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000
3840	Vật liệu khác	Chống thấm gốc polyurethane một thành phần - GPS® Polyurethane MD	kg	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D7234 BS EN 14891 : 2017	25kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
3841	Vật liệu khác	Lớp lót chống thấm gốc Polyurethane - GPS® Primer PU	kg	TCVN 8826:2011 ASTM D4541-17	16kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
3842	Vật liệu khác	Chống thấm gốc Epoxy 2 TP chống ăn mòn - GPS® Epotar FN	kg	ASTM D4541-17 TCVN 2100-2: 2013	24kg/ bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
3843	Vật liệu khác	Lớp lót chống thấm gốc Epoxy - GPS® EP-Primer	kg	ASTM D4541-17	16 kg/ bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
3844	Vật liệu khác	Sơn phủ Epoxy hệ lăn - GPS® EP Coating	kg	ASTM D4541-17 ASTM D4060-10 TCVN 9014 : 2011	25kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
3845	Vật liệu khác	Sơn phủ Epoxy hệ tự san phẳng - GPS® EP Lining	kg	ASTM D7234 ASTM D4060-10 TCVN 7952-9 TCVN 9014	25kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000
3846	Vật liệu khác	Sơn lót Epoxy - GPS® EP Primer FL	kg	ASTM D4541-17	20kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
3847	Vật liệu khác	Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan - GPS® Sealant 889	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893	600ml/tuýp	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
3848	Vật liệu khác	Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan cao cấp - GPS® Sealant 888	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893	600ml/tuýp	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000
3849	Sơn	Lót đa năng cao cấp V1-100	thùng	TCVN 8652:2020	15L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.975.926	1.975.926	1.975.926	1.975.926	1.975.926	1.975.926	1.975.926	1.975.926	1.975.926	1.975.926
3850	Sơn	Lót đa năng cao cấp V1-100	thùng	TCVN 8652:2020	5L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		727.778	727.778	727.778	727.778	727.778	727.778	727.778	727.778	727.778	727.778
3851	Sơn	Lót đa năng cao cấp V1-100	hũ	TCVN 8652:2020	0.9L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		228.704	228.704	228.704	228.704	228.704	228.704	228.704	228.704	228.704	228.704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3852	Sơn	Sơn chống thấm cách nhiệt.V1-202	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		3.971.296	3.971.296	3.971.296	3.971.296	3.971.296	3.971.296	3.971.296	3.971.296	3.971.296	3.971.296
3853	Sơn	Sơn chống thấm cách nhiệt V1-202	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.8L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
3854	Sơn	Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		2.695.370	2.695.370	2.695.370	2.695.370	2.695.370	2.695.370	2.695.370	2.695.370	2.695.370	2.695.370
3855	Sơn	Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424	thùng	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.047.222	1.047.222	1.047.222	1.047.222	1.047.222	1.047.222	1.047.222	1.047.222	1.047.222	1.047.222
3856	Sơn	Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		3.207.407	3.207.407	3.207.407	3.207.407	3.207.407	3.207.407	3.207.407	3.207.407	3.207.407	3.207.407
3857	Sơn	Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.8L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		716.667	716.667	716.667	716.667	716.667	716.667	716.667	716.667	716.667	716.667
3858	Sơn	Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		2.491.667	2.491.667	2.491.667	2.491.667	2.491.667	2.491.667	2.491.667	2.491.667	2.491.667	2.491.667
3859	Sơn	Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.8L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		544.444	544.444	544.444	544.444	544.444	544.444	544.444	544.444	544.444	544.444
3860	Sơn	Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000
3861	Sơn	Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.8L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		735.185	735.185	735.185	735.185	735.185	735.185	735.185	735.185	735.185	735.185
3862	Sơn	Sơn trang trí nội thất gốc nước V1-701	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.696.296	1.696.296	1.696.296	1.696.296	1.696.296	1.696.296	1.696.296	1.696.296	1.696.296	1.696.296
3863	Sơn	Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		2.636.111	2.636.111	2.636.111	2.636.111	2.636.111	2.636.111	2.636.111	2.636.111	2.636.111	2.636.111
3864	Sơn	Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636	thùng	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		873.148	873.148	873.148	873.148	873.148	873.148	873.148	873.148	873.148	873.148
3865	Sơn	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	thùng	TCVN 8652:2020	15L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		924.074	924.074	924.074	924.074	924.074	924.074	924.074	924.074	924.074	924.074
3866	Sơn	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	thùng	TCVN 8652:2020	5L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		355.556	355.556	355.556	355.556	355.556	355.556	355.556	355.556	355.556	355.556
3867	Sơn	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	hũ	TCVN 8652:2020	1L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259
3868	Vật liệu khác	Chống thấm đàn hồi cốt vi sợi V1-088	thùng	BS EN 14891:2017	18L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.659.259	1.659.259	1.659.259	1.659.259	1.659.259	1.659.259	1.659.259	1.659.259	1.659.259	1.659.259
3869	Vật liệu khác	Chống thấm đàn hồi cốt vi sợi V1-099	thùng	BS EN 14891:2017	15L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.884.259	1.884.259	1.884.259	1.884.259	1.884.259	1.884.259	1.884.259	1.884.259	1.884.259	1.884.259
3870	Vật liệu khác	Chống thấm đàn hồi cốt vi sợi V1-099	thùng	BS EN 14891:2017	3.8L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		506.481	506.481	506.481	506.481	506.481	506.481	506.481	506.481	506.481	506.481
3871	Vật liệu khác	Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077	thùng	TCCS	20kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		3.932.407	3.932.407	3.932.407	3.932.407	3.932.407	3.932.407	3.932.407	3.932.407	3.932.407	3.932.407
3872	Vật liệu khác	Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077	thùng	TCCS	4kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		925.926	925.926	925.926	925.926	925.926	925.926	925.926	925.926	925.926	925.926
3873	Vật liệu khác	Keo vá tường tiện lợi (Ngoại thất) K1-102	thùng	TCCS	22kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		4.180.556	4.180.556	4.180.556	4.180.556	4.180.556	4.180.556	4.180.556	4.180.556	4.180.556	4.180.556
3874	Vật liệu khác	Keo vá tường tiện lợi (Ngoại thất) K1-102	thùng	TCCS	4.3kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		983.333	983.333	983.333	983.333	983.333	983.333	983.333	983.333	983.333	983.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3875	Vật liệu khác	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	bộ	TCCS	46kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		13.102.778	13.102.778	13.102.778	13.102.778	13.102.778	13.102.778	13.102.778	13.102.778	13.102.778	13.102.778
3876	Vật liệu khác	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	bộ	TCCS	6kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000
3877	Vật liệu khác	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	bộ	TCCS	1.6kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.098.148	1.098.148	1.098.148	1.098.148	1.098.148	1.098.148	1.098.148	1.098.148	1.098.148	1.098.148
3878	Vật liệu khác	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	bộ	TCCS	0.4kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889
3879	Vật liệu khác	Chất trám khe hở xi măng chống thấm gốc nước B1-113	tuýp	TCCS	0.3kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		200.926	200.926	200.926	200.926	200.926	200.926	200.926	200.926	200.926	200.926
3880	Vật liệu khác	Keo vá tường tiện lợi (Nội thất) B1-114	thùng	TCCS	4.8kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		563.889	563.889	563.889	563.889	563.889	563.889	563.889	563.889	563.889	563.889
3881	Vật liệu khác	Lưới gia cường VD-1051	cuộn	TCCS	100cm x 100 yards x 1.45mm	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		3.608.333	3.608.333	3.608.333	3.608.333	3.608.333	3.608.333	3.608.333	3.608.333	3.608.333	3.608.333
3882	Sơn	Sơn nội thất VALENTA ECO	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn phủ nội thất Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		62.944	62.944	62.944	62.944	62.944	62.944	62.944	62.944	62.944	62.944
3883	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		113.111	113.111	113.111	113.111	113.111	113.111	113.111	113.111	113.111	113.111
3884	Sơn	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		112.833	112.833	112.833	112.833	112.833	112.833	112.833	112.833	112.833	112.833
3885	Sơn	Sơn nội thất che phủ tối Đa VALENTA ELITE	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất che phủ tối Đa Thùng 15L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		216.333	216.333	216.333	216.333	216.333	216.333	216.333	216.333	216.333	216.333
3886	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
3887	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn bóng nội thất cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		272.222	272.222	272.222	272.222	272.222	272.222	272.222	272.222	272.222	272.222
3888	Sơn	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
3889	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất cao cấpThùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		170.056	170.056	170.056	170.056	170.056	170.056	170.056	170.056	170.056	170.056
3890	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		377.222	377.222	377.222	377.222	377.222	377.222	377.222	377.222	377.222	377.222
3891	Sơn	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn men sứ ngoại thất Thùng 15L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		475.933	475.933	475.933	475.933	475.933	475.933	475.933	475.933	475.933	475.933
3892	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	Lít	QCVN16:2023/BXD,QC VN 08:2020/BCT	Sơn lót kháng kiềm nội thất Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889
3893	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	Lít	QCVN16:2023/BXD,QC VN 08:2020/BCT	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		141.556	141.556	141.556	141.556	141.556	141.556	141.556	141.556	141.556	141.556
3894	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	Lít	QCVN16:2023/BXD,QC VN 08:2020/BCT	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		186.889	186.889	186.889	186.889	186.889	186.889	186.889	186.889	186.889	186.889
3895	Sơn	Sơn nội thất che phủ hiệu quả VALENTA ECO	Lít	QCVN 16:2023BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất che phủ hiệu quả Thùng 17L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		79.941	79.941	79.941	79.941	79.941	79.941	79.941	79.941	79.941	79.941
3896	Sơn	Sơn chống thấm đàn hồi cao cấp 1 thành phần PU595- VALASTIC 595	Lít	QCVN16:2023/BXD,QC VN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm đàn hồi cao cấp 1 thành phần PU595 Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		175.667	175.667	175.667	175.667	175.667	175.667	175.667	175.667	175.667	175.667
3897	Sơn	Sơn hiệu ứng Bê Tông	Lít	QCVN16:2023/BXD,QC VN 08:2020/BCT	Sơn hiệu ứng Bê Tông Lon 5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600
3898	Sơn	Sơn hiệu ứng vân đá (Mable)	Lít	QCVN16:2023/BXD,QC VN 08:2020/BCT	Sơn hiệu ứng vân đá Hộp 2L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		471.500	471.500	471.500	471.500	471.500	471.500	471.500	471.500	471.500	471.500
3899	Sơn	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm đa năng Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		173.333	173.333	173.333	173.333	173.333	173.333	173.333	173.333	173.333	173.333
3900	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm màu cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		217.778	217.778	217.778	217.778	217.778	217.778	217.778	217.778	217.778	217.778
3901	Sơn	Sơn chống thấm đàn hồi cho tường ngoại lô thiên gốc Acrylic VALENTA RAINCOAT	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm đàn hồi cho tường ngoại lô thiên gốc Acrylic Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		178.333	178.333	178.333	178.333	178.333	178.333	178.333	178.333	178.333	178.333
3902	Vật liệu khác	Hợp chất chống thấm 2 thành phần đàn hồi VALATEX 110	Lít	BSEN 14891:2017,QCVN 08:2020/BCT	Hợp chất chống thấm 2 thành phần Bộ 30 L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3903	Vật liệu khác	Phụ Gia Chống thấm và tác nhân kết nối VA- LATEX	Lít	BSEN 14891:2017,QCVN 08:2020/BCT	Phụ Gia Chống thấm và tác nhân kết nối Can 10L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400
3904	Vật liệu khác	Bột trét nội thất - SEALING	Kg	TCVN 7239:2014	Bột trét nội thất :Bao 40 Kg	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		9.325	9.325	9.325	9.325	9.325	9.325	9.325	9.325	9.325	9.325
3905	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất- UNBROKEN	Kg	TCVN 7239:2014	Bột trét ngoại thất:Bao 40 Kg	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150
3906	Bê tông đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi	bộ	TCVN 10333:1-2014	Hố ga ngăn mùi hợp khối kiểu - K2 bê tông cốt sợi (BTCS); Kt: 780x380x1000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	7.392.593	7.392.593	7.392.593	7.392.593	7.392.593	7.392.593	7.392.593	7.392.593	7.392.593	7.392.593
3907	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B200-H650-L2000mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	1.837.963	1.837.963	1.837.963	1.837.963	1.837.963	1.837.963	1.837.963	1.837.963	1.837.963	1.837.963
3908	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B500-H650-L2000mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778
3909	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B600-H650-L2000mm .	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	2.591.667	2.591.667	2.591.667	2.591.667	2.591.667	2.591.667	2.591.667	2.591.667	2.591.667	2.591.667

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3910	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B1000-H650-L2000mm .	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	3.307.407	3.307.407	3.307.407	3.307.407	3.307.407	3.307.407	3.307.407	3.307.407	3.307.407	3.307.407
3911	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B600x200-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
3912	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B1000x200-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	4.099.074	4.099.074	4.099.074	4.099.074	4.099.074	4.099.074	4.099.074	4.099.074	4.099.074	4.099.074
3913	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B600x200x400-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	4.257.778	4.257.778	4.257.778	4.257.778	4.257.778	4.257.778	4.257.778	4.257.778	4.257.778	4.257.778
3914	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B1000x200x400-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	5.757.407	5.757.407	5.757.407	5.757.407	5.757.407	5.757.407	5.757.407	5.757.407	5.757.407	5.757.407
3915	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	3.410.185	3.410.185	3.410.185	3.410.185	3.410.185	3.410.185	3.410.185	3.410.185	3.410.185	3.410.185
3916	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B450x200x400-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	4.772.222	4.772.222	4.772.222	4.772.222	4.772.222	4.772.222	4.772.222	4.772.222	4.772.222	4.772.222
3917	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật 2 ngăn chồng tầng bê tông cốt sợi vỉa hè Kt: - Ngăn trên: B180x180 - H340mm - Ngăn dưới: B490-H500mm (có 2 vách đỡ cáp)	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	3.576.364	3.576.364	3.576.364	3.576.364	3.576.364	3.576.364	3.576.364	3.576.364	3.576.364	3.576.364
3918	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật 2 ngăn chồng tầng bê tông cốt thép lòng đường Kt: - Ngăn trên: B240x200 - H300mm - Ngăn dưới: B490-H300mm (có 2 vách đỡ cáp)	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	4.401.818	4.401.818	4.401.818	4.401.818	4.401.818	4.401.818	4.401.818	4.401.818	4.401.818	4.401.818
3919	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	4.143.519	4.143.519	4.143.519	4.143.519	4.143.519	4.143.519	4.143.519	4.143.519	4.143.519	4.143.519
3920	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B450x200x400-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	5.852.778	5.852.778	5.852.778	5.852.778	5.852.778	5.852.778	5.852.778	5.852.778	5.852.778	5.852.778
3921	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè (Chồng tầng). Ngăn trên: B 300x200-H340mm & Ngăn dưới: B 550 -H300mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	4.162.963	4.162.963	4.162.963	4.162.963	4.162.963	4.162.963	4.162.963	4.162.963	4.162.963	4.162.963
3922	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường (Chồng tầng). Ngăn trên: B 300x200-H340mm & Ngăn dưới: B 550 -H300mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	4.615.741	4.615.741	4.615.741	4.615.741	4.615.741	4.615.741	4.615.741	4.615.741	4.615.741	4.615.741
3923	Bê tông đúc sẵn	Hố ga hầu kỹ thuật BTCT đúc sẵn	bộ	TCVN 10332:2014	Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:1240x2240x1380mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	17.797.222	17.797.222	17.797.222	17.797.222	17.797.222	17.797.222	17.797.222	17.797.222	17.797.222	17.797.222
3924	Bê tông đúc sẵn	Hố ga hầu kỹ thuật BTCT đúc sẵn	bộ	TCVN 10332:2014	Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:1540x2240x1380mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	20.398.148	20.398.148	20.398.148	20.398.148	20.398.148	20.398.148	20.398.148	20.398.148	20.398.148	20.398.148
3925	Bê tông đúc sẵn	Hố ga hầu kỹ thuật BTCT đúc sẵn	bộ	TCVN 10332:2014	Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:1840x2240x1380mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	23.012.963	23.012.963	23.012.963	23.012.963	23.012.963	23.012.963	23.012.963	23.012.963	23.012.963	23.012.963
3926	Bê tông đúc sẵn	Hố ga hầu kỹ thuật BTCT đúc sẵn	bộ	TCVN 10332:2014	Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:2240x2240x1380mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	27.325.926	27.325.926	27.325.926	27.325.926	27.325.926	27.325.926	27.325.926	27.325.926	27.325.926	27.325.926
3927	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	21.058.800	21.058.800	21.058.800	21.058.800	21.058.800	21.058.800	21.058.800	21.058.800	21.058.800	21.058.800
3928	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè vát cổ cao bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	23.479.400	23.479.400	23.479.400	23.479.400	23.479.400	23.479.400	23.479.400	23.479.400	23.479.400	23.479.400
3929	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè hình thoi bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	22.211.700	22.211.700	22.211.700	22.211.700	22.211.700	22.211.700	22.211.700	22.211.700	22.211.700	22.211.700
3930	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè tường chữ L bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	23.767.800	23.767.800	23.767.800	23.767.800	23.767.800	23.767.800	23.767.800	23.767.800	23.767.800	23.767.800
3931	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 (Mái nghiêng chân vịt)	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	22.295.000	22.295.000	22.295.000	22.295.000	22.295.000	22.295.000	22.295.000	22.295.000	22.295.000	22.295.000
3932	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè chữ A bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	25.810.278	25.810.278	25.810.278	25.810.278	25.810.278	25.810.278	25.810.278	25.810.278	25.810.278	25.810.278
3933	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	15.158.612	15.158.612	15.158.612	15.158.612	15.158.612	15.158.612	15.158.612	15.158.612	15.158.612	15.158.612
3934	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3935	Vật liệu khác	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407
3936	Vật liệu khác	Bột trét nội thất KOVA DX	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296
3937	Vật liệu khác	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593
3938	Vật liệu khác	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556
3939	Vật liệu khác	Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sàn mái	Thùng	TCCS262:2024/ KOVANANOPRO	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
3940	Vật liệu khác	Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185
3941	Vật liệu khác	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704
3942	Vật liệu khác	Mastic dẻo KOVA Đa năng	Thùng	TCCS204:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444
3943	Vật liệu khác	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	Bộ	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593
3944	Vật liệu khác	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	Bộ	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 10kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741
3945	Vật liệu khác	Keo KOVA Clear Nano	Lon	TCCS221:2024/ KOVANANOPRO	Lon 1L	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
3946	Vật liệu khác	Keo KOVA Clear	Thùng	TCCS203:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 5L	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333
3947	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185
3948	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000
3949	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185
3950	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000
3951	Sơn	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3952	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Nóng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370
3953	Sơn	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370
3954	Sơn	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519
3955	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519
3956	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963
3957	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185
3958	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074
3959	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấm	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889
3960	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519
3961	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
3962	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037
3963	Sơn	Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	Lon	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Lon 1kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
3964	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407
3965	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185
3966	Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3967	Sơn	Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852
3968	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481
3969	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296
3970	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333
3971	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963
3972	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Tự Làm Sạch	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444
3973	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037
3974	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148
3975	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370
3976	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593
3977	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259
3978	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926
3979	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111
3980	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Mâu Lâu Phai	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407
3981	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3982	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815
3983	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148
3984	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556
3985	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556
3986	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741
3987	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741
3988	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185
3989	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667
3990	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370
3991	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Đỏ; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	3.271.875	3.271.875	3.271.875	3.271.875	3.271.875	3.271.875	3.271.875	3.271.875	3.271.875	3.271.875
3992	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Trắng; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.484.375	2.484.375	2.484.375	2.484.375	2.484.375	2.484.375	2.484.375	2.484.375	2.484.375	2.484.375
3993	Sơn	Sơn lót giao thông KOVA KL-M (dùng làm sơn lót cho sơn vạch kẻ đường)	Can	QCVN 08:2020/BCT TCCS83:2018/KOVANA NOPRO	Can 24 kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.337.000	2.337.000	2.337.000	2.337.000	2.337.000	2.337.000	2.337.000	2.337.000	2.337.000	2.337.000
3994	Vật liệu khác	Hạt phản quang	Bao	TCCS267:2025/KOVAN ANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	599.375	599.375	599.375	599.375	599.375	599.375	599.375	599.375	599.375	599.375
3995	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS82:2018/KOVANA NOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	609.375	609.375	609.375	609.375	609.375	609.375	609.375	609.375	609.375	609.375
3996	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS82:2018/KOVANA NOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	634.375	634.375	634.375	634.375	634.375	634.375	634.375	634.375	634.375	634.375

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3997	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS81:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	919.375	919.375	919.375	919.375	919.375	919.375	919.375	919.375	919.375	919.375
3998	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS81:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	956.875	956.875	956.875	956.875	956.875	956.875	956.875	956.875	956.875	956.875
3999	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS103:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	1.109.375	1.109.375	1.109.375	1.109.375	1.109.375	1.109.375	1.109.375	1.109.375	1.109.375	1.109.375
4000	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS103:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	1.146.875	1.146.875	1.146.875	1.146.875	1.146.875	1.146.875	1.146.875	1.146.875	1.146.875	1.146.875
4001	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Bình Dương	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Trạm Nghiền Bình Dương - Ấp 1, Xã Thường Tân, TP.HCM	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760
4002	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40	kg	QCVN16-2019/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Bình Dương	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Trạm Nghiền Bình Dương - Ấp 1, Xã Thường Tân, TP.HCM	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574
4003	Xi măng	Xi măng Biceco PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460
4004	Xi măng	Xi măng Biceco PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Bình Dương	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Trạm Nghiền Bình Dương - Ấp 1, Xã Thường Tân, TP.HCM	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460
4005	Xi măng	Xi Măng xanh ECO, PCB40	kg	QCVN16-2019/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Bình Dương	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Trạm Nghiền Bình Dương - Ấp 1, Xã Thường Tân, TP.HCM	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460
4006	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Bình Dương	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Trạm Nghiền Bình Dương - Ấp 1, Xã Thường Tân, TP.HCM	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576
4007	Xi măng	Xi măng Ha Tien Xanh	kg	QCVN16-2023/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Bình Dương	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Trạm Nghiền Bình Dương - Ấp 1, Xã Thường Tân, TP.HCM	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576
4008	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
4009	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Nhà máy xi măng Fico Tây Ninh - Ấp Cây Cầy, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
4010	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCBBFS40-HS xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
4011	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCBBFS50-HS xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
4012	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao Loại I_s(PCBBFS50)	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831
4013	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao Loại I_s(PCBBFS40)	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831
4014	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao Loại II, (PCBBFS50)	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831
4015	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao Loại II, (PCBBFS40)	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831
4016	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB50 - MS dạng xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801
4017	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB40 - MS dạng xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801
4018	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB50 - MS dạng xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Nhà máy xi măng Fico Tây Ninh - Ấp Cây Cầy, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801
4019	Xi măng	Xi măng FICO PCB50 dạng xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.880	1.880	1.880	1.880	1.880	1.880	1.880	1.880	1.880	1.880

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
4020	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR40	kg	QCVN 16-2023/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930
4021	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR50	kg	QCVN 16-2023/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930
4022	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR40	kg	QCVN 16-2023/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Nhà máy xi măng Fico Tây Ninh - Ấp Cây Cầy, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930
4023	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR50	kg	QCVN 16-2023/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Nhà máy xi măng Fico Tây Ninh - Ấp Cây Cầy, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930
4024	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	kg	QCVN 16-2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821
4025	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS	kg	QCVN 16-2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821
4026	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5%, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121
4027	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.369.697	2.369.697	2.369.697	2.369.697	2.369.697	2.369.697	2.369.697	2.369.697	2.369.697	2.369.697
4028	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.507.576	2.507.576	2.507.576	2.507.576	2.507.576	2.507.576	2.507.576	2.507.576	2.507.576	2.507.576
4029	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455
4030	Cửa Nhôm kính	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		1.843.939	1.843.939	1.843.939	1.843.939	1.843.939	1.843.939	1.843.939	1.843.939	1.843.939	1.843.939

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
4031	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.548.485	2.548.485	2.548.485	2.548.485	2.548.485	2.548.485	2.548.485	2.548.485	2.548.485	2.548.485
4032	Cửa Nhôm kính	Cửa nhôm kính	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.001.515	3.001.515	3.001.515	3.001.515	3.001.515	3.001.515	3.001.515	3.001.515	3.001.515	3.001.515
4033	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.793.939	2.793.939	2.793.939	2.793.939	2.793.939	2.793.939	2.793.939	2.793.939	2.793.939	2.793.939
4034	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.884.848	2.884.848	2.884.848	2.884.848	2.884.848	2.884.848	2.884.848	2.884.848	2.884.848	2.884.848
4035	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55,	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364
4036	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.160.606	2.160.606	2.160.606	2.160.606	2.160.606	2.160.606	2.160.606	2.160.606	2.160.606	2.160.606
4037	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273
4038	Cửa Nhôm kính	Vách kính cố định Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
4039	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.639.394	2.639.394	2.639.394	2.639.394	2.639.394	2.639.394	2.639.394	2.639.394	2.639.394	2.639.394
4040	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55,	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606
4041	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.253.030	3.253.030	3.253.030	3.253.030	3.253.030	3.253.030	3.253.030	3.253.030	3.253.030	3.253.030
4042	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.915.152	2.915.152	2.915.152	2.915.152	2.915.152	2.915.152	2.915.152	2.915.152	2.915.152	2.915.152

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
4043	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273
4044	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727
4045	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727
4046	Cửa Nhôm kính	Vách kính cố định Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455
4047	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545
4048	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121
4049	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.554.545	3.554.545	3.554.545	3.554.545	3.554.545	3.554.545	3.554.545	3.554.545	3.554.545	3.554.545
4050	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.251.515	3.251.515	3.251.515	3.251.515	3.251.515	3.251.515	3.251.515	3.251.515	3.251.515	3.251.515
4051	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636
4052	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.568.182	2.568.182	2.568.182	2.568.182	2.568.182	2.568.182	2.568.182	2.568.182	2.568.182	2.568.182
4053	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.988.871	2.988.871	2.988.871	2.988.871	2.988.871	2.988.871	2.988.871	2.988.871	2.988.871	2.988.871
4054	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.718.871	2.718.871	2.718.871	2.718.871	2.718.871	2.718.871	2.718.871	2.718.871	2.718.871	2.718.871

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
4055	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.566.452	2.566.452	2.566.452	2.566.452	2.566.452	2.566.452	2.566.452	2.566.452	2.566.452	2.566.452
4056	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.652.097	2.652.097	2.652.097	2.652.097	2.652.097	2.652.097	2.652.097	2.652.097	2.652.097	2.652.097
4057	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.727.581	2.727.581	2.727.581	2.727.581	2.727.581	2.727.581	2.727.581	2.727.581	2.727.581	2.727.581
4058	Cửa Nhôm kính	Vách kính cố định Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		1.457.419	1.457.419	1.457.419	1.457.419	1.457.419	1.457.419	1.457.419	1.457.419	1.457.419	1.457.419
4059	Cửa khung nhôm	Vách khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Vách cố định khung nhôm hệ 55, kính dán an toàn 6.38mm, nhôm dày 1,2mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
4060	Cửa khung nhôm	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa sổ khung nhôm 1 cánh mở hất/quay hệ 55, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.424.000	2.424.000	2.424.000	2.424.000	2.424.000	2.424.000	2.424.000	2.424.000	2.424.000	2.424.000
4061	Cửa khung nhôm	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa sổ khung nhôm 2 cánh mở hất/quay 55, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm(±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000
4062	Cửa khung nhôm	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa sổ khung nhôm 2 cánh mở lùa hệ 55, kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000
4063	Cửa khung nhôm	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa sổ khung nhôm 4 cánh mở lùa hệ 55, kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000
4064	Cửa khung nhôm	Cửa đi khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi khung nhôm 1 cánh mở quay hệ 55, kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1,4mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000
4065	Cửa khung nhôm	Cửa đi khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi khung nhôm 2 cánh mở quay hệ 55, kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1,4mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
4066	Cửa khung nhôm	Vách khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Vách cố định khung nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, nhôm dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.908.000	1.908.000	1.908.000	1.908.000	1.908.000	1.908.000	1.908.000	1.908.000	1.908.000	1.908.000
4067	Cửa khung nhôm	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa sổ khung nhôm 1 cánh mở hất hoặc mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.4mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000
4068	Cửa khung nhôm	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa sổ khung nhôm 2 cánh mở hất hoặc mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.4mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000
4069	Cửa khung nhôm	Cửa đi khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi khung nhôm 1 cánh mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.115.000	3.115.000	3.115.000	3.115.000	3.115.000	3.115.000	3.115.000	3.115.000	3.115.000	3.115.000
4070	Cửa khung nhôm	Cửa đi khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi khung nhôm 2 cánh mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000
4071	Cửa khung nhôm	Vách khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Vách khung nhôm mặt dựng nối đố hệ mặt dựng 65, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.5mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.105.000	4.105.000	4.105.000	4.105.000	4.105.000	4.105.000	4.105.000	4.105.000	4.105.000	4.105.000
4072	Cửa khung nhôm	Vách khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Vách khung nhôm mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất hệ mặt dựng 65, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.5mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000
4073	Cửa khung nhôm	Vách khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Vách khung nhôm mặt dựng đầu đố hệ mặt dựng 65, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.5mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000
4074	Cửa khung nhôm	Vách khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Vách khung nhôm mặt dựng nối đố hệ mặt dựng 52, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.338.000	3.338.000	3.338.000	3.338.000	3.338.000	3.338.000	3.338.000	3.338.000	3.338.000	3.338.000
4075	Cửa khung nhôm	Vách khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Vách khung nhôm mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất hệ mặt dựng 52, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.469.000	3.469.000	3.469.000	3.469.000	3.469.000	3.469.000	3.469.000	3.469.000	3.469.000	3.469.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
4076	Cửa khung nhôm	Vách khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Vách khung nhôm mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất hệ mặt dựng 52, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.153.000	3.153.000	3.153.000	3.153.000	3.153.000	3.153.000	3.153.000	3.153.000	3.153.000	3.153.000
4077	Cửa khung nhôm	Cửa đi khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực K200*SC180, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.475.000	5.475.000	5.475.000	5.475.000	5.475.000	5.475.000	5.475.000	5.475.000	5.475.000	5.475.000
4078	Cửa khung nhôm	Cửa đi khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực K200*SC140, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.284.000	5.284.000	5.284.000	5.284.000	5.284.000	5.284.000	5.284.000	5.284.000	5.284.000	5.284.000
4079	Cửa khung nhôm	Cửa đi khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực K200*SC120, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000
4080	Cửa khung nhôm	Cửa đi khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực SK120*SC180, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000
4081	Cửa khung nhôm	Cửa đi khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực SK200*SC140, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.398.000	4.398.000	4.398.000	4.398.000	4.398.000	4.398.000	4.398.000	4.398.000	4.398.000	4.398.000
4082	Cửa khung nhôm	Cửa đi khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực SK120*SC120, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000
4083	Cửa khung nhôm	Nan cửa cuốn	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Dạy hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000
4084	Cửa khung nhôm	Nan cửa cuốn	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu cà phê, 4 chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Dạy hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.770.000	2.770.000	2.770.000	2.770.000	2.770.000	2.770.000	2.770.000	2.770.000	2.770.000	2.770.000
4085	Cửa khung nhôm	Nan cửa cuốn	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Nan cửa cuốn G90: - Kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng và cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Dạy hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000
4086	Cửa khung nhôm	Nan cửa cuốn	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Nan cửa cuốn G60: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Dạy hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000
4087	Cửa khung nhôm	Nan cửa cuốn	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Dạy hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
4088	Phụ kiện cửa cuốn	Lưu điện YH 900W	cái			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000
4089	Phụ kiện cửa cuốn	Lưu điện YH 1200W	cái			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
4090	Phụ kiện cửa cuốn	Mô tơ HY 300kg	cái			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
4091	Phụ kiện cửa cuốn	Mô tơ HY 500kg	cái			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
4092	Phụ kiện cửa cuốn	Mô tơ HY 800kg	cái			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000
4093	Phụ kiện cửa cuốn	Mô tơ HY 1000kg	cái			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000
4094	Phụ kiện cửa cuốn	Bộ điều khiển (Hộp nhận, 02 tay điều khiển)	Bộ			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
4095	Phụ trội	Sơn bảo hành 10 năm	m2			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
4096	Phụ trội	Sơn bảo hành 15 năm	m2			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
4097	Phụ trội	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m2			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
4098	Phụ trội	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
4099	Phụ trội	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
4100	Phụ trội	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
4101	Phụ trội	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
4102	Phụ trội	Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
4103	Phụ trội	Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
4104	Phụ trội	Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
4105	Phụ trội	Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
4106	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000
4107	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000
4108	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000
4109	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.2 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000
4110	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000
4111	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
4112	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
4113	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
4114	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
4115	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000
4116	Cửa khung nhôm	Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000
4117	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
4118	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
4119	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000
4120	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
4121	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
4122	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000
4123	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000
4124	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000
4125	Cửa khung nhôm	Cửa sổ xếp gấp lên 2 cánh, hệ NS-XL60 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
4126	Cửa khung nhôm	Cửa sổ trượt thẳng đứng, hệ NS-55 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
4127	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000
4128	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000
4129	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000
4130	Cửa khung nhôm	Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000
4131	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000
4132	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
4133	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000
4134	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
4135	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
4136	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000
4137	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 - 1.1mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
4138	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000
4139	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 - 1.1mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000
4140	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000
4141	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 - 1.1mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
4142	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 - 1.2mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
4143	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
4144	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
4145	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
4146	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000
4147	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.3mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
4148	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.3mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
4149	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
4150	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000
4151	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000
4152	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.2 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000
4153	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000
4154	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000
4155	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000
4156	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
4157	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
4158	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
4159	Cửa khung nhôm	Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000
4160	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000
4161	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
4162	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
4163	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
4164	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
4165	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
4166	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000
4167	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000
4168	Cửa khung nhôm	Cửa sổ xếp gấp lên 2 cánh, hệ NS-XL60 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 10.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
4169	Cửa khung nhôm	Cửa sổ trượt thẳng đứng, hệ NS-55 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 10.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
4170	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000
4171	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000
4172	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000
4173	Cửa khung nhôm	Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000
4174	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000
4175	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
4176	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 0.9 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000
4177	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
4178	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000
4179	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000
4180	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0-1.1 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000
4181	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000
4182	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0-1.1 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000
4183	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
4184	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000
4185	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000
4186	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000
4187	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
4188	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
4189	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
4190	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
4191	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
4192	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444
4193	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 80 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556
4194	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759
4195	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704
4196	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL-18T/N/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167
4197	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796
4198	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407
4199	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759
4200	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315
4201	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704
4202	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537
4203	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722
4204	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426
4205	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815
4206	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130
4207	Vật tư ngành điện	LBD-7T	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685
4208	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370
4209	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630
4210	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185
4211	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926
4212	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
4213	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204
4214	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759
4215	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722
4216	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926
4217	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296
4218	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259
4219	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481
4220	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167
4221	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796
4222	Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278
4223	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963
4224	Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278
4225	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963
4226	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167
4227	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167
4228	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407
4229	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056
4230	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	6 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130
4231	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037
4232	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111
4233	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759
4234	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 48W thân nhựa	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722
4235	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
4236	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889
4237	Vật tư ngành điện	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037
4238	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037
4239	Vật tư ngành điện	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241
4240	Vật tư ngành điện	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 3 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759
4241	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm) AF2-150	cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 8 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611
4242	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm) AF2-200	cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241
4243	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130	cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 6 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889
4244	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm) AFC2-250	cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130
4245	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130
4246	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130
4247	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 25A MP6-C120	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130
4248	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130
4249	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 40A MP6-C140	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130
4250	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 50A MP6-C150	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833
4251	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 63A MP6-C163	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833
4252	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 16A MP6-C216	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963
4253	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963
4254	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963
4255	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 32A MP6-C232	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963
4256	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 40A MP6-C240	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963
4257	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 50A MP6-C250	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778
4258	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778
4259	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO-15/216	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556
4260	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO-30/220	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556
4261	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO-30/232	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556
4262	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 40A RCBO-30/240	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870
4263	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A RCBO-30/263	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
4264	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 15A SB-15	cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp 50 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611
4265	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 20A SB-20	cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp 50 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611
4266	Vật tư ngành điện	Ổ cắm sạc USB type A & type C, DC 5V-2.1A	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	6 cái/ hộp 324 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444
4267	Vật tư ngành điện	Ổ cắm 2 chấu A6US	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481
4268	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu A6UES2	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	4 cái/hộp 216 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019
4269	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều A6M/1	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630
4270	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều A6M/2	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444
4271	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037
4272	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370
4273	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074
4274	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông 3A A6MBP	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685
4275	Vật tư ngành điện	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	20 cái/hộp 200 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685
4276	Vật tư ngành điện	Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481
4277	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296
4278	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE-200T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222
4279	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 240W HBE-240T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778
4280	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074
4281	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648
4282	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074
4283	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2	cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556
4284	Vật tư ngành điện	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT	cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926
4285	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn khẩn cấp EM-LT	cái	Công suất tối đa: 20W Dung lượng pin: 4000mAHx2	1 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185
4286	Vật tư ngành điện	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P	cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
4287	Vật tư ngành điện	Led thoát hiểm đa năng 2 mặt EX-P	cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704
4288	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10	cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 20 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296
4289	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926
4290	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593
4291	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444
4292	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852
4293	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463
4294	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741
4295	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630
4296	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	30 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370
4297	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	25 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333
4298	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	15 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593
4299	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø16 750N A9016	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741
4300	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	30 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130
4301	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	25 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574
4302	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	15 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093
4303	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50m/ Cuộn	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463
4304	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50m/ Cuộn	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889
4305	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm A601	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222
4306	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm A602	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
4307	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm A60456	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667
4308	Vật tư ngành điện	Module rời lắp SB A6SB	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	40 Cái/ Hộp 520 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889
4309	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm A60SB	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	20 Cái/ Hộp 200 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722
4310	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm A60MCB1	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981
4311	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US2N	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926
4312	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ba 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US3N	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056
4313	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333
4314	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi đa năng đế liền 16A KT120x70mm mã A20UESM2N	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333
4315	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đa năng + Ổ cắm đơn 16A KT120x70mm mã A20US2MN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981
4316	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 Lỗ mã A20US2XN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685
4317	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 Lỗ mã A20US2XXN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685
4318	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 1 Lỗ mã A20USMXN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519
4319	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 2 Lỗ mã A20USMXXN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519
4320	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A KT120x70mm mã A20USMN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519
4321	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (60w - 69w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
4322	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (70w - 79w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
4323	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (80w - 89w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
4324	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (90w - 99w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
4325	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (100w - 109w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
4326	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (110w - 119w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
4327	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (120w - 129w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
4328	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (130w - 139w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
4329	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (140w - 149w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000
4330	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (150w - 159w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000
4331	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (40w - 49w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
4332	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (80w - 89w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
4333	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (100w - 109w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
4334	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (120w - 129w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
4335	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (150w - 159w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
4336	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (100w - 109w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
4337	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (110w - 119w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000
4338	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (120w - 129w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000
4339	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (130w - 139w):	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000
4340	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (140w - 149w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
4341	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (150w - 159w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000
4342	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (160w - 169w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000
4343	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (170w - 179w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
4344	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (180w - 189w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000
4345	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (190w - 199w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000
4346	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (200w - 209w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000
4347	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (60w - 69w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 538x238x102; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
4348	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (70w - 79w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 538x238x102; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
4349	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (80w - 89w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 538x238x102; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
4350	Vật liệu khác	Đèn Sky Lighting SH-662 (90w - 99w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 538x238x102; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
4351	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (100w - 109w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 602x227x105; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
4352	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (110w - 119w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT602x227x105; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
4353	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (120w - 129w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT697x311x112; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
4354	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-126 (50w - 60w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Đèn kiểu dáng chiếc lá; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
4355	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-126 (80w - 100w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Đèn kiểu dáng chiếc lá; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
4356	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-126 (100w - 150w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Đèn kiểu dáng chiếc lá; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
4357	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 40W - KT bộ đèn: 695x348x275mm - Tấm pin: 50W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 695x349mm - Bộ ĐK sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 3.2V/60AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
4358	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 60W - Kích thước bộ đèn: 887x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 885x398mm - Bộ ĐK sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/30AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
4359	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 80W - Kích thước bộ đèn: 1160x400x275 - Tấm pin: 90W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1157x398mm - Bộ ĐK sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/45AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 4 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
4360	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 100W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 100W - Kích thước bộ đèn: 1435x400x275 - Tấm pin: 110W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1434x398mm - Bộ ĐK sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/50AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 5 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
4361	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 30W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN	* Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W Công suất tấm pin: 4.5V/35W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
4362	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/60W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
4363	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015;	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
4364	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 55W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66, chip led 5050/100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfiePO4 (lắp): 3.2V / 100AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
4365	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 120W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfiePO4 (lắp): 3.2V / 120AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
4366	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 140W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfiePO4 (lắp): 12.8V/45AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
4367	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 100W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 180W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfiePO4 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
4368	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 120W		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfiePO4 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
4369	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 30W - Độ kín: IP 66 - Công suất tấm pin: 6V/35W - Pin lưu trữ: 3,2V/40AH - Chip Led: SMD 5054 x60 chip - Quang thông tổng: 3000Lm	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
4370	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Quang thông: 4400lm - Công suất tấm pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 72AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
4371	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led - Hiệu suất phát quang: 110lm/W Quang thông tổng: 6600lm - Công suất tấm pin: 100w/4.5V - Kích thước tấm pin: 815x670x35mm - Bộ sạc: 60W - Pin lifeP04 (lắp trong đèn): 3,2V/105AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
4372	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015;	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công		7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000
4373	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
4374	Vật liệu khác	Thiết bị điều khiển tủ thông minh Z-Master	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chóng cháy ABS - KT: 170x118x97mm	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000
4375	Vật liệu khác	Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chóng cháy ABS - KT: 110x54x34mm	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
4376	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
4377	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	9.600.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000
4378	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	9.600.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000
4379	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	9.600.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000

Ghi chú:

- Giá công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực của các xã, phường trên địa bàn thành phố Đồng Nai và công bố giá do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

'- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.